



Lexmark™

Máy in Lexmark MX532, MX632, XM3350

Hướng dẫn sử dụng

April 2023

www.lexmark.com

Loại máy:

7020

Model:

476, 486, 676, 686, 689

Nội dung

Thông tin an toàn.....	6
Quy ước.....	6
Tuyên bố về sản phẩm.....	6
Tìm hiểu về máy in.....	9
Tìm thông tin về máy in.....	9
Tìm số sê-ri của máy in.....	10
Cấu hình máy in.....	11
Sử dụng bảng điều khiển.....	12
Tìm hiểu trạng thái của đèn báo.....	12
Chọn giấy.....	12
Thiết lập, cài đặt và thiết lập cấu hình.....	19
Chọn vị trí cho máy in.....	19
Gắn dây cáp.....	20
Thiết lập và sử dụng các ứng dụng trên màn hình chính.....	21
Thiết lập và sử dụng các tính năng trợ năng.....	27
Cài đặt máy in để gửi fax.....	30
Thiết lập cấu hình cài đặt SMTP email.....	37
Nạp giấy và giấy chuyên dụng.....	45
Cài đặt và cập nhật phần mềm, trình điều khiển và phần mềm cơ sở.....	48
Cài đặt tùy chọn phần cứng.....	51
Nối mạng.....	69
Bảo vệ máy in.....	73
Định vị khe bảo mật.....	73
Xóa bộ nhớ máy in.....	73
Xóa ổ lưu trữ máy in.....	73
Khôi phục cài đặt mặc định gốc.....	74
Báo cáo biến động.....	74
In.....	75
In từ máy tính.....	75
In từ thiết bị di động.....	75
In từ ổ đĩa flash.....	77

Ổ đĩa flash và loại tập tin được hỗ trợ.....	78
Thiết lập cấu hình lệnh in bảo mật.....	78
In bảo mật và các lệnh đã tạm dừng khác.....	79
In danh sách mẫu phông chữ.....	80
In danh sách thư mục.....	80
Đặt giấy ngăn giữa các bản sao.....	80
Hủy lệnh in.....	80
Điều chỉnh độ tối của mực.....	80

Sao chép..... 81

Sử dụng khay nạp tài liệu tự động và kính máy quét.....	81
Sao chép.....	81
Sao chép ảnh.....	81
Sao chép trên giấy tiêu đề.....	81
Sao chép trên cả hai mặt giấy.....	82
Thu nhỏ hoặc phóng to bản sao.....	82
In đối chiếu các bản sao.....	82
Đặt trang phân cách giữa các bản sao.....	82
Sao chép nhiều trang vào một trang.....	82
Sao chép thẻ.....	83
Tạo phím tắt sao chép.....	83

Email..... 84

Sử dụng khay nạp tài liệu tự động và kính máy quét.....	84
Gửi email.....	84
Tạo phím tắt email.....	84

Fax..... 85

Sử dụng khay nạp tài liệu tự động và kính máy quét.....	85
Gửi fax.....	85
Lên lịch fax.....	86
Tạo phím tắt cho đích fax.....	86
Thay đổi độ phân giải fax.....	86
Điều chỉnh độ tối của fax.....	87
In nhật ký fax.....	87
Chặn fax rác.....	87
Tạm dừng fax.....	87

Chuyển tiếp fax.....	87
Quét.....	89
Sử dụng khay nạp tài liệu tự động và kính máy quét.....	89
Quét vào máy tính.....	89
Quét vào máy chủ FTP.....	90
Tạo phím tắt FTP.....	90
Quét đến thư mục mạng.....	91
Tạo phím tắt thư mục mạng.....	91
Quét vào ổ đĩa flash.....	92
Sử dụng các menu máy in.....	93
Sơ đồ menu.....	93
Thiết bị.....	94
In.....	107
Giấy.....	114
Sao chép.....	117
Fax.....	120
Email.....	134
FTP.....	140
Ổ USB.....	144
Mạng/cổng.....	149
Bảo mật.....	162
Dịch vụ đám mây.....	169
Báo cáo.....	169
Khắc phục sự cố.....	170
Hợp nhất biểu mẫu.....	171
In Trang cài đặt menu.....	172
Bảo trì máy in.....	173
Kiểm tra trạng thái của các bộ phận và vật tư.....	173
Cấu hình thông báo vật tư.....	173
Thiết lập cảnh báo email.....	173
Xem báo cáo.....	174
Đặt mua các bộ phận và vật tư.....	174
Thay thế các bộ phận và vật tư.....	176
Vệ sinh các bộ phận của máy in.....	202

Tiết kiệm năng lượng và giấy.....	210
Di chuyển máy in đến vị trí khác.....	210
Vận chuyển máy in.....	211
Khắc phục sự cố.....	212
Sự cố chất lượng in.....	212
Mã lỗi máy in.....	213
Sự cố in.....	219
Máy in không phản hồi.....	244
Không thể đọc ổ đĩa flash.....	245
Bật cổng USB.....	246
Dọn giấy kẹt.....	246
Sự cố kết nối mạng.....	257
Sự cố tùy chọn phần cứng.....	259
Vấn đề về vật tư.....	260
Sự cố nạp giấy.....	261
Sự cố gửi email.....	264
Sự cố fax.....	265
Sự cố quét.....	270
Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.....	276
Tái chế và thải bỏ.....	277
Tái chế sản phẩm Lexmark.....	277
Tái chế bao bì của Lexmark.....	277
Thông báo.....	278
Ký hiệu.....	284

Thông tin an toàn






Quy ước

Lưu ý: *Lưu ý* xác định các thông tin hữu ích dành bạn.








Cảnh báo: *Cảnh báo* xác định tác nhân có thể làm hỏng phần cứng hoặc phần mềm của sản phẩm.











CHÚ Ý: *Chú ý* chỉ báo một tình huống nguy hiểm tiềm ẩn có thể gây thương tích cho bạn.


Các loại thông báo chú ý khác nhau bao gồm:


-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Cho biết rủi ro bị thương.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Cho biết rủi ro điện giật.
-  **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Cho biết rủi ro bị bỏng nếu chạm vào.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Chỉ báo nguy cơ bị nghiền.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ KẸP:** Cho biết rủi ro bị kẹt giữa các bộ phận chuyển động.


Tuyên bố về sản phẩm

-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, chỉ sử dụng dây điện được cung cấp cùng với sản phẩm này hoặc phụ kiện thay thế được ủy quyền của nhà sản xuất.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Không sử dụng sản phẩm này với dây nối dài, ổ cắm điện nhiều lỗ, bộ mở rộng nhiều ổ cắm, hoặc thiết bị UPS. Công suất nguồn của các loại phụ kiện này có thể dễ dàng bị máy in laze làm quá tải và có thể dẫn đến rủi ro hỏa hoạn, thiệt hại tài sản, hoặc hiệu suất máy in kém.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Chỉ có thể sử dụng Bộ chống sốc điện nội tuyến của Lexmark được kết nối chuẩn xác giữa máy in và dây nguồn được cung cấp kèm theo máy in với sản phẩm này. Sử dụng thiết bị chống sốc điện không phải của Lexmark có thể dẫn đến rủi ro hỏa hoạn, hư hỏng tài sản, hoặc hiệu suất máy in kém.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để giảm rủi ro hỏa hoạn, chỉ sử dụng dây viễn thông từ 26 AWG trở lên (RJ-11) khi kết nối sản phẩm này với mạng điện thoại chuyển mạch công cộng. Đối với người dùng ở Úc, loại dây này phải được Cơ quan thông tin và truyền thông Úc phê duyệt.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không đặt hoặc sử dụng sản phẩm này gần nước hoặc vị trí ẩm ướt.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không thiết lập sản phẩm này hoặc nối điện hay cáp, chẳng hạn như dây nguồn, tính năng fax hoặc điện thoại, trong khi có bão sét.

-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Không cắt, cuộn, buộc, nhét hoặc đặt các vật nặng lên dây nguồn. Không để dây nguồn bị mòn hoặc kéo căng. Không kẹp chặt dây nguồn giữa các đồ vật như bàn ghế và tường. Nếu bất kỳ điều nào trong số này xảy ra, sẽ có rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật. Kiểm tra dây nguồn thường xuyên xem có dấu hiệu sự cố như vậy không. Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện trước khi kiểm tra.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, hãy đảm bảo tất cả kết nối bên ngoài (chẳng hạn như hệ thống Ethernet và điện thoại) được lắp đặt đúng cách vào cổng cắm đã đánh dấu.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không sử dụng tính năng fax khi có bão sét.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật khi vệ sinh bên ngoài máy in, hãy rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện và rút toàn bộ cáp khỏi máy in trước khi tiến hành.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Nếu máy in nặng hơn 20 kg (44 lb), có thể sẽ cần có 2 người trở lên để nâng máy in lên một cách an toàn.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Khi di chuyển máy in, hãy làm theo các hướng dẫn sau đây để tránh thương tích cá nhân hoặc hư hỏng máy in:
- Đảm bảo tất cả các cửa và khay đã được đóng.
 - Tắt máy in, và sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.
 - Ngắt kết nối tất cả dây điện và cáp ra khỏi máy in.
 - Nếu máy in có các khay tùy chọn đặt sàn riêng biệt hoặc tùy chọn đầu ra kèm theo máy, hãy tháo chúng ra trước khi di chuyển máy in.
 - Nếu máy in có đế bánh xe, hãy cẩn thận di chuyển máy đến vị trí mới. Hãy cẩn trọng khi di chuyển qua các bậc cửa và các khe nứt trên nền nhà.
 - Nếu máy in không có đế bánh xe nhưng được thiết đặt bằng các khay tùy chọn hoặc tùy chọn đầu ra, hãy tháo các tùy chọn đầu ra và nhấc máy in ra khỏi khay. Không cố gắng nâng máy in và các tùy chọn bất kỳ cùng lúc.
 - Luôn sử dụng tay cầm trên máy in để nâng máy in lên.
 - Xe đẩy dùng để di chuyển máy in phải có bề mặt đỡ được toàn bộ khung máy in.
 - Các xe đẩy dùng để di chuyển các tùy chọn phần cứng đều phải có bề mặt có thể hỗ trợ kích thước của các tùy chọn.
 - Giữ máy in ở vị trí thẳng đứng.
 - Tránh va chạm mạnh.
 - Đảm bảo không để tay bên dưới máy in khi đặt máy xuống.
 - Đảm bảo có đủ khoảng trống xung quanh máy in.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Lắp đặt một hoặc nhiều tùy chọn trên máy in hoặc MFP có thể cần có đế bánh xe, đồ đạc hoặc tính năng khác để tránh tình trạng mất ổn định gây ra thương tích. Để biết thêm thông tin về cấu hình được hỗ trợ, vui lòng xem www.lexmark.com/multifunctionprinters.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Để giảm nguy cơ mất ổn định của thiết bị, hãy nạp riêng từng khay. Đóng tất cả các khay khác cho đến khi cần.
-  **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ KẸP:** Để tránh rủi ro chấn thương do bị kẹp, hãy thận trọng ở những khu vực được đánh dấu bằng nhãn này. Chấn thương do bị kẹp có thể xảy ra xung quanh các bộ phận chuyển động như bánh răng, cửa, khay và nắp.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Sản phẩm này sử dụng laze. Việc sử dụng các nút điều khiển hoặc điều chỉnh hoặc thực hiện quy trình khác với quy định trong *Hướng dẫn sử dụng* có thể dẫn đến phơi nhiễm bức xạ nguy hiểm.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Không được thay thế pin lithium trong sản phẩm này. Có nguy cơ phát nổ nếu thay pin lithium không đúng cách. Không được sạc lại, tháo rời hoặc đốt pin lithium. Thải bỏ pin lithium đã qua sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất và quy định địa phương.


Sản phẩm này được thiết kế, kiểm nghiệm và phê duyệt để đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn nghiêm ngặt trên toàn cầu với việc sử dụng các bộ phận của nhà sản xuất cụ thể. Các tính năng an toàn của một số bộ phận có thể không phải lúc nào cũng rõ ràng. Nhà sản xuất không chịu trách nhiệm về việc sử dụng các bộ phận thay thế khác.

Hãy đề cập về dịch vụ hoặc sửa chữa, ngoài những điều được mô tả trong tài liệu người dùng, với người đại diện dịch vụ.

LƯU NHỮNG HƯỚNG DẪN NÀY.

Tìm hiểu về máy in

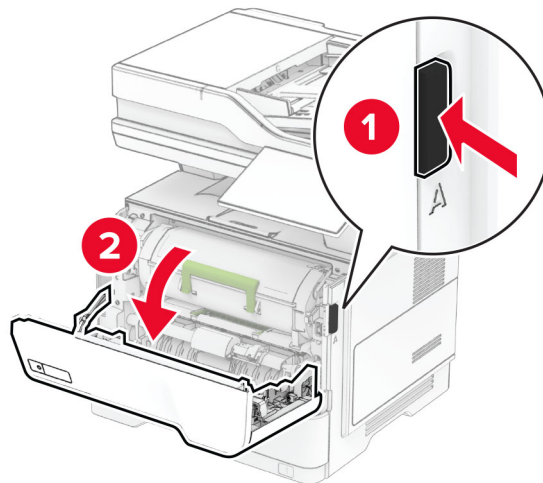
Tìm thông tin về máy in

Bạn đang tìm thông tin gì?	Hãy tìm ở đây
Hướng dẫn thiết lập ban đầu	Hãy xem tài liệu thiết lập đi kèm với máy in.
<ul style="list-style-type: none"> Phần mềm máy in Trình điều khiển in hoặc fax Phần mềm cơ sở của máy in Tiền ích 	Truy cập www.lexmark.com/downloads , tìm model máy in của bạn, sau đó trong menu Loại, chọn trình điều khiển, phần mềm cơ sở hoặc tiện ích mà bạn cần.
<ul style="list-style-type: none"> Chọn và lưu trữ giấy và giấy chuyên dụng Nạp giấy Thiết lập cấu hình cài đặt máy in Xem và in ảnh và tài liệu Thiết lập cấu hình máy in với mạng Chăm sóc và bảo trì máy in Khắc phục sự cố và giải quyết vấn đề 	Trung tâm thông tin – Truy cập https://infoserve.lexmark.com . Video hướng dẫn – Truy cập https://infoserve.lexmark.com/idv/ .
Thông tin trợ giúp về cách sử dụng phần mềm máy in.	Trợ giúp cho hệ điều hành Microsoft Windows hoặc Macintosh – Mở chương trình hoặc ứng dụng phần mềm máy in, sau đó nhấp vào Trợ giúp . Nhấp vào  để xem thông tin theo ngữ cảnh. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Trợ giúp được tự động cài đặt cùng với phần mềm máy in. Tùy thuộc vào hệ điều hành, phần mềm máy in sẽ nằm trong thư mục chương trình máy in hoặc trên màn hình nền.
<ul style="list-style-type: none"> Tài liệu Hỗ trợ trò chuyện trực tiếp Hỗ trợ qua email Hỗ trợ bằng giọng nói 	Truy cập https://support.lexmark.com . Lưu ý: Chọn quốc gia hoặc khu vực của bạn, sau đó chọn sản phẩm của bạn để xem trang hỗ trợ thích hợp. Thông tin liên hệ hỗ trợ dành cho quốc gia hoặc khu vực của bạn có thể được tìm thấy trên trang web hoặc trên giấy bảo hành đã in đi kèm với máy in. Chuẩn bị sẵn các thông tin sau đây khi bạn liên hệ với bộ phận hỗ trợ khách hàng: <ul style="list-style-type: none"> Địa điểm và ngày mua hàng Loại máy và số sê-ri Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Tìm số sê-ri của máy in” trên trang 10 .

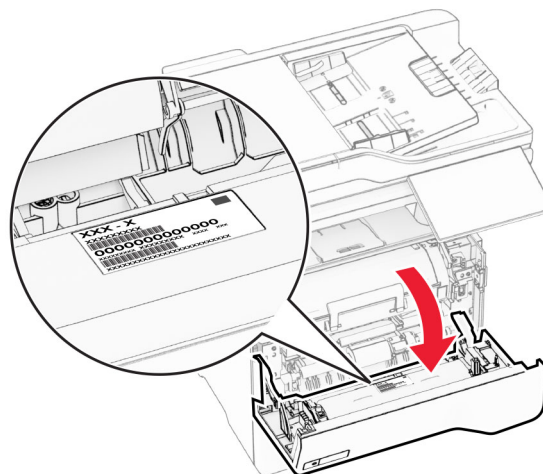
Bạn đang tìm thông tin gì?	Hãy tìm ở đây
<ul style="list-style-type: none"> • Thông tin an toàn • Thông tin về quy định • Thông tin bảo hành • Thông tin môi trường 	<p>Thông tin bảo hành khác nhau tùy theo quốc gia hoặc khu vực:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tại Hoa Kỳ – Vui lòng xem Tuyên bố bảo hành có giới hạn đi kèm với máy in, hoặc truy cập https://support.lexmark.com. • Ở các quốc gia và khu vực khác – Vui lòng xem bảo hành được in đi kèm với máy in. <p><i>Hướng dẫn thông tin sản phẩm</i> – Vui lòng xem tài liệu đi kèm với máy in hoặc truy cập https://support.lexmark.com.</p>
<p>Thông tin về hệ chiếu kỹ thuật số của Lexmark</p>	<p>Truy cập https://csr.lexmark.com/digital-passport.php.</p>

Tìm số sê-ri của máy in

1 Mở cửa A.



2 Xác định vị trí số sê-ri.

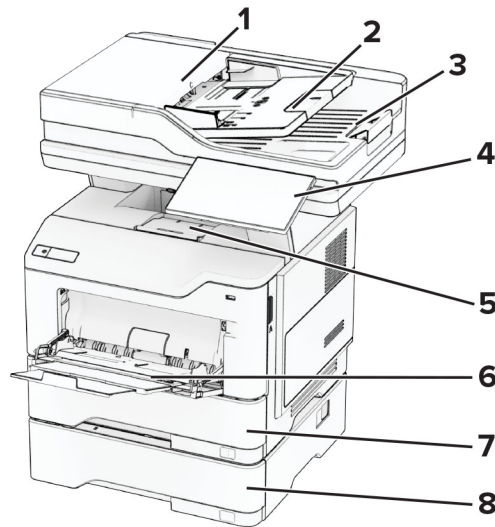


Cấu hình máy in

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ: Lắp đặt một hoặc nhiều tùy chọn trên máy in hoặc MFP có thể cần có đế bánh xe, đồ đạc hoặc tính năng khác để tránh tình trạng mất ổn định gây ra thương tích. Để biết thêm thông tin về cấu hình được hỗ trợ, vui lòng xem www.lexmark.com/multifunctionprinters.

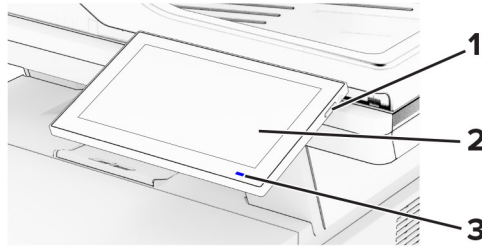
⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ: Để giảm rủi ro mất ổn định thiết bị, hãy nạp riêng từng khay. Đóng tất cả các khay khác cho đến khi cần dùng.

Bạn có thể thiết lập cấu hình máy in bằng cách thêm tối đa ba khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Lắp đặt khay tùy chọn” trên trang 52](#).



1	Khay nạp tài liệu tự động (ADF)
2	Khay ADF
3	Ngăn ADF
4	Bảng điều khiển
5	Ngăn giấy chuẩn
6	Khay nạp giấy đa năng
7	Khay 550 tờ tiêu chuẩn
8	Khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn

Sử dụng bảng điều khiển



	Bộ phận của bảng điều khiển	Chức năng
1	Nút nguồn	<ul style="list-style-type: none"> Bật hoặc tắt máy in. Lưu ý: Để tắt máy in, hãy nhấn và giữ nút nguồn trong năm giây. Đặt máy in ở chế độ Ngủ. Bật máy in từ chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.
2	Màn hình	<ul style="list-style-type: none"> Xem các thông báo của máy in và trạng thái vật tư. Thiết lập và vận hành máy in.
3	Đèn chỉ báo	Kiểm tra trạng thái của máy in.

Tìm hiểu trạng thái của đèn báo

Đèn chỉ báo	Trạng thái máy in
Tắt	Máy in tắt.
Màu xanh trơn	Máy in sẵn sàng.
Nhấp nháy màu xanh dương	Máy in đang in hoặc đang xử lý dữ liệu.
Nhấp nháy màu đỏ	Máy in yêu cầu người dùng can thiệp.
Màu hổ phách trơn	Máy in đang ở chế độ Ngủ.
Màu hổ phách nhấp nháy	Máy in đang ở chế độ Ngủ sâu hoặc Ngủ đông.

Chọn giấy

Hướng dẫn về giấy

Sử dụng giấy thích hợp để tránh kẹt giấy và giúp đảm bảo in không gặp sự cố.

- Luôn sử dụng giấy mới, không bị hư hỏng.
- Trước khi nạp giấy, hãy tìm hiểu mặt có thể in của giấy được khuyến nghị. Thông tin này thường được hiển thị trên bao bì giấy.
- Không dùng giấy đã bị cắt hoặc tia bằng tay.

- Không trộn lẫn nhiều khổ, loại hoặc trọng lượng giấy trong cùng một khay; trộn lẫn như vậy sẽ gây ra kẹt giấy.
- Không sử dụng giấy tráng trừ khi chúng được thiết kế đặc biệt để in ảnh điện.

Để biết thêm thông tin, vui lòng xem *Hướng dẫn về giấy và giấy chuyên dụng*.

Đặc điểm giấy

Các đặc điểm giấy sau đây ảnh hưởng đến chất lượng bản in và độ tin cậy. Hãy xem xét các yếu tố này trước khi in.

Trọng lượng

Các khay có thể nạp giấy có trọng lượng khác nhau. Giấy nhẹ hơn 60 g/m² (16 lb) có thể không đủ cứng để nạp đúng cách, và có thể gây kẹt giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem chủ đề “Trọng lượng giấy được hỗ trợ”.

Quăn

Quăn là xu hướng giấy bị quăn ở các cạnh. Quăn nhiều có thể gây ra sự cố nạp giấy. Tình trạng quăn có thể xảy ra sau khi giấy đi qua máy in, tại đó giấy tiếp xúc với nhiệt độ cao. Bảo quản giấy chưa được gói trong điều kiện nóng, ẩm, lạnh hoặc khô có thể góp phần làm quăn giấy trước khi in và có thể gây ra sự cố nạp giấy.

Độ mịn

Độ mịn của giấy ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng bản in. Nếu giấy quá thô, mực không thể chảy ra phù hợp. Nếu giấy quá mịn thì có thể gây ra vấn đề nạp giấy hoặc chất lượng bản in. Chúng tôi khuyến nghị sử dụng giấy có 50 điểm Sheffield.

Độ ẩm

Lượng hơi ẩm trong giấy ảnh hưởng đến cả chất lượng bản in và khả năng máy in nạp giấy chính xác. Để giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng. Giấy bị thay đổi độ ẩm có thể làm giảm hiệu suất của giấy.

Trước khi in, hãy bảo quản giấy trong bao bì ban đầu từ 24 đến 48 giờ. Môi trường bảo quản giấy phải giống với môi trường của máy in. Kéo dài thời gian vài ngày nếu môi trường bảo quản hoặc vận chuyển khác với môi trường máy in. Giấy dày cũng có thể cần thời gian điều hòa dài hơn.

Hướng thớ giấy

Thớ giấy chỉ các hàng thẳng của các sợi giấy trong một tờ giấy. Thớ giấy có thể là *thớ dài* chạy theo chiều dài của giấy, hoặc *thớ ngắn* chạy theo chiều rộng của giấy. Để biết hướng thớ giấy được đề xuất, vui lòng xem chủ đề “Trọng lượng giấy được hỗ trợ”.

Hàm lượng sợi

Hầu hết giấy in mực tĩnh điện chất lượng cao được làm từ 100% bột gỗ đã qua xử lý hóa học. Hàm lượng này giúp cho giấy có độ ổn định cao, ít phát sinh sự cố nạp giấy hơn và chất lượng bản in tốt hơn. Giấy có chứa sợi như bông có thể ảnh hưởng không tốt đến việc xử lý giấy.

Giấy không được hỗ trợ

Không nên sử dụng các loại giấy sau đây với máy in:

- Giấy được xử lý bằng hóa chất dùng để tạo bản sao mà không có giấy than. Loại giấy này còn được gọi là giấy không carbon, giấy in không carbon (CCP) hoặc giấy không cần carbon (NCR).
- Giấy in sẵn có hóa chất có thể làm bẩn máy in.
- Giấy in sẵn có thể bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ trong bộ sấy máy in.
- Giấy in sẵn yêu cầu vùng đăng ký (vị trí in chính xác trên trang) lớn hơn $\pm 2,3$ mm ($\pm 0,09$ in.). Ví dụ: các biểu mẫu nhận dạng ký tự quang học (OCR).
Đôi khi, có thể điều chỉnh vùng đăng ký bằng ứng dụng phần mềm để in thành công trên các biểu mẫu này.
- Giấy tráng (giấy thô có thể xóa), giấy tổng hợp hoặc giấy in nhiệt
- Giấy không xén cạnh, bề mặt thô hoặc ráp, hoặc giấy bị quăn
- Giấy tái chế không đáp ứng tiêu chuẩn EN12281:2002 (châu Âu)
- Giấy nặng dưới 60 g/m^2 (16 lb).
- Biểu mẫu hoặc tài liệu nhiều phần.

Bảo quản giấy

Áp dụng các hướng dẫn bảo quản giấy này để tránh bị kẹt giấy và chất lượng in không đồng đều:

- Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu với cùng môi trường như máy in trong thời gian từ 24 đến 48 giờ trước khi in.
- Kéo dài thời gian vài ngày nếu môi trường bảo quản hoặc vận chuyển khác với môi trường máy in. Giấy dày cũng có thể cần thời gian điều hòa dài hơn.
- Để có kết quả tốt nhất, hãy bảo quản giấy ở nơi có nhiệt độ là 21°C (70°F) và độ ẩm tương đối là 40 phần trăm.
- Hầu hết các nhà sản xuất nhãn đều khuyến nghị nên in ở phạm vi nhiệt độ $18\text{--}24^\circ\text{C}$ ($65\text{--}75^\circ\text{F}$) với độ ẩm tương đối từ 40 đến 60 phần trăm.
- Bảo quản giấy trong thùng các tông, trên pa-lét hoặc kệ, thay vì trên sàn.
- Để các bao giấy riêng lẻ trên bề mặt phẳng.
- Không được để bất kỳ vật gì lên trên các bao giấy riêng lẻ.
- Chỉ lấy giấy ra khỏi thùng các tông hoặc bao bì khi chuẩn bị nạp giấy vào máy in. Thùng các tông và bao bì giúp giữ cho giấy sạch sẽ, khô ráo và không bị nhăn.

Chọn mẫu in sẵn và giấy tiêu đề

- Sử dụng giấy thô dài.
- Chỉ sử dụng các mẫu và giấy tiêu đề được in bằng quy trình in thạch bản offset hoặc in khắc.
- Tránh dùng giấy có bề mặt thô hoặc ráp.
- Sử dụng loại mực không bị ảnh hưởng bởi nhựa trong bột mực. Các loại mực có tính ôxi hóa hoặc gốc dầu thường đáp ứng những yêu cầu này; mực cao su không thể đáp ứng được.
- In mẫu trên các mẫu in sẵn và giấy tiêu đề được cân nhắc sử dụng trước khi mua số lượng lớn. Thao tác này xác định xem mực in trong mẫu in sẵn hoặc giấy tiêu đề có ảnh hưởng đến chất lượng bản in hay không.

- Khi không chắc chắn, hãy liên hệ với nhà cung cấp giấy.
- Khi in trên giấy tiêu đề, hãy nạp giấy theo đúng hướng máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem *Hướng dẫn về giấy và giấy chuyên dụng*.

Khổ giấy được hỗ trợ

Khổ giấy	Khay 550 tờ tiêu chuẩn	Khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn	Khay nạp giấy đa năng	In hai mặt	Kính máy quét	Khay nạp tài liệu tự động
A4 210 x 297 mm (8,27 x 11,7 inch)	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Khổ dọc A5 (SEF) 148 x 210 mm (5,83 x 8,27 inch)	✓	✓	✓	X	✓	✓
Khổ ngang A5 (LEF)¹ 210 x 148 mm (8,27 x 5,83 inch)	✓	X	✓	X	✓	✓
A6 105 x 148 mm (4,13 x 5,83 inch)	✓	X	✓	X	✓	✓
JIS B5 182 x 257 mm (7,17 x 10,1 inch)	✓	✓	✓	X	✓	✓
Oficio (Mexico) 216 x 340 mm (8,5 x 13,4 inch)	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Hagaki 100 x 148 mm (3,93 x 5,83 inch)	X	X	✓	X	✓	X
Báo cáo 139,7 x 215,9 mm (5,5 x 8,5 inch)	✓	✓	✓	X	✓	✓
Executive 184,2 x 266,7 mm (7,25 x 10,5 inch)	✓	✓	✓	X	✓	✓
Thư 215,9 x 279,4 mm (8,5 x 11 inch)	✓	✓	✓	✓	✓	✓

¹ Hỗ trợ mặc định là nạp cạnh ngắn.

² Khi chọn khổ giấy Thông dụng, giấy được định dạng là 215,90 x 355,60 mm (8,5 x 14 inch) trừ khi được ứng dụng xác định thông số khác.

³ Giấy phải có độ rộng ít nhất là 210 mm (8,27 inch) và độ dài ít nhất là 279,4 mm (11 inch) để in hai mặt.

Khổ giấy	Khay 550 tờ tiêu chuẩn	Khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn	Khay nạp giấy đa năng	In hai mặt	Kính máy quét	Khay nạp tài liệu tự động
Legal 215,9 x 355,6 mm (8,5 x 14 inch)	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Folio 215,9 x 330,2 mm (8,5 x 13 inch)	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Thông dụng² 105 x 148 mm đến 215,9 x 359,92 mm (4,13 x 5,83 inch đến 8,5 x 14,17 inch)	✓	✓	X	✓ ₃	X	✓
Thông dụng² 76,2 x 127 mm đến 215,9 x 359,92 mm (3 x 5,83 inch đến 8,5 x 14,17 inch)	X	X	✓	X	X	X
Thông dụng² 25,4 x 25,4 mm đến 215,9 x 355,6 mm (1 x 1 inch đến 8,5 x 14 inch)	X	X	X	X	✓	X
Phong bì 7 3/4 98,4 x 190,5 mm (3,875 x 7,5 inch)	X	X	✓	X	✓	X
Phong bì 9 98,4 x 225,4 mm (3,875 x 8,9 inch)	X	X	✓	X	✓	X
Phong bì 10 104,8 x 241,3 mm (4,12 x 9,5 inch)	X	X	✓	X	✓	X
Phong bì DL 110 x 220 mm (4,33 x 8,66 inch)	X	X	✓	X	✓	X
Phong bì C5 162 x 229 mm (6,38 x 9,01 inch)	X	X	✓	X	✓	X

¹ Hỗ trợ mặc định là nạp cạnh ngắn.

² Khi chọn khổ giấy Thông dụng, giấy được định dạng là 215,90 x 355,60 mm (8,5 x 14 inch) trừ khi được ứng dụng xác định thông số khác.

³ Giấy phải có độ rộng ít nhất là 210 mm (8,27 inch) và độ dài ít nhất là 279,4 mm (11 inch) để in hai mặt.

Khổ giấy	Khay 550 tờ tiêu chuẩn	Khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn	Khay nạp giấy đa năng	In hai mặt	Kính máy quét	Khay nạp tài liệu tự động
Phong bì B5 176 x 250 mm (6,93 x 9,84 inch)	X	X	✓	X	✓	X
Phong bì khác 76,2 x 127 mm đến 215,9 x 359,92 mm (3 x 5,83 inch đến 8,5 x 14,17 inch)	X	X	✓	X	✓	X

¹ Hỗ trợ mặc định là nạp cạnh ngắn.
² Khi chọn khổ giấy Thông dụng, giấy được định dạng là 215,90 x 355,60 mm (8,5 x 14 inch) trừ khi được ứng dụng xác định thông số khác.
³ Giấy phải có độ rộng ít nhất là 210 mm (8,27 inch) và độ dài ít nhất là 279,4 mm (11 inch) để in hai mặt.

Loại giấy được hỗ trợ

Loại giấy	Khay 550 tờ tiêu chuẩn	Khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn	Khay nạp giấy đa năng	In hai mặt	Khay nạp tài liệu tự động
Giấy thường	✓	✓	✓	✓	✓
Giấy bìa	X	X	✓	X	X
Tái chế	✓	✓	✓	✓	✓
Nhãn giấy*	✓	✓	✓	X	X
Giấy thô	✓	✓	✓	✓	✓
Giấy tiêu đề	✓	✓	✓	✓	✓
In sẵn	✓	✓	✓	✓	✓
Giấy màu	✓	✓	✓	✓	✓
Giấy mỏng	✓	✓	✓	✓	✓
Giấy dày	✓	✓	✓	✓	✓
Ráp/cotton	✓	✓	✓	✓	✓
Phong bì	X	X	✓	X	X
Phong bì ráp	X	X	✓	X	X

* Hỗ trợ nhãn giấy một mặt để sử dụng không thường xuyên dưới 20 trang mỗi tháng. Không hỗ trợ nhãn vinyl, nhãn thuốc hoặc nhãn hai mặt.

Trọng lượng giấy được hỗ trợ

Khay 550 tờ tiêu chuẩn	Khay 250 hoặc 550 tờ tùy chọn	Khay nạp giấy đa năng	In hai mặt*	Khay nạp tài liệu tự động
60 – 120 g/m ² (16 – 32 lb giấy thô)	60 – 120 g/m ² (16 – 32 lb giấy thô)	60 – 216 g/m ² (16 – 58 lb giấy thô)	60 – 90 g/m ² (16 – 24 lb giấy thô)	52 – 120 g/m ² (14 – 32 lb giấy thô)
* Không hỗ trợ giấy bìa, nhãn hoặc phong bì.				

Thiết lập, cài đặt và thiết lập cấu hình

Chọn vị trí cho máy in

- Chừa đủ chỗ để mở khay, nắp và cửa cũng như để lắp đặt các tùy chọn phần cứng.
- Thiết lập máy in gần ổ cắm điện.

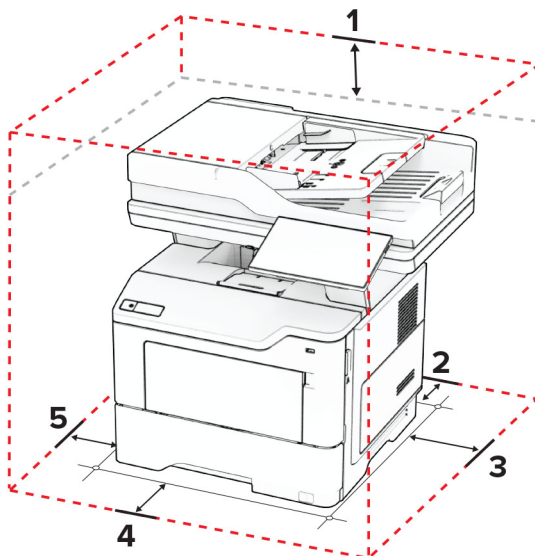
⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN: Để tránh rủi ro điện giật, không đặt hoặc sử dụng sản phẩm này gần nước hoặc vị trí ẩm ướt.

- Đảm bảo luồng khí trong phòng đáp ứng quy định trong phiên bản mới nhất của tiêu chuẩn ASHRAE 62 hoặc tiêu chuẩn 156 của Ủy ban kỹ thuật CEN.
- Chuẩn bị bề mặt phẳng, vững chắc và cố định.
- Giữ máy in:
 - Sạch sẽ, khô ráo và không bị bụi bẩn.
 - Tránh xa các kim bấm và kẹp giấy để rải rác.
 - Tránh xa luồng khí trực tiếp của máy điều hòa không khí, máy sưởi hoặc quạt thông gió.
 - Tránh xa ánh nắng trực tiếp và độ ẩm cao.
- Giữ mức nhiệt độ khuyến nghị và tránh để dao động nhiệt độ:

Nhiệt độ môi trường xung quanh	10 to 32.2°C (50 to 90°F)
Nhiệt độ bảo quản	15.6 to 32.2°C (60 to 90°F)

- Chừa khoảng trống khuyến nghị sau đây quanh máy in để thông gió đúng cách:



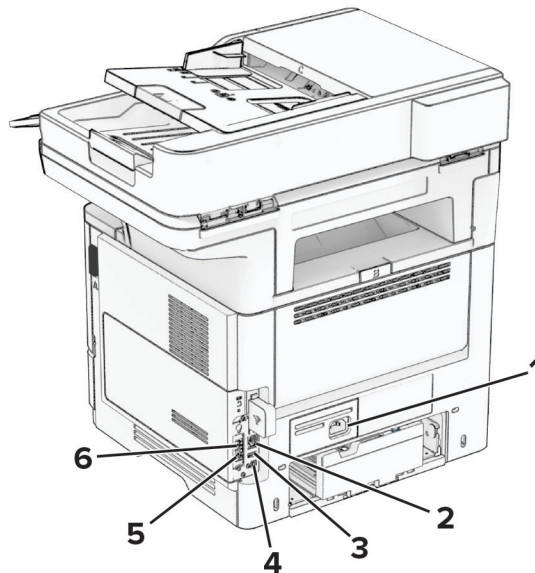
1	Trên cùng	305 mm (12 in.)
2	Phía sau	100 mm (3.94 in.)
3	Bên phải	76.2 mm (3 in.)

4	Phía trước	305 mm (12 in.) Lưu ý: The minimum space needed in front of the printer is 76 mm (3 in.).
5	Bên trái	110 mm (4.33 in.)

Gắn dây cáp

- ⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không thiết lập sản phẩm này hoặc nối điện hay cáp, chẳng hạn như dây nguồn, tính năng fax hoặc điện thoại, trong khi có bão sét.
- ⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.
- ⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, chỉ sử dụng dây điện được cung cấp cùng với sản phẩm này hoặc phụ kiện thay thế được ủy quyền của nhà sản xuất.
- ⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để giảm rủi ro hỏa hoạn, chỉ sử dụng dây viễn thông từ 26 AWG trở lên (RJ-11) khi kết nối sản phẩm này với mạng điện thoại chuyển mạch công cộng. Đối với người dùng ở Úc, loại dây này phải được Cơ quan thông tin và truyền thông Úc phê duyệt.

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Để tránh mất dữ liệu hoặc lỗi máy in, không chạm vào cáp USB, bộ điều hợp mạng không dây, hoặc máy in tại khu vực được hiển thị trong khi đang in.



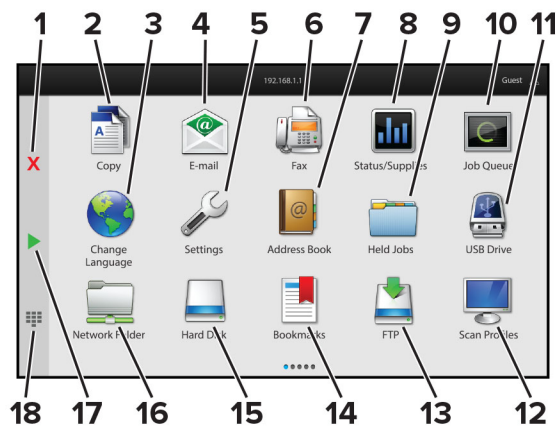
	Cổng máy in	Chức năng
1	Ổ cắm dây nguồn	Kết nối máy in với ổ cắm điện được nối đất đúng cách.
2	cổng Ethernet	Kết nối máy in với mạng.
3	bật	Gắn bàn phím hoặc mọi tùy chọn tương thích.
4	Cổng USB máy in	Kết nối máy in với máy tính.
5	cổng EXT	Kết nối nhiều thiết bị (điện thoại hoặc máy trả lời) với máy in và đường dây điện thoại. Sử dụng cổng này nếu bạn không có đường dây fax dành riêng cho máy in và nếu phương thức kết nối này được hỗ trợ tại quốc gia hoặc khu vực của bạn.

	Cổng máy in	Chức năng
6	cổng LINE	Kết nối máy in với đường dây điện thoại đang hoạt động thông qua giắc cắm tường tiêu chuẩn (RJ-11), bộ lọc DSL, hoặc bộ điều hợp VoIP, hoặc mọi bộ điều hợp khác cho phép bạn truy cập đường dây điện thoại để gửi và nhận fax.

Thiết lập và sử dụng các ứng dụng trên màn hình chính

Sử dụng màn hình chính

Lưu ý: Màn hình chính có thể khác nhau tùy thuộc vào cài đặt tùy chỉnh màn hình chính, thiết lập quản trị, và các giải pháp nhúng đang hoạt động.



#	Biểu tượng	Chức năng
1	Nút Dừng hoặc Hủy	Dừng lệnh hiện tại.
2	Sao chép	Tạo bản sao.
3	Thay đổi ngôn ngữ	Thay đổi ngôn ngữ trên màn hình máy in.
4	Email	Gửi email.
5	Cài đặt	Truy cập menu máy in.
6	Fax	Gửi fax.
7	Sổ địa chỉ	Truy cập, tạo và sắp xếp địa chỉ liên hệ.
8	Trạng thái/vật tư	<ul style="list-style-type: none"> Hiển thị cảnh báo máy in hoặc thông báo lỗi bất cứ khi nào máy in cần can thiệp để tiếp tục xử lý. Xem thêm thông tin về cảnh báo hoặc thông báo của máy in, và cách xóa chúng. <p>Lưu ý: Bạn cũng có thể truy cập cài đặt này bằng cách chạm vào phần trên cùng của màn hình chính.</p>
9	Lệnh tạm dừng	Hiển thị tất cả lệnh tạm dừng hiện tại
10	Hàng đợi lệnh	Hiển thị tất cả lệnh in hiện tại. Lưu ý: Bạn cũng có thể truy cập cài đặt này bằng cách chạm vào phần trên cùng của màn hình chính.
11	Ổ USB	Xem, chọn hoặc in ảnh và tài liệu từ ổ đĩa flash.

#	Biểu tượng	Chức năng
12	Hồ sơ quét	Quét và lưu tài liệu trực tiếp vào máy tính.
13	FTP	Quét và lưu tài liệu trực tiếp vào máy chủ FTP.
14	Dấu trang	Sắp xếp tất cả dấu trang.
15	Đĩa cứng	Xem, chọn và quản lý tài liệu từ ổ cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.
16	Thư mục mạng	Quét vào thư mục mạng hoặc vị trí mạng.
17	Nút bắt đầu	Bắt đầu một lệnh, tùy vào chế độ được chọn.
18	Bàn phím trên màn hình	Nhập số hoặc ký hiệu vào trường nhập.

Tùy chỉnh màn hình chính

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Nhấp vào **Cài đặt > Thiết bị > Tùy chỉnh màn hình chính**.

3 Thực hiện một hoặc nhiều thao tác sau đây:

- Để thêm một biểu tượng vào màn hình chính, hãy nhấp **+**, chọn tên ứng dụng, sau đó nhấp vào **Thêm**.
- Để xóa một biểu tượng trên màn hình chính, hãy chọn tên ứng dụng, sau đó nhấp vào **Xóa**.
- Để tùy chỉnh tên ứng dụng, hãy chọn tên ứng dụng, hãy nhấp vào **Chỉnh sửa**, sau đó gán tên.
- Để khôi phục tên của ứng dụng, hãy chọn tên ứng dụng, nhấp vào **Chỉnh sửa**, sau đó chọn **Khôi phục nhãn ứng dụng**.
- Để thêm khoảng cách giữa các ứng dụng, nhấp vào **+**, chọn **KHOẢNG TRỐNG**, sau đó nhấp vào **Thêm**.
- Để sắp xếp các ứng dụng, hãy kéo tên ứng dụng theo thứ tự bạn muốn.
- Để khôi phục màn hình chính mặc định, hãy nhấp vào **Khôi phục màn hình chính**.

4 Áp dụng thay đổi.

Ứng dụng được hỗ trợ

Ứng dụng	Model máy in
Trung tâm quét	MX532, MX632, XM3350
Trung tâm phím tắt	MX532, MX632, XM3350
Sao chép thẻ	MX532, MX632, XM3350
Tùy chỉnh hiển thị	MX532, MX632, XM3350
Hỗ trợ khách hàng	XM3350
Hạn ngạch thiết bị	XM3350

Thiết lập Trung tâm quét

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Trung tâm quét**.
- 2 Chọn và tạo đích, sau đó thiết lập cấu hình cài đặt.

Lưu ý:

- Khi tạo đích mạng, hãy đảm bảo đã xác thực và điều chỉnh cài đặt cho đến khi không có lỗi nào xảy ra.
- Chỉ những điểm đích được tạo từ Máy chủ web nhúng mới được lưu. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem tài liệu đi kèm với giải pháp.

- 3 Áp dụng thay đổi.

Tạo phím tắt

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Trung tâm phím tắt**.

Lưu ý: Biểu tượng và tên có thể đã được thay đổi. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với quản trị viên.

- 2 Chọn chức năng máy in, sau đó chạm vào **Tạo phím tắt**.

Lưu ý: Chức năng Email bảo mật không được hỗ trợ.


- 3 Thiết lập cấu hình cài đặt, sau đó chạm vào **Lưu**.

- 4 Hãy nhập tên phím tắt duy nhất.

Lưu ý: Để tránh tên bị cắt bớt trên màn hình chính, chỉ nhập tối đa 25 ký tự.

- 5 Chạm vào **OK**.

Ứng dụng tự động sẽ tạo một số phím tắt duy nhất.

Lưu ý: Để khởi chạy phím tắt, hãy chạm vào , chạm vào #, sau đó nhấn số phím tắt.

Thiết lập Sao chép thẻ

- 1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

- 2 Nhấp vào **Ứng dụng > Sao chép thẻ > Thiết lập cấu hình**.

Lưu ý:

- Đảm bảo đã bật Biểu tượng hiển thị.
- Đảm bảo đã thiết lập cấu hình Cài đặt email và Cài đặt chia sẻ mạng.
- Khi quét một thẻ, hãy đảm bảo độ phân giải quét không vượt quá 200 dpi đối với màu và 400 dpi đối với đen và trắng.
- Khi quét nhiều thẻ, hãy đảm bảo độ phân giải quét không vượt quá 150 dpi đối với màu và 300 dpi đối với đen và trắng.

3 Áp dụng thay đổi.

Lưu ý: Bạn cần đĩa cứng máy in hoặc ổ lưu trữ thông minh để quét nhiều thẻ.

Sử dụng chức năng Tùy chỉnh hiển thị

Trước khi sử dụng ứng dụng, hãy đảm bảo bật và thiết lập cấu hình cài đặt trình bảo vệ màn hình, bản trình chiếu và hình nền từ Máy chủ web nhúng.

Quản lý hình ảnh trình chiếu và trình bảo vệ màn hình

1 Từ Máy chủ web nhúng, nhấp vào **Ứng dụng > Tùy chỉnh hiển thị > Thiết lập cấu hình**.

2 Trong phần Hình ảnh trình chiếu và Trình bảo vệ màn hình, có thể thêm, chỉnh sửa hoặc xóa hình ảnh.

Lưu ý:

- Có thể thêm tối đa 10 hình ảnh.
- Khi được bật, các biểu tượng trạng thái chỉ xuất hiện trên trình bảo vệ màn hình khi có lỗi, cảnh báo, hoặc thông báo trên nền tảng điện toán đám mây.

3 Áp dụng thay đổi.

Thay đổi hình nền

1 Từ màn hình chính, chạm vào **Thay đổi hình nền**.

2 Chọn hình ảnh để sử dụng.

3 Áp dụng thay đổi.

Chạy trình chiếu từ ổ đĩa flash

1 Gắn ổ đĩa flash vào cổng USB phía trước.

2 Từ màn hình chính, chạm vào **Trình chiếu**.

Lưu ý: Bạn có thể lấy ổ đĩa flash ra sau khi trình chiếu bắt đầu, nhưng hình ảnh sẽ không được lưu trữ trong máy in. Nếu trình chiếu dừng lại, hãy gắn lại ổ đĩa flash để xem hình ảnh.

Sử dụng chức năng Hỗ trợ khách hàng

Lưu ý:

- Ứng dụng này chỉ được hỗ trợ trong một số model máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Ứng dụng được hỗ trợ” trên trang 22](#).
- Để biết thông tin về cách thiết lập cấu hình cài đặt ứng dụng, vui lòng xem *Hướng dẫn quản trị hỗ trợ khách hàng*.

1 Từ màn hình chính, chạm vào **Hỗ trợ khách hàng**.

2 In hoặc gửi email thông tin.

Thiết lập Hạn ngạch thiết bị

Lưu ý:

- Ứng dụng này chỉ được hỗ trợ trong một số model máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Ứng dụng được hỗ trợ” trên trang 22](#).
- Để biết thông tin về cách thiết lập cấu hình cài đặt ứng dụng, vui lòng xem *Hướng dẫn quản trị hạn ngạch thiết bị*.

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Nhấp vào **Ứng dụng > Hạn ngạch thiết bị > Thiết lập cấu hình**.

3 Trong phần Tài khoản người dùng, hãy thêm hoặc sửa người dùng, sau đó cài đặt hạn ngạch người dùng.

4 Áp dụng thay đổi.

Quản lý dấu trang

Tạo dấu trang

Sử dụng dấu trang để in các tài liệu được truy cập thường xuyên lưu trữ trong máy chủ hoặc trên web.

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được tách bởi dấu chấm, ví dụ như 123.123.123.123.
- Nếu bạn đang sử dụng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt máy chủ này để tải trang web đúng cách.

2 Bấm **Dấu trang > Thêm dấu trang**, rồi nhập tên dấu trang.

3 Chọn một loại giao thức Địa chỉ, sau đó thực hiện một trong các thao tác sau:

- Đối với HTTP và HTTPS, hãy nhập URL mà bạn muốn đánh dấu trang.
- Đối với HTTPS, đảm bảo sử dụng tên máy chủ thay vì địa chỉ IP. Ví dụ, nhập **myWebsite.com/sample.pdf** thay vì nhập **123.123.123.123/sample.pdf**. Đảm bảo rằng tên máy chủ cũng khớp với giá trị Tên chung (CN) trong chứng chỉ máy chủ. Để biết thêm thông tin về cách lấy giá trị CN trong chứng chỉ máy chủ, hãy tham khảo thông tin trợ giúp cho trình duyệt web của bạn.
- Đối với FTP, hãy nhập địa chỉ FTP. Ví dụ, **myServer/myDirectory**. Nhập cổng FTP. Cổng 21 là cổng mặc định để gửi lệnh.
- Đối với SMB, nhập địa chỉ thư mục mạng. Ví dụ, **myServer/myShare/myFile.pdf**. Nhập tên miền mạng.
- Nếu cần, chọn Loại xác thực cho FTP và SMB.

Để giới hạn quyền truy cập vào dấu trang, hãy nhập mã PIN.

Lưu ý: Ứng dụng hỗ trợ các loại tập tin sau đây: PDF, JPEG, TIFF và các trang web dựa trên HTML. Các loại tập tin khác như DOCX và XLSX được hỗ trợ trong một số model máy in.

4 Bấm Lưu.

Tạo thư mục

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được tách bởi dấu chấm, ví dụ như 123.123.123.123.
- Nếu bạn đang sử dụng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt máy chủ này để tải trang web đúng cách.

2 Bấm **Dấu trang > Thêm thư mục**, rồi nhập tên thư mục.

Lưu ý: Để giới hạn quyền truy cập vào thư mục, hãy nhập mã PIN.






3 Bấm Lưu.

Lưu ý: Bạn có thể tạo thư mục hoặc dấu trang bên trong một thư mục. Để tạo dấu trang, vui lòng xem [“Tạo dấu trang” trên trang 25](#).

Quản lý địa chỉ liên hệ

1 Từ màn hình chính, chạm vào **Số địa chỉ**.

2 Thực hiện một hoặc nhiều thao tác sau đây:

- Để thêm một địa chỉ liên lạc, hãy chạm vào  phía trên màn hình, sau đó chạm vào **Tạo Địa chỉ liên lạc**. Nếu cần, hãy xác định phương pháp đăng nhập để cho phép truy cập ứng dụng.
- Để xóa một địa chỉ liên hệ, hãy chạm vào  phía trên màn hình, chạm vào **Xóa Địa chỉ liên hệ**, sau đó chọn địa chỉ liên hệ đó.
- Để chỉnh sửa thông tin liên hệ, hãy chạm vào tên liên hệ.
- Để tạo một nhóm, hãy chạm vào  phía trên màn hình, sau đó chạm vào **Tạo Nhóm**. Nếu cần, hãy xác định phương pháp đăng nhập để cho phép truy cập ứng dụng.
- Để xóa một nhóm, hãy chạm vào  phía trên màn hình, chạm vào **Xóa Nhóm**, sau đó chọn nhóm đó.
- Để chỉnh sửa nhóm liên hệ, hãy chạm vào **NHÓM > chọn tên nhóm >  > chọn hành động bạn muốn thực hiện.**

3 Áp dụng thay đổi.

Thiết lập và sử dụng các tính năng trợ năng

Kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói

Từ màn hình chính

- 1 Bằng một thao tác và sử dụng một ngón tay, vuốt từ từ sang trái rồi vuốt lên trên màn hình cho đến khi bạn nghe thấy tin nhắn thoại.

Lưu ý: Đối với model máy in không có loa tích hợp, hãy sử dụng tai nghe để nghe thông báo.

- 2 Sử dụng hai ngón tay, chạm vào **OK**.

Lưu ý: Nếu cử chỉ không hiệu quả, hãy làm mạnh hơn.

Từ bàn phím

- 1 Nhấn giữ phím **5** cho đến khi bạn nghe thấy tin nhắn thoại.

Lưu ý: Đối với model máy in không có loa tích hợp, hãy sử dụng tai nghe để nghe thông báo.

- 2 Nhấn **Tab** để điều hướng con trỏ tiêu điểm đến nút **OK**, sau đó nhấn **Enter**.

Lưu ý:

- Khi Hướng dẫn bằng giọng nói được kích hoạt, luôn sử dụng hai ngón tay để chọn bất kỳ mục nào trên màn hình.
- Hướng dẫn bằng giọng nói có hỗ trợ ngôn ngữ hạn chế.

Hủy kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói

- 1 Bằng một thao tác và sử dụng một ngón tay, vuốt từ từ sang trái rồi vuốt lên trên màn hình cho đến khi bạn nghe thấy tin nhắn thoại.

Lưu ý: Đối với model máy in không có loa tích hợp, hãy sử dụng tai nghe để nghe thông báo.

- 2 Sử dụng hai ngón tay, hãy thực hiện một trong hai thao tác sau:

- Chạm vào **Hướng dẫn bằng giọng nói**, sau đó chạm vào **OK**.
- Chạm vào **Hủy**.

Lưu ý: Nếu cử chỉ không hiệu quả, hãy làm mạnh hơn.

Bạn cũng có thể hủy kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói khi thực hiện một trong hai thao tác sau:

- Sử dụng hai ngón tay, nhấn đúp vào màn hình chính.
- Nhấn nút nguồn để đặt máy in ở chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.

Điều hướng màn hình bằng cử chỉ

Lưu ý:

- Chỉ có thể áp dụng hầu hết các cử chỉ khi Hướng dẫn bằng giọng nói được kích hoạt.
- Bật Phóng to để sử dụng cử chỉ thu phóng và xoay.

- Sử dụng bàn phím vật lý để nhập ký tự và điều chỉnh một số cài đặt nhất định.

Cử chỉ	Chức năng
Vuốt sang trái rồi vuốt lên bằng một ngón tay	Khởi chạy chế độ Trợ năng. Sử dụng cử chỉ tương tự để thoát khỏi chế độ Trợ năng. Lưu ý: Có thể áp dụng cử chỉ này khi máy in ở chế độ bình thường.
Nhấn đúp bằng một ngón tay	Chọn một tùy chọn hoặc mục trên màn hình.
Nhấn đúp vào biểu tượng màn hình chính bằng hai ngón tay	Hủy kích hoạt chế độ Trợ năng.
Nhấn ba lần bằng một ngón tay	Phóng to hoặc thu nhỏ văn bản và hình ảnh.
Vuốt sang phải hoặc vuốt xuống bằng một ngón tay	Di chuyển đến mục tiếp theo trên màn hình.
Vuốt sang trái hoặc vuốt lên bằng một ngón tay	Di chuyển đến mục trước đó trên màn hình.
Vuốt lên rồi vuốt xuống bằng một ngón tay	Di chuyển đến mục đầu tiên trên màn hình.
Xoay	Tiếp cận các phần của hình ảnh được thu phóng nằm ngoài giới hạn của màn hình. Lưu ý: Sử dụng hai ngón tay để kéo hình ảnh được phóng to.
Vuốt lên rồi vuốt sang phải bằng một ngón tay	Tăng âm lượng lên. Lưu ý: Có thể áp dụng cử chỉ này khi máy in ở chế độ bình thường.
Vuốt xuống rồi vuốt sang phải bằng một ngón tay	Giảm âm lượng xuống. Lưu ý: Có thể áp dụng cử chỉ này khi máy in ở chế độ bình thường.
Vuốt lên rồi vuốt sang trái bằng một ngón tay	Thoát khỏi ứng dụng và trở về màn hình chính.
Vuốt xuống rồi vuốt sang trái bằng một ngón tay	Quay về cài đặt trước.

Sử dụng bàn phím trên màn hình

Khi bàn phím trên màn hình xuất hiện, hãy thực hiện một hoặc nhiều thao tác sau:

- Chạm vào một phím để thông báo và nhập ký tự vào trường.
- Lướt ngón tay qua các ký tự khác nhau để thông báo và nhập ký tự vào trường.
- Dùng hai ngón tay chạm vào hộp văn bản để thông báo các ký tự trong trường.
- Chạm vào **Backspace** để xóa ký tự.

Bật chế độ Phóng to

1 Bằng một thao tác và sử dụng một ngón tay, vuốt từ từ sang trái rồi vuốt lên trên màn hình cho đến khi bạn nghe thấy tin nhắn thoại.

Lưu ý: Đối với model máy in không có loa tích hợp, hãy sử dụng tai nghe để nghe thông báo.

2 Sử dụng hai ngón tay, hãy thực hiện như sau:

- Chạm vào **chế độ Phóng to**.
- Chạm vào **OK**.

Lưu ý: Nếu cử chỉ không hiệu quả, hãy làm mạnh hơn.

Để biết thêm thông tin về điều hướng màn hình phóng to, vui lòng xem [“Điều hướng màn hình bằng cử chỉ” trên trang 27](#).

Điều chỉnh tốc độ nói của Hướng dẫn bằng giọng nói


- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Trợ năng > Tốc độ nói**.
- 2 Chọn tốc độ nói.

Điều chỉnh âm lượng tai nghe mặc định

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Trợ năng**.
- 2 Điều chỉnh âm lượng tai nghe.

Lưu ý: Âm lượng sẽ đặt lại về giá trị mặc định sau khi người dùng thoát khỏi chế độ Trợ năng hoặc khi máy in được bật từ chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.

Điều chỉnh âm lượng loa trong mặc định

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào .
- 2 Điều chỉnh âm lượng.

Lưu ý:

- Nếu Chế độ im lặng được bật thì cảnh báo âm thanh sẽ tắt. Cài đặt này cũng sẽ làm chậm hiệu suất của máy in.
- Âm lượng sẽ đặt lại về giá trị mặc định sau khi người dùng thoát khỏi chế độ Trợ năng hoặc khi máy in được bật từ chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.

Bật mật khẩu bằng giọng nói hoặc mã số nhận dạng cá nhân

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Trợ năng > Nói mật khẩu/mã PIN**.
- 2 Bật cài đặt.

Cài đặt máy in để gửi fax

Fax được hỗ trợ

Model máy in	Fax analog	etherFAX ¹	Máy chủ fax	Fax qua IP (FoIP) ²
MX532adwe	✓	✓	✓	✓
MX632adwe	✓	✓	✓	✓
XM3350	✓	✓	✓	✓

¹ Cần đăng ký. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập <https://www.etherfax.net/lexmark> hoặc liên hệ nơi bạn mua máy in.

² Cần gói giấy phép đã cài đặt. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ nơi bạn mua máy in.

Thiết lập chức năng fax bằng cách sử dụng analog fax

Lưu ý:

- Một số phương thức kết nối chỉ áp dụng ở một số quốc gia hoặc khu vực.
- Nếu chức năng fax được bật và không được thiết lập đầy đủ, đèn chỉ báo có thể nhấp nháy màu đỏ.
- Nếu không có môi trường TCP/IP, hãy sử dụng bảng điều khiển để thiết lập fax.

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Để tránh mất dữ liệu hoặc trục trặc máy in, không chạm vào cáp hoặc máy in ở khu vực được hiển thị khi đang gửi hoặc nhận fax.



Sử dụng bảng điều khiển

- 1 Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Fax > Thiết lập fax > Cài đặt fax chung**.
- 2 Thiết lập cấu hình cài đặt.

Sử dụng Máy chủ web nhúng

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Nhấp vào **Cài đặt > Fax > Thiết lập fax > Cài đặt fax chung**.

3 Thiết lập cấu hình cài đặt.

4 Áp dụng thay đổi.

Thiết lập chức năng fax bằng cách sử dụng etherFAX

Lưu ý:

- Phần mềm cơ sở của máy in phải được cập nhật lên phiên bản mới nhất. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Cập nhật phần mềm cơ sở” trên trang 50](#).
- Gói giấy phép thích hợp phải được cài đặt trong máy in của bạn. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với etherFAX.
- Đảm bảo bạn đã đăng ký máy in của mình với cổng etherFAX. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập <https://www.etherfax.net/lexmark>.
- Bắt buộc dùng số sê-ri máy in khi đăng ký. Để tìm số sê-ri, vui lòng xem [“Tìm số sê-ri của máy in” trên trang 10](#).

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Nhấp vào **Cài đặt > Fax > Thiết lập fax > Cài đặt fax chung**.

Lưu ý: Thiết lập fax chỉ xuất hiện nếu đặt Chế độ fax thành Fax.

3 Trong trường Tên fax, hãy nhập một tên duy nhất.

4 Trong trường Số fax, hãy nhập số fax mà etherFAX đã cung cấp.

5 Từ menu Truyền fax, chọn **etherFAX**.

Lưu ý:

- Menu này chỉ hiển thị khi có nhiều phương tiện truyền fax.
- Nếu chỉ cài đặt etherFAX thì máy in sẽ được thiết lập cấu hình tự động.

6 Áp dụng thay đổi.

Thiết lập chức năng fax bằng cách sử dụng máy chủ fax

Lưu ý:

- Với tính năng này, bạn có thể gửi tin nhắn fax đến nhà cung cấp dịch vụ fax có hỗ trợ nhận email.
- Tính năng này chỉ hỗ trợ tin nhắn fax đi. Để hỗ trợ nhận fax, hãy đảm bảo rằng bạn sử dụng fax bằng thiết bị, chẳng hạn như fax analog, etherFAX hoặc Fax qua IP (FoIP), được cấu hình trong máy in của bạn.

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Nhấp vào **Cài đặt > Fax**.

3 Từ menu Chế độ fax, chọn **Máy chủ fax**, sau đó nhấp vào **Lưu**.

4 Nhấp vào **Thiết lập máy chủ fax**.

5 Trong trường Định dạng gửi đến, nhập **[#]@myfax.com**, trong đó **[#]** là số fax, còn **myfax.com** là tên miền của nhà cung cấp dịch vụ fax.

Lưu ý:

- Nếu cần, hãy cấu hình các trường Địa chỉ trả lời, Chủ đề hoặc Thông báo.
- Để máy in nhận tin nhắn fax, hãy bật cài đặt nhận fax bằng thiết bị. Đảm bảo bạn đã cấu hình fax bằng thiết bị.

6 Nhấp vào **Lưu**.

7 Nhấp vào **Cài đặt email máy chủ fax**, sau đó thực hiện một trong các thao tác sau:

- Bật **Sử dụng máy chủ email SMTP**.

Lưu ý: Nếu cài đặt Email SMTP chưa được cấu hình, hãy xem [“Thiết lập cấu hình cài đặt SMTP email” trên trang 37](#).

- Cấu hình cài đặt SMTP. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ email của bạn.

8 Áp dụng thay đổi.

Thiết lập fax bằng đường dây điện thoại tiêu chuẩn

Lưu ý: Các hướng dẫn này chỉ áp dụng cho những máy in có hỗ trợ fax analog. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Fax được hỗ trợ” trên trang 30](#).



CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN: Để tránh rủi ro điện giật, không thiết lập sản phẩm này hoặc nối điện hay cáp, chẳng hạn như dây nguồn, tính năng fax hoặc điện thoại, trong khi có bão sét.

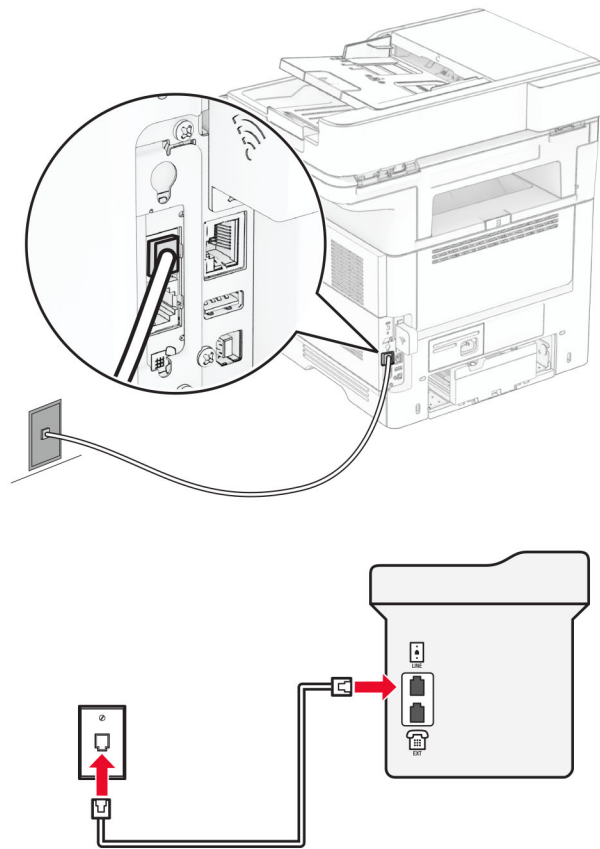


CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN: Để tránh rủi ro điện giật, không sử dụng tính năng fax khi có bão sét.



CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để giảm rủi ro hỏa hoạn, chỉ sử dụng dây viễn thông từ 26 AWG trở lên (RJ-11) khi kết nối sản phẩm này với mạng điện thoại chuyển mạch công cộng. Đối với người dùng ở Úc, loại dây này phải được Cơ quan thông tin và truyền thông Úc phê duyệt.

Thiết lập 1: Máy in được kết nối với đường dây fax chuyên dụng



- 1 Kết nối một đầu cáp điện thoại với cổng đường truyền của máy in.
- 2 Kết nối đầu còn lại của cáp với giắc cắm analog gắn tường đang hoạt động.

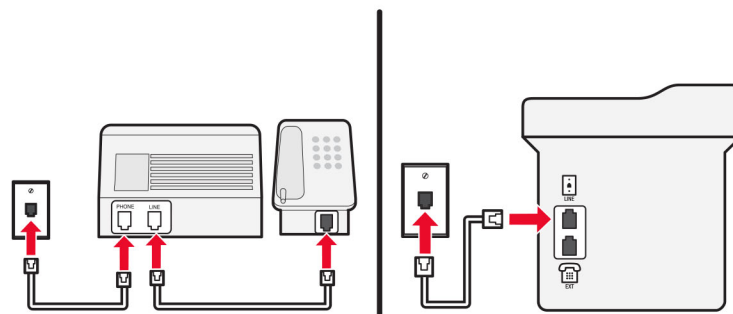
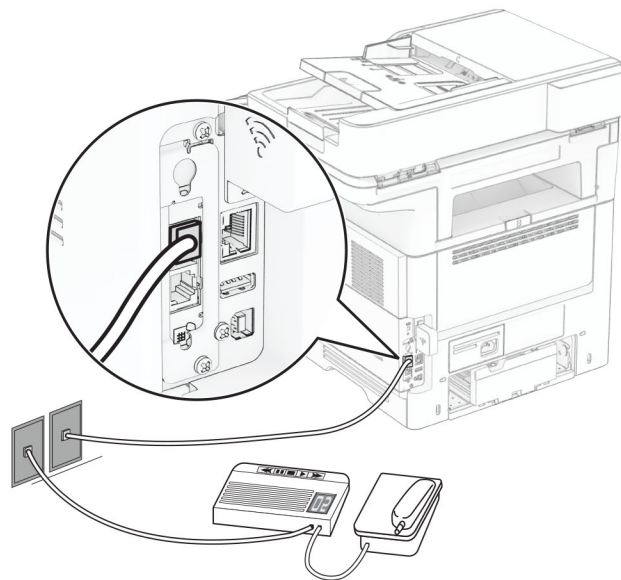
Lưu ý:

- Bạn có thể đặt máy in nhận fax tự động (đặt Trả lời tự động thành **Bật**) hoặc thủ công (đặt Trả lời tự động thành **Tắt**).
- Nếu muốn nhận fax tự động, hãy cài đặt máy in chọn số lần đổ chuông cụ thể.

Thiết lập 2: Máy in đang chia sẻ đường dây với một máy trả lời

Lưu ý: Nếu đăng ký dịch vụ đổ chuông đặc biệt, hãy đảm bảo đã cài đặt đúng kiểu chuông cho máy in. Nếu không, máy in sẽ không nhận fax ngay cả khi bạn đã đặt máy in tự động nhận fax.

Được nối với nhiều giắc cắm tường khác nhau



- 1 Kết nối một đầu cáp điện thoại với cổng đường truyền của máy in.
- 2 Kết nối đầu còn lại của cáp với giắc cắm analog gần tường đang hoạt động.


Lưu ý:


- Nếu chỉ có một số điện thoại trên đường dây của bạn, hãy cài đặt máy in tự động nhận fax.
- Đặt máy in nhận cuộc gọi hai lần đổ chuông sau máy trả lời. Ví dụ, nếu máy trả lời nhận cuộc gọi sau bốn lần đổ chuông, hãy thiết lập cài đặt Số lần đổ chuông để trả lời của máy in thành 6.

Thiết lập fax tại các quốc gia hoặc khu vực có phích cắm và giắc cắm tường điện thoại khác nhau

Lưu ý: Các hướng dẫn này chỉ áp dụng cho những máy in có hỗ trợ fax analog. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Fax được hỗ trợ” trên trang 30](#).

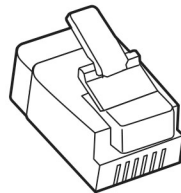
⚡ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN: Để tránh rủi ro điện giật, không thiết lập sản phẩm này hoặc nối điện hay cáp, chẳng hạn như dây nguồn, tính năng fax hoặc điện thoại, trong khi có bão sét.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không sử dụng tính năng fax khi có bão sét.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để giảm rủi ro hỏa hoạn, chỉ sử dụng dây viễn thông từ 26 AWG trở lên (RJ-11) khi kết nối sản phẩm này với mạng điện thoại chuyển mạch công cộng. Đối với người dùng ở Úc, loại dây này phải được Cơ quan thông tin và truyền thông Úc phê duyệt.

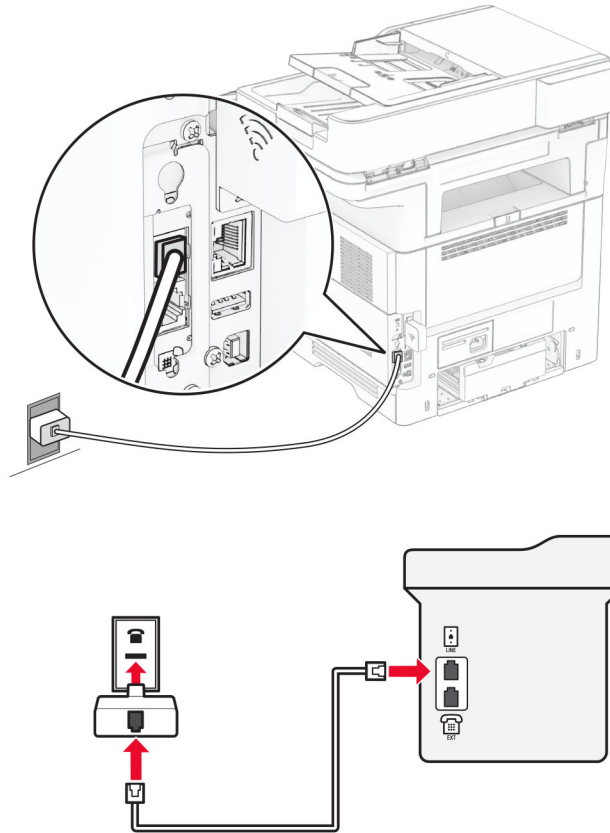
Giắc cắm tường tiêu chuẩn được sử dụng bởi hầu hết các quốc gia hoặc khu vực là RJ-11. Nếu thiết bị hoặc giắc cắm tường tại cơ sở của bạn không tương thích với loại kết nối này, hãy sử dụng bộ điều hợp điện thoại. Bộ điều hợp cho quốc gia hoặc khu vực của bạn có thể không đi kèm với máy in, và bạn có thể cần phải mua riêng bộ điều hợp này.

Có thể có phích cắm bộ điều hợp được lắp vào cổng điện thoại của máy in. Không tháo phích cắm bộ điều hợp ra khỏi cổng điện thoại của máy in nếu bạn đang kết nối với hệ thống điện thoại nối tiếp hoặc phân tầng.



Tên bộ phận	Mã số bộ phận
Phích cắm bộ điều hợp Lexmark	40X8519

Kết nối máy in với giắc cắm tường không phải loại RJ-11



- 1 Kết nối một đầu cáp điện thoại với cổng đường truyền của máy in.
- 2 Kết nối đầu còn lại của cáp với bộ điều hợp RJ-11, sau đó kết nối bộ điều hợp với giắc cắm tường.
- 3 Nếu bạn muốn kết nối thiết bị khác có đầu nối không phải loại RJ-11 với cùng một giắc cắm tường, hãy kết nối trực tiếp thiết bị với bộ điều hợp điện thoại.

Kết nối với dịch vụ đồ chuông đặc biệt

Dịch vụ đồ chuông đặc biệt cho phép bạn có nhiều số điện thoại trên một đường dây điện thoại. Mỗi số điện thoại được gán một kiểu chuông khác nhau.

Lưu ý: Các hướng dẫn này chỉ áp dụng cho những máy in có hỗ trợ fax analog. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Fax được hỗ trợ” trên trang 30](#).

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Fax > Thiết lập fax > Cài đặt nhận fax > Kiểm soát quản trị > Trả lời bật**.
- 2 Chọn kiểu chuông.

Cài đặt ngày và giờ fax

Lưu ý: Đảm bảo đã thiết lập cấu hình fax. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Tùy chọn > Ngày và giờ > Thiết lập cấu hình**.
- 2 Thiết lập cấu hình cài đặt.

Thiết lập cấu hình thời gian tiết kiệm ánh sáng ban ngày

Lưu ý: Đảm bảo đã thiết lập cấu hình fax. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Tùy chọn > Ngày và giờ > Thiết lập cấu hình**.
- 2 Trong menu Múi giờ, chạm vào **(UTC+người dùng) Tùy chỉnh**.
- 3 Chạm vào **Chênh lệch UTC (GMT)**, sau đó thiết lập cấu hình cài đặt.

Thiết lập cấu hình cài đặt loa fax

Lưu ý: Đảm bảo đã thiết lập cấu hình fax. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Fax > Thiết lập fax > Cài đặt loa**.
- 2 Thực hiện như sau:
 - Đặt Chế độ loa thành **Luôn bật**.
 - Đặt Âm lượng loa thành **Cao**.
 - Bật Âm lượng chuông.

Thiết lập cấu hình cài đặt SMTP email

Thiết lập cấu hình cài đặt Giao thức truyền thư đơn giản (SMTP) để gửi tài liệu đã quét qua email. Các mục cài đặt này sẽ khác nhau tùy vào từng nhà cung cấp dịch vụ email.

Trước khi bắt đầu, hãy đảm bảo rằng máy in đã được kết nối với mạng và mạng đã được kết nối với Internet.

Sử dụng Máy chủ web nhúng

- 1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

- 2 Nhấp vào **Cài đặt > E-mail**.
- 3 Từ phần Thiết lập email, thiết lập cấu hình cài đặt.

Lưu ý:

- Để biết thêm thông tin, vui lòng xem danh sách [nhà cung cấp dịch vụ email](#).
- Đối với các nhà cung cấp dịch vụ email không có trong danh sách, hãy liên hệ với nhà cung cấp của bạn và yêu cầu cài đặt.

4 Nhấp vào **Lưu**.

Sử dụng menu Cài đặt trong máy in

1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Email > Thiết lập email**.

2 Thiết lập cấu hình cài đặt.

Lưu ý:

- Để biết thêm thông tin, vui lòng xem danh sách [nhà cung cấp dịch vụ email](#).
- Đối với các nhà cung cấp dịch vụ email không có trong danh sách, hãy liên hệ với nhà cung cấp của bạn và yêu cầu cài đặt.

Nhà cung cấp dịch vụ email

- [AOL Mail](#)
- [Comcast Mail](#)
- [Gmail](#)
- [iCloud Mail](#)
- [Mail.com](#)
- [NetEase Mail \(mail.126.com\)](#)
- [NetEase Mail \(mail.163.com\)](#)
- [NetEase Mail \(mail.yeah.net\)](#)
- [Outlook Live hoặc Microsoft 365](#)
- [QQ Mail](#)
- [Sina Mail](#)
- [Sohu Mail](#)
- [Yahoo! Mail](#)
- [Zoho Mail](#)

Lưu ý:

- Nếu gặp lỗi khi sử dụng cài đặt được cung cấp, hãy liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ email.
- Đối với các nhà cung cấp dịch vụ email không có trong danh sách, hãy liên hệ với nhà cung cấp của bạn.

AOL Mail

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.aol.com
Cổng nối cổng SMTP chính	587
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc

Cài đặt	Giá trị
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mật khẩu ứng dụng Lưu ý: Để tạo mật khẩu ứng dụng, hãy truy cập trang Bảo mật tài khoản AOL , đăng nhập vào tài khoản của bạn, sau đó nhấp vào Tạo mật khẩu ứng dụng .

Comcast Mail

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.comcast.net
Cổng nối cổng SMTP chính	587
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mật khẩu tài khoản

Lưu ý: Đảm bảo đã bật dịch vụ Bảo mật truy cập bên thứ ba trên tài khoản của bạn. Để biết thêm thông tin, hãy chuyển đến [trang trợ giúp Comcast Xfinity Connect](#).

Gmail™

Lưu ý: Đảm bảo đã bật xác minh hai bước trên tài khoản Google của bạn. Để bật xác minh hai bước, hãy truy cập trang [Bảo mật tài khoản Google](#), đăng nhập vào tài khoản của bạn, sau đó từ phần “Đăng nhập vào Google”, nhấp vào **Xác minh 2 bước**.

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.gmail.com
Cổng nối cổng SMTP chính	587
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn

Cài đặt	Giá trị
Mật khẩu thiết bị	Mật khẩu ứng dụng Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Để tạo mật khẩu ứng dụng, hãy truy cập trang Bảo mật tài khoản Google, đăng nhập vào tài khoản của bạn, sau đó từ phần “Đăng nhập vào Google”, nhấp vào Mật khẩu ứng dụng. “Mật khẩu ứng dụng” chỉ hiển thị nếu xác minh hai bước đã được bật.

iCloud Mail

Lưu ý: Đảm bảo đã bật xác minh hai bước trên tài khoản của bạn.

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.mail.me.com
Cổng nối cổng SMTP chính	587
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mật khẩu ứng dụng Lưu ý: Để tạo mật khẩu ứng dụng, hãy truy cập trang Quản lý tài khoản iCloud , đăng nhập vào tài khoản của bạn, sau đó từ phần Bảo mật, nhấp vào Tạo mật khẩu .

Mail.com

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.mail.com
Cổng nối cổng SMTP chính	587
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mật khẩu tài khoản

NetEase Mail (mail.126.com)

Lưu ý: Đảm bảo đã bật dịch vụ SMTP trên tài khoản của bạn. Để bật dịch vụ, từ trang chủ NetEase Mail, nhấp vào **Cài đặt > POP3/SMTP/IMAP**, sau đó bật **Dịch vụ IMAP/SMTP** hoặc **Dịch vụ POP3/SMTP**.

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.126.com
Cổng nối cổng SMTP chính	465
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mật khẩu ủy quyền Lưu ý: Mật khẩu ủy quyền được cung cấp khi bật Dịch vụ IMAP/SMTP hoặc Dịch vụ POP3/SMTP.

NetEase Mail (mail.163.com)

Lưu ý: Đảm bảo đã bật dịch vụ SMTP trên tài khoản của bạn. Để bật dịch vụ, từ trang chủ NetEase Mail, nhấp vào **Cài đặt > POP3/SMTP/IMAP**, sau đó bật **Dịch vụ IMAP/SMTP** hoặc **Dịch vụ POP3/SMTP**.

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.163.com
Cổng nối cổng SMTP chính	465
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mật khẩu ủy quyền Lưu ý: Mật khẩu ủy quyền được cung cấp khi bật Dịch vụ IMAP/SMTP hoặc Dịch vụ POP3/SMTP.

NetEase Mail (mail.yeah.net)

Lưu ý: Đảm bảo đã bật dịch vụ SMTP trên tài khoản của bạn. Để bật dịch vụ, từ trang chủ NetEase Mail, nhấp vào **Cài đặt > POP3/SMTP/IMAP**, sau đó bật **Dịch vụ IMAP/SMTP** hoặc **Dịch vụ POP3/SMTP**.

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.yeah.net
Cổng nối cổng SMTP chính	465

Cài đặt	Giá trị
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mật khẩu ủy quyền Lưu ý: Mật khẩu ủy quyền được cung cấp khi bật Dịch vụ IMAP/SMTP hoặc Dịch vụ POP3/SMTP.

Outlook Live hoặc Microsoft 365

Các cài đặt này áp dụng cho tên miền email outlook.com và hotmail.com và các tài khoản Microsoft 365.

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.office365.com
Cổng nối cổng SMTP chính	587
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mật khẩu tài khoản hoặc mật khẩu ứng dụng Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> • Đối với tài khoản đã tắt xác minh hai bước, hãy sử dụng mật khẩu tài khoản của bạn. • Đối với tài khoản outlook.com hoặc hotmail.com đã bật xác minh hai bước, hãy sử dụng mật khẩu ứng dụng. Để tạo mật khẩu ứng dụng, hãy truy cập trang Quản lý tài khoản Outlook Live, sau đó đăng nhập vào tài khoản của bạn.

Lưu ý: Để biết thêm các tùy chọn thiết lập bổ sung cho doanh nghiệp nếu sử dụng Microsoft 365, hãy chuyển đến [trang trợ giúp Microsoft 365](#).

QQ Mail

Lưu ý: Đảm bảo đã bật dịch vụ SMTP trên tài khoản của bạn. Để bật dịch vụ này, từ trang chủ QQ Mail, hãy nhấp vào **Cài đặt > Tài khoản**. Từ phần POP3/IMAP/SMTP/Exchange/CardDAV/CalDAV Service, bật **Dịch vụ POP3/SMTP** hoặc **Dịch vụ IMAP/SMTP**.

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.qq.com
Cổng nối cổng SMTP chính	587

Cài đặt	Giá trị
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mã ủy quyền Lưu ý: Để tạo mã ủy quyền, từ trang chủ QQ Mail, nhấp vào Cài đặt > Tài khoản , sau đó từ phần Dịch vụ POP3/IMAP/SMTP/Exchange/CardDAV/CalDAV, nhấp vào Tạo mã ủy quyền .

Sina Mail

Lưu ý: Đảm bảo đã bật dịch vụ POP3/SMTP trên tài khoản của bạn. Để bật dịch vụ, từ trang chủ Sina Mail, nhấp vào **Cài đặt > Cài đặt khác > POP/IMAP/SMTP người dùng cuối**, sau đó bật **Dịch vụ POP3/SMTP**.

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.sina.com
Cổng nối cổng SMTP chính	587
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mã ủy quyền Lưu ý: Để tạo mã ủy quyền, từ trang chủ email, nhấp vào Cài đặt > Cài đặt khác > POP/IMAP/SMTP người dùng cuối , sau đó bật Trạng thái mã ủy quyền .

Sohu Mail

Lưu ý: Đảm bảo đã bật dịch vụ SMTP trên tài khoản của bạn. Để bật dịch vụ, từ trang chủ Sohu Mail, nhấp vào **Tùy chọn > Cài đặt > POP3/SMTP/IMAP**, sau đó bật **Dịch vụ IMAP/SMTP** hoặc **Dịch vụ POP3/SMTP**.

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.sohu.com
Cổng nối cổng SMTP chính	465
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản

Cài đặt	Giá trị
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mật khẩu độc lập Lưu ý: Mật khẩu độc lập được cung cấp khi bật Dịch vụ IMAP/SMTP hoặc Dịch vụ POP3/SMTP.

Yahoo! Mail

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.mail.yahoo.com
Cổng nối cổng SMTP chính	587
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mật khẩu ứng dụng Lưu ý: Để tạo mật khẩu ứng dụng, hãy truy cập trang Bảo mật tài khoản Yahoo , đăng nhập vào tài khoản của bạn, sau đó nhấp Tạo mật khẩu ứng dụng .

Zoho Mail

Cài đặt	Giá trị
Cổng SMTP chính	smtp.zoho.com
Cổng nối cổng SMTP chính	587
Sử dụng SSL/TLS	Bắt buộc
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy	Đã tắt
Địa chỉ trả lời	Địa chỉ email của bạn
Xác thực máy chủ SMTP	Đăng nhập/Đơn giản
Email do thiết bị khởi tạo	Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị
Mã người dùng thiết bị	Địa chỉ email của bạn
Mật khẩu thiết bị	Mật khẩu tài khoản hoặc mật khẩu ứng dụng Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Đối với tài khoản đã tắt xác minh hai bước, hãy sử dụng mật khẩu tài khoản của bạn. Đối với tài khoản đã bật xác minh hai bước, hãy sử dụng mật khẩu ứng dụng. Để tạo mật khẩu ứng dụng, hãy truy cập trang Bảo mật tài khoản Zoho Mail, đăng nhập vào tài khoản của bạn, sau đó từ phần Mật khẩu dành riêng cho ứng dụng, nhấp vào Tạo mật khẩu mới.

Nạp giấy và giấy chuyên dụng


Cài đặt khổ giấy và loại giấy

- 1 Từ màn hình chính, nhấn vào **Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/Loại giấy** > để chọn nguồn giấy.
- 2 Cài đặt khổ giấy và loại giấy.

Cấu hình cài đặt giấy Chung

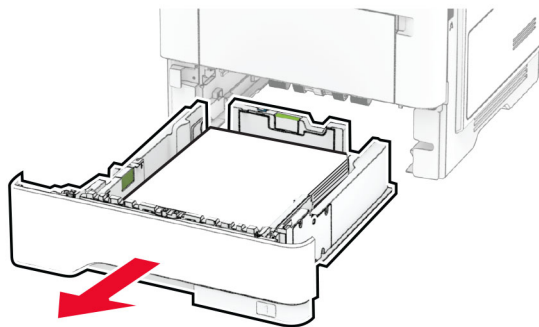
- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Giấy > Cấu hình giấy > Thiết lập chung**.
- 2 Cấu hình cài đặt.

Nạp giấy vào khay

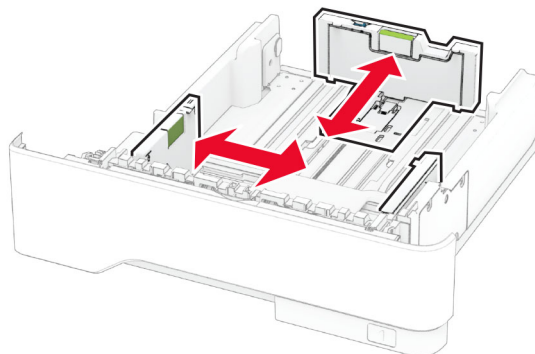
 **CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Để giảm rủi ro mất ổn định thiết bị, hãy nạp riêng từng khay. Đóng tất cả các khay khác cho đến khi cần dùng.

- 1 Tháo khay.

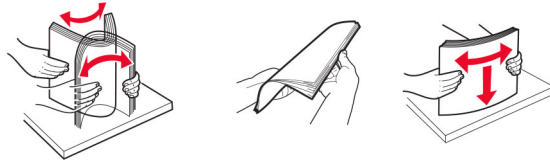
Lưu ý: Để tránh kẹt giấy, không tháo khay khi máy in đang thực hiện các lệnh.



- 2 Điều chỉnh thanh dẫn giấy cho khớp với khổ giấy đang nạp.



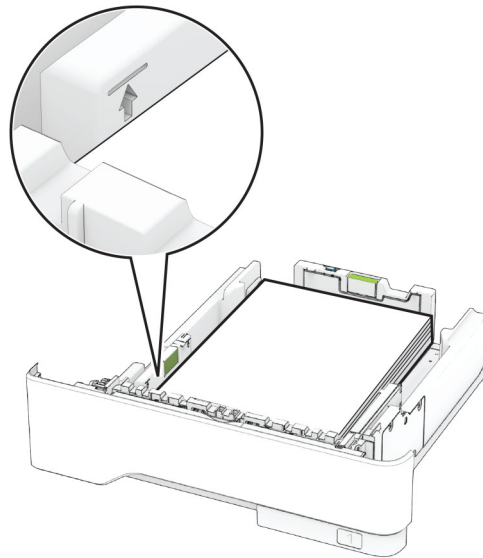
3 Gập, xòe và canh chỉnh các mép giấy trước khi nạp.



4 Nạp chồng giấy với mặt để in úp xuống, sau đó đảm bảo rằng các thanh dẫn vừa khít với giấy.

Lưu ý:

- Nạp giấy in sẵn tiêu đề úp xuống với tiêu đề hướng về phía trước của khay để in một mặt.
- Nạp giấy in sẵn tiêu đề hướng lên với tiêu đề hướng về phía sau của khay để in hai mặt.
- Không trượt giấy vào khay.
- Để tránh kẹt giấy, đảm bảo chiều cao tập giấy thấp hơn chỉ báo nạp giấy tối đa.

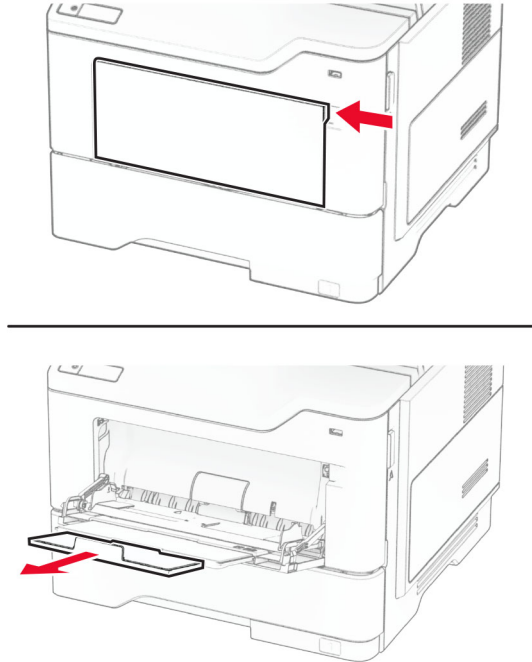


5 Lắp khay vào.

Nếu cần thiết, hãy cài đặt khổ giấy và loại giấy từ bảng điều khiển cho khớp với giấy đã nạp.

Nạp khay nạp giấy đa năng

1 Mở khay nạp giấy đa năng.



2 Gập, xòe và canh chỉnh các mép giấy trước khi nạp.



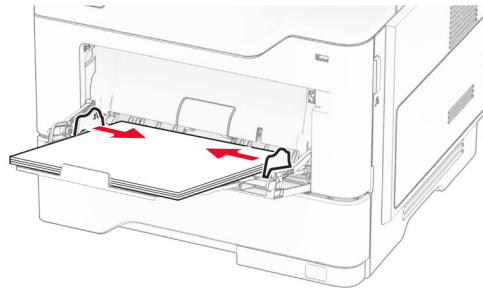
3 Nạp giấy với mặt để in hướng lên.

Lưu ý:

- Nạp giấy in sẵn tiêu đề hướng lên với tiêu đề hướng về phía sau của máy in để in một mặt.
- Nạp giấy in sẵn tiêu đề hướng xuống với tiêu đề hướng về phía trước của máy in để in hai mặt.
- Nạp phong bì với nắp hướng xuống ở phía bên trái.

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không dùng phong bì có tem, móc cài, khóa cài, ô bóng kính, lớp lót phủ hoặc keo dán tự dính.

4 Điều chỉnh thanh dẫn giấy cho khớp với khổ giấy đang nạp.



5 Từ bảng điều khiển, cài đặt khổ giấy và loại giấy sao cho khớp với giấy đã nạp.

Liên kết khay

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **Giấy** > **Cấu hình khay** > chọn nguồn giấy.
- 2 Cài đặt cùng một khổ giấy và loại giấy cho các khay bạn đang liên kết.
- 3 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **Thiết bị** > **Bảo trì** > **Menu cấu hình** > **Cấu hình khay** > **Liên kết khay**.
- 4 Chạm **Tự động**.

Để hủy liên kết các khay, hãy đảm bảo rằng không có khay nào có cùng cài đặt khổ giấy và loại giấy.

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Nhiệt độ của bộ sấy thay đổi tùy theo loại giấy được xác định. Để tránh sự cố in, hãy cài đặt loại giấy trong máy in phù hợp với giấy được nạp vào khay.

Cài đặt và cập nhật phần mềm, trình điều khiển và phần mềm cơ sở

Cài đặt phần mềm máy in

Lưu ý:

- Trình điều khiển in được bao gồm trong gói trình cài đặt phần mềm.
 - Đối với máy tính Macintosh chạy hệ điều hành macOS phiên bản 10.7 trở lên, bạn không cần cài đặt trình điều khiển để in trên máy in được chứng nhận AirPrint. Nếu bạn muốn các tính năng in tùy chỉnh, hãy tải xuống trình điều khiển in.
- 1 Lấy bản sao của gói trình cài đặt phần mềm.
 - Từ đĩa CD phần mềm đi kèm với máy in của bạn.
 - Truy cập www.lexmark.com/downloads.
 - 2 Chạy trình cài đặt, sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình máy tính.

Cài đặt trình điều khiển fax

- 1 Đi đến www.lexmark.com/downloads, tìm kiểu máy in của bạn, rồi tải xuống gói cài đặt phù hợp.
- 2 Từ máy tính của bạn, bấm **Thuộc tính máy in**, sau đó điều hướng đến tab **Cấu hình**.
- 3 Chọn **Fax**, sau đó bấm **Áp dụng**.

Thêm máy in vào máy tính

Trước khi bắt đầu, hãy thực hiện một trong các thao tác sau:

- Kết nối máy in và máy tính với cùng một mạng. Để biết thêm thông tin về cách kết nối máy in với mạng, hãy xem [“Kết nối máy in với mạng Wi-Fi” trên trang 69](#).
- Kết nối máy tính với máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Kết nối máy tính với máy in” trên trang 71](#).
- Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Gắn dây cáp” trên trang 20](#).

Lưu ý: Cáp USB được bán riêng.

Đối với người dùng Windows

- 1 Từ máy tính, cài đặt trình điều khiển in.

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Cài đặt phần mềm máy in” trên trang 48](#).

- 2 Mở thư mục máy in rồi nhấp vào **Thêm máy in hoặc máy quét**.

- 3 Tùy thuộc vào kết nối máy in của bạn, hãy thực hiện một trong các thao tác sau:

- Chọn máy in từ danh sách, sau đó bấm **Thêm thiết bị**.
- Bấm **Hiển thị máy in hỗ trợ Wi-Fi Direct**, chọn một máy in, sau đó bấm **Thêm thiết bị**.
- Bấm **Máy in tôi muốn không được liệt kê**, sau đó từ cửa sổ Thêm máy in, hãy làm như sau:
 - a Chọn **Thêm máy in bằng tên máy chủ hoặc địa chỉ TCP/IP**, sau đó bấm **Tiếp theo**.
 - b Trong trường “Tên máy chủ hoặc địa chỉ IP”, nhập địa chỉ IP của máy in, sau đó bấm **Tiếp theo**.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

- c Chọn một trình điều khiển in, sau đó bấm **Tiếp theo**.

- d Chọn **Sử dụng trình điều khiển in hiện đang được cài đặt (khuyến nghị)**, sau đó bấm **Tiếp theo**.

- e Nhập tên máy in, sau đó bấm **Tiếp theo**.

- f Chọn một tùy chọn chia sẻ máy in, sau đó bấm **Tiếp theo**.

- g Nhấp vào **Kết thúc**.

Đối với người dùng Macintosh

- 1 Từ máy tính, mở **Máy in & máy quét**.
- 2 Bấm **+** rồi chọn một máy in.
- 3 Từ menu Sử dụng, chọn một trình điều khiển in.

Lưu ý:

- Để sử dụng trình điều khiển in Macintosh, chọn **AirPrint** hoặc **AirPrint bảo mật**.
- Nếu bạn muốn các tính năng in tùy chỉnh, hãy chọn trình điều khiển in của Lexmark. Để cài đặt trình điều khiển, hãy xem [“Cài đặt phần mềm máy in” trên trang 48](#).

4 Thêm máy in.

Cập nhật phần mềm cơ sở

Để tăng cường hiệu suất máy in và khắc phục các sự cố, hãy thường xuyên cập nhật phần mềm cơ sở của máy in.

Để biết thêm thông tin về cập nhật phần mềm cơ sở, hãy liên hệ với người đại diện Lexmark của bạn.

Để có phần mềm cơ sở mới nhất, hãy truy cập www.lexmark.com/downloads, rồi tìm kiểu máy in của bạn.

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Nhấp vào **Cài đặt > Thiết bị > Cập nhật phần mềm cơ sở**.**3** Thực hiện một trong hai thao tác sau đây:

- Nhấp vào **Kiểm tra cập nhật ngay > Tôi đồng ý, bắt đầu cập nhật**.
- Tải lên tập tin flash.
 - a Duyệt tìm đến tập tin flash.

Lưu ý: Đảm bảo đã giải nén tập tin zip của phần mềm cơ sở.

- b Nhấp vào **Tải lên > Bắt đầu**.

Xuất hoặc nhập tập tin cấu hình

Bạn có thể xuất cài đặt cấu hình của máy in vào một tập tin văn bản, sau đó nhập tập tin này để áp dụng cài đặt cho máy in khác.

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Từ Máy chủ web nhúng, nhấp vào **Xuất cấu hình** hoặc **Nhập cấu hình**.**3** Làm theo hướng dẫn trên màn hình.**4** Nếu máy in có hỗ trợ các ứng dụng, hãy thực hiện như sau:

- a Nhấp vào **Ứng dụng > chọn ứng dụng > Cấu hình**.
- b Nhấp vào **Xuất** hoặc **Nhập**.

Thêm các tùy chọn có sẵn vào trình điều khiển in

Đối với người dùng Windows

- 1 Mở thư mục máy in.
- 2 Chọn máy in bạn muốn cập nhật, sau đó thực hiện một trong các thao tác sau:
 - Đối với Windows 7 trở lên, chọn **Thuộc tính máy in**.
 - Đối với các phiên bản trước, chọn **Thuộc tính**.
- 3 Điều hướng đến tab Cấu hình, sau đó chọn **Cập nhật ngay - Hời máy in**.
- 4 Áp dụng các thay đổi.

Đối với người dùng Macintosh

- 1 Từ Tùy chọn hệ thống trong menu Apple, điều hướng đến máy in của bạn, sau đó chọn **Tùy chọn & vật tư**.
- 2 Điều hướng đến danh sách các tùy chọn phần cứng, sau đó thêm bất kỳ tùy chọn nào đã cài đặt.
- 3 Áp dụng các thay đổi.

Cài đặt tùy chọn phần cứng

Tùy chọn nội bộ khả dụng

- Ổ lưu trữ thông minh
 - Phòng chữ
 - Tiếng Trung giản thể
 - Tiếng Trung phồn thể
 - Tiếng Nhật
 - Tiếng Hàn
 - Tiếng Ả Rập
 - Lưu trữ lớn
- Đĩa cứng
- Tính năng được cấp phép
 - IPDS
 - Mã vạch
- Cổng giải pháp nội bộ
 - Thẻ giao diện nối tiếp RS-232C
 - Thẻ giao diện 1284-B song song
 - Ethernet sợi quang MarkNet™ N8230

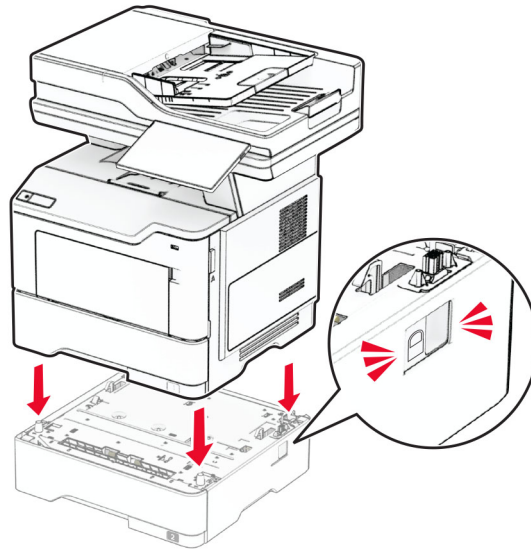
Lưu ý: Cần có ổ lưu trữ thông minh hoặc đĩa cứng để kích hoạt Hợp nhất biểu mẫu và một số tính năng IPDS.

Lắp đặt khay tùy chọn

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN: Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Mở hộp khay tùy chọn, sau đó lấy tất cả vật liệu đóng gói ra.
- 4 Canh chỉnh máy in với khay tùy chọn, sau đó hạ máy in xuống đúng vị trí.

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Nếu máy in nặng hơn 20 kg (44 lb), có thể sẽ cần có hai người trở lên để nâng máy in lên một cách an toàn.



- 5 Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

- 6 Bật máy in.

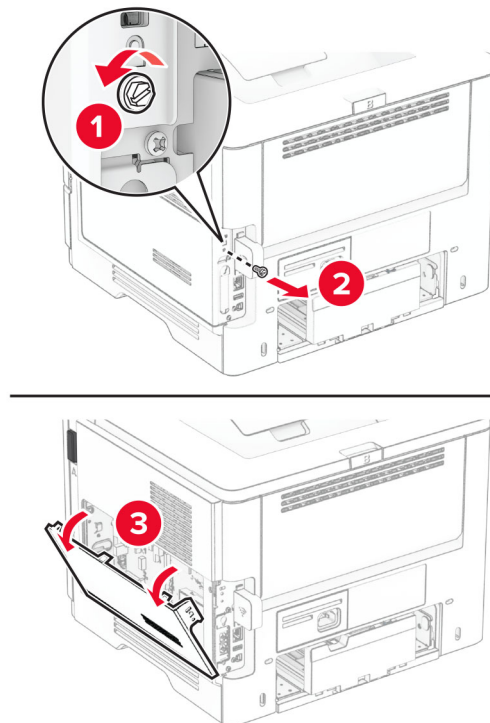
Thêm khay vào trình điều khiển in để sẵn sàng thực hiện lệnh in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thêm các tùy chọn có sẵn vào trình điều khiển in” trên trang 51](#).

Lắp đặt ổ lưu trữ thông minh

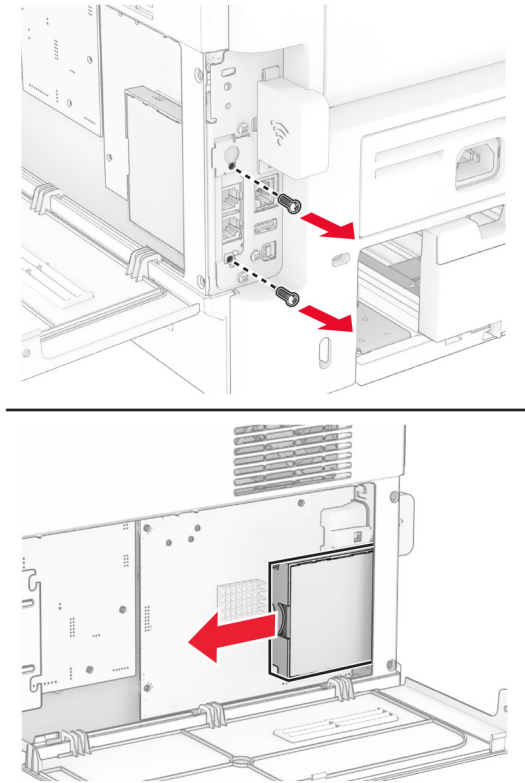
⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN: Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Sử dụng tua vít đầu dẹt, mở nắp tiếp cận bảng điều khiển.

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Các linh kiện điện tử của bảng mạch điều khiển dễ bị hư hỏng do tĩnh điện. Chạm vào bề mặt kim loại trên máy in trước khi chạm vào mọi linh kiện hoặc đầu nối của bảng mạch điều khiển.



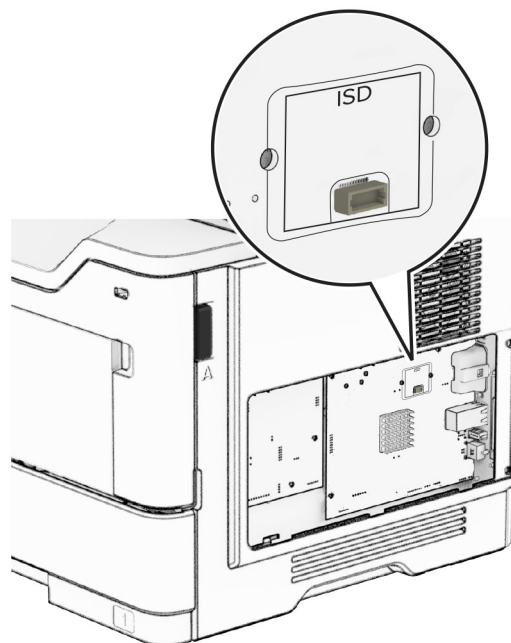
4 Tháo thẻ fax.



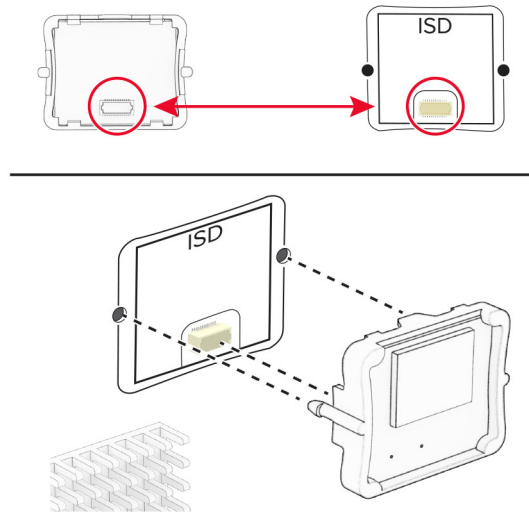
5 Mở hộp ổ lưu trữ thông minh

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Tránh chạm vào các điểm kết nối dọc theo cạnh của ổ lưu trữ.

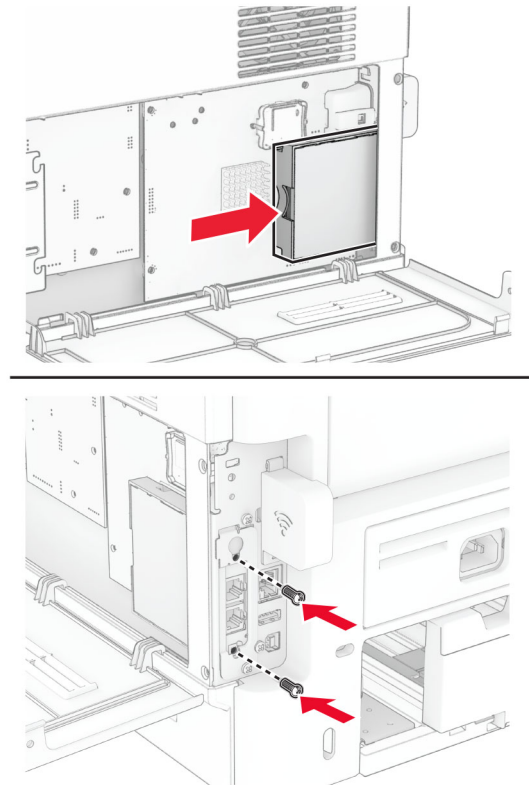
6 Xác định vị trí đầu nối ISD.



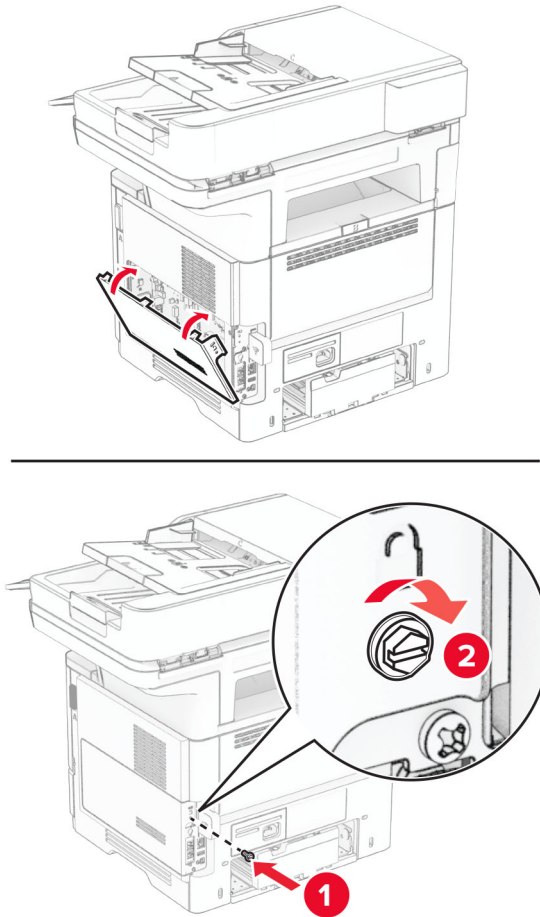
7 Lắp ISD vào đầu nối của nó.



8 Lắp thẻ fax, sau đó lắp vít.



9 Đóng nắp tiếp cận bo mạch điều khiển, sau đó lắp vít.



10 Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

11 Bật máy in.

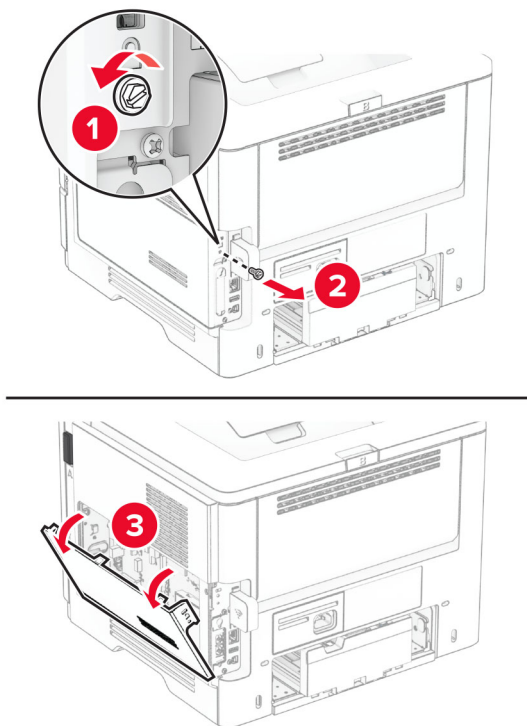
Lắp đặt đĩa cứng máy in

Lưu ý: Các hướng dẫn này chỉ áp dụng cho những máy in có hỗ trợ đĩa cứng máy in.

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN: Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Sử dụng tua vít đầu dẹt, mở nắp tiếp cận bảng điều khiển.

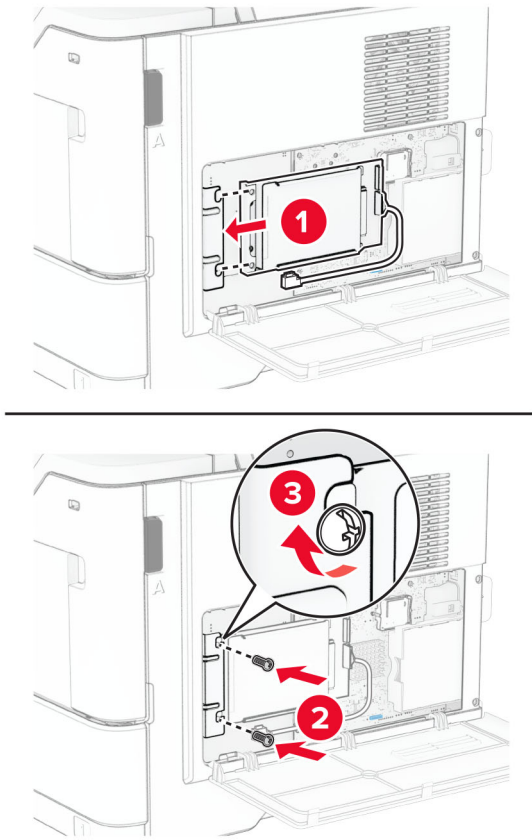
Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Các linh kiện điện tử của bảng mạch điều khiển dễ bị hư hỏng do tĩnh điện. Chạm vào bề mặt kim loại trên máy in trước khi chạm vào mọi linh kiện hoặc đầu nối của bảng mạch điều khiển.



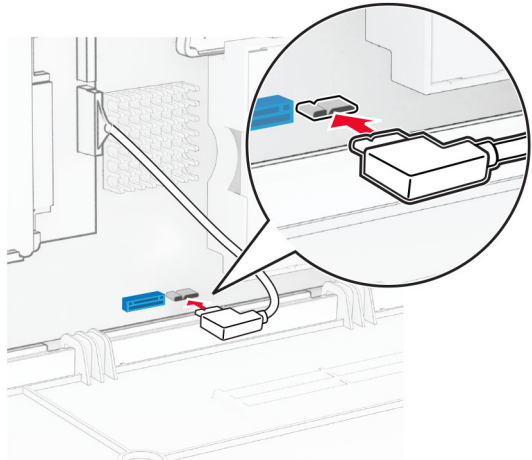
4 Mở hộp đĩa cứng.

5 Gắn đĩa cứng vào bo mạch điều khiển, sau đó lắp các vít.

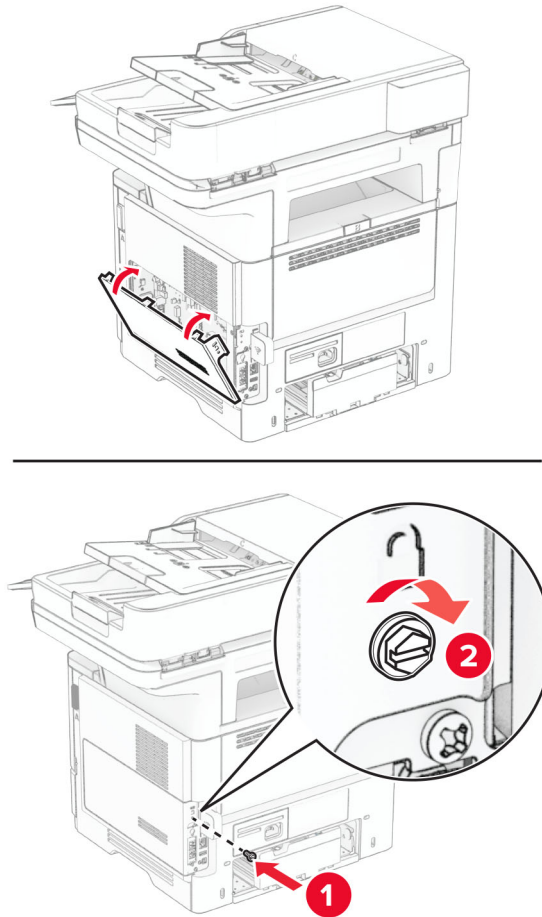
Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm hoặc nhấn vào giữa đĩa cứng.



6 Gắn cáp khớp nối đĩa cứng vào bảng điều khiển.



7 Đóng nắp tiếp cận bo mạch điều khiển, sau đó lắp vít.



8 Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

9 Bật máy in.

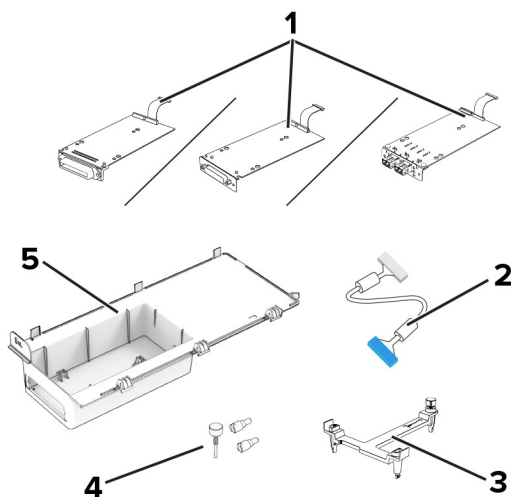
Lắp đặt cổng giải pháp nội bộ

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN: Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

1 Tắt máy in.

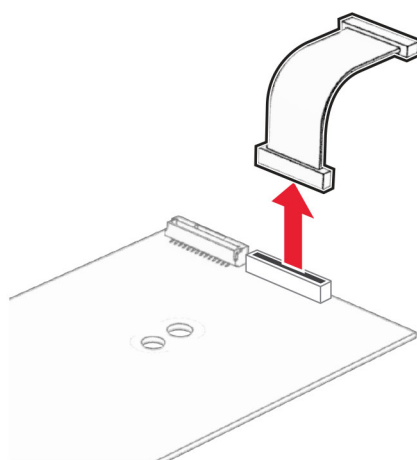
2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.

3 Mở hộp bộ cổng giải pháp nội bộ (ISP).

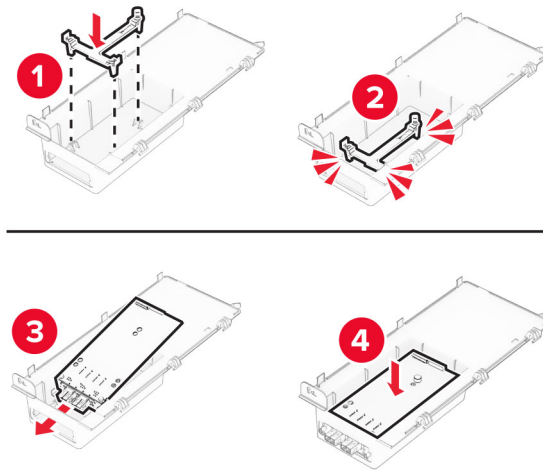


1	ISP <ul style="list-style-type: none"> • Thẻ giao diện nối tiếp RS-232C • Thẻ giao diện 1284-B song song • Ethernet sợi quang MarkNet N8230
2	Cáp kéo dài cho ISP
3	Giá đỡ
4	Vít có tai vặn
5	Hộp vỏ

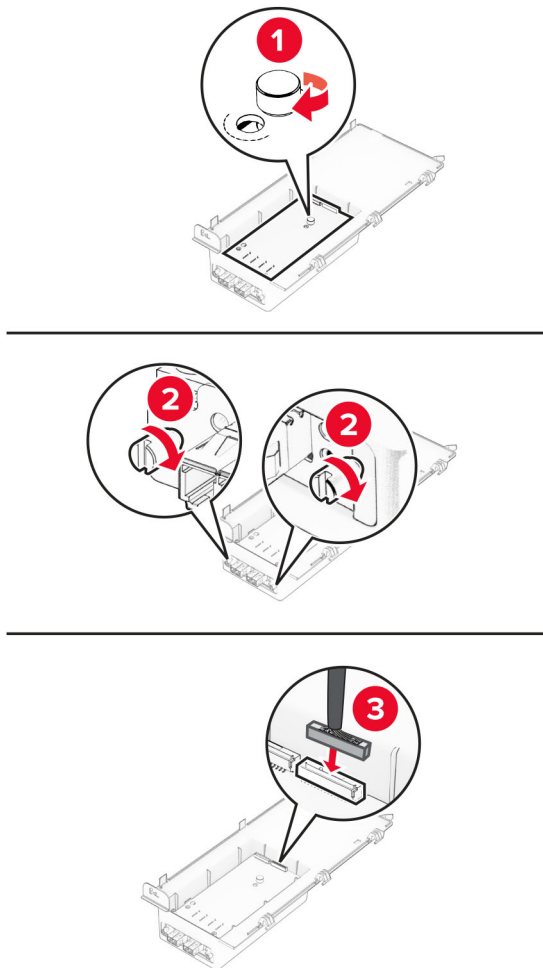
4 Tháo cáp khớp nối đã lắp đặt sẵn khỏi ISP.



5 Lắp đặt ISP vào hộp vỏ.

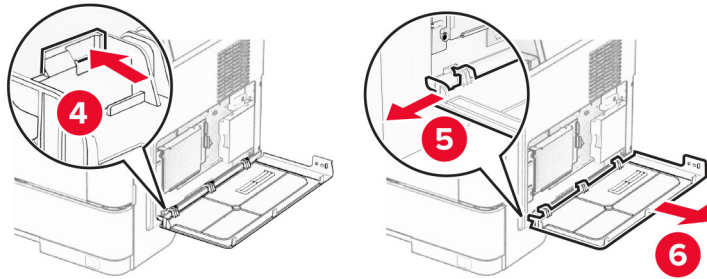
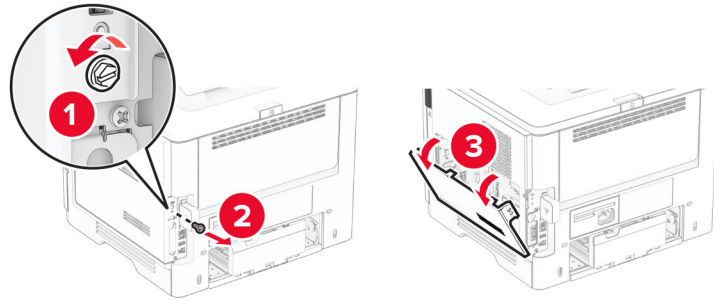


6 Cố định ISP vào vị trí, sau đó gắn cáp kéo dài cho ISP.

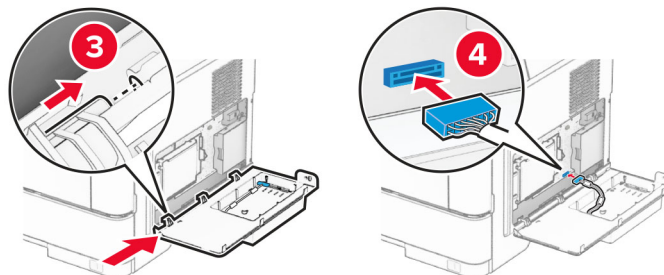
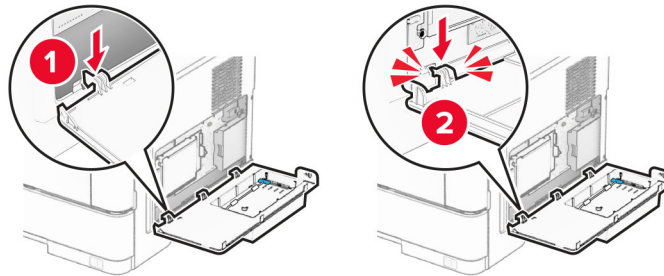


7 Sử dụng tua vít đầu dẹt để tháo nắp tiếp cận bảng mạch điều khiển.

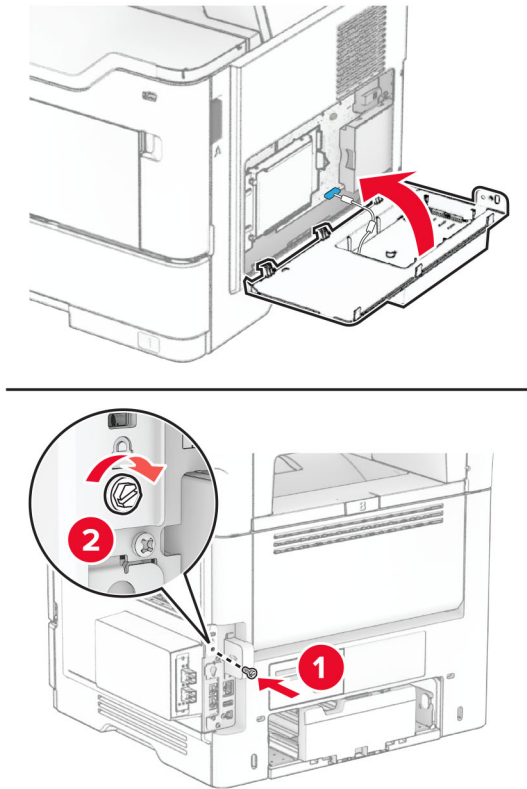
Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Các linh kiện điện tử của bảng mạch điều khiển dễ bị hư hỏng do tĩnh điện. Chạm vào bề mặt kim loại trên máy in trước khi chạm vào bất kỳ linh kiện hoặc đầu nối nào của bảng mạch điều khiển.



8 Gắn bộ ISP vào máy in.



9 Đóng bộ ISP, sau đó lắp vít.



10 Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

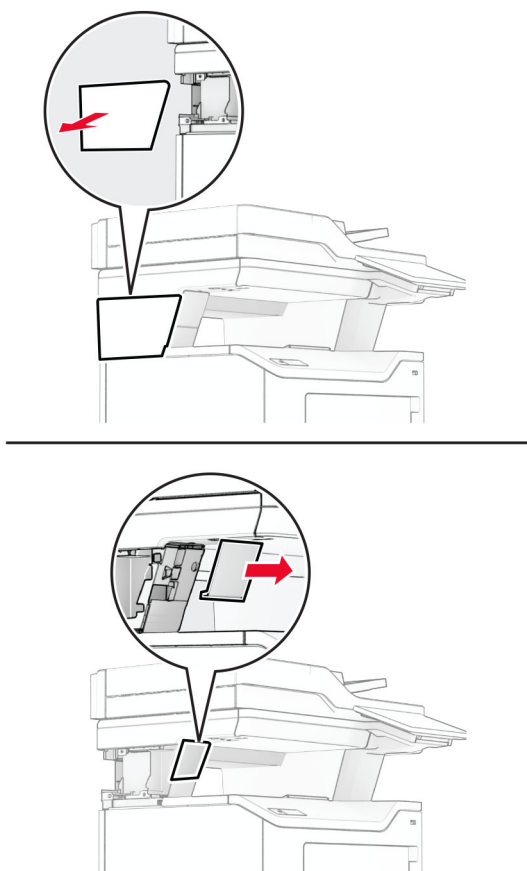
⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

11 Bật máy in.

Lắp đặt trên máy dập ghim tiện lợi

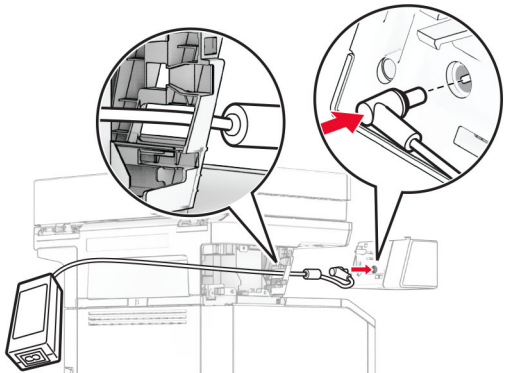
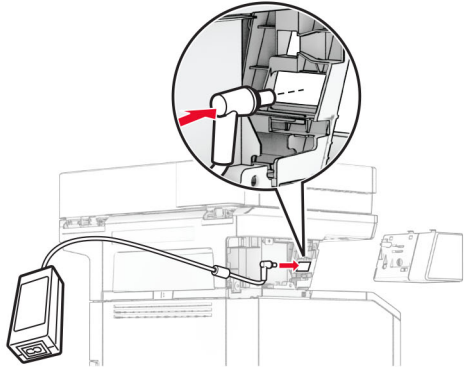
- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Mở hộp máy dập ghim tiện lợi.
- 4 Tháo các nắp cột.

Lưu ý: Đừng vứt bỏ các nắp cột.

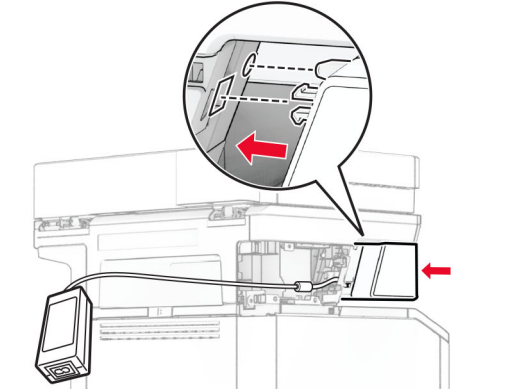
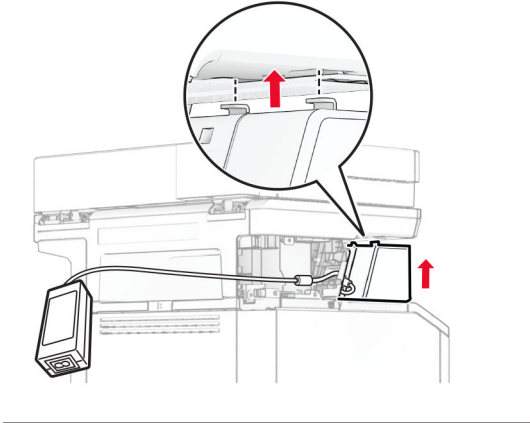
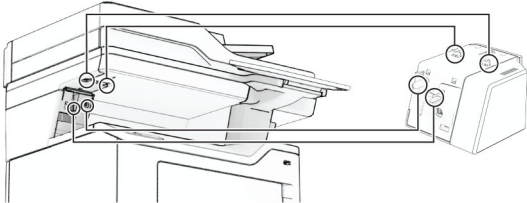


5 Cắm nguồn điện qua máy in, sau đó kết nối với máy dập ghim tiện lợi.

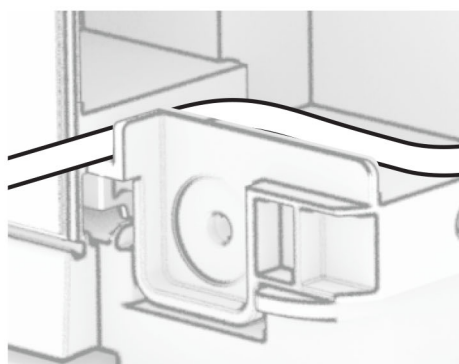
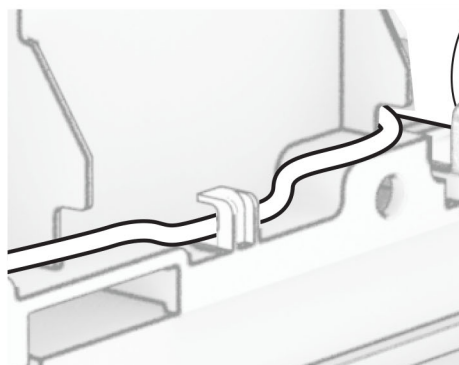
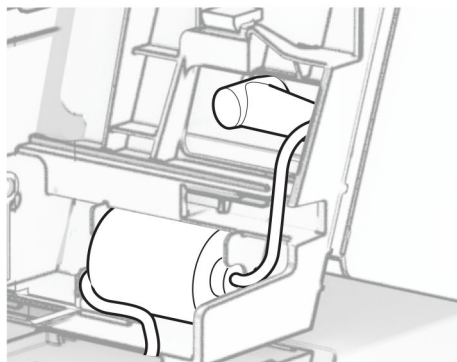
Lưu ý: Để tránh làm hỏng máy dập ghim tiện lợi, chỉ sử dụng nguồn điện đi kèm.



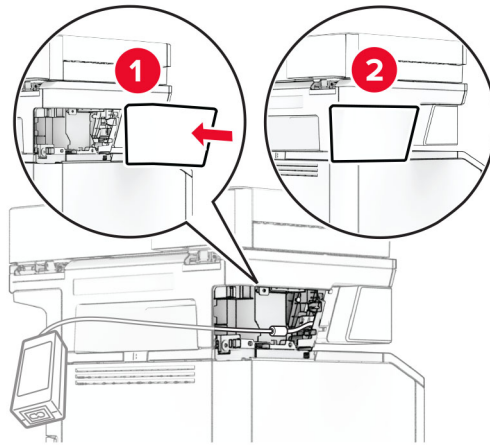
6 Lắp đặt máy dập ghim tiện lợi.



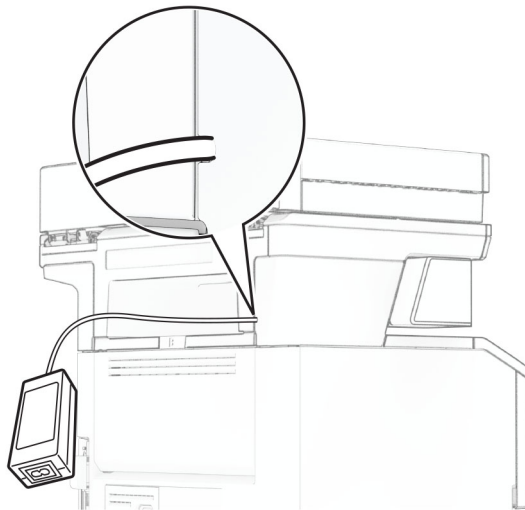
7 Xác định vị trí nguồn điện đúng cách.



8 Gắn nắp cột.



Lưu ý: Cố định nguồn điện đúng cách.



9 Cắm một đầu dây nguồn của máy dập ghim vào nguồn điện, sau đó cắm đầu còn lại vào ổ cắm điện.

10 Cắm một đầu dây nguồn của máy in với máy in, sau đó cắm đầu còn lại vào ổ cắm điện.

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

11 Bật máy in.

Nối mạng

Hỗ trợ không dây

Model máy in	Loại máy	Số model	Không dây
MX532adwe	7020	476	X
		486	✓
MX635adwe		676	X
		686	✓
XM3350		689	✓

Kết nối máy in với mạng Wi-Fi

Đảm bảo rằng Bộ điều hợp hoạt động được đặt thành Tự động. Từ màn hình chính, nhấn **Cài đặt > Mạng/cổng > Tổng quan về mạng > Bộ điều hợp hoạt động**.

Sử dụng bảng điều khiển

- 1 Từ màn hình chính, nhấn **Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Thiết lập trên bảng điều khiển máy in > Chọn mạng**.
- 2 Chọn mạng Wi-Fi, sau đó nhập mật khẩu mạng.

Lưu ý: Đối với các kiểu máy in có sẵn mạng Wi-Fi, một lời nhắc thiết lập mạng Wi-Fi sẽ xuất hiện trong quá trình thiết lập ban đầu.

Sử dụng Lexmark Mobile Assistant

- 1 Tùy thuộc vào thiết bị di động của bạn, tải về ứng dụng Lexmark Mobile Assistant từ cửa hàng Google Play™ hoặc cửa hàng trực tuyến App Store.
- 2 Từ màn hình chính, nhấn **Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Thiết lập bằng ứng dụng di động > ID máy in**.
- 3 Từ thiết bị di động của bạn, hãy khởi chạy ứng dụng, sau đó chấp nhận Điều khoản sử dụng.
Lưu ý: Nếu cần, hãy cấp quyền.
- 4 Nhấn **Kết nối với máy in > Đi đến Cài đặt Wi-Fi**.
- 5 Kết nối thiết bị di động của bạn với mạng không dây của máy in.
- 6 Quay lại ứng dụng rồi nhấn **Thiết lập kết nối Wi-Fi**.
- 7 Chọn mạng Wi-Fi, sau đó nhập mật khẩu mạng.
- 8 Nhấn **Xong**.

Kết nối máy in với mạng không dây bằng Wi-Fi Protected Setup (WPS)

Trước khi bắt đầu, hãy đảm bảo rằng:

- Điểm truy cập (bộ định tuyến không dây) được chứng nhận WPS hoặc tương thích với WPS. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo tài liệu đi kèm với điểm truy cập của bạn.
- Bộ điều hợp mạng không dây được cài đặt trong máy in của bạn. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo hướng dẫn đi kèm với bộ điều hợp.
- Đặt Bộ điều hợp hoạt động là Tự động. Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Tổng quan về mạng > Bộ điều hợp hoạt động**.

Sử dụng phương pháp Nút nhấn

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Wi-Fi Protected Setup > Bắt đầu phương pháp nút nhấn**.
- 2 Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình.

Sử dụng phương pháp mã số nhận dạng cá nhân (PIN)

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Wi-Fi Protected Setup > Bắt đầu phương pháp mã PIN**.
- 2 Sao chép mã PIN WPS tám chữ số.
- 3 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của điểm truy cập vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Để biết địa chỉ IP, vui lòng tham khảo tài liệu đi kèm với điểm truy cập của bạn.
 - Nếu bạn đang sử dụng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt máy chủ này để tải trang web đúng cách.
- 4 Truy cập cài đặt WPS. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo tài liệu đi kèm với điểm truy cập của bạn.
 - 5 Nhập mã PIN gồm tám chữ số, sau đó lưu các thay đổi.

Thiết lập cấu hình Wi-Fi Direct

Wi-Fi Direct® là công nghệ ngang hàng dựa trên Wi-Fi, giúp các thiết bị không dây kết nối trực tiếp với máy in có bật Wi-Fi Direct mà không cần sử dụng điểm truy cập (bộ định tuyến không dây).

Đảm bảo đã đặt Bộ điều hợp đang hoạt động thành Tự động. Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Tổng quan về mạng > Bộ điều hợp hoạt động**.

- 1 Từ màn hình chính, nhấn **Cài đặt > Mạng/cổng > Wi-Fi Direct**.
- 2 Thiết lập cấu hình cài đặt.
 - **Bật Wi-Fi Direct**—Cho phép máy in phát mạng Wi-Fi Direct của máy in.
 - **Tên Wi-Fi Direct**—Gán tên cho mạng Wi-Fi Direct.
 - **Mật khẩu Wi-Fi Direct**—Gán mật khẩu để thỏa thuận bảo mật không dây khi sử dụng kết nối ngang hàng.
 - **Hiển thị mật khẩu trên trang thiết lập**—Hiển thị mật khẩu trên Trang thiết lập mạng.
 - **Tự động chấp nhận yêu cầu nút nhấn**—Cho phép máy in tự động chấp nhận yêu cầu kết nối.

Lưu ý: Tự động chấp nhận yêu cầu nút nhấn không được bảo mật.

Lưu ý:

- Theo mặc định, mật khẩu mạng Wi-Fi Direct không hiển thị trên màn hình máy in. Để hiển thị mật khẩu, hãy bật biểu tượng xem mật khẩu. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Bảo mật > Khác > Bật hiển thị mật khẩu/mã PIN**.
- Bạn có thể nhìn thấy mật khẩu của mạng Wi-Fi Direct mà không cần hiển thị mật khẩu này trên màn hình máy in. Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Báo cáo > Mạng > Trang thiết lập mạng**.

Kết nối thiết bị di động với máy in

Trước khi kết nối thiết bị di động của bạn, hãy đảm bảo Wi-Fi Direct đã được cấu hình. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thiết lập cấu hình Wi-Fi Direct” trên trang 70](#).

Kết nối bằng Wi-Fi Direct

Lưu ý: Các hướng dẫn này chỉ áp dụng cho thiết bị di động Android.

- 1 Từ thiết bị di động, đi đến menu cài đặt.
- 2 Bật **Wi-Fi**, sau đó nhấn **Wi-Fi Direct**.
- 3 Chọn tên Wi-Fi Direct của máy in.
- 4 Xác nhận kết nối trên bảng điều khiển của máy in.

Kết nối bằng Wi-Fi

- 1 Từ thiết bị di động, đi đến menu cài đặt.
- 2 Nhấn **Wi-Fi**, sau đó chọn tên Wi-Fi Direct của máy in.
Lưu ý: Chuỗi DIRECT-xy (trong đó x và y là hai ký tự ngẫu nhiên) được thêm vào trước tên Wi-Fi Direct.
- 3 Nhập mật khẩu Wi-Fi Direct.

Kết nối máy tính với máy in

Trước khi kết nối máy tính, đảm bảo là đã cấu hình Wi-Fi Direct. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thiết lập cấu hình Wi-Fi Direct” trên trang 70](#).

Đối với người dùng Windows

- 1 Mở thư mục máy in, rồi nhấp vào **Thêm máy in hoặc máy quét**.
- 2 Nhấp vào **Hiển thị máy in Wi-Fi Direct**, rồi chọn tên Wi-Fi Direct của máy in.
- 3 Từ màn hình máy in, ghi lại mã PIN tám chữ số của máy in.
- 4 Nhập mã PIN vào máy tính.

Lưu ý: Nếu chưa cài đặt trình điều khiển in, Windows sẽ tải về trình điều khiển thích hợp.

Đối với người dùng Macintosh

1 Nhấp vào biểu tượng không dây, rồi chọn tên Wi-Fi Direct của máy in.

Lưu ý: Chuỗi DIRECT-xy (trong đó x và y là hai ký tự ngẫu nhiên) được thêm vào trước tên Wi-Fi Direct.

2 Nhập mật khẩu Wi-Fi Direct.

Lưu ý: Chuyển máy tính của bạn về mạng trước đó sau khi ngắt kết nối khỏi mạng Wi-Fi Direct.

Tắt mạng Wi-Fi

1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Tổng quan về mạng > Bộ điều hợp hoạt động > Mạng chuẩn**.

2 Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình.

Kiểm tra kết nối máy in

1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Báo cáo > Mạng > Trang thiết lập mạng**.

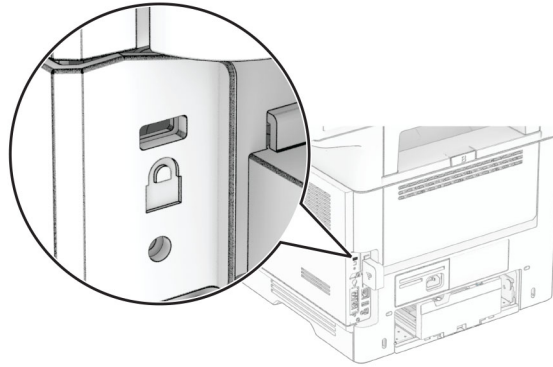
2 Kiểm tra phần đầu tiên của trang thiết lập mạng và xác nhận rằng trạng thái đã được kết nối.

Nếu trạng thái là không kết nối thì có thể do rớt mạng LAN hoặc cáp mạng có thể bị trục trặc. Liên hệ với quản trị viên của bạn để được hỗ trợ.

Bảo vệ máy in

Định vị khe bảo mật

Máy in được trang bị tính năng khóa bảo mật. Gắn khóa bảo mật tương thích với hầu hết máy tính xách tay tại vị trí được hiển thị để bảo vệ máy in tại chỗ.



Xóa bộ nhớ máy in

Để xóa bộ nhớ khả biến hoặc dữ liệu đệm trong máy in của bạn, hãy tắt máy in.

Để xóa bộ nhớ bất biến, cài đặt thiết bị và mạng, cài đặt bảo mật và giải pháp nhúng, hãy thực hiện như sau:

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Xóa ngoài dịch vụ**.
- 2 Chạm vào hộp kiểm **Dọn dẹp tất cả thông tin trong bộ nhớ bất biến**, sau đó chạm vào **XÓA**.
- 3 Chạm vào **Bắt đầu trình hướng dẫn thiết lập ban đầu** hoặc **Để máy in ngoại tuyến**, sau đó chạm vào **Tiếp theo**.
- 4 Bắt đầu thao tác.

Lưu ý: Quá trình này cũng phá hủy khóa mã hóa được dùng để bảo vệ dữ liệu người dùng. Phá hủy khóa mã hóa khiến dữ liệu không thể khôi phục được.

Xóa ổ lưu trữ máy in

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Xóa ngoài dịch vụ**.
- 2 Tùy thuộc vào ổ lưu trữ được cài đặt trên máy in của bạn, hãy thực hiện một trong hai thao tác sau:
 - Đối với đĩa cứng, hãy chạm vào hộp kiểm **Dọn dẹp tất cả thông tin trên ổ cứng**, chạm vào **XÓA**, sau đó chọn một phương pháp để xóa dữ liệu.
 - Lưu ý:** Quá trình dọn dẹp đĩa cứng này có thể mất từ vài phút đến hơn một giờ, khiến cho máy in không sẵn dụng cho các tác vụ khác.
 - Đối với ổ lưu trữ thông minh (ISD), hãy chạm vào **Xóa ổ lưu trữ thông minh**, sau đó chạm vào **XÓA** để xóa tất cả dữ liệu người dùng.
- 3 Bắt đầu thao tác.

Khôi phục cài đặt mặc định gốc

- 1 Từ màn hình chính, nhấn **Cài đặt > Thiết bị > Khôi phục cài đặt mặc định gốc**.
- 2 Nhấn **Khôi phục cài đặt > chọn cài đặt bạn muốn khôi phục > KHÔI PHỤC**.
- 3 Bắt đầu thao tác.

Báo cáo biến động

Loại bộ nhớ	Mô tả
Bộ nhớ khả biến	Máy in sử dụng bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) tiêu chuẩn để tạm thời lưu trữ dữ liệu người dùng trong khi thực hiện lệnh in và sao chép đơn giản.
Bộ nhớ bất biến	Máy in có thể sử dụng hai dạng bộ nhớ bất biến: EEPROM và NAND (bộ nhớ cực nhanh). Cả hai loại đều lưu trữ hệ điều hành, cài đặt máy in và thông tin mạng. Bộ nhớ cũng lưu trữ cài đặt máy quét và dấu trang cũng như các giải pháp nhúng.
Ổ lưu trữ đĩa cứng	Một số máy in có thể đã cài đặt ổ đĩa cứng. Đĩa cứng máy in được thiết kế cho chức năng dành riêng cho máy in. Đĩa cứng cho phép máy in lưu giữ dữ liệu người dùng được đệm từ các lệnh in phức tạp, dữ liệu biểu mẫu, và dữ liệu phong chữ.
Ổ lưu trữ thông minh (ISD)	Một số máy in có thể đã cài đặt ISD. ISD sử dụng bộ nhớ flash bất biến để lưu trữ dữ liệu người dùng từ các lệnh in phức tạp, dữ liệu biểu mẫu và dữ liệu phong chữ.

Xóa nội dung của mọi bộ nhớ máy in đã cài đặt trong các trường hợp sau đây:

- Máy in bị ngừng hoạt động.
- Đĩa cứng máy in hoặc ISD được thay thế.
- Máy in được di chuyển đến bộ phận hoặc vị trí khác.
- Máy in được một người nào đó bên ngoài tổ chức của bạn bảo dưỡng.
- Máy in được di chuyển khỏi cơ sở của bạn để bảo dưỡng.
- Máy in được bán cho một tổ chức khác.

Lưu ý: Để thải bỏ một ổ lưu trữ, hãy làm theo các chính sách và quy trình của tổ chức bạn.

In

In từ máy tính

Lưu ý: Đối với nhãn, giấy bìa và phong bì, hãy thiết lập khổ giấy và loại giấy trong máy in trước khi in tài liệu.

- 1 Từ tài liệu cần in, hãy mở hộp thoại In.
- 2 Nếu cần, hãy điều chỉnh cài đặt.
- 3 In tài liệu.

In từ thiết bị di động

In từ thiết bị di động bằng cách sử dụng chức năng Mobile Print của Lexmark

Lexmark™ Với Mobile Print, bạn có thể gửi tài liệu và hình ảnh trực tiếp đến máy in Lexmark được hỗ trợ.

- 1 Mở tài liệu, sau đó gửi hoặc chia sẻ tài liệu đó đến Lexmark Mobile Print.

Lưu ý: Một số ứng dụng bên thứ ba có thể sẽ không hỗ trợ tính năng gửi và chia sẻ. Để biết thêm thông tin, hãy xem tài liệu được cung cấp kèm theo ứng dụng.

- 2 Chọn máy in.
- 3 In tài liệu.

In từ thiết bị di động bằng cách sử dụng Lexmark Print

Lexmark Print là giải pháp in di động cho các thiết bị di động chạy trên Android™ phiên bản 6.0 trở lên. Giải pháp này cho phép bạn gửi tài liệu và hình ảnh đến máy in được kết nối mạng và máy chủ quản lý in.

Lưu ý:

- Hãy đảm bảo đã tải xuống ứng dụng Lexmark Print từ cửa hàng Google Play và bật ứng dụng trên thiết bị di động.
- Đảm bảo đã kết nối máy in và thiết bị di động với cùng một mạng.

- 1 Từ thiết bị di động của bạn, chọn một tài liệu từ trình quản lý tập tin.
- 2 Gửi hoặc chia sẻ tài liệu tới Lexmark Print.



Lưu ý: Một số ứng dụng bên thứ ba có thể sẽ không hỗ trợ tính năng gửi và chia sẻ. Để biết thêm thông tin, hãy xem tài liệu được cung cấp kèm theo ứng dụng.

- 3 Chọn máy in, sau đó điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.
- 4 In tài liệu.

In từ thiết bị di động bằng Dịch vụ in Mopria

Dịch vụ in Mopria® là giải pháp in di động cho các thiết bị di động chạy trên Android phiên bản 5.0 trở lên. Cho phép bạn in trực tiếp đến mọi máy in được chứng nhận bởi Mopria.


Lưu ý: Hãy đảm bảo đã tải xuống ứng dụng Dịch vụ in Mopria từ cửa hàng Google Play và bật ứng dụng trong thiết bị di động.

- 1 Từ thiết bị di động Android, hãy khởi chạy ứng dụng tương thích hoặc chọn tài liệu từ trình quản lý tập tin.
- 2 Chạm vào  > In.
- 3 Chọn máy in, rồi điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.
- 4 Chạm .

In từ thiết bị di động bằng AirPrint

Tính năng phần mềm AirPrint là giải pháp in di động cho phép bạn in trực tiếp từ các thiết bị Apple tới máy in được chứng nhận AirPrint.



Lưu ý:

- Đảm bảo đã kết nối thiết bị Apple và máy in với cùng một mạng. Nếu mạng có nhiều hub không dây, hãy đảm bảo cả hai thiết bị được kết nối với cùng một mạng phụ.
 - Ứng dụng này chỉ được hỗ trợ trong một số thiết bị Apple.
- 1 Từ thiết bị di động của bạn, chọn tài liệu từ trình quản lý tập tin hoặc khởi chạy ứng dụng tương thích.
 - 2 Chạm vào  > In.
 - 3 Chọn máy in, rồi điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.
 - 4 In tài liệu.

In từ thiết bị di động sử dụng Wi-Fi Direct®

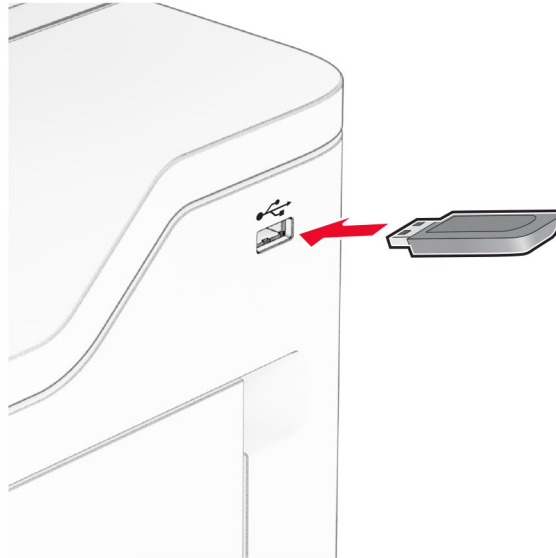
Wi-Fi Direct® là dịch vụ in cho phép bạn in với mọi máy in có Wi-Fi Direct.

Lưu ý: Đảm bảo đã kết nối thiết bị di động với mạng không dây của máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Kết nối thiết bị di động với máy in” trên trang 71](#).

- 1 Từ thiết bị di động, hãy khởi chạy ứng dụng tương thích hoặc chọn tài liệu từ trình quản lý tập tin.
- 2 Tùy thuộc vào thiết bị di động, hãy thực hiện một trong các thao tác sau:
 - Chạm vào  > In.
 - Chạm vào  > In.
 - Chạm vào ... > In.
- 3 Chọn máy in, rồi điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.
- 4 In tài liệu.

In từ ổ đĩa flash

1 Lắp ổ đĩa flash.



Lưu ý:

- Nếu bạn lắp ổ đĩa flash khi xuất hiện thông báo lỗi, máy in sẽ bỏ qua ổ đĩa flash.
- Nếu bạn lắp ổ đĩa flash trong khi máy in đang xử lý các lệnh in khác, thì thông báo **Bạn** sẽ xuất hiện trên màn hình.

2 Từ màn hình, chạm vào tài liệu mà bạn muốn in.

Nếu cần thiết, hãy thiết lập cấu hình cài đặt in.

3 In tài liệu.

Để in tài liệu khác, hãy chạm vào **Cài đặt USB**.

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Để tránh mất dữ liệu hoặc trục trặc máy in, không chạm vào ổ đĩa flash hoặc máy in ở khu vực được hiển thị trong khi đang in, đọc hoặc ghi từ thiết bị bộ nhớ.



Ổ đĩa flash và loại tập tin được hỗ trợ

Ổ đĩa flash

- Ổ đĩa flash hỗ trợ USB 2.0 hoặc thấp hơn.
- Ổ đĩa flash hỗ trợ Hệ thống tập tin công nghệ mới (NTFS) hoặc hệ thống tập tin Bảng phân bổ tập tin (FAT32).

Loại tập tin

Tài liệu	Hình ảnh
<ul style="list-style-type: none">• PDF (phiên bản 1.7 hoặc cũ hơn)• Định dạng tập tin Microsoft (DOC, DOCX, XLS, XLSX, PPT, PPTX)	<ul style="list-style-type: none">• JPEG hoặc JPG• TIFF hoặc TIF• GIF• BMP• PNG• PCX• DCX

Thiết lập cấu hình lệnh in bảo mật

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt** > **Bảo mật** > **Thiết lập in bảo mật**.
- 2 Thiết lập cấu hình cài đặt.

Cài đặt	Mô tả
PIN không hợp lệ tối đa	Đặt giới hạn nhập mã PIN không hợp lệ. Lưu ý: Khi đạt đến giới hạn, các lệnh in cho tên người dùng đó sẽ bị xóa.
Thời gian kết thúc lệnh in bảo mật	Đặt thời gian hết hạn riêng cho từng lệnh tạm dừng trước khi tự động bị xóa khỏi bộ nhớ máy in, đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh. Lưu ý: Lệnh tạm dừng là Bảo mật, Lặp lại, Lưu trữ hoặc Xác minh.
Thời gian kết thúc lệnh in lặp lại	Đặt thời gian kết thúc cho lệnh in bạn muốn lặp lại.
Thời gian kết thúc lệnh in xác minh	Đặt thời gian hết hạn để in một bản sao từ một lệnh cho bạn để kiểm tra chất lượng trước khi in các bản san còn lại.
Thời gian kết thúc lệnh in lưu trữ	Đặt thời gian kết thúc cho các lệnh in mà bạn muốn lưu trong máy in để in sau.
Yêu cầu tạm dừng tất cả lệnh	Đặt máy in tạm dừng tất cả lệnh in.
Giữ tài liệu trùng lặp	Đặt máy in giữ tất cả tài liệu có cùng tên tập tin.

In bảo mật và các lệnh đã tạm dừng khác

Đối với người dùng Windows

- Với tài liệu đang mở, bấm **Tập tin > In**.
- Chọn máy in, sau đó bấm **Thuộc tính, Tùy chọn (Preferences), Tùy chọn (Options) hoặc Thiết lập**.
- Bấm **In và tạm dừng**.
- Chọn **Sử dụng chức năng In và tạm dừng**, sau đó gán tên người dùng.
- Chọn loại lệnh in (Bảo mật, Lặp lại, Đặt trước, hoặc Xác minh).
Nếu bạn chọn **Bảo mật**, hãy bảo vệ lệnh in bằng số nhận dạng cá nhân (PIN).
- Bấm **OK** hoặc **In**.
- Từ màn hình chính của máy in, phát lệnh in.
 - Đối với lệnh in bảo mật, chạm **Lệnh đã tạm dừng > chọn tên người dùng > Bảo mật > nhập mã PIN > chọn lệnh in > cấu hình cài đặt > In**.
 - Đối với các lệnh in khác, chạm **Lệnh đã tạm dừng > chọn tên người dùng > chọn lệnh in > cấu hình cài đặt > In**.

Đối với người dùng Macintosh

Sử dụng AirPrint

- Với một tài liệu đang mở, chọn **Tập tin > In**.
- Chọn máy in, sau đó từ menu thả xuống sau menu Hướng, chọn **In mã PIN**.
- Bật **In có mã PIN**, sau đó nhập mã PIN có bốn chữ số.
- Bấm **In**.
- Từ màn hình chính của máy in, phát lệnh in. Chạm **Lệnh đã tạm dừng > chọn tên máy tính của bạn > Bảo mật > nhập mã PIN > chọn lệnh in > In**.

Sử dụng trình điều khiển in

- 1 Với một tài liệu đang mở, chọn **Tập tin > In**.
- 2 Chọn máy in, sau đó từ menu thả xuống sau menu Hướng, chọn **In và tạm dừng**.
- 3 Chọn **In bảo mật**, sau đó nhập mã PIN có bốn chữ số.
- 4 Bấm In.
- 5 Từ màn hình chính của máy in, phát lệnh in. Chạm **Lệnh đã tạm dừng > chọn tên máy tính của bạn > Bảo mật > chọn lệnh in > nhập mã PIN > In**.

In danh sách mẫu phong chữ

- 1 Từ màn hình chính, nhấp **Cài đặt > Báo cáo > In > Phong in**.
- 2 Nhấp **Phông chữ PCL** hoặc **Phông chữ PS**.


In danh sách thư mục

Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Báo cáo > In > In thư mục**.

Đặt giấy ngăn giữa các bản sao

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > In > Bố cục > Giấy ngăn > Giữa các bản sao**.
- 2 In tài liệu.

Hủy lệnh in

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào .
- 2 Chọn lệnh in để hủy.

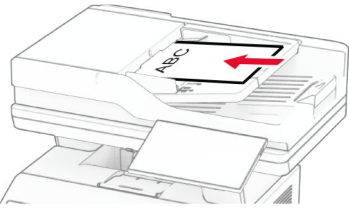
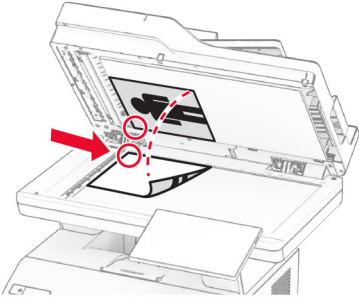
Lưu ý: Bạn cũng có thể hủy lệnh bằng cách chạm vào **Hàng đợi lệnh**.

Điều chỉnh độ tối của mực

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > In > Chất lượng > Độ tối của mực**.
- 2 Điều chỉnh cài đặt.

Sao chép

Sử dụng khay nạp tài liệu tự động và kính máy quét

Khay nạp tài liệu tự động (ADF)	Kính máy quét
 <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng ADF cho các tài liệu nhiều trang hoặc hai mặt. Nạp tài liệu gốc nằm ngửa lên. Đối với tài liệu nhiều trang, hãy đảm bảo canh chỉnh cạnh đầu trước khi nạp. Đảm bảo điều chỉnh các thanh dẫn hướng ADF cho khớp với độ rộng của giấy đang nạp. 	 <ul style="list-style-type: none"> Dùng kính máy quét cho tài liệu một trang, trang sách, các vật nhỏ (như bưu thiếp hoặc ảnh), giấy trong suốt, giấy ảnh hoặc giấy in mỏng (chẳng hạn như các mẫu tạp chí). Đặt tài liệu úp xuống trong góc có mũi tên.

Sao chép


1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.

Lưu ý: Để tránh ảnh bị cắt, đảm bảo rằng tài liệu gốc và giấy ra có cùng khổ giấy.

2 Từ màn hình chính, chạm **Sao chép**, sau đó xác định số lượng bản sao.

Nếu cần, hãy điều chỉnh cài đặt sao chép.

3 Sao chép tài liệu.

Lưu ý: Để tạo bản sao nhanh, từ màn hình chính, nhấn .

Sao chép ảnh

1 Đặt ảnh lên kính máy quét.

2 Từ màn hình chính, chạm vào **Sao chép > Cài đặt > Nội dung > Loại nội dung > Ảnh**.

3 Chạm vào **Nguồn nội dung**, sau đó chọn cài đặt phù hợp nhất với ảnh gốc.

4 Sao chép ảnh.

Sao chép trên giấy tiêu đề

1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.

2 Từ màn hình chính, chạm vào **Sao chép > Sao chép từ > chọn khổ của tài liệu gốc**.

3 Chạm vào **Sao chép đến**, sau đó chọn nguồn giấy có chứa giấy in sẵn tiêu đề.

Nếu bạn đã nạp giấy tiêu đề vào khay nạp đa năng, hãy chạm vào **Sao chép đến > Khay nạp giấy đa năng > chọn khổ giấy > Giấy tiêu đề**.

4 Sao chép tài liệu.

Sao chép trên cả hai mặt giấy

1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.

2 Từ màn hình chính, nhấn vào **Sao chép > Cài đặt > Mặt**.

3 Nhấn vào **1 mặt: 2 mặt** hoặc **2 mặt: 2 mặt**.

4 Sao chép tài liệu.

Thu nhỏ hoặc phóng to bản sao

1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.

2 Từ màn hình chính, chạm vào **Sao chép > Cài đặt > Tỷ lệ > chọn giá trị tỷ lệ**.

Lưu ý: Thay đổi kích thước của tài liệu gốc hoặc bản in ra sau khi đặt Tỷ lệ sẽ khôi phục giá trị tỷ lệ thành Tự động.

3 Sao chép tài liệu.

In đối chiếu các bản sao

1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.

2 Từ màn hình chính, chạm **Sao chép > Đối chiếu > Bật [1,2,1,2,1,2]**.

3 Sao chép tài liệu.

Đặt trang phân cách giữa các bản sao

1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.

2 Từ bảng điều khiển, điều hướng đến:

Sao chép > Cài đặt > Trang phân cách > điều chỉnh cài đặt

3 Sao chép tài liệu.

Sao chép nhiều trang vào một trang

1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.

2 Từ màn hình chính, nhấn vào **Sao chép > Cài đặt > Trang mỗi mặt**.


- 3 Bật cài đặt này rồi chọn số lượng và hướng trang cho mỗi mặt.
- 4 Sao chép tài liệu.

Sao chép thẻ

- 1 Nạp thẻ lên kính máy quét.
- 2 Từ màn hình chính, chạm vào **Sao chép thẻ**.
Lưu ý: Nếu cần thiết, hãy điều chỉnh cài đặt quét.
- 3 Chạm vào **Quét**.

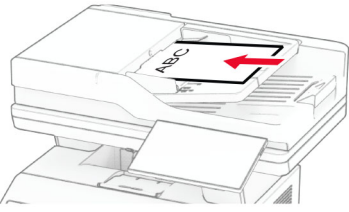
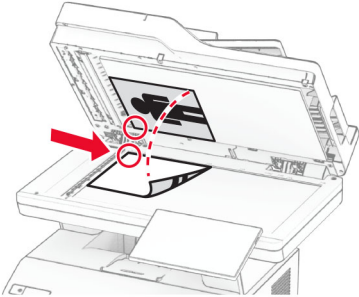
Lưu ý: Nếu bạn muốn có nhiều bản sao của thẻ, hãy chạm vào **In bản sao**.

Tạo phím tắt sao chép

- 1 Từ màn hình chính, nhấn **Sao chép**.
- 2 Cấu hình cài đặt, sau đó nhấn .
- 3 Tạo phím tắt.

Email

Sử dụng khay nạp tài liệu tự động và kính máy quét

Khay nạp tài liệu tự động (ADF)	Kính máy quét
 <ul style="list-style-type: none"> • Sử dụng ADF cho các tài liệu nhiều trang hoặc hai mặt. • Nạp tài liệu gốc nằm ngửa lên. Đối với tài liệu nhiều trang, hãy đảm bảo canh chỉnh cạnh đầu trước khi nạp. • Đảm bảo điều chỉnh các thanh dẫn hướng ADF cho khớp với độ rộng của giấy đang nạp. 	 <ul style="list-style-type: none"> • Dùng kính máy quét cho tài liệu một trang, trang sách, các vật nhỏ (như bưu thiếp hoặc ảnh), giấy trong suốt, giấy ảnh hoặc giấy in mỏng (chẳng hạn như các mẫu tạp chí). • Đặt tài liệu úp xuống trong góc có mũi tên.

Gửi email

Trước khi bắt đầu, hãy đảm bảo đã cấu hình cài đặt SMTP. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thiết lập cấu hình cài đặt SMTP email” trên trang 37](#).

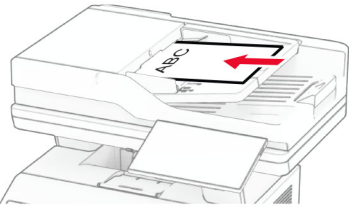
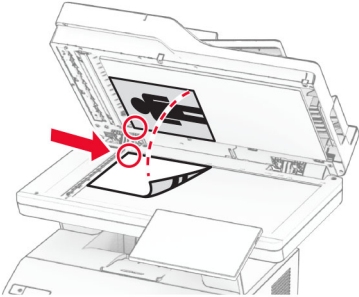
- 1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.
- 2 Từ màn hình chính, chạm vào **Email**, rồi nhập thông tin cần thiết.
- 3 Nếu cần thiết, hãy thiết lập cấu hình cài đặt quét.
- 4 Gửi email.

Tạo phím tắt email

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Email**.
- 2 Cấu hình cài đặt, rồi nhấn ★.
- 3 Tạo phím tắt.

Fax

Sử dụng khay nạp tài liệu tự động và kính máy quét

Khay nạp tài liệu tự động (ADF)	Kính máy quét
 <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng ADF cho các tài liệu nhiều trang hoặc hai mặt. Nạp tài liệu gốc nằm ngửa lên. Đối với tài liệu nhiều trang, hãy đảm bảo canh chỉnh cạnh đầu trước khi nạp. Đảm bảo điều chỉnh các thanh dẫn hướng ADF cho khớp với độ rộng của giấy đang nạp. 	 <ul style="list-style-type: none"> Dùng kính máy quét cho tài liệu một trang, trang sách, các vật nhỏ (như bưu thiếp hoặc ảnh), giấy trong suốt, giấy ảnh hoặc giấy in mỏng (chẳng hạn như các mẫu tạp chí). Đặt tài liệu úp xuống trong góc có mũi tên.

Gửi fax

Lưu ý: Đảm bảo đã cấu hình fax. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

Sử dụng bảng điều khiển

- Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.
- Từ màn hình chính, chạm **Fax**, rồi nhập thông tin cần thiết.
Nếu cần, hãy điều chỉnh cài đặt.
- Gửi fax.

Sử dụng máy tính

Trước khi bắt đầu, hãy đảm bảo đã cài đặt trình điều khiển fax. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "[Cài đặt trình điều khiển fax](#)" trên trang 49.

Đối với người dùng Windows

- Từ tài liệu bạn muốn gửi fax, hãy mở hộp thoại In.
- Chọn máy in, rồi nhấp vào **Thuộc tính**, **Tùy chỉnh**, **Tùy chọn**, hoặc **Thiết lập**.
- Nhấp vào **Fax > Bật fax > Luôn hiển thị cài đặt trước khi fax**, rồi nhập mã số người nhận.
Nếu cần, hãy thiết lập cấu hình cài đặt fax khác.
- Gửi fax.

Đối với người dùng Macintosh

- 1 Với tài liệu đang mở, chọn **Tập tin > In**.
- 2 Chọn máy in có - **Fax** được thêm sau tên máy in.
- 3 Trong trường **Đến**, nhập mã số người nhận.
Nếu cần, hãy thiết lập cấu hình cài đặt fax khác.
- 4 Gửi fax.


Lên lịch fax

Lưu ý: Đảm bảo đã thiết lập cấu hình fax. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

- 1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.
- 2 Từ màn hình chính, chạm vào **Fax > Đến > nhập số fax > Xong**.
- 3 Chạm vào **Thời gian gửi**, thiết lập cấu hình ngày và giờ, sau đó chạm vào **Xong**.
- 4 Gửi fax.

Tạo phím tắt cho đích fax

Lưu ý: Đảm bảo đã thiết lập cấu hình fax. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Fax > Đến**.
- 2 Nhập số người nhận, sau đó chạm vào **Xong**.
- 3 Thiết lập cấu hình cài đặt, sau đó chạm vào .
- 4 Tạo phím tắt.

Thay đổi độ phân giải fax

Lưu ý: Đảm bảo đã thiết lập cấu hình fax. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

- 1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.
- 2 Từ màn hình chính, chạm vào **Fax**, sau đó nhập thông tin cần thiết.
- 3 Chạm vào **Cài đặt > Độ phân giải > chọn một cài đặt**.
- 4 Gửi fax.

Điều chỉnh độ tối của fax

Lưu ý: Đảm bảo đã thiết lập cấu hình fax. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

- 1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.
- 2 Từ màn hình chính, chạm vào **Fax**, sau đó nhập thông tin cần thiết.
- 3 Chạm vào **Cài đặt > Độ tối > điều chỉnh cài đặt**.
- 4 Gửi fax.

In nhật ký fax

Lưu ý: Đảm bảo đã thiết lập cấu hình fax analog hoặc etherFAX. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Báo cáo > Fax**.
- 2 Chạm vào **Nhật ký lệnh fax** hoặc **Nhật ký cuộc gọi fax**.

Chặn fax rác

Lưu ý: Đảm bảo đã thiết lập cấu hình fax analog hoặc etherFAX. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Fax > Thiết lập fax > Cài đặt nhận fax > Kiểm soát quản trị**.
- 2 Đặt Chặn fax không có tên thành **Bật**.

Tạm dừng fax

Lưu ý: Đảm bảo đã thiết lập cấu hình fax analog hoặc etherFAX. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Fax > Thiết lập fax > Cài đặt nhận fax > Tạm dừng fax**.
- 2 Chọn chế độ.

Chuyển tiếp fax

Lưu ý: Đảm bảo đã thiết lập cấu hình fax analog hoặc etherFAX. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

- 1 Tạo phím tắt cho đích.
 - a Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.

- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

b Nhấp vào **Phím tắt > Thêm phím tắt**.

c Chọn một kiểu phím tắt, sau đó thiết lập cấu hình cài đặt.

Lưu ý: Ghi chú lại số phím tắt.

d Áp dụng thay đổi.

2 Nhấp vào **Cài đặt > Fax > Thiết lập fax > Cài đặt nhận fax > Kiểm soát quản trị**.

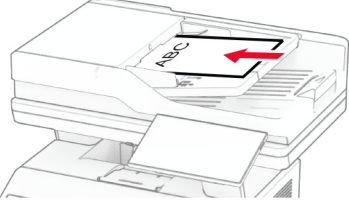
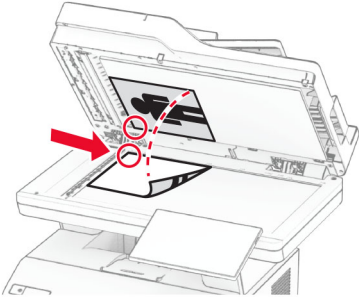
3 Trong menu Chuyển tiếp fax, chọn **Chuyển tiếp** hoặc **In và chuyển tiếp**.

4 Trong menu Chuyển tiếp đến, chọn loại đích rồi nhập số phím tắt.

5 Áp dụng thay đổi.

Quét

Sử dụng khay nạp tài liệu tự động và kính máy quét

Khay nạp tài liệu tự động (ADF)	Kính máy quét
 <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng ADF cho các tài liệu nhiều trang hoặc hai mặt. Nạp tài liệu gốc nằm ngửa lên. Đối với tài liệu nhiều trang, hãy đảm bảo canh chỉnh cạnh đầu trước khi nạp. Đảm bảo điều chỉnh các thanh dẫn hướng ADF cho khớp với độ rộng của giấy đang nạp. 	 <ul style="list-style-type: none"> Dùng kính máy quét cho tài liệu một trang, trang sách, các vật nhỏ (như bưu thiếp hoặc ảnh), giấy trong suốt, giấy ảnh hoặc giấy in mỏng (chẳng hạn như các mẫu tạp chí). Đặt tài liệu úp xuống trong góc có mũi tên.

Quét vào máy tính

Trước khi bắt đầu, hãy đảm bảo đã kết nối máy tính và máy in với cùng một mạng.

Đối với người dùng Windows

Sử dụng Lexmark ScanBack Utility

1 Từ máy tính, chạy Lexmark ScanBack Utility, rồi nhấp vào **Tiếp**.

Lưu ý: Để tải về tiện ích, vui lòng truy cập www.lexmark.com/downloads.

2 Nhấp vào **Thiết lập**, rồi thêm địa chỉ IP của máy in.

Lưu ý: Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.

3 Nhấp vào **Đóng** > **Tiếp**.

4 Chọn kích thước tài liệu gốc, rồi nhấp vào **Tiếp**.

5 Chọn định dạng tập tin và độ phân giải quét, rồi nhấp vào **Tiếp**.

6 Nhập tên hồ sơ quét duy nhất, rồi nhấp vào **Tiếp**.

7 Duyệt đến vị trí bạn muốn lưu tài liệu đã quét, tạo tên tệp, sau đó nhấp vào **Tiếp theo**.

Lưu ý: Để sử dụng lại hồ sơ quét, bật **Tạo phím tắt**, sau đó tạo tên phím tắt duy nhất.

8 Nhấp vào **Kết thúc**.

- 9 Nạp tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu tự động hoặc trên kính máy quét.
- 10 Từ màn hình chính máy in, nhấn vào **Cấu hình quét > Quét máy vi tính** rồi chọn một cấu hình quét.

Sử dụng Windows Fax và Scan

Lưu ý: Đảm bảo đã thêm máy in vào máy tính. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thêm máy in vào máy tính” trên trang 49](#).

- 1 Nạp tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu tự động hoặc trên kính máy quét.
- 2 Từ máy tính, mở **Windows Fax và Scan**.
- 3 Nhấp vào **Lướt quét mới** rồi chọn một nguồn máy quét.
- 4 Nếu cần thiết, hãy thay đổi cài đặt quét.
- 5 Quét tài liệu.
- 6 Nhấp vào **Lưu dưới dạng**, nhập tên tệp tin rồi nhấp vào **Lưu**.

Đối với người dùng Macintosh


Lưu ý: Đảm bảo đã thêm máy in vào máy tính. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thêm máy in vào máy tính” trên trang 49](#).

- 1 Nạp tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu tự động hoặc trên kính máy quét.
- 2 Từ máy tính, hãy thực hiện một trong hai thao tác sau:
 - Mở **Chụp ảnh**.
 - Mở **Máy in & máy quét**, rồi chọn một máy in. Nhấp vào **Quét > Mở máy quét**.
- 3 Từ cửa sổ **Máy quét**, hãy thực hiện một hoặc nhiều thao tác sau đây:
 - Chọn vị trí mà bạn muốn lưu tài liệu đã quét.
 - Chọn kích thước của tài liệu gốc.
 - Để quét từ ADF, hãy chọn **Khay nạp tài liệu** từ Menu quét hoặc bật **Sử dụng khay nạp tài liệu**.
 - Nếu cần thiết, hãy thiết lập cấu hình cài đặt quét.
- 4 Nhấp vào **Quét**.

Quét vào máy chủ FTP

- 1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.
- 2 Từ màn hình chính, chạm vào **FTP**, rồi nhập thông tin cần thiết.
- 3 Nếu cần thiết, hãy thiết lập cấu hình cài đặt FTP khác.
- 4 Gửi lệnh FTP.

Tạo phím tắt FTP

- 1 Từ màn hình chính, nhấp **FTP**.
- 2 Nhập địa chỉ máy chủ FTP, sau đó nhấp .

3 Tạo phím tắt.

Quét đến thư mục mạng

1 Nạp tài liệu vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.

2 Từ màn hình chính, chạm vào **Trung tâm quét**.

Lưu ý: Biểu tượng và tên có thể đã được thay đổi. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với quản trị viên.

3 Thực hiện một trong hai thao tác sau đây:

- Chọn đích.

Lưu ý: Đối với SFTP, hãy cài đặt mã cổng thành **22**.

- Sử dụng phím tắt bằng cách chạm vào ★, sau đó chọn phím tắt từ danh sách.

4 Quét tài liệu.

Tạo phím tắt thư mục mạng

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

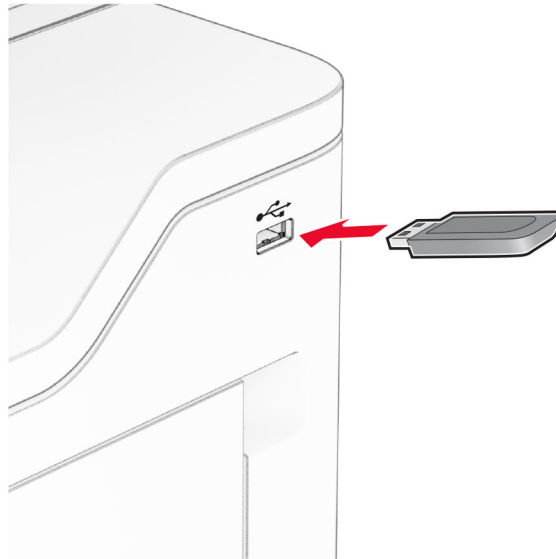
2 Nhấp **Phím tắt > Thêm phím tắt**.

3 Từ menu Kiểu phím tắt, chọn **Thư mục mạng**, rồi thiết lập cấu hình cài đặt.

4 Áp dụng thay đổi.

Quét vào ổ đĩa flash

- 1 Nạp tài liệu gốc vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.
- 2 Lắp ổ đĩa flash.



- 3 Chạm vào **Quét vào USB** và điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.

Lưu ý:

- Để lưu tài liệu đã quét vào thư mục, hãy chạm vào **Quét vào**, chọn một thư mục, sau đó chạm vào **Quét vào đây**.
- Nếu màn hình Ổ USB không xuất hiện, hãy chạm vào **Ổ USB** trên bảng điều khiển.

- 4 Quét tài liệu.

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Để tránh mất dữ liệu hoặc trục trặc máy in, không chạm vào ổ đĩa flash hoặc máy in ở khu vực được hiển thị trong khi đang in, đọc hoặc ghi từ thiết bị bộ nhớ.



Sử dụng các menu máy in

Sơ đồ menu

Thiết bị	<ul style="list-style-type: none"> Tùy chọn Chế độ tiết kiệm Bảng điều khiển từ xa Thông báo Quản lý nguồn điện Thu thập dữ liệu ẩn danh 	<ul style="list-style-type: none"> Trợ năng Khôi phục cài đặt mặc định gốc Bảo trì Tùy chỉnh màn hình chính¹ Cập nhật phần mềm cơ sở Giới thiệu về máy in này
In	<ul style="list-style-type: none"> Bố cục Thiết lập Chất lượng Kiểm tra lệnh 	<ul style="list-style-type: none"> PDF PostScript PCL Hình ảnh
Giấy	<ul style="list-style-type: none"> Cấu hình khay 	<ul style="list-style-type: none"> Cấu hình giấy
Sao chép	Cài đặt mặc định sao chép	
Fax	Cài đặt mặc định fax	
Email	<ul style="list-style-type: none"> Thiết lập email Cài đặt mặc định email 	<ul style="list-style-type: none"> Thiết lập liên kết web
FTP	Cài đặt mặc định FTP	
Ổ USB	<ul style="list-style-type: none"> Quét ổ đĩa flash 	<ul style="list-style-type: none"> In ổ đĩa flash
Mạng/cổng	<ul style="list-style-type: none"> Tổng quan về mạng Không dây Wi-Fi Direct AirPrint Quản lý dịch vụ di động Ethernet TCP/IP SNMP 	<ul style="list-style-type: none"> IPSec 802.1x Cấu hình LPD Cài đặt HTTP/FTP ThinPrint USB Hạn chế quyền truy cập mạng bên ngoài
Bảo mật	<ul style="list-style-type: none"> Phương thức đăng nhập Lên lịch thiết bị USB Nhật ký kiểm tra bảo mật Giới hạn đăng nhập Thiết lập in bảo mật 	<ul style="list-style-type: none"> Mã hóa ổ đĩa Xóa tập tin dữ liệu tạm thời Cài đặt giải pháp LDAP Khác
Dịch vụ đám mây	Đăng ký Dịch vụ đám mây	
Báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> Trang cài đặt menu Thiết bị In 	<ul style="list-style-type: none"> Phím tắt Fax Mạng

¹ Chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng.

² Chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.

Khắc phục sự cố	Trang kiểm tra chất lượng bản in	Vệ sinh máy quét
Hợp nhất biểu mẫu²	Hợp nhất biểu mẫu	
¹ Chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng. ² Chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.		

Thiết bị

Tùy chọn

Mục menu	Mô tả
Ngôn ngữ hiển thị [Danh sách ngôn ngữ]	Đặt ngôn ngữ của văn bản hiển thị trên màn hình.
Quốc gia/khu vực [Danh sách quốc gia hoặc khu vực]	Xác định quốc gia hoặc khu vực thiết lập cấu hình vận hành máy in.
Chạy thiết lập ban đầu Tắt* Bật	Chạy trình hướng dẫn thiết lập.
Bàn phím Loại bàn phím [Danh sách ngôn ngữ]	Chọn ngôn ngữ làm loại bàn phím. Lưu ý: Tất cả giá trị Loại bàn phím có thể không hiển thị hoặc có thể yêu cầu phần cứng đặc biệt để hiển thị.
Thông tin được hiển thị Văn bản hiển thị 1 (Địa chỉ IP*) Văn bản hiển thị 2 (Ngày/giờ*) Văn bản tùy chỉnh 1 Văn bản tùy chỉnh 2	Xác định thông tin xuất hiện trên màn hình chính.
Ngày và giờ Thiết lập cấu hình Ngày và giờ hiện tại Đặt ngày và giờ thủ công Định dạng ngày (MM-DD-YYYY*) Định dạng giờ (12 giờ SA/CH*) Múi giờ Chênh lệch UTC (GMT) Bắt đầu DST Kết thúc DST Chênh lệch DST Giao thức thời gian mạng Bật NTP (Bật*) Máy chủ NTP Bật xác thực (Không*) Mã khóa Mật khẩu	Thiết lập cấu hình ngày và giờ và giao thức thời gian mạng của máy in. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> MM-DD-YYYY là cài đặt mặc định gốc tại Hoa Kỳ. DD-MM-YYYY là cài đặt mặc định gốc quốc tế. Chênh lệch UTC (GMT), Bắt đầu DST, Kết thúc DST và Chênh lệch DST chỉ xuất hiện khi đặt Múi giờ là Tùy chỉnh (UTC+người dùng). Mã khóa và Mật khẩu chỉ xuất hiện khi đặt Bật xác thực là Khóa MD5.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Khổ giấy Hoa Kỳ* Hệ mét	Xác định đơn vị đo lường cho khổ giấy. Lưu ý: Quốc gia hoặc khu vực được chọn trong trình hướng dẫn thiết lập ban đầu xác định cài đặt khổ giấy ban đầu.
Độ sáng màn hình 20–100% (100*)	Điều chỉnh độ sáng màn hình.
Truy cập ổ đĩa flash Đã tắt Đã bật*	Cho phép truy cập ổ đĩa flash.
Cho phép loại bỏ nền Tắt Bật*	Xác định có cho phép loại bỏ nền không.
Cho phép quét lệnh tùy chỉnh Tắt Bật*	Xác định cài đặt Quét lệnh tùy chỉnh có xuất hiện cho sao chép, quét và fax hay không. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.
Quét phẳng một trang Tắt* Bật	Đặt máy in để thực hiện bất kỳ lệnh quét nào có sử dụng kính máy quét dưới dạng một trang duy nhất. Lưu ý: Máy in quay lại màn hình chính sau khi thực hiện lệnh quét phẳng một trang thay vì hiển thị các lời nhắc.
Âm thanh thiết bị Tắt tất cả âm thanh (Tắt*) Phản hồi của nút (Bật*) Âm lượng (5*) Tiếng bíp khi đã nạp ADF (Bật*) Kiểm soát cảnh báo (Đơn*) Cảnh báo hộp mực (Tắt*) Chế độ loa (Luôn tắt*) Âm lượng chuông (Tắt*)	Thiết lập cấu hình cài đặt âm thanh của máy in.
Thời gian chờ màn hình 5 – 300 giây (60*)	Đặt thời gian rỗi tính bằng giây trước khi màn hình hiển thị màn hình chính, hoặc trước khi máy in tự động đăng xuất tài khoản người dùng.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Chế độ tiết kiệm

Mục menu	Mô tả
In Mặt 1 mặt* 2 mặt	Xác định in trên một mặt hay cả hai mặt giấy.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
In Trang mỗi mặt Tắt* 2 trang mỗi mặt 3 trang mỗi mặt 4 trang mỗi mặt 6 trang mỗi mặt 9 trang mỗi mặt 12 trang mỗi mặt 16 trang mỗi mặt	In hình ảnh của nhiều trang trên một mặt của tờ giấy.
In Độ tối của mực 1-10 (8*)	Xác định độ nhạt hoặc độ đậm của hình ảnh chữ.
Sao chép Mặt 1 mặt:1 mặt* 1 mặt:2 mặt 2 mặt:1 mặt 2 mặt:2 mặt	Xác định hành vi quét dựa trên tài liệu gốc.
Sao chép Trang mỗi mặt Tắt* 2 trang dọc 4 trang dọc 2 trang ngang 4 trang ngang	Xác định hành vi quét dựa trên tài liệu gốc.
Sao chép Độ tối 1-9 (5*)	Xác định độ tối của hình ảnh chữ đã quét.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

Bảng điều khiển từ xa

Mục menu	Mô tả
Kết nối VNC bên ngoài Không cho phép* Cho phép	Kết nối máy khách Điện toán mạng ảo (VNC) bên ngoài với bảng điều khiển từ xa.
Loại xác thực Không có* Xác thực tiêu chuẩn	Đặt loại xác thực khi truy nhập máy chủ khách VNC.
Mật khẩu VNC	Xác định mật khẩu để kết nối với máy chủ khách VNC. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện nếu cài đặt Loại xác thực được đặt thành Xác thực tiêu chuẩn.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Thông báo

Mục menu	Mô tả
Tiếng bíp khi đã nạp ADF Tắt Bật*	Bật âm thanh khi nạp giấy vào ADF.
Kiểm soát cảnh báo Tắt Một* Liên tục	Đặt số lần âm báo khi máy in cần sự can thiệp của người dùng.
Vật tư Hiển thị ước tính vật tư Hiển thị ước tính* Không hiển thị ước tính	Hiển thị trạng thái ước tính của vật tư.
Vật tư Cảnh báo hộp mực Tắt* Một Liên tục	Đặt số lần âm báo khi hộp mực còn ít.
Vật tư Thông báo vật tư tùy chỉnh	Thiết lập cấu hình cài đặt thông báo khi máy in yêu cầu người dùng can thiệp. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng.
Thiết lập cảnh báo email Cổng SMTP chính Cổng nối cổng SMTP chính (25*) Cổng SMTP phụ Cổng nối cổng SMTP phụ (25*) Thời gian chờ SMTP (30 giây*) Địa chỉ trả lời Luôn sử dụng Địa chỉ trả lời mặc định SMTP (Tắt*) Sử dụng SSL/TLS (Tắt*) Yêu cầu chứng chỉ tin cậy (Bật*) Xác thực máy chủ SMTP (Không yêu cầu xác thực*) Email do thiết bị khởi tạo (Không có*) Email do người dùng khởi tạo (Không có*) Sử dụng thông tin đăng nhập thiết bị Active Directory (Tắt*) Mã người dùng thiết bị Mật khẩu thiết bị VÙNG Kerberos 5 Tên miền NTLM Tắt lỗi "Máy chủ SMTP không được thiết lập" (Tắt*)	Thiết lập cấu hình máy in để gửi cảnh báo qua email đến danh sách địa chỉ liên hệ khi máy in yêu cầu sự can thiệp của người dùng.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Thiết lập cảnh báo email Thiết lập danh sách email và cảnh báo Danh sách email 1 Danh sách email 2 Văn bản chủ đề Sự kiện email	Xác định địa chỉ email và bật các sự kiện cảnh báo email. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng.
Phòng tránh lỗi Trợ giúp kẹt giấy Tắt Bật*	Đặt máy in tự động xóa các trang trống hoặc các trang đã in một phần sau khi gỡ trang bị kẹt.
Phòng tránh lỗi Tự động tiếp tục Đã bật 5 – 255 (5*)	Để máy in tiếp tục xử lý hoặc in một lệnh in tự động sau khi xóa một số điều kiện bảo dưỡng nhất định.
Phòng tránh lỗi Tự động khởi động lại Tự động khởi động lại Khởi động lại khi rảnh Luôn khởi động lại* Không bao giờ khởi động lại	Đặt máy in khởi động lại khi phát sinh lỗi.
Phòng tránh lỗi Tự động khởi động lại Số lần tự khởi động lại tối đa 1 – 20 (2*)	Đặt số lần khởi động lại tự động mà máy in có thể thực hiện.
Phòng tránh lỗi Tự động khởi động lại Cửa sổ tự động khởi động lại 1 – 525600 (720*)	Đặt số giây trước khi máy in thực hiện khởi động lại tự động.
Phòng tránh lỗi Tự động khởi động lại Bộ đếm tự động khởi động lại	Hiển thị thông tin chỉ đọc của bộ đếm khởi động lại.
Phòng tránh lỗi Tự động khởi động lại Đặt lại bộ đếm tự động khởi động lại Hủy Tiếp tục	Đặt lại giá trị của Bộ đếm tự động khởi động lại.
Phòng tránh lỗi Hiển thị lỗi giấy ngán Bật Tự động xóa*	Đặt máy in hiển thị thông báo khi xảy ra lỗi giấy ngán. Lưu ý: Giấy ngán chỉ kích thước của giấy đã nạp.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Phòng tránh lỗi Bảo vệ trang Tắt* Bật	Đặt máy in xử lý toàn bộ trang vào bộ nhớ trước khi in.
Khôi phục nội dung kẹt giấy Khôi phục kẹt giấy Tắt Bật Tự động*	Đặt máy in để in lại giấy bị kẹt.
Khôi phục nội dung kẹt giấy Khôi phục kẹt máy quét Cấp độ lệnh Cấp độ trang*	Xác định cách khởi động lại lệnh quét sau khi xử lý kẹt giấy.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Quản lý nguồn điện

Mục menu	Mô tả
Hồ sơ chế độ Ngủ In từ chế độ Ngủ Vẫn thức sau khi in Vào chế độ Ngủ sau khi in*	Đặt máy in ở chế độ thức hoặc chuyển sang chế độ Ngủ sau khi in.
Hồ sơ chế độ Ngủ Chạm để bật máy in từ chế độ Ngủ sâu Tắt Bật*	Bật máy in từ chế độ Ngủ sâu bằng cách chạm vào màn hình máy in.
Thời gian chờ Chế độ ngủ 1–114 phút (15*)	Đặt thời gian rỗi trước khi máy in bắt đầu hoạt động ở chế độ Ngủ.
Thời gian chờ Thời gian chờ ngủ đông Đã tắt 1 giờ 2 giờ 3 giờ 6 giờ 1 ngày 2 ngày 3 ngày* 1 tuần 2 tuần 1 tháng	Đặt thời gian trước khi máy in tắt.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Thời gian chờ Thời gian chờ ngủ đông khi kết nối Ngủ đông Không ngủ đông*	Đặt Thời gian chờ ngủ đông để tắt máy in trong khi vẫn kết nối Ethernet hoạt động.
Lên lịch chế độ nguồn Lịch Thêm lịch mới	Lên lịch thời gian máy in sẽ vào chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Thu thập dữ liệu ẩn danh

Mục menu	Mô tả
Thu thập dữ liệu ẩn danh Mức sử dụng thiết bị và thông tin hiệu suất Không có*	Gửi thông tin về hiệu suất và mức sử dụng máy in đến Lexmark. Lưu ý: Thời gian gửi dữ liệu ẩn danh chỉ xuất hiện khi bạn đặt Thu thập dữ liệu ẩn danh thành Mức sử dụng thiết bị và thông tin hiệu suất.
Thời gian gửi dữ liệu ẩn danh Thời gian bắt đầu Thời gian dừng	
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Trợ năng

Mục menu	Mô tả
Khoảng nghỉ nhấn phím trùng lặp 0-5 (0*)	Cài đặt khoảng thời gian tính bằng giây mà máy in bỏ qua các thao tác nhấn phím trùng lặp trên bàn phím được gắn vào.
Độ trễ ban đầu lặp lại phím 0,25-5 (1*)	Cài đặt độ trễ ban đầu tính bằng giây trước khi một phím lặp lại bắt đầu lặp lại.
Tốc độ lặp lại phím 0,5-30 (30*)	Cài đặt số lần nhấn mỗi giây cho một phím lặp lại.
Kéo dài thời gian chờ màn hình Tắt* Bật	Cho phép người dùng giữ nguyên vị trí và đặt lại bộ hẹn giờ Thời gian chờ màn hình khi hết hạn thời gian chờ màn hình thay vì trở về màn hình chính.
Âm lượng tai nghe 1-10 (5*)	Điều chỉnh âm lượng tai nghe.
Bật Hướng dẫn bằng giọng nói khi cắm tai nghe Tắt* Bật	Bật Hướng dẫn bằng giọng nói khi cắm tai nghe vào máy in.
Nói mật khẩu/mã PIN Tắt* Bật	Cài đặt máy in để đọc to mật khẩu hoặc số nhận dạng cá nhân.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Tốc độ nói Rất chậm Chậm Bình thường* Nhanh Nhanh hơn Rất nhanh Gấp gáp Rất gấp gáp Nhanh nhất	Cài đặt tốc độ nói của Hướng dẫn bằng giọng nói.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

Khôi phục cài đặt mặc định gốc

Mục menu	Mô tả
Khôi phục cài đặt Khôi phục tất cả cài đặt Khôi phục cài đặt máy in Khôi phục cài đặt mạng Khôi phục cài đặt fax Khôi phục cài đặt ứng dụng	Khôi phục cài đặt mặc định gốc của máy in.

Bảo trì

Menu cấu hình

Mục menu	Mô tả
Cấu hình USB USB PnP 1* 2	Thay đổi chế độ trình điều khiển USB của máy in để cải thiện khả năng tương thích của máy in với máy tính cá nhân.
Cấu hình USB Quét USB vào ổ đĩa cục bộ Bật* Tắt	Đặt trình điều khiển thiết bị USB liệt kê dưới dạng thiết bị USB đơn giản (giao diện đơn) hoặc thiết bị USB phức hợp (nhiều giao diện).
Cấu hình USB Tốc độ USB Tối đa Tự động*	Đặt cổng USB chạy ở tốc độ tối đa và tắt khả năng tốc độ cao.
Cấu hình khay Liên kết khay Tự động* Tắt	Đặt máy in liên kết các khay có cùng cài đặt loại giấy và khổ giấy.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Cấu hình khay Hiển thị thông báo lắp khay Tắt Chỉ với kích thước không xác định* Luôn luôn	Hiển thị thông báo cho phép người dùng thay đổi cài đặt khổ giấy và loại giấy sau khi đưa khay vào.
Cấu hình khay Đang tải A5 Cạnh ngắn* Cạnh dài	Xác định hướng nạp giấy mặc định cho giấy khổ A5 trong tất cả các nguồn giấy.
Cấu hình khay Lỗi nhắc giấy Tự động* Khay nạp giấy đa năng Giấy thủ công	Đặt nguồn giấy mà người dùng nạp khi xuất hiện lời nhắc nạp giấy. Lưu ý: Để Khay nạp giấy đa năng xuất hiện, trong menu Giấy, hãy đặt Thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng thành Cassette.
Cấu hình khay Lỗi nhắc phong bì Tự động* Khay nạp giấy đa năng Phong bì thủ công	Đặt nguồn giấy mà người dùng nạp khi xuất hiện lời nhắc nạp phong bì. Lưu ý: Để Khay nạp giấy đa năng xuất hiện, trong menu Giấy, hãy đặt Thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng thành Cassette.
Cấu hình khay Hành động cho lời nhắc Nhắc người dùng* Tiếp tục Sử dụng khay hiện tại	Đặt máy in xử lý lời nhắc thay giấy hoặc phong bì.
Cấu hình khay Nhiều khổ giấy thông dụng Tắt* Bật	Đặt khay để hỗ trợ nhiều khổ giấy thông dụng.
Báo cáo Trang cài đặt menu Nhật ký sự kiện Tóm tắt nhật ký sự kiện	In báo cáo về các cài đặt menu máy in, trạng thái và nhật ký sự kiện.
Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm Xóa lịch sử sử dụng vật tư	Đặt lại lịch sử sử dụng vật tư, chẳng hạn như số trang và số ngày còn lại, về mức độ vận chuyển từ nhà máy.
Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm Đặt lại bộ đếm bảo trì	Đặt lại bộ đếm sau khi lắp bộ bảo trì mới.
Mô phỏng máy in Mô phỏng PPDS Tắt* Bật	Đặt máy in nhận dạng và sử dụng luồng dữ liệu PPDS.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Mô phỏng máy in Mô phỏng PS Tắt Bật*	Đặt máy in nhận dạng và sử dụng luồng dữ liệu PS.
Mô phỏng máy in Sử dụng phông chữ ISD gốc Tắt* Bật	Cho phép máy in sử dụng phông chữ gốc hoặc phông chữ miễn phí trong ổ lưu trữ thông minh (ISD) để in.
Mô phỏng máy in Bật Hợp nhất biểu mẫu Tắt Bật*	Kích hoạt Hợp nhất biểu mẫu để lưu trữ các biểu mẫu vào đĩa cứng hoặc ISD. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> • Phải cài đặt giấy phép Hợp nhất biểu mẫu. • Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Mô phỏng máy in Bật Chỉ định Tắt* Bật	Kích hoạt Chỉ định. Lưu ý: Phải cài đặt giấy phép Chỉ định.
Mô phỏng máy in Bảo mật bộ mô phỏng Thời gian chờ trang 0 – 60 (60*)	Đặt thời gian chờ trang trong khi mô phỏng.
Mô phỏng máy in Bảo mật bộ mô phỏng Đặt lại bộ mô phỏng sau lệnh Tắt* Bật	Đặt lại bộ mô phỏng sau lệnh in.
Mô phỏng máy in Bảo mật bộ mô phỏng Tắt truy cập thông báo máy in Tắt Bật*	Tắt quyền truy cập vào thông báo máy in trong quá trình mô phỏng.
Cấu hình fax Hỗ trợ điện năng thấp khi fax Tắt chế độ Ngủ Cho phép chế độ Ngủ Tự động*	Đặt fax bật chế độ Ngủ bất cứ khi nào máy in xác định là cần thiết.
Cấu hình fax Vị trí lưu trữ fax NAND Đĩa*	Đặt vị trí lưu trữ cho tất cả fax. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt ISD.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Cấu hình in Làm sắc phong 0 – 150 (24*)	Đặt giá trị kích thước điểm văn bản dưới giá trị mà màn hình tần số cao được sử dụng khi in dữ liệu phong. Ví dụ, nếu giá trị là 24 thì tất cả phong chữ có kích cỡ từ 24 điểm trở xuống sẽ sử dụng màn hình tần số cao.
Cấu hình in Mật độ in Đã tắt 1 – 5 (3*)	Điều chỉnh mật độ mực khi in tài liệu.
Cấu hình in Mật độ sao chép Đã tắt 1 – 5 (3*)	Điều chỉnh mật độ mực khi sao chép tài liệu.
Thao tác thiết bị Chế độ im lặng Tắt* Bật	Đặt máy in hoạt động ở Chế độ im lặng. Lưu ý: Bật cài đặt này sẽ làm chậm hiệu suất tổng thể của máy in.
Thao tác thiết bị Chế độ an toàn Tắt* Bật	Đặt máy in hoạt động ở chế độ đặc biệt, theo đó máy in sẽ cố gắng tiếp tục cung cấp nhiều chức năng nhất có thể, mặc dù đã nhận biết được các sự cố. Ví dụ, khi đặt thành Bật và động cơ bộ đảo mặt không hoạt động, máy in sẽ thực hiện in một mặt tài liệu ngay cả khi lệnh là in hai mặt.
Thao tác thiết bị Bộ nhớ sao chép tối thiểu 20 MB* 30 MB 50 MB 80 MB 100 MB	Đặt phân bổ bộ nhớ tối thiểu để lưu trữ lệnh sao chép.
Thao tác thiết bị Xóa trạng thái tùy chỉnh	Xóa các chuỗi do người dùng xác định cho thông báo tùy chỉnh Mặc định hoặc Thay thế.
Thao tác thiết bị Xóa tất cả thông báo được cài đặt từ xa	Xóa thông báo đã được cài đặt từ xa.
Thao tác thiết bị Tự động hiển thị màn hình lỗi Tắt Bật*	Hiển thị thông báo lỗi hiện có trên màn hình sau khi máy in vẫn không hoạt động ở màn hình chính trong một khoảng thời gian.
Thao tác thiết bị Giữ nguyên hướng giấy trên bản sao nhanh Tắt* Bật	Bật máy in sử dụng cài đặt hướng giấy dưới menu Sao chép khi gửi các lệnh sao chép nhanh.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Cấu hình ứng dụng Ứng dụng LES Tắt Bật*	Bật các ứng dụng Giải pháp nhúng Lexmark (LES).
Cấu hình máy quét Vùng đăng ký máy quét thủ công Kiểm tra nhanh chức năng in	In trang đích Kiểm tra nhanh. Lưu ý: Hãy đảm bảo giãn cách lề trên trang đích đồng nhất trong toàn bộ trang đích. Nếu không, lề của máy in phải được đặt lại.
Cấu hình máy quét Vùng đăng ký máy quét thủ công Vùng đăng ký ADF trước Vùng đăng ký ADF sau Vùng đăng ký phẳng	Đăng ký thủ công máy quét màn hình phẳng và ADF sau khi thay thế ADF, kính máy quét, hoặc bảng mạch điều khiển.
Cấu hình máy quét Đặt lại bộ đếm bảo trì	Đặt lại bộ đếm sau khi thay thế bộ bảo trì ADF.
Cấu hình máy quét Xóa cạnh Xóa cạnh phẳng (3*) Xóa cạnh ADF (3*)	Đặt kích thước vùng không in (theo milimét) xung quanh lệnh quét phẳng hoặc ADF.
Cấu hình máy quét Tắt máy quét Không* Có Chỉ ADF	Tắt máy quét nếu không hoạt động bình thường.
Cấu hình máy quét Thứ tự byte Tiff CPU Endianness* Little Endian Big Endian	Đặt thứ tự byte của kết quả quét định dạng TIFF.
Cấu hình máy quét Số hàng Tiff chính xác trên mỗi dải Bật* Tắt	Đặt giá trị thẻ RowsPerStrip của kết quả quét định dạng TIFF.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Xóa ngoài dịch vụ

Mục menu	Mô tả
Xóa ngoài dịch vụ Dọn dẹp bộ nhớ lần cuối Dọn dẹp đĩa cứng lần cuối ISD bị xóa lần cuối	Hiển thị thông tin chỉ đọc khi bộ nhớ máy in hoặc ổ lưu trữ bị xóa lần cuối. Lưu ý: Dọn dẹp đĩa cứng lần cuối và Xóa ISD lần cuối chỉ xuất hiện khi ổ lưu trữ được cài đặt.

Mục menu	Mô tả
Xóa ngoài dịch vụ Dọn dẹp tất cả thông tin trong bộ nhớ bất biến Xóa tất cả cài đặt mạng và máy in Xóa tất cả ứng dụng và cài đặt ứng dụng Xóa tất cả phím tắt và cài đặt phím tắt Dọn dẹp tất cả thông tin trên đĩa cứng Xóa các bản tải xuống (Xóa tất cả macro, phong chữ, PFO, v.v.) Xóa các lệnh đệm Xóa lệnh tạm dừng Xóa ổ lưu trữ thông minh	Xóa tất cả thông tin trên bộ nhớ bất biến và trên ổ đĩa lưu trữ. Lưu ý: Dọn dẹp tất cả thông tin trên đĩa cứng và Xóa ổ lưu trữ thông minh chỉ xuất hiện khi ổ lưu trữ được cài đặt.

Tùy chỉnh màn hình chính

Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng.

Menu	Mô tả
Sao chép Email Fax Fax tạm dừng Bỏ fax tạm dừng Trạng thái/vật tư Hàng đợi lệnh Cài đặt Thay đổi ngôn ngữ Sổ địa chỉ Dấu trang Lệnh tạm dừng Ổ USB FTP Hồ sơ quét Thiết bị khóa Trung tâm quét Sao chép thẻ Trung tâm phím tắt	Xác định biểu tượng hiển thị trên màn hình chính.

Cập nhật phần mềm cơ sở

Mục menu	Mô tả
Phiên bản hiện tại	Hiển thị phiên bản phần mềm cơ sở hiện tại được cài đặt trên máy in.
Kiểm tra các bản cập nhật ngay bây giờ	Kiểm tra các bản cập nhật phần mềm cơ sở.
Tự động kiểm tra các bản cập nhật	Đặt máy in tự động kiểm tra các bản cập nhật phần mềm cơ sở.

Giới thiệu về máy in này

Mục menu	Mô tả
Mã thiết bị	Xác định danh tính của máy in. Độ dài tối đa là 32 ký tự.
Vị trí máy in	Xác định vị trí máy in. Độ dài tối đa là 63 ký tự.
Liên hệ	Xác định thông tin liên hệ cho máy in. Độ dài tối đa là 63 ký tự.
Phiên bản phần mềm cơ sở	Hiển thị phiên bản phần mềm cơ sở được cài đặt trên máy in.
Động cơ	Hiển thị số động cơ của máy in.
Số sê-ri	Hiển thị số sê-ri của máy in.
Xuất tập tin cấu hình sang USB	Xuất tập tin cấu hình sang ổ đĩa flash.
Xuất nhật ký nén sang USB	Xuất tập tin nhật ký nén sang ổ đĩa flash.
Gửi nhật ký	Gửi thông tin nhật ký máy in đến Lexmark.

In

Bố cục

Mục menu	Mô tả
Mặt 1 mặt* 2 mặt	Xác định in trên một mặt hay cả hai mặt giấy.
Kiểu lật Cạnh dài* Cạnh ngắn	Xác định giấy sẽ được lật theo cạnh nào khi in hai mặt.
Trang trống In Không in*	In các trang trống có trong lệnh in.
Đổi chiếu Tắt (1,1,1,2,2,2) Bật (1,2,1,2,1,2)*	Xếp chồng các trang của lệnh in theo trình tự, đặc biệt khi in lệnh thành nhiều bản sao.
Giấy ngăn Không có* Giữa các bản sao Giữa các lệnh Giữa các trang	Chèn giấy ngăn trống khi in.
Nguồn giấy ngăn Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng	Xác định nguồn giấy cho giấy ngăn.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Trang mỗi mặt Tắt* 2 trang mỗi mặt 3 trang mỗi mặt 4 trang mỗi mặt 6 trang mỗi mặt 9 trang mỗi mặt 12 trang mỗi mặt 16 trang mỗi mặt	In hình ảnh của nhiều trang trên một mặt của tờ giấy.
Đánh thứ tự các trang mỗi mặt Theo chiều ngang* Đảo chiều ngang Theo chiều dọc Đảo chiều dọc	Xác định vị trí hình ảnh của nhiều trang khi sử dụng menu Trang mỗi mặt.
Hướng các trang mỗi mặt Tự động* Ngang Dọc	Xác định hướng hình ảnh của nhiều trang khi sử dụng menu Trang mỗi mặt.
Viền trang mỗi mặt Không có* Đồng màu	In viền quanh mỗi hình ảnh trang khi sử dụng menu Trang mỗi mặt.
Bản sao 1-9999 (1*)	Xác định số lượng bản sao cho mỗi lệnh in.
Vùng in Bình thường* Toàn trang	Cài đặt vùng có thể in trên một tờ giấy.

Lưu ý: Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.

Thiết lập

Mục menu	Mô tả
Ngôn ngữ máy in Mô phỏng PCL* Mô phỏng PS	Đặt ngôn ngữ máy in. Lưu ý: Cài đặt mặc định ngôn ngữ máy in không ngăn chương trình phần mềm gửi lệnh in sử dụng ngôn ngữ máy in khác.
Lệnh đang chờ Tắt* Bật	Lưu trữ lệnh in yêu cầu vật tư để có thể in các lệnh không yêu cầu vật tư bị thiếu. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD).
Thời gian chờ hoãn lệnh 0-255 (30*)	Đặt thời gian tính bằng giây máy in chờ người dùng can thiệp trước khi máy tạm dừng lệnh in yêu cầu tài nguyên không khả dụng. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.

Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.

Mục menu	Mô tả
Đích tải xuống RAM* Ổ đĩa	Xác định nơi lưu tất cả tài nguyên cố định đã được tải xuống máy in. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Lưu tài nguyên Tắt* Bật	Xác định thao tác máy in thực hiện với tài nguyên được tải xuống khi máy nhận được lệnh cần nhiều hơn bộ nhớ có sẵn. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Khi được đặt thành Tắt, máy in chỉ giữ lại tài nguyên được tải xuống cho đến khi cần bộ nhớ. Tài nguyên liên quan đến ngôn ngữ máy in không hoạt động sẽ bị xóa. Khi được đặt thành Bật, máy in giữ nguyên tất cả tài nguyên được tải xuống cố định trên tất cả bộ chuyển ngôn ngữ. Khi cần thiết, máy in sẽ hiển thị thông báo bộ nhớ đầy thay vì xóa tài nguyên cố định.
In tất cả các lệnh Theo thứ tự bảng chữ cái* Mới nhất trước Cũ nhất trước	Xác định thứ tự dùng để in tất cả lệnh in tạm dừng và bảo mật.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Chất lượng

Mục menu	Mô tả
Độ phân giải in 600 dpi 1200 Image Q* 2400 Image Q 1200 dpi 300 dpi	Đặt độ phân giải cho bản in ra.
Tăng điểm ảnh Tắt* Phông chữ* Theo chiều ngang Theo chiều dọc Cả hai chiều	Cho phép nhiều điểm ảnh hơn để in rõ ràng theo cụm, cải thiện hình ảnh theo chiều ngang hoặc chiều dọc hoặc để cải thiện phông chữ.
Độ tối của mực 1 đến 10 (8*)	Xác định độ nhạt hoặc độ đậm của hình ảnh văn bản.
Nửa sắc Thường* Chi tiết	Cải thiện bản in ra để có các đường thẳng đều hơn với cạnh sắc nét hơn.
Độ sáng -6 đến 6 (0*)	Điều chỉnh bản in ra bằng cách làm sáng hoặc làm tối.
Độ tương phản 0 đến 5 (0*)	Điều chỉnh độ tương phản của đối tượng in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Hiệu chỉnh màu xám Tắt Tự động*	Kích hoạt thuật toán hiệu chỉnh màu xám của máy in trên ảnh in ở mức độ xám trung bình.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Kiểm tra lệnh

Mục menu	Mô tả
Kiểm tra lệnh Tắt* Bật	Đặt máy in tạo nhật ký lệnh in mà máy in nhận được.
Tần suất nhật ký kiểm tra Hàng ngày Hàng tuần Hàng tháng*	Xác định tần suất máy in tạo tập tin nhật ký.
Thao tác nhật ký khi Kết thúc tần suất Không có* Gửi email nhật ký hiện tại Gửi email và xóa nhật ký hiện tại Đăng nhật ký hiện tại Đăng và xóa nhật ký hiện tại	Xác định cách máy in phản hồi khi ngưỡng tần suất hết hạn. Lưu ý: Giá trị chỉ định trong Tần suất nhật ký kiểm tra xác định khi nào thao tác này được kích hoạt.
Nhật ký gần đầy Tắt Bật* (5)	Xác định kích thước tối đa của tập tin nhật ký trước khi máy in thực hiện Thao tác nhật ký khi gần đầy. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Thao tác nhật ký khi gần đầy Không có* Gửi email nhật ký hiện tại Gửi email và xóa nhật ký hiện tại Gửi email và xóa nhật ký cũ nhất Đăng nhật ký hiện tại Đăng và xóa nhật ký hiện tại Đăng và xóa nhật ký cũ nhất Xóa nhật ký hiện tại Xóa nhật ký cũ nhất Xóa tất cả trừ nhật ký hiện tại Xóa tất cả nhật ký	Xác định cách máy in phản hồi khi đĩa cứng hoặc ISD gần đầy. Lưu ý: Giá trị chỉ định trong Nhật ký gần đầy xác định khi nào thao tác này được kích hoạt.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Thao tác nhật ký khi đầy Không có* Gửi email và xóa nhật ký hiện tại Gửi email và xóa nhật ký cũ nhất Đăng và xóa nhật ký hiện tại Đăng và xóa nhật ký cũ nhất Xóa nhật ký hiện tại Xóa nhật ký cũ nhất Xóa tất cả trừ nhật ký hiện tại Xóa tất cả nhật ký	Xác định cách máy in phản hồi khi mức sử dụng đĩa cứng hoặc ISD đạt đến giới hạn tối đa (100MB).
URL để đăng nhật ký	Xác định vị trí máy in đăng nhật ký kiểm tra lệnh in.
Địa chỉ email để gửi nhật ký	Xác định địa chỉ email mà máy in gửi nhật ký kiểm tra lệnh in.
Tiền tố tập tin nhật ký	Xác định tiền tố cho tập tin nhật ký. Lưu ý: Tên máy chủ hiện tại như xác định trong menu TCP/IP được dùng làm tiền tố tập tin nhật ký mặc định.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

PDF

Mục menu	Mô tả
Thay đổi tỷ lệ cho vừa Tắt* Bật	Thay đổi tỷ lệ nội dung trang cho vừa với khổ giấy đã chọn.
Chú giải In Không in*	Xác định có in chú giải trong PDF hay không.
Lỗi in PDF Tắt Bật*	Bật lỗi in PDF.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

PostScript

Mục menu	Mô tả
In lỗi PS Tắt* Bật	In trang mô tả lỗi PostScript®. Lưu ý: Khi xảy ra lỗi, quá trình xử lý lệnh dừng lại, máy in sẽ in một thông báo lỗi, và phần còn lại của lệnh in sẽ được xóa.
Độ rộng dòng tối thiểu 1–30 (2*)	Đặt độ rộng nét gạch tối thiểu. Lưu ý: Các lệnh in ở 1200 dpi sử dụng giá trị này trực tiếp.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Khóa chế độ khởi động PS Tắt Bật*	Tắt tập tin SysStart. Lưu ý: Việc kích hoạt tập tin SysStart sẽ khiến máy in hoặc mạng của bạn gặp rủi ro về bảo mật.
Ưu tiên phong chữ Có sẵn* Flash/Ổ đĩa	Thiết lập thứ tự tìm kiếm phong chữ. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Có sẵn đặt máy in tìm kiếm phong chữ theo yêu cầu trong bộ nhớ của máy in trước khi tìm kiếm đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD). Flash/Ổ đĩa đặt máy in tìm kiếm phong chữ theo yêu cầu trong đĩa cứng hoặc ISD trước khi tìm kiếm bộ nhớ máy in. Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Thời gian chờ Tắt Bật* (40 giây)	Để máy in chờ thêm dữ liệu trước khi hủy lệnh in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

PCL

Mục menu	Mô tả
Nguồn phong chữ Có sẵn* Ổ đĩa Tải xuống Flash Thẻ phong chữ Tất cả	Chọn nguồn có các lựa chọn phong chữ mặc định. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Ổ đĩa và Flash chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD) có chứa phong chữ. Tải xuống chỉ xuất hiện khi đã tải xuống phong chữ vào bộ nhớ máy in. Thẻ phong chữ chỉ xuất hiện khi lắp đặt ISD.
Tên phong chữ [Danh sách phong chữ sẵn dụng] (Courier*)	Chọn phong chữ từ nguồn phong chữ đã xác định.
Bộ ký hiệu [Danh sách bộ ký hiệu sẵn dụng] (10U PC-8*)	Xác định bộ ký hiệu cho mỗi tên phong chữ. Lưu ý: Bộ ký hiệu là một bộ ký tự chữ cái và số, dấu câu và ký hiệu đặc biệt. Bộ ký hiệu hỗ trợ nhiều ngôn ngữ khác nhau hoặc chương trình cụ thể như ký hiệu toán học cho văn bản khoa học.
Pitch 0,08 - 100,00 (10,00*)	Xác định khoảng cách cho phông cố định hoặc đơn cách. Lưu ý: Pitch là số lượng ký tự có khoảng cách cố định trong một inch ngang của kiểu chữ.
Hướng Khổ dọc* Khổ ngang Đảo chiều dọc Đảo chiều ngang	Xác định hướng văn bản và đồ họa trên trang.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Số dòng mỗi trang 1–255	Xác định số dòng văn bản cho mỗi trang in qua luồng dữ liệu PCL®. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Mục menu này kích hoạt tính năng thoát dọc làm cho số dòng yêu cầu đã chọn in giữa các lề mặc định của trang. 60 là cài đặt mặc định gốc tại Hoa Kỳ. 64 là cài đặt mặc định gốc quốc tế.
Độ rộng dòng tối thiểu PCL5 1–30 (2*)	Đặt độ rộng nét gạch tối thiểu ban đầu.
Độ rộng dòng tối thiểu PCLXL 1–30 (2*)	
Chiều rộng A4 198 mm* 203 mm	Đặt chiều rộng của trang logic trên giấy A4. Lưu ý: Trang logic là khoảng trống trên trang vật lý in dữ liệu.
Tự động trở về đầu dòng sau khi nhảy dòng Bật Tắt*	Đặt máy in thực hiện chuyển dòng sau lệnh điều khiển nhảy dòng. Lưu ý: Trở về đầu dòng là cơ chế ra lệnh cho máy in di chuyển vị trí của con trỏ đến vị trí đầu tiên trên cùng một dòng.
Tự động nhảy dòng sau khi trở về đầu dòng Bật Tắt*	Đặt máy in thực hiện nhảy dòng sau lệnh điều khiển chuyển dòng.
Đánh số lại khay Gán khay nạp giấy đa năng Gán khay [x] Gán giấy thủ công Gán phong bì thủ công	Thiết lập cấu hình máy in để hoạt động với trình điều khiển in hoặc ứng dụng tùy chỉnh khác sử dụng bộ gán nguồn khác để yêu cầu một nguồn giấy nhất định. Chọn trong số các tùy chọn sau: Tắt*—Máy in sử dụng gán nguồn giấy mặc định gốc. Không có—Nguồn giấy bỏ qua lệnh Chọn nạp giấy. 0 – 199 – Chọn giá trị số để gán giá trị tùy chỉnh cho nguồn giấy.
Đánh số lại khay Xem cài đặt mặc định gốc	Hiển thị giá trị mặc định gốc được gán cho từng nguồn giấy.
Đánh số lại khay Khôi phục cài đặt mặc định	Khôi phục giá trị đánh số lại khay về cài đặt mặc định gốc.
Thời gian chờ in Tắt Bật* (90 giây)	Đặt máy in kết thúc lệnh in sau khi máy in chạy không trong khoảng thời gian đã xác định. Lưu ý: Thời gian chờ in chỉ xuất hiện khi bật Thời gian chờ in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Hình ảnh

Mục menu	Mô tả
Tự động điều chỉnh cho vừa Bật Tắt*	Chọn cài đặt hướng và khổ giấy tốt nhất có sẵn cho hình ảnh. Lưu ý: Khi được đặt thành Bật, mục menu này sẽ ghi đè cài đặt tỷ lệ và hướng cho ảnh.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Đảo ngược Tắt* Bật	Đảo ngược hình ảnh đơn sắc lưỡng tông. Lưu ý: Mục menu này không áp dụng cho định dạng ảnh GIF hoặc JPEG.
Thay đổi tỷ lệ Neo bên trái Vừa nhất* Neo giữa Vừa với chiều cao/chiều rộng Vừa với chiều cao Vừa với chiều rộng	Điều chỉnh hình ảnh cho vừa với vùng in. Lưu ý: Khi Tự động điều chỉnh cho vừa được đặt thành Bật, Thay đổi tỷ lệ được tự động đặt thành Vừa nhất.
Hướng Khổ dọc* Khổ ngang Đảo chiều dọc Đảo chiều ngang	Xác định hướng văn bản và đồ họa trên trang.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Giấy

Cấu hình khay

Mục menu	Mô tả
Nguồn mặc định Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng Giấy thủ công Phong bì thủ công	Đặt nguồn giấy cho tất cả lệnh in.
Khổ/loại giấy Khay [x] Khay nạp giấy đa năng Giấy thủ công Phong bì thủ công	Xác định khổ giấy hoặc loại giấy được nạp vào mỗi nguồn giấy.
Khổ giấy thay thế Tắt Thư/A4 Tất cả khổ giấy được liệt kê*	Đặt máy in thay thế khổ giấy đã xác định nếu khổ giấy yêu cầu không được nạp vào nguồn giấy bất kỳ. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Tắt nhắc người dùng nạp khổ giấy yêu cầu. Tất cả khổ giấy được liệt kê cho phép tất cả các tùy chọn thay thế có sẵn.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng Cassette* Thủ công Đầu tiên	Xác định hành vi của khay nạp giấy đa năng. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Cassette thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng làm nguồn giấy tự động. Thủ công chỉ đặt khay nạp giấy đa năng cho các lệnh in nạp thủ công. Đầu tiên thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng làm nguồn giấy chính.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cấu hình giấy

Thiết lập chung

Mục menu	Mô tả
Đơn vị đo Inch Milimét	Xác định đơn vị đo cho giấy thông dụng. Lưu ý: Inch là cài đặt mặc định gốc tại Hoa Kỳ. Millimét là cài đặt mặc định gốc quốc tế.
Chiều rộng dọc 3,5 – 19 inch (8,5*) 88,9 – 482,6 mm (216*)	Đặt chiều rộng dọc của giấy thông dụng.
Chiều cao dọc 3,5 – 19 inch (14*) 88,9 – 482,6 mm (356*)	Đặt chiều cao dọc của giấy thông dụng.
Hướng nạp Cạnh ngắn* Cạnh dài	Đặt máy in nhận giấy từ hướng cạnh ngắn hoặc cạnh dài. Lưu ý: Cạnh dài chỉ xuất hiện khi cạnh dài nhất ngắn hơn chiều rộng tối đa được hỗ trợ.
Nhiều khổ giấy thông dụng Khay [x] Khay nạp giấy đa năng	Chỉ định kích thước duy nhất cho nhiều khổ giấy thông dụng được nạp trong mỗi nguồn giấy. Lưu ý: Cài đặt này chỉ xuất hiện khi được bật trong menu Thiết bị. Từ màn hình chính, chạm Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Menu cấu hình > Cấu hình khay > Nhiều khổ giấy thông dụng .
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Kích thước quét tùy chỉnh

Mục menu	Mô tả
Kích thước quét tùy chỉnh [x] Tên kích thước quét Chiều rộng 1 – 8,5 inch (8,5*) 25,4 – 215,9 mm (215,9*) Chiều cao 1 – 25 inch (11*) 25,4 – 635 mm (279,4*) Hướng Khổ dọc* Khổ ngang Quét 2 lần mỗi mặt Tắt* Bật	Gán tên kích thước quét và thiết lập cấu hình cài đặt quét.

Loại giấy

Mục menu	Mô tả
Giấy thường Giấy bìa Tái chế Nhãn Giấy thô Phong bì Phong bì ráp Giấy tiêu đề In sẵn Giấy màu Giấy mỏng Giấy dày Ráp/cotton Kiểu tùy chỉnh [X]	Xác định họa tiết, trọng lượng và hướng của giấy.

Sao chép

Cài đặt mặc định sao chép

Mục menu	Mô tả
Loại nội dung Văn bản Văn bản/ảnh* Ảnh Đồ họa	Cải thiện kết quả xuất dựa trên nội dung của tài liệu gốc.
Nguồn nội dung Laser đen trắng* Laser màu Phun mực Ảnh/phim Tạp chí Báo chí In ấn Khác	Cải thiện bản in ra dựa trên nguồn tài liệu gốc.
Mặt 1 mặt: 1 mặt* 1 mặt: 2 mặt 2 mặt: 1 mặt 2 mặt: 2 mặt	Xác định hành vi quét dựa trên tài liệu gốc.
Trang phân cách Không có* Giữa các bản sao Giữa các lệnh Giữa các trang	Xác định liệu có chèn trang phân cách trống khi in hay không.
Nguồn in trang phân cách Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng	Xác định nguồn giấy cho trang phân cách.
Màu Tắt Bật* Tự động	Đặt máy in tạo ra bản in màu từ lệnh quét.
Số trang mỗi mặt Tắt* 2 trang dọc 4 trang dọc 2 trang ngang 4 trang ngang	Xác định số lượng hình ảnh trang để in trên một mặt của tờ giấy.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
In viền trang Tắt* Bật	Đặt viền quanh mỗi hình ảnh khi in nhiều trang trên một trang đơn.
In theo bộ Tắt [1,1,1,2,2,2] Bật [1,2,1,2,1,2]*	In nhiều bản sao theo trình tự.
Kích thước “Sao chép từ” [Danh sách khổ giấy]	Chọn khổ giấy của tài liệu gốc. Lưu ý: Thư là cài đặt mặc định gốc tại Hoa Kỳ. A4 là cài đặt mặc định gốc quốc tế.
Nguồn “Sao chép vào” Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng Tự động điều chỉnh kích thước trùng khớp	Xác định nguồn giấy cho lệnh sao chép.
Nhiệt độ -4 đến 4 (0*)	Xác định tạo ra bản in dịu hơn hoặc ấm hơn.
Độ tối 1 đến 9 (5*)	Điều chỉnh độ tối của ảnh đã quét.
Số lượng bản sao 1 – 9999 (1*)	Xác định số lượng bản sao.
Đầu trang/chân trang Đầu trang bên trái Đầu trang ở giữa Đầu trang bên phải Chân trang bên trái Chân trang ở giữa Chân trang bên phải	Xác định thông tin đầu trang hoặc chân trang trên hình ảnh đã quét.
Lớp phủ Bảo mật Bản sao Bản thảo Khẩn cấp Tùy chỉnh Tắt*	Xác định văn bản phủ để in trên mỗi bản sao.
Lớp phủ tùy chỉnh	Nhập văn bản cho lựa chọn Tùy chỉnh trong menu Lớp phủ.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Quét ảnh nâng cao

Mục menu	Mô tả
Cân bằng màu Lục lam - Đỏ (0*) Đỏ tươi - Xanh lá (0*) Vàng - Xanh dương (0*)	Điều chỉnh cường độ màu cho màu lục lam, đỏ tươi và vàng.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Mất màu Mất màu (Không áp dụng*) Ngưỡng đỏ mặc định (128*) Ngưỡng xanh lá mặc định (128*) Ngưỡng xanh dương mặc định(128*)	Xác định màu sẽ được loại bỏ trong quá trình quét và điều chỉnh cài đặt mất màu cho màu đó.
Tự động phát hiện màu Độ nhạy màu (5*) Độ nhạy diện tích (5*)	Thiết lập cấu hình cài đặt tự động phát hiện màu.
Độ tương phản Tốt nhất cho nội dung* 0 – 5	Xác định độ tương phản cho hình ảnh đã quét.
Loại bỏ nền Phát hiện nền (Dựa trên nội dung*) Cấp độ (0*)	Loại bỏ màu nền hoặc nhiễu hình ảnh khỏi tài liệu gốc. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Dựa trên nội dung loại bỏ màu nền của tài liệu gốc. Cố định loại bỏ nhiễu ảnh cho ảnh.
Tự động căn giữa Tắt* Bật	Canh chỉnh nội dung ở giữa trang.
Ảnh phản chiếu Tắt* Bật	Tạo ảnh phản chiếu của tài liệu gốc.
Ảnh âm bản Tắt* Bật	Tạo ảnh âm bản của tài liệu gốc.
Chi tiết bóng -4 đến 4 (0*)	Điều chỉnh chi tiết bóng trong tài liệu gốc.
Quét từ cạnh đến cạnh Tắt* Bật	Quét tài liệu gốc từ cạnh này sang cạnh kia.
Độ sắc nét 1 – 5 (3*)	Điều chỉnh độ sắc nét của hình ảnh đã quét.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Kiểm soát quản trị

Mục menu	Mô tả
Cho phép bản sao màu Tắt Bật*	In các bản sao màu.
Cho phép bản sao ưu tiên Tắt Bật*	Gián đoạn lệnh in để tạo bản sao.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Quét lệnh tùy chỉnh Tắt* Bật	Đặt máy in quét bộ tài liệu gốc đầu tiên bằng cách sử dụng các cài đặt đã xác định, sau đó quét bộ tiếp theo với cùng cài đặt hoặc khác cài đặt. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD).
Cho phép lưu dưới dạng phím tắt Tắt Bật*	Lưu cài đặt sao chép dưới dạng phím tắt.
Điều chỉnh độ lệch ADF Tắt Bật*	Đặt máy in điều chỉnh hình ảnh bị lệch trong tài liệu đã quét từ ADF.
Bản sao mẫu Tắt* Bật	In bản sao mẫu để kiểm tra chất lượng trước khi in các bản sao còn lại. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Fax

Cài đặt mặc định fax

Chế độ fax

Mục menu	Mô tả
Chế độ fax Fax* Máy chủ fax Đã tắt	Chọn chế độ fax.

Thiết lập fax

Cài đặt fax chung

Mục menu	Mô tả
Tên fax	Xác định mã fax của bạn.
Số fax	Xác định số fax của bạn.
Mã fax Tên fax Số fax*	Đặt mã fax để sử dụng trong quá trình đàm phán qua fax.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Bật fax thủ công Tắt* Bật	Bật chức năng fax thủ công trong máy in. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Mục menu này yêu cầu bộ chia đường dây và điện thoại cầm tay. Sử dụng đường dây điện thoại thông thường để trả lời lệnh fax đến và quay số fax. Để chuyển trực tiếp đến chức năng fax thủ công, hãy chạm vào # và 0 trên bàn phím.
Sử dụng bộ nhớ Tất cả nhận được Hầu hết nhận Cân bằng* Hầu hết gửi Tất cả gửi	Đặt dung lượng bộ nhớ trong của máy in được phân bổ cho việc gửi fax. Lưu ý: Mục menu này ngăn tình trạng đệm bộ nhớ và fax không thành công.
Hủy fax Cho phép* Không cho phép	Hủy các bản fax gửi đi hoặc gửi đến.
Ẩn số fax Tắt* Từ bên trái Từ bên phải	Xác định định dạng để ẩn số fax đi.
Chữ số cần ẩn 0 – 58 (0*)	Xác định số chữ số cần ẩn trong số fax đi.
Bật phát hiện kết nối đường truyền Tắt Bật*	Xác định xem đường dây điện thoại có được kết nối với máy in hay không. Lưu ý: Các sự kiện được phát hiện ngay lập tức.
Bật phát hiện giắc cắm đường truyền vào sai Tắt Bật*	Xác định xem đường dây điện thoại có được kết nối đúng cổng trên máy in hay không. Lưu ý: Các sự kiện được phát hiện ngay lập tức.
Bật hỗ trợ điểm mở rộng được sử dụng Tắt Bật*	Xác định xem thiết bị khác có đang sử dụng đường dây điện thoại, chẳng hạn như điện thoại khác trên cùng một đường dây hay không. Lưu ý: Các sự kiện được phát hiện ngay lập tức.
Tối ưu hóa tương thích fax	Thiết lập cấu hình chức năng fax của máy in để tương thích tối ưu với các máy fax khác.
Truyền fax T.38 Analog G.711 etherFAX	Đặt phương thức truyền fax. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện nếu cài đặt gói giấy phép etherFAX hoặc Fax qua IP (FoIP) trong máy in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt fax HTTPS

Lưu ý: Menu này chỉ xuất hiện nếu đặt Truyền fax thành etherFAX.

Mục menu	Mô tả
URL dịch vụ HTTPS	Xác định URL dịch vụ etherFAX.
Proxy HTTPS	Xác định một URL máy chủ proxy.
Người dùng proxy HTTPS	Xác định tên người dùng và mật khẩu cho máy chủ proxy.
Mật khẩu proxy HTTPS	
Mã hóa gửi fax Đã tắt Đã bật* Bắt buộc	Bật mã hóa cho thông báo fax đi.
Mã hóa nhận fax Đã tắt Đã bật* Bắt buộc	Bật mã hóa cho thông báo fax đến.
Trạng thái fax HTTPS	Hiển thị trạng thái giao tiếp etherFAX.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt gửi fax

Mục menu	Mô tả
Độ phân giải Tiêu chuẩn* Mịn Siêu mịn Cực mịn	Đặt độ phân giải của ảnh quét. Lưu ý: Độ phân giải cao hơn làm tăng thời gian truyền fax và yêu cầu bộ nhớ lớn hơn.
Kích thước gốc [Danh sách khổ giấy] (Kích thước chung*)	Xác định khổ của tài liệu gốc.
Hướng Khổ dọc* Khổ ngang	Xác định hướng của tài liệu gốc.
Mặt Tất* Cạnh ngắn Cạnh dài	Xác định hướng của tài liệu gốc khi quét trên cả hai mặt của tài liệu.
Loại nội dung Văn bản* Văn bản/ảnh Ảnh Đồ họa	Cải thiện kết quả xuất dựa trên nội dung của tài liệu gốc.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Nguồn nội dung Laser đen trắng* Laser màu Phun mực Ảnh/phim Tạp chí Báo chí In ấn Khác	Cải thiện bản in ra dựa trên nguồn tài liệu gốc.
Độ tối 1 – 9 (5*)	Điều chỉnh độ tối của ảnh đã quét.
Phía sau PABX Bật Tắt*	Đặt máy in quay số fax mà không cần chờ nhận ra âm quay số. Lưu ý: Tổng đài nhánh tự động riêng (PABX) là mạng điện thoại cho phép một số truy cập duy nhất cung cấp nhiều đường dây cho người gọi bên ngoài.
Chế độ quay số Âm thanh* Xung	Xác định chế độ quay số cho các fax đến hoặc đi.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Quét ảnh nâng cao

Mục menu	Mô tả
Cân bằng màu Lục lam - Đỏ (0*) Đỏ tươi - Xanh lá (0*) Vàng - Xanh dương (0*)	Điều chỉnh cường độ màu trong khi quét.
Mất màu Mất màu (Không áp dụng*) Ngưỡng đỏ mặc định (128*) Ngưỡng xanh lá mặc định (128*) Ngưỡng xanh dương mặc định (128*)	Xác định màu sẽ được loại bỏ trong quá trình quét và điều chỉnh cài đặt mất màu cho màu đó.
Độ tương phản Tốt nhất cho nội dung* 0 1 2 3 4 5	Đặt độ tương phản của đầu ra.
Loại bỏ nền Cấp độ -4 đến 4 (0*)	Điều chỉnh lượng nền hiển thị trên ảnh quét.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Ảnh phản chiếu Tắt* Bật	Tạo ảnh phản chiếu của tài liệu gốc.
Ảnh âm bản Tắt* Bật	Tạo ảnh âm bản của tài liệu gốc.
Chi tiết bóng -4 đến 4 (0*)	Điều chỉnh lượng chi tiết bóng hiển thị trên ảnh quét.
Quét từ cạnh đến cạnh Bật Tắt*	Cho phép quét từ cạnh này đến cạnh kia của tài liệu gốc.
Độ sắc nét 1 – 5 (3*)	Điều chỉnh độ sắc nét của hình ảnh đã quét.
Nhiệt độ -4 đến 4 (0*)	Xác định tạo ra bản in dịu hơn hoặc ấm hơn.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Kiểm soát quản trị

Mục menu	Mô tả
Tự động quay số lại 0 – 9 (5*)	Xác định số lần thử mà máy in quay số lại trước khi hủy gửi fax đến đích đã xác định.
Tần suất quay số lại 1 – 200 phút (3*)	Tăng thời gian giữa các lần thử quay số lại để tăng cơ hội gửi fax thành công.
Bật ECM Bật* Tắt	Kích hoạt Chế độ sửa lỗi (ECM) cho lệnh fax. Lưu ý: ECM phát hiện và sửa các lỗi trong quá trình truyền fax do nhiễu đường dây điện thoại và cường độ tín hiệu kém.
Bật quét fax Bật* Tắt	Tạo fax bằng máy quét của máy in.
Trình điều khiển tới fax Bật* Tắt	Cho phép trình điều khiển in gửi fax.
Cho phép lưu dưới dạng phím tắt Bật* Tắt	Lưu số fax dưới dạng phím tắt trên máy in.
Tốc độ tối đa 33600* 14400 9600 4800 2400	Đặt tốc độ tối đa để gửi fax.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Quét lệnh tùy chỉnh Tắt* Bật	Bật quét các lệnh tùy chỉnh theo mặc định. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD).
Xem trước khi quét Tắt* Bật	Hiển thị bản quét xem trước trên màn hình. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Điều chỉnh độ lệch ADF Tắt Bật*	Chỉnh sửa độ lệch nhẹ trong hình ảnh đã quét.
Bật quét fax màu Tắt theo mặc định* Bật theo mặc định Không bao giờ sử dụng Luôn sử dụng	Bật quét màu cho fax.
Tự động chuyển đổi fax màu thành fax một màu Bật* Tắt	Chuyển đổi tất cả fax màu gửi đi thành đen trắng.
Xác nhận số fax Tắt* Bật	Yêu cầu người dùng xác nhận số fax.
Tiền tố quay số	Đặt tiền tố quay số.
Quy tắc tiền tố quay số	Thiết lập quy tắc tiền tố quay số.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt nhận fax

Mục menu	Mô tả
Lệnh fax đang chờ Không có* Hộp mực Hộp mực và vật tư	Xóa lệnh fax yêu cầu các tài nguyên không khả dụng cụ thể khỏi hàng chờ in. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng.
Số lần đổ chuông để trả lời 1 – 25 (3*)	Đặt số lần đổ chuông cần thiết trước khi máy in trả lời các cuộc gọi đến.
Tự động giảm Bật* Tắt	Thu phóng fax đến cho vừa với trang.
Nguồn giấy Khay [X] Khay nạp giấy đa năng Tự động*	Đặt nguồn giấy để in fax đến.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Mặt Bật Tắt*	In trên cả hai mặt giấy.
Trang phân cách Không có* Trước lệnh Sau lệnh	Xác định liệu có chèn trang phân cách trống khi in hay không.
Nguồn in trang phân cách Khay [X] (1*) Khay nạp giấy đa năng	Xác định nguồn giấy cho trang phân cách.
Ngăn giấy đầu ra Ngăn giấy chuẩn	Xác định ngăn giấy đầu ra cho các bản fax đã nhận.
Chân trang fax Bật Tắt*	In thông tin truyền tải ở cuối mỗi trang từ bản fax đã nhận.
Dấu thời gian chân trang fax Nhận* In	In dấu thời gian ở cuối mỗi trang từ bản fax đã nhận.
Tạm dừng fax Chế độ fax tạm dừng Tắt* Luôn bật Thủ công Theo lịch	Tạm dừng bản fax đã nhận từ khi in cho đến khi bỏ tạm dừng.
Tạm dừng fax Lịch tạm dừng fax	Chỉ định lịch để tạm dừng fax. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện nếu đặt Chế độ fax tạm dừng thành Theo lịch.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Kiểm soát quản trị

Mục menu	Mô tả
Bật nhận fax Bật* Tắt	Đặt máy in để nhận fax.
Bật nhận fax màu Bật* Tắt	Đặt máy in để nhận fax theo màu.
Bật mã người gọi Bật Tắt*	Hiển thị thông tin mã người gọi của cuộc gọi đến trên màn hình máy in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Chặn fax không có tên Bật Tắt*	Chặn fax đến mà không có mã fax.
Danh sách fax bị cấm Thêm fax bị cấm	Xác định các số điện thoại mà bạn muốn chặn.
Trả lời bật Tắt cả chuông* Chỉ đổ chuông một lần Chỉ đổ chuông hai lần Chỉ đổ chuông ba lần Chỉ đổ chuông một lần hoặc hai lần Chỉ đổ chuông một lần hoặc ba lần Chỉ đổ chuông hai lần hoặc ba lần	Đặt kiểu đổ chuông đặc biệt cho fax đến.
Trả lời tự động Bật* Tắt	Đặt máy in để tự động nhận fax.
Mã trả lời thủ công 0 – 9 (9*)	Nhập thủ công một mã trên bảng số điện thoại để bắt đầu nhận fax. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Mục menu này chỉ xuất hiện khi máy in dùng chung đường dây với một điện thoại. Mục menu này chỉ xuất hiện khi bạn cài đặt máy in để nhận fax thủ công.
Chuyển tiếp fax In* In và chuyển tiếp Chuyển tiếp	Xác định có chuyển tiếp bản fax đã nhận không.
Chuyển tiếp đến Đích 1 Đích 2	Xác định nơi chuyển tiếp bản fax đã nhận. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Chuyển tiếp fax thành In và Chuyển tiếp hoặc Chuyển tiếp.
Email xác nhận	Xác định địa chỉ email để nhận fax qua FTP hoặc thư mục mạng. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Chuyển tiếp fax thành In và Chuyển tiếp hoặc Chuyển tiếp.
Tốc độ tối đa 33600* 14400 9600 4800 2400	Đặt tốc độ tối đa để truyền fax.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Trang bìa fax

Mục menu	Mô tả
Trang bìa fax Tắt theo mặc định* Bật theo mặc định Không bao giờ sử dụng Luôn sử dụng	Thiết lập cấu hình cài đặt cho trang bìa fax.
Bao gồm vào trường Tắt* Bật	
Bao gồm từ trường Tắt* Bật	
Từ	
Bao gồm trường thông báo Tắt* Bật	
Nội dung:	
Bao gồm logo Tắt* Bật	
Bao gồm chân trang [x] Tắt* Bật	
Chân trang [x]	
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt nhật ký fax

Mục menu	Mô tả
Tần suất nhật ký truyền Luôn luôn* Không bao giờ Chỉ với lỗi	Xác định tần suất máy in tạo nhật ký truyền.
Hành động nhật ký truyền In Tắt Bật* Email Tắt* Bật	
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Nhật ký lỗi nhận Không bao giờ in* In khi có lỗi	In nhật ký về lỗi nhận fax.
Tự động in nhật ký Bật* Tắt	In tất cả hoạt động fax.
Lưu lại nguồn giấy Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng	Xác định nguồn giấy để in nhật ký.
Hiển thị nhật ký Tên fax từ xa* Số đã quay	Xác định người gửi bằng tên fax hoặc số fax từ xa.
Bật nhật ký lệnh Bật* Tắt	Xem tóm tắt tất cả lệnh fax.
Bật nhật ký cuộc gọi Bật* Tắt	Xem tóm tắt lịch sử cuộc gọi fax.
Lưu lại ngăn giấy đầu ra Ngăn giấy chuẩn* Ngăn giấy [x]	Xác định ngăn giấy đầu ra cho nhật ký đã in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt loa

Mục menu	Mô tả
Chế độ loa Luôn tắt* Luôn bật Bật cho đến khi được kết nối	Đặt chế độ loa fax.
Âm lượng loa Thấp* Cao	Điều chỉnh âm lượng loa fax.
Âm lượng chuông Tắt* Bật	Bật âm lượng chuông.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt VoIP

Mục menu	Mô tả
Giao thức VoIP SIP* H.323	Đặt giao thức Truyền giọng nói qua giao thức Internet (VoIP).
Máy chủ STUN	Xác định máy chủ STUN để vượt qua tường lửa.
Chế độ fax bắt buộc Tắt Bật*	Chuyển cổng VoIP từ analog sang T.38 khi bắt đầu cuộc gọi fax.
Trì hoãn chế độ fax bắt buộc 0 – 15 (7*)	Đặt thời gian trễ tính bằng giây khi gửi lời mời khác của Chế độ fax bắt buộc.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt SIP

Mục menu	Mô tả
Proxy	Xác định địa chỉ IP của hệ thống chuyển đổi số điện thoại thành địa chỉ IP nơi gửi fax.
Nhà đăng ký	Xác định tên hoặc địa chỉ IP của hệ thống xử lý đăng ký máy khách Giao thức khởi tạo phiên (SIP).
Người dùng	Xác định tên của người dùng cho SIP.
Mật khẩu	Xác định mật khẩu được dùng để đăng ký với Nhà đăng ký SIP.
Mã xác thực	Tên người dùng được sử dụng khi đăng ký. Lưu ý: Nếu không thiết lập cài đặt Mã xác thực, thì cài đặt sẽ sử dụng tên người dùng của trường Người dùng.
Truyền để đăng ký UDP* TCP	Đặt loại truyền SIP để đăng ký.
Truyền cho cuộc gọi đến UDP* TCP UDP và TCP	Đặt loại truyền SIP cho cuộc gọi đến.
Truyền cho cuộc gọi đi UDP* TCP	Đặt loại truyền SIP cho cuộc gọi đi.
Proxy gửi đi	Xác định một proxy gửi đi để chuyển tiếp tất cả giao tiếp SIP.
Liên hệ	Xác định tên liên hệ cho SIP.
Vùng	Xác định tên vùng cho SIP. Lưu ý: Nếu không đặt cài đặt Vùng, thì cài đặt sẽ sử dụng tên của Liên hệ.
Trạng thái đăng ký SIP	Hiển thị trạng thái Đăng ký SIP.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt H.323

Mục menu	Mô tả
Cổng	Xác định địa chỉ IP cổng H.323.
Gatekeeper	Xác định gatekeeper H.323.
Người dùng	Xác định tên người dùng được sử dụng với cổng H.323.
Mật khẩu	Xác định mật khẩu cho cổng H.323.
Bật khởi động nhanh Tắt* Bật	Bật khởi động nhanh.
Tắt đường hầm H.245 Tắt* Bật	Tắt đường hầm H.323.
Tắt Gatekeeper Discovery Tắt Bật*	Tắt Gatekeeper Discovery H.323.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt T.38

Mục menu	Mô tả
Dự phòng chỉ số 0 – 5 (3*)	Đặt số lần lặp lại chỉ báo fax trong giao tiếp T.38.
Dự phòng tốc độ thấp 0 – 5 (3*)	Đặt số lần lặp lại dữ liệu tốc độ thấp trong giao tiếp T.38.
Dự phòng tốc độ cao 0 – 5 (1*)	Đặt số lần lặp lại dữ liệu tốc độ cao trong giao tiếp T.38.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Thiết lập máy chủ fax

Cài đặt fax chung

Mục menu	Mô tả
Định dạng gửi đến	Xác định một người nhận fax. Lưu ý: Nếu bạn muốn sử dụng số fax, hãy nhập dấu thăng (#) trước một số.
Địa chỉ trả lời	Xác định một địa chỉ trả lời để gửi fax.
Chủ đề	Xác định chủ đề fax và thông báo.
Thông báo	
Bật nhận analog Tắt* Bật	Đặt máy in nhận fax analog.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt email máy chủ fax

Mục menu	Mô tả
Sử dụng máy chủ email SMTP Bật Tắt*	Sử dụng cài đặt Giao thức truyền tải thư tín đơn giản (SMTP) cho email khi nhận và gửi fax. Lưu ý: Khi được đặt thành Bật, tất cả các mục cài đặt khác của menu Cài đặt email máy chủ fax sẽ không được hiển thị.
Cổng SMTP chính	Nhập địa chỉ IP hoặc tên máy chủ của máy chủ SMTP chính.
Cổng nối cổng SMTP chính 1 – 65535 (25*)	Nhập số cổng của máy chủ SMTP chính.
Cổng SMTP phụ	Nhập địa chỉ IP máy chủ hoặc tên máy chủ của máy chủ SMTP phụ hoặc dự phòng.
Cổng nối cổng SMTP phụ 1 – 65535 (25*)	Nhập số cổng máy chủ của máy chủ SMTP phụ hoặc dự phòng.
Thời gian chờ SMTP 5 – 30 (30*)	Đặt thời gian trước khi máy in hết thời gian chờ nếu máy chủ SMTP không phản hồi.
Địa chỉ trả lời	Xác định một địa chỉ trả lời để gửi fax.
Sử dụng SSL/TLS Đã tắt* Thương lượng Bắt buộc	Xác định có gửi fax bằng liên kết mã hóa hay không.
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy Tắt Bật*	Xác định chứng chỉ tin cậy khi truy cập máy chủ SMTP.
Xác thực máy chủ SMTP Không yêu cầu xác thực* Đăng nhập/Đơn giản NTLM CRAM-MD5 Digest-MD5 Kerberos 5	Đặt loại xác thực cho máy chủ SMTP.
Email do thiết bị khởi tạo Không có* Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị	Xác định xem có cần thông tin đăng nhập cho email do thiết bị khởi tạo hay không.
Email do người dùng khởi tạo Không có* Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị Sử dụng ID người dùng và mật khẩu phiên Sử dụng địa chỉ email và mật khẩu phiên Nhắc người dùng	Xác định xem có cần thông tin đăng nhập cho email do người dùng khởi tạo hay không.
Sử dụng thông tin đăng nhập thiết bị Active Directory Tắt* Bật	Bật thông tin đăng nhập người dùng và đích nhóm để kết nối với máy chủ SMTP.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Mã người dùng thiết bị	Xác định Mã người dùng và mật khẩu để kết nối với máy chủ SMTP.
Mật khẩu thiết bị	
VÙNG Kerberos 5	Xác định vùng cho giao thức xác thực Kerberos 5.
Tên miền NTLM	Xác định tên miền cho giao thức bảo mật NTLM.
Tắt lỗi “Máy chủ SMTP không được thiết lập” Tắt* Bật	Ẩn thông báo lỗi “Máy chủ SMTP không được thiết lập”.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt quét máy chủ fax

Mục menu	Mô tả
Định dạng ảnh TIFF (.tif) PDF (.pdf)* XPS (.xps) TXT (.txt) RTF (.rtf) DOCX (.docx) XLSX (.xlsx) CSV (.csv)	Xác định định dạng tập tin cho ảnh quét. Lưu ý: TXT (.txt), RTF (.rtf), DOCX (.docx), XLSX (.xlsx), và CSV (.csv) chỉ xuất hiện nếu bạn đã mua và cài đặt giải pháp OCR.
Loại nội dung Văn bản* Văn bản/ảnh Ảnh Đồ họa	Cải thiện kết quả xuất dựa trên nội dung của tài liệu gốc.
Nguồn nội dung Laser đen trắng* Laser màu Phun mực Ảnh/phim Tạp chí Báo chí In ấn Khác	Cải thiện bản in ra dựa trên nguồn tài liệu gốc.
Độ phân giải fax Tiêu chuẩn* Mịn Siêu mịn Cực mịn	Đặt độ phân giải fax.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Mặt Tắt* Cạnh ngắn Cạnh dài	Xác định hướng của tài liệu gốc khi quét trên cả hai mặt của tài liệu.
Độ tối 1 – 9 (5*)	Đặt độ tối của bản in.
Hướng Khổ dọc* Khổ ngang	Xác định hướng văn bản và đồ họa trên trang.
Kích thước gốc [Danh sách khổ giấy]	Chọn khổ giấy của tài liệu gốc. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Kích thước chung là cài đặt mặc định gốc tại Hoa Kỳ. A4 là cài đặt mặc định gốc quốc tế. Cài đặt này có thể sẽ khác tùy vào model máy in của bạn.
Sử dụng TIFF nhiều trang Tắt Bật*	Chọn giữa các tập tin TIFF một trang và nhiều trang.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Email

Thiết lập email

Mục menu	Mô tả
Cổng SMTP chính	Nhập địa chỉ IP hoặc tên máy chủ của máy chủ SMTP chính để gửi email.
Cổng nối cổng SMTP chính 1 – 65535 (25*)	Nhập số cổng của máy chủ SMTP chính.
Cổng SMTP phụ	Nhập địa chỉ IP máy chủ hoặc tên máy chủ của máy chủ SMTP phụ hoặc dự phòng.
Cổng nối cổng SMTP phụ 1 – 65535 (25*)	Nhập số cổng máy chủ của máy chủ SMTP phụ hoặc dự phòng.
Thời gian chờ SMTP 5 – 30 giây (30*)	Đặt thời gian trước khi máy in hết thời gian chờ nếu máy chủ SMTP không phản hồi.
Địa chỉ trả lời	Xác định địa chỉ trả lời trong email.
Luôn sử dụng Địa chỉ trả lời mặc định SMTP Bật Tắt*	Luôn sử dụng địa chỉ trả lời mặc định trong máy chủ SMTP.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Sử dụng SSL/TLS Đã tắt* Thương lượng Bắt buộc	Xác định có gửi email bằng liên kết mã hóa hay không.
Yêu cầu chứng chỉ tin cậy Tắt Bật*	Yêu cầu chứng chỉ tin cậy khi truy cập máy chủ SMTP.
Xác thực máy chủ SMTP Không yêu cầu xác thực* Đăng nhập/Đơn giản NTLM CRAM-MD5 Digest-MD5 Kerberos 5	Đặt loại xác thực cho máy chủ SMTP.
Email do thiết bị khởi tạo Không có* Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị	Xác định xem có cần thông tin đăng nhập cho email do thiết bị khởi tạo hay không.
Email do người dùng khởi tạo Không có* Sử dụng thông tin đăng nhập SMTP của thiết bị Sử dụng ID người dùng và mật khẩu phiên Sử dụng địa chỉ email và mật khẩu phiên Nhắc người dùng	Xác định xem có cần thông tin đăng nhập cho email do người dùng khởi tạo hay không.
Sử dụng thông tin đăng nhập thiết bị Active Directory Tắt* Bật	Xác định xem có cần thông tin đăng nhập cho email do người dùng khởi tạo hay không.
Mã người dùng thiết bị	Xác định Mã người dùng và mật khẩu để kết nối với máy chủ SMTP.
Mật khẩu thiết bị	
VÙNG Kerberos 5	Xác định vùng cho giao thức xác thực Kerberos 5.
Tên miền NTLM	Xác định tên miền cho giao thức bảo mật NTLM.
Tắt lỗi "Máy chủ SMTP không được thiết lập" Tắt* Bật	Ẩn thông báo lỗi "Máy chủ SMTP không được thiết lập".
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt mặc định email

Mục menu	Mô tả
Tiêu đề:	Xác định chủ đề và nội dung email.
Nội dung:	
Tên tập tin	Xác định tên tập tin cho tài liệu đã quét.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Định dạng JPEG (.jpg) PDF (.pdf)* TIFF (.tif) XPS (.xps) TXT (.txt) RTF (.rtf) DOCX (.docx) XLSX (.xlsx) CSV (.csv)	Xác định định dạng tập tin cho tài liệu đã quét. Lưu ý: TXT (.txt), RTF (.rtf), DOCX (.docx), XLSX (.xlsx), và CSV (.csv) chỉ xuất hiện nếu bạn đã mua và cài đặt giải pháp OCR.
Cài đặt OCR toàn cục Ngôn ngữ được nhận dạng Tự động xoay (Tắt*) Khử nhiễu (Tắt*) Tăng cường độ tương phản tự động (Tắt*)	Thiết lập cấu hình cài đặt cho nhận dạng ký tự quang học (OCR). Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện nếu bạn đã mua và cài đặt giải pháp OCR.
Cài đặt PDF Phiên bản PDF (1.5*) Phiên bản lưu trữ (A-1a*) Nén cao (Tắt*) Bảo mật (Tắt*) Có thể tìm kiếm (Off*) Lưu trữ (PDF/A) (Tắt*)	Thiết lập cấu hình cài đặt PDF cho tài liệu đã quét. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Chỉ hỗ trợ Phiên bản lưu trữ và Lưu trữ (PDF/A) khi đặt Phiên bản PDF là 1.4. Nén cao chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD). Có thể tìm kiếm chỉ xuất hiện nếu bạn đã mua và cài đặt giải pháp OCR.
Loại nội dung Văn bản Văn bản/ảnh* Ảnh Đồ họa	Cải thiện kết quả giấy ra dựa trên loại nội dung của tài liệu gốc.
Nguồn nội dung Laser đen trắng* Laser màu Phun mực Ảnh/phim Tạp chí Báo chí In ấn Khác	Cải thiện kết quả giấy ra dựa trên nguồn nội dung của tài liệu gốc.
Màu Đen trắng Xám Màu sắc* Tự động	Đặt máy in chụp nội dung tập tin ở chế độ màu hoặc đơn sắc.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Độ phân giải 75 dpi 150 dpi* 200 dpi 300 dpi 400 dpi 600 dpi	Đặt độ phân giải của ảnh quét.
Độ tối 1–9 (5*)	Điều chỉnh độ tối của ảnh đã quét.
Hướng Khổ dọc* Khổ ngang	Xác định hướng của tài liệu gốc.
Kích thước gốc Kích thước chung*	Chọn khổ giấy của tài liệu gốc.
Mặt Tắt* Cạnh ngắn Cạnh dài	Xác định hướng của tài liệu gốc khi quét trên cả hai mặt của tài liệu.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Quét ảnh nâng cao

Mục menu	Mô tả
Cân bằng màu Lục lam - Đỏ (0*) Đỏ tươi - Xanh lá (0*) Vàng - Xanh dương (0*)	Điều chỉnh cường độ màu cho màu lục lam, đỏ tươi và vàng.
Mất màu Mất màu (Không áp dụng*) Ngưỡng đỏ mặc định (128*) Ngưỡng xanh lá mặc định (128*) Ngưỡng xanh dương mặc định (128*)	Xác định màu sẽ được loại bỏ trong quá trình quét và điều chỉnh cài đặt mất màu cho màu đó.
Tự động phát hiện màu Độ nhạy màu (5*) Độ nhạy diện tích (5*) Độ sâu bit email (1 bit*) Độ phân giải quét tối thiểu (300 dpi*)	Thiết lập cấu hình cài đặt tự động phát hiện màu.
Chất lượng JPEG Tốt nhất cho nội dung* 5-95	Đặt chất lượng JPEG của hình ảnh đã quét.
Độ tương phản Tốt nhất cho nội dung* 0–5	Xác định độ tương phản cho hình ảnh đã quét.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Loại bỏ nền Phát hiện nền (Dựa trên nội dung*) Cấp độ (0*)	Loại bỏ màu nền hoặc nhiều hình ảnh khỏi tài liệu gốc. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Dựa trên nội dung loại bỏ màu nền của tài liệu gốc. Cố định loại bỏ nhiều ảnh cho ảnh.
Ảnh phản chiếu Tắt* Bật	Tạo ảnh phản chiếu của tài liệu gốc.
Ảnh âm bản Tắt* Bật	Tạo ảnh âm bản của tài liệu gốc.
Chi tiết bóng -4 đến 4 (0*)	Điều chỉnh chi tiết bóng trong hình ảnh đã quét.
Quét từ cạnh đến cạnh Tắt* Bật	Quét tài liệu gốc từ cạnh này sang cạnh kia.
Độ sắc nét 1–5 (3*)	Điều chỉnh độ sắc nét trong hình ảnh đã quét.
Nhiệt độ -4 đến 4 (0*)	Tạo giấy ra của tài liệu gốc có màu xanh dương hoặc màu đỏ đậm hơn.
Trang trống Xóa trang trống (Không xóa*) Độ nhạy trang trống (5*)	Đặt độ nhạy của bản quét tương quan với trang trống trong tài liệu gốc.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Kiểm soát quản trị

Mục menu	Mô tả
Dung lượng email tối đa 0–65535 (0*)	Đặt kích thước tập tin cho phép cho mỗi email.
Thông báo lỗi dung lượng	Xác định thông báo lỗi mà máy in gửi khi email vượt quá kích thước tập tin cho phép. Lưu ý: Bạn có thể nhập tối đa 1024 ký tự.
Đích giới hạn	Giới hạn chỉ gửi email đến danh sách tên miền đã xác định. Lưu ý: Sử dụng dấu phẩy để phân tách từng tên miền.
Gửi cho tôi một bản sao Không bao giờ xuất hiện* Bật theo mặc định Tắt theo mặc định Luôn bật	Gửi bản sao email cho chính bạn.
Chỉ cho phép email tự gửi Tắt* Bật	Đặt máy in chỉ gửi email cho chính bạn.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Sử dụng cc:/bcc: Tắt* Bật	Kích hoạt tính năng đồng gửi và đồng gửi bí mật trong email.
Sử dụng TIFF nhiều trang Tắt Bật*	Cho phép quét nhiều hình ảnh TIFF trong một tập tin TIFF.
Nén TIFF JPEG LZW*	Xác định loại nén cho tập tin TIFF.
Cài đặt mặc định văn bản 5-95 (75*)	Đặt chất lượng văn bản trong nội dung đã quét.
Cài đặt mặc định văn bản/ảnh 5-95 (75*)	Đặt chất lượng văn bản và ảnh trong nội dung đã quét.
Cài đặt mặc định của ảnh 5-95 (50*)	Đặt chất lượng ảnh trong nội dung đã quét.
Điều chỉnh độ lệch ADF Tắt Bật*	Đặt máy in điều chỉnh hình ảnh bị lệch trong tài liệu đã quét từ ADF.
Nhật ký truyền In nhật ký* Không in nhật ký Chỉ in lỗi	In nhật ký truyền để quét email.
Lưu lại nguồn giấy Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng	Xác định nguồn giấy để in nhật ký email.
Quét lệnh tùy chỉnh Tắt* Bật	Đặt máy in quét bộ tài liệu gốc đầu tiên bằng cách sử dụng các cài đặt đã xác định, sau đó quét bộ tiếp theo với cùng cài đặt hoặc khác cài đặt. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Xem trước khi quét Tắt* Bật	Hiển thị bản xem trước khi quét của tài liệu gốc. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Cho phép lưu dưới dạng phím tắt Tắt Bật*	Lưu địa chỉ email làm phím tắt.
Gửi hình ảnh qua email dưới dạng Tập tin đính kèm* Liên kết web	Xác định cách gửi hình ảnh được bao gồm trong email.
Đặt lại thông tin email sau khi gửi Tắt Bật*	Đặt lại các trường Đến, Chủ đề, Thông báo và Tên tập tin về giá trị mặc định sau khi gửi email.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Thiết lập liên kết web

Mục menu	Mô tả
Máy chủ	Xác định thông tin xác thực của máy chủ đang lưu trữ hình ảnh có trong email.
Đăng nhập	
Mật khẩu	
Đường dẫn	
Tên tập tin	
Liên kết web	

FTP

Cài đặt mặc định FTP

Mục menu	Mô tả
Định dạng JPEG (.jpg) PDF (.pdf)* TIFF (.tif) XPS (.xps) TXT (.txt) RTF (.rtf) DOCX (.docx) XLSX (.xlsx) CSV (.csv)	Xác định định dạng tập tin cho ảnh quét. Lưu ý: TXT (.txt), RTF (.rtf), DOCX (.docx), XLSX (.xlsx), và CSV (.csv) chỉ xuất hiện nếu bạn đã mua và cài đặt giải pháp OCR.
Cài đặt OCR toàn cục Ngôn ngữ được nhận dạng Tự động xoay (Tắt*) Khử nhiễu (Tắt*) Tăng cường độ tương phản tự động (Tắt*)	Thiết lập cấu hình cài đặt cho nhận dạng ký tự quang học (OCR). Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện nếu bạn đã mua và cài đặt giải pháp OCR.
Cài đặt PDF Phiên bản PDF (1.5*) Phiên bản lưu trữ (A-1a*) Nén cao (Tắt*) Bảo mật (Tắt*) Có thể tìm kiếm (Off*) Lưu trữ (PDF/A) (Tắt*)	Thiết lập cấu hình cài đặt PDF cho hình ảnh đã quét. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Chỉ hỗ trợ Phiên bản lưu trữ và Lưu trữ (PDF/A) khi đặt Phiên bản PDF là 1.4. Nén cao chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD). Có thể tìm kiếm chỉ xuất hiện nếu bạn đã mua và cài đặt giải pháp OCR.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Loại nội dung Văn bản Văn bản/ảnh* Đồ họa Ảnh	Cải thiện kết quả giấy ra dựa trên loại nội dung của tài liệu gốc.
Nguồn nội dung Laser đen trắng* Laser màu Phun mực Ảnh/phim Tạp chí Báo chí In ấn Khác	Cải thiện kết quả giấy ra dựa trên nguồn nội dung của tài liệu gốc.
Màu sắc Đen trắng Xám Màu* Tự động	Đặt máy in chụp nội dung tập tin ở chế độ màu hoặc đơn sắc.
Độ phân giải 75 dpi 150 dpi* 200 dpi 300 dpi 400 dpi 600 dpi	Đặt độ phân giải của ảnh quét.
Độ tối 1–9 (5*)	Điều chỉnh độ tối của ảnh đã quét.
Hướng Khổ dọc* Khổ ngang	Xác định hướng của tài liệu gốc.
Kích thước gốc Kích thước chung*	Chọn khổ giấy của tài liệu gốc.
Mặt Tất* Cạnh dài Cạnh ngắn	Xác định hướng khi quét trên cả hai mặt của tài liệu.
Tên tập tin	Xác định tên tập tin của ảnh quét.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Quét ảnh nâng cao

Mục menu	Mô tả
Cân bằng màu Lục lam - Đỏ (0*) Đỏ tươi - Xanh lá (0*) Vàng - Xanh dương (0*)	Điều chỉnh cường độ màu cho màu lục lam, đỏ tươi và vàng.
Mất màu Mất màu (Không áp dụng*) Ngưỡng đỏ mặc định (128*) Ngưỡng xanh lá mặc định (128*) Ngưỡng xanh dương mặc định (128*)	Xác định màu sẽ được loại bỏ trong quá trình quét và điều chỉnh cài đặt mất màu cho màu đó.
Tự động phát hiện màu Độ nhạy màu (5*) Độ nhạy diện tích (5*) Độ sâu bit FTP (1 bit*) Độ phân giải quét tối thiểu (300 dpi*)	Thiết lập cấu hình cài đặt tự động phát hiện màu.
Chất lượng JPEG Tốt nhất cho nội dung* 5–95	Đặt chất lượng JPEG của hình ảnh đã quét.
Độ tương phản Tốt nhất cho nội dung* 0 1 2 3 4 5	Xác định độ tương phản cho hình ảnh đã quét.
Loại bỏ nền Phát hiện nền (Dựa trên nội dung*) Cấp độ (0*)	Loại bỏ màu nền hoặc nhiễu hình ảnh khỏi tài liệu gốc. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Dựa trên nội dung loại bỏ màu nền của tài liệu gốc. Cố định loại bỏ nhiễu ảnh cho ảnh.
Ảnh phản chiếu Tắt* Bật	Tạo ảnh phản chiếu của tài liệu gốc.
Ảnh âm bản Tắt* Bật	Tạo ảnh âm bản của tài liệu gốc.
Chi tiết bóng -4 đến 4 (0*)	Điều chỉnh chi tiết bóng trong hình ảnh đã quét.
Quét từ cạnh đến cạnh Tắt* Bật	Cho phép quét từ cạnh này đến cạnh kia của tài liệu gốc.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Độ sắc nét 1–5 (3*)	Điều chỉnh độ sắc nét trong hình ảnh đã quét.
Nhiệt độ -4 đến 4 (0*)	Tạo giấy ra của tài liệu gốc có màu xanh dương hoặc màu đỏ đậm hơn.
Trang trống Xóa trang trống (Không xóa*) Độ nhạy trang trống (5*)	Đặt độ nhạy của bản quét tương quan với trang trống trong tài liệu gốc.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Kiểm soát quản trị

Mục menu	Mô tả
Cài đặt mặc định văn bản 5–95 (75*)	Đặt chất lượng văn bản trên hình ảnh đã quét.
Cài đặt mặc định văn bản/ảnh 5–95 (75*)	Đặt chất lượng văn bản và ảnh trên hình ảnh đã quét.
Cài đặt mặc định của ảnh 5–95 (50*)	Đặt chất lượng của ảnh trên hình ảnh đã quét.
Sử dụng TIFF nhiều trang Bật* Tắt	Cho phép quét nhiều hình ảnh TIFF trong một tập tin TIFF.
Nén TIFF LZW* JPEG	Xác định loại nén cho tập tin TIFF.
Nhật ký truyền In nhật ký* Không in nhật ký Chỉ in lỗi	In nhật ký truyền cho các bản quét qua FTP.
Lưu lại nguồn giấy Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng	Xác định nguồn giấy để in nhật ký FTP.
Quét lệnh tùy chỉnh Tắt* Bật	Đặt máy in quét bộ tài liệu gốc đầu tiên bằng cách sử dụng các cài đặt đã xác định, sau đó quét bộ tiếp theo với cùng cài đặt hoặc khác cài đặt. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Xem trước khi quét Tắt* Bật	Hiển thị bản xem trước của tài liệu gốc. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Cho phép lưu dưới dạng phim tắt Tắt Bật*	Lưu địa chỉ FTP dưới dạng phim tắt.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Điều chỉnh độ lệch ADF Tắt* Bật	Đặt máy in điều chỉnh hình ảnh bị lệch trong tài liệu đã quét từ ADF.
Sử dụng FTP thụ động Tắt* Bật	Hãy để máy chủ FTP xác định cổng dữ liệu mà máy in kết nối đến.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Ổ USB

Quét ổ đĩa flash

Mục menu	Mô tả
Định dạng JPEG (.jpg) PDF (.pdf)* TIFF (.tif) XPS (.xps) TXT (.txt) RTF (.rtf) DOCX (.docx) XLSX (.xlsx) CSV (.csv)	Xác định định dạng tập tin cho ảnh quét. Lưu ý: TXT (.txt), RTF (.rtf), DOCX (.docx), XLSX (.xlsx), và CSV (.csv) chỉ xuất hiện nếu bạn đã mua và cài đặt giải pháp OCR.
Cài đặt OCR toàn cục Ngôn ngữ được nhận dạng Tự động xoay (Tắt*) Khử nhiễu (Tắt*) Tăng cường độ tương phản tự động (Tắt*)	Thiết lập cấu hình cài đặt cho nhận dạng ký tự quang học (OCR). Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện nếu bạn đã mua và cài đặt giải pháp OCR.
Cài đặt PDF Phiên bản PDF (1.5*) Phiên bản lưu trữ (A-1a*) Nén cao (Tắt*) Bảo mật (Tắt*) Có thể tìm kiếm (Off*) Lưu trữ (PDF/A) (Tắt*)	Thiết lập cấu hình cài đặt PDF của hình ảnh đã quét. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Chỉ hỗ trợ Phiên bản lưu trữ và Lưu trữ (PDF/A) khi đặt Phiên bản PDF là 1.4. Nén cao chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD). Có thể tìm kiếm chỉ xuất hiện nếu bạn đã mua và cài đặt giải pháp OCR.
Loại nội dung Văn bản Văn bản/ảnh* Đồ họa Ảnh	Cải thiện kết quả giấy ra dựa trên loại nội dung của tài liệu gốc.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Nguồn nội dung Laser đen trắng* Laser màu Phun mực Ảnh/phim Tạp chí Báo chí In ấn Khác	Cải thiện kết quả giấy ra dựa trên nguồn nội dung của tài liệu gốc.
Màu Đen trắng Xám Màu sắc* Tự động	Đặt máy in chụp nội dung tập tin ở chế độ màu hoặc đơn sắc.
Độ phân giải 75 dpi 150 dpi* 200 dpi 300 dpi 400 dpi 600 dpi	Đặt độ phân giải của ảnh quét.
Độ tối 1 – 9 (5*)	Điều chỉnh độ tối của ảnh đã quét.
Hướng Khổ dọc* Khổ ngang	Xác định hướng của tài liệu gốc.
Kích thước gốc Kích thước chung*	Chọn khổ giấy của tài liệu gốc.
Mặt Tắt* Cạnh dài Cạnh ngắn	Xác định hướng của tài liệu gốc khi quét trên cả hai mặt của tài liệu.
Tên tập tin	Xác định tên tập tin của ảnh quét.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Quét ảnh nâng cao

Mục menu	Mô tả
Cân bằng màu Lục lam - Đỏ (0*) Đỏ tươi - Xanh lá (0*) Vàng - Xanh dương (0*)	Điều chỉnh cường độ màu cho màu lục lam, đỏ tươi và vàng.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Mất màu Mất màu (Không áp dụng*) Ngưỡng đỏ mặc định (128*) Ngưỡng xanh lá mặc định (128*) Ngưỡng xanh dương mặc định (128*)	Xác định màu sẽ được loại bỏ trong quá trình quét và điều chỉnh cài đặt mất màu cho màu đó.
Tự động phát hiện màu Độ nhạy màu (5*) Độ nhạy diện tích (5*) Độ sâu bit quét (1 bit*) Độ phân giải quét tối thiểu (300 dpi*)	Thiết lập cấu hình cài đặt tự động phát hiện màu.
Chất lượng JPEG Tốt nhất cho nội dung* 5-95	Đặt chất lượng JPEG của hình ảnh đã quét.
Độ tương phản Tốt nhất cho nội dung* 0 – 5	Xác định độ tương phản cho hình ảnh đã quét.
Loại bỏ nền Phát hiện nền (Dựa trên nội dung*) Cấp độ (0*)	Loại bỏ màu nền hoặc nhiễu hình ảnh khỏi tài liệu gốc. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Dựa trên nội dung loại bỏ màu nền của tài liệu gốc. Cố định loại bỏ nhiễu ảnh cho ảnh.
Ảnh phản chiếu Tắt* Bật	Tạo ảnh phản chiếu của tài liệu gốc.
Ảnh âm bản Tắt* Bật	Tạo ảnh âm bản của tài liệu gốc.
Chi tiết bóng -4 đến 4 (0*)	Điều chỉnh chi tiết bóng trong hình ảnh đã quét.
Quét từ cạnh đến cạnh Tắt* Bật	Quét tài liệu gốc từ cạnh này sang cạnh kia.
Độ sắc nét 1-5 (3*)	Điều chỉnh độ sắc nét trong hình ảnh đã quét.
Nhiệt độ -4 đến 4 (0*)	Tạo giấy ra của tài liệu gốc có màu xanh dương hoặc màu đỏ đậm hơn.
Trang trống Xóa trang trống (Không xóa*) Độ nhạy trang trống (5*)	Đặt độ nhạy của bản quét tương quan với trang trống trong tài liệu gốc.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Kiểm soát quản trị

Mục menu	Mô tả
Cài đặt mặc định văn bản 5-95 (75*)	Đặt chất lượng văn bản trên hình ảnh đã quét.
Cài đặt mặc định văn bản/ảnh 5-95 (75*)	Đặt chất lượng văn bản và ảnh trên hình ảnh đã quét.
Cài đặt mặc định của ảnh 5-95 (50*)	Đặt chất lượng của ảnh trên hình ảnh đã quét.
Sử dụng TIFF nhiều trang Tắt Bật*	Cho phép quét nhiều hình ảnh TIFF trong một tập tin TIFF.
Nén TIFF LZW* JPEG	Xác định loại nén cho tập tin TIFF.
Quét lệnh tùy chỉnh Tắt* Bật	Đặt máy in quét bộ tài liệu gốc đầu tiên bằng cách sử dụng các cài đặt đã xác định, sau đó quét bộ tiếp theo với cùng cài đặt hoặc khác cài đặt. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Xem trước khi quét Tắt* Bật	Hiển thị bản xem trước khi quét của tài liệu gốc. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Điều chỉnh độ lệch ADF Tắt* Bật	Đặt máy in điều chỉnh hình ảnh bị lệch trong tài liệu đã quét từ ADF.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

In ổ đĩa flash

Mục menu	Mô tả
Số lượng bản sao 1 – 9999 (1*)	Đặt số lượng bản sao.
Nguồn giấy Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng Giấy thủ công Phong bì thủ công	Đặt nguồn giấy cho lệnh in.
In theo bộ Tắt [1,1,1,2,2,2] Bật [1,2,1,2,1,2]*	Xếp chồng các trang của một lệnh in theo trình tự, đặc biệt khi in nhiều bản sao của lệnh in.
Mặt 1 mặt* 2 mặt	Xác định in trên một mặt hoặc cả hai mặt giấy.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Kiểu lật Cạnh dài* Cạnh ngắn	Xác định sẽ kẹp mặt nào của giấy khi thực hiện in hai mặt.
Số trang mỗi mặt Tắt* 2 trang mỗi mặt 3 trang mỗi mặt 4 trang mỗi mặt 6 trang mỗi mặt 9 trang mỗi mặt 12 trang mỗi mặt 16 trang mỗi mặt	In nhiều hình ảnh trang trên một mặt của một tờ giấy.
Điều chỉnh vị trí số trang mỗi mặt Ngang* Đảo chiều ngang Đảo chiều dọc Dọc	Xác định vị trí của nhiều hình ảnh trang khi sử dụng menu Số trang mỗi mặt.
Hướng số trang mỗi mặt Tự động* Khổ ngang Khổ dọc	Xác định vị trí của nhiều hình ảnh trang khi sử dụng menu Số trang mỗi mặt.
Viền trang mỗi mặt Không có* Đồng màu	In viền xung quanh mỗi hình ảnh trang khi sử dụng menu Số trang mỗi mặt.
Trang phân cách Tắt* Giữa các bản sao Giữa các lệnh Giữa các trang	Chèn trang phân cách trống khi in.
Nguồn in trang phân cách Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng	Xác định nguồn giấy cho trang phân cách.
Trang trống Không in* In	In trang trống trong lệnh in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mạng/cổng

Tổng quan về mạng

Mục menu	Mô tả
Bộ điều hợp hoạt động Tự động* Mạng chuẩn Không dây	Xác định loại kết nối mạng. Lưu ý: Không dây chỉ khả dụng trong các máy in được kết nối với mạng không dây.
Trạng thái mạng	Hiển thị trạng thái kết nối của mạng máy in.
Hiển thị trạng thái mạng trên máy in Tắt Bật*	Hiển thị trạng thái mạng trên màn hình.
Tốc độ, hai mặt	Hiển thị tốc độ của thẻ mạng hiện hoạt.
IPv4	Hiển thị địa chỉ IPv4.
Tắt cả địa chỉ IPv6	Hiển thị tắt cả địa chỉ IPv6.
Đặt lại máy chủ in	Đặt lại tất cả các kết nối mạng hoạt động với máy in. Lưu ý: Cài đặt này sẽ xóa tất cả cài đặt cấu hình mạng.
Thời gian chờ lệnh mạng Tắt Bật* (90 giây)	Cài đặt thời gian trước khi máy in hủy lệnh in mạng.
Đầu trang Tắt* Bật	In trang biểu ngữ.
Quét theo phạm vi cổng PC	Xác định một phạm vi cổng hợp lệ cho máy in có tường lửa chặn cổng.
Bật kết nối mạng Tắt Bật*	Cho phép máy in kết nối mạng.
Bật LLDP Tắt* Bật	Bật Giao thức khám phá lớp liên kết (LLDP) trong máy in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

Không dây

Lưu ý: Menu này chỉ khả dụng ở các máy in được kết nối với mạng Wi-Fi hoặc máy in có bộ điều hợp mạng không dây.

Mục menu	Mô tả
Thiết lập bằng ứng dụng di động	Thiết lập cấu hình kết nối Wi-Fi bằng Lexmark Mobile Assistant.

Mục menu	Mô tả
Thiết lập trên bảng điều khiển máy in Chọn mạng Thêm mạng Wi-Fi Tên mạng Chế độ mạng Cơ sở hạ tầng Chế độ bảo mật không dây Đã tắt* WPA2/WPA - Cá nhân WPA2 - Cá nhân WPA2/WPA3 - Cá nhân WPA3 - Cá nhân 802.1x - BÁN KÍNH	Thiết lập cấu hình kết nối Wi-Fi bằng bảng điều khiển. Lưu ý: Mục menu này xuất hiện dưới dạng <i>Thiết lập kết nối không dây</i> trong Máy chủ web nhúng.
Thiết lập Wi-Fi bảo mật Bắt đầu phương pháp nút nhấn Bắt đầu phương pháp mã PIN	Thiết lập mạng Wi-Fi và bật bảo mật mạng. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> • Bắt đầu phương pháp nút nhấn kết nối máy in với mạng WiFi khi các nút trên cả máy in và điểm truy cập (bộ định tuyến không dây) được ấn trong một khoảng thời gian nhất định. • Bắt đầu phương pháp mã PIN kết nối máy in với mạng Wi-Fi khi một mã PIN trên máy in được nhập vào cài đặt không dây của điểm truy cập.
Khả năng tương thích 802.11b/g/n (2,4GHz)* 802.11a/b/g/n/ac (2,4GHz/5GHz) 802.11a/n/ac (5GHz)	Xác định tiêu chuẩn cho mạng Wi-Fi. Lưu ý: 802.11a/b/g/n/ac (2,4GHz/5GHz) và 802.11a/n/ac (5GHz) chỉ xuất hiện khi một tùy chọn Wi-Fi được cài đặt.
Chế độ bảo mật không dây Đã tắt* WPA2/WPA - Cá nhân WPA2 - Cá nhân WPA2/WPA3 - Cá nhân WPA3 - Cá nhân 802.1x - BÁN KÍNH	Đặt chế độ bảo mật để kết nối máy in với thiết bị Wi-Fi.
WPA2/WPA Cá nhân AES*	Bật bảo mật Wi-Fi thông qua Truy cập Wi-Fi bảo mật (WPA). Lưu ý: Mục này trong menu chỉ xuất hiện khi đặt chế độ bảo mật không dây thành WPA2/WPA - Cá nhân.
Đặt PSK	Đặt mật khẩu cho kết nối Wi-Fi an toàn.
WPA2 - Cá nhân AES*	Bật bảo mật Wi-Fi thông qua WPA2. Lưu ý: Mục này trong menu chỉ xuất hiện khi đặt chế độ bảo mật không dây thành WPA2 - Cá nhân.
Chế độ mã hóa 802.1x WPA+ WPA2* WPA2 + PMF*	Bật bảo mật Wi-Fi thông qua chuẩn 802.1x. Lưu ý: Mục này trong menu chỉ xuất hiện khi đặt chế độ bảo mật không dây thành 802.1x - BÁN KÍNH.

Mục menu	Mô tả
IPv4 Bật DHCP Bật* Tắt Đặt địa chỉ IP tĩnh Địa chỉ IP Mặt nạ mạng Cổng	Bật và thiết lập cấu hình cài đặt IPv4 trong máy in.
IPv6 Bật IPv6 Bật* Tắt Bật DHCPv6 Bật Tắt* Tự động cấu hình địa chỉ không giữ trạng thái Bật* Tắt Địa chỉ máy chủ DNS Địa chỉ IPv6 được gán thủ công Bộ định tuyến IPv6 được gán thủ công Tiền tố địa chỉ Tắt cả địa chỉ IPv6 Tắt cả địa chỉ bộ định tuyến IPv6	Bật và thiết lập cấu hình cài đặt IPv6 trong máy in.
Địa chỉ mạng UAA LAA	Xem địa chỉ mạng.
PCL SmartSwitch Bật* Tắt	Đặt máy in tự động chuyển sang mô phỏng PCL khi một lệnh in yêu cầu, không phụ thuộc vào ngôn ngữ máy in mặc định. Lưu ý: Nếu PCL SmartSwitch bị tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ máy in mặc định được xác định trong menu Thiết lập.
PS SmartSwitch Bật* Tắt	Đặt máy in tự động chuyển sang mô phỏng PS khi một lệnh in yêu cầu, không phụ thuộc vào ngôn ngữ máy in mặc định. Lưu ý: Nếu PS SmartSwitch bị tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ máy in mặc định được xác định trong menu Thiết lập.
Lưu lệnh vào vùng đệm Bật Tắt*	Lưu trữ tạm thời lệnh in trong đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD) trước khi in. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Mac Binary PS Tự động* Bật Tắt	Đặt máy in xử lý lệnh in PostScript nhị phân Macintosh. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> • Bật xử lý lệnh in PostScript nhị phân thô. • Tắt lọc lệnh in bằng giao thức tiêu chuẩn.

Wi-Fi Direct

Lưu ý: Menu này chỉ khả dụng ở các máy in được kết nối với mạng Wi-Fi hoặc máy in có bộ điều hợp mạng không dây.

Mục menu	Mô tả
Bật Wi-Fi Direct Bật Tắt*	Đặt máy in để kết nối trực tiếp với các thiết bị Wi-Fi.
Tên Wi-Fi Direct	Xác định tên của mạng Wi-Fi Direct.
Mật khẩu Wi-Fi Direct	Đặt mật khẩu để xác thực người dùng kết nối Wi-Fi.
Hiển thị mật khẩu trên trang thiết lập Tắt Bật*	Hiển thị mật khẩu Wi-Fi Direct trên Trang thiết lập mạng.
Mã kênh ưu tiên 1-11 Tự động*	Đặt kênh ưu tiên của mạng Wi-Fi.
Địa chỉ IP chủ nhóm	Xác định địa chỉ IP của chủ nhóm.
Tự động chấp nhận yêu cầu nút nhấn Tắt* Bật	Tự động chấp nhận yêu cầu kết nối mạng. Lưu ý: Việc tự động chấp nhận máy khách không đảm bảo an toàn.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

AirPrint

Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng.

Mục menu	Mô tả
Tắt cả chức năng AirPrint	Hiển thị trạng thái AirPrint của máy in.
Bật AirPrint Bật* Tắt	Bật tính năng AirPrint. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện nếu tắt Giao thức in Internet (IPP) hoặc mDNS.
Bật iBeacon Bật Tắt*	Bật tính năng iBeacon.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Tên Bonjour	Xác định ký hiệu và vị trí của máy in.
Tên tổ chức	
Đơn vị tổ chức	
Vị trí máy in	
Vĩ độ của máy in	
Kinh độ của máy in	
Cao độ của máy in	
Tùy chọn khác	
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Quản lý dịch vụ di động

Mục menu	Mô tả
Bật IPP Print Bật* Tắt	Cho phép in từ thiết bị di động bằng Giao thức in Internet (IPP).
Bật IPP Fax Bật* Tắt	Cho phép gửi fax bằng Giao thức in Internet (IPP).
Bật IPP qua USB Bật* Tắt	Cho phép thực hiện lệnh in hoặc quét bằng kết nối USB.
Bật quét Bật* Tắt	Cho phép quét bằng giao thức eSCL.
Bật Mopria Discovery Bật* Tắt	Cho phép thiết bị hỗ trợ Mopria phát hiện máy in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Ethernet

Mục menu	Mô tả
Tốc độ mạng	Hiển thị tốc độ của bộ điều hợp mạng hoạt động.
IPv4 Bật DHCP (Bật*) Đặt địa chỉ IP tĩnh	Thiết lập cấu hình cài đặt IPv4.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
IPv6 Bật IPv6 (Bật*) Bật DHCPv6 (Tắt*) Tự động cấu hình địa chỉ riêng (Bật*) Địa chỉ máy chủ DNS Địa chỉ IPv6 được gán thủ công Bộ định tuyến IPv6 được gán thủ công Tiền tố địa chỉ (64*) Tắt cả địa chỉ IPv6 Tắt cả địa chỉ bộ định tuyến IPv6	Thiết lập cấu hình cài đặt IPv6.
Địa chỉ mạng UAA LAA	Xác định địa chỉ mạng.
PCL SmartSwitch Tắt Bật*	Đặt máy in tự động chuyển sang mô phỏng PCL khi một lệnh in yêu cầu, không phụ thuộc vào ngôn ngữ máy in mặc định. Lưu ý: Nếu cài đặt này đã tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ mặc định của máy in được xác định trong menu Thiết lập.
PS SmartSwitch Tắt Bật*	Đặt máy in tự động chuyển sang mô phỏng PostScript khi lệnh in yêu cầu, bất kể ngôn ngữ mặc định của máy in là gì. Lưu ý: Nếu cài đặt này đã tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ mặc định của máy in được xác định trong menu Thiết lập.
Lưu lệnh vào vùng đệm Tắt* Bật	Lưu trữ tạm thời lệnh in trong đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD) trước khi in. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Mac Binary PS Tự động* Bật Tắt	Đặt máy in xử lý lệnh in PostScript nhị phân Macintosh. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Tự động xử lý các lệnh in từ máy tính sử dụng hệ điều hành Windows hoặc Macintosh. Tắt lọc các lệnh in PostScript sử dụng giao thức tiêu chuẩn.
Ethernet tiết kiệm năng lượng Bật Tắt Tự động*	Giảm mức tiêu thụ điện khi máy in không nhận dữ liệu từ mạng Ethernet.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

TCP/IP

Lưu ý: Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
Đặt tên máy chủ	Đặt tên máy chủ TCP/IP hiện tại.
Tên miền	Đặt tên miền.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Cho phép DHCP/BOOTP cập nhật máy chủ NTP Bật* Tắt	Cho phép máy khách DHCP và BOOTP cập nhật cài đặt NTP của máy in.
Tên cấu hình không	Xác định tên dịch vụ cho mạng cấu hình không.
Bật IP tự động Tắt Bật*	Gán địa chỉ IP tự động.
Địa chỉ máy chủ DNS	Xác định địa chỉ máy chủ Hệ thống tên miền (DNS) hiện tại.
Sao lưu địa chỉ máy chủ DNS	Xác định địa chỉ máy chủ DNS dự phòng.
Sao lưu địa chỉ máy chủ DNS 2	
Sao lưu địa chỉ máy chủ DNS 3	
Thứ tự tìm kiếm tên miền	Xác định danh sách tên miền để định vị máy in và tài nguyên của máy in nằm trong các tên miền khác nhau trên mạng.
Bật DDNS Tắt* Bật	Cập nhật cài đặt DNS động.
DDNS TTL	Xác định cài đặt DDNS hiện tại.
TTL mặc định	
Thời gian làm mới DDNS	
Bật mDNS Tắt Bật*	Cập nhật cài đặt DNS đa hướng.
Địa chỉ máy chủ WINS	Xác định địa chỉ máy chủ cho Dịch vụ tên Internet Windows (WINS).
Bật BOOTP Tắt* Bật	Cho phép BOOTP gán địa chỉ IP máy in.
Danh sách máy chủ bị hạn chế	Xác định các địa chỉ IP được phép giao tiếp với máy in qua TCP/IP. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng dấu phẩy để phân tách từng địa chỉ IP. Bạn có thể thêm tối đa 50 địa chỉ IP.
Tùy chọn danh sách máy chủ bị hạn chế Chặn tất cả các cổng* Chỉ chặn in Chỉ chặn in và HTTP	Xác định tùy chọn truy cập cho các địa chỉ IP không có trong danh sách.
MTU 256 – 1500 Ethernet (1500*)	Xác định tham số đơn vị truyền tối đa (MTU) cho các kết nối TCP.
Cổng in thô 1 – 65535 (9100*)	Xác định số cổng thô cho các máy in được kết nối trên một mạng.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Tốc độ tối đa lưu lượng đi Tắt* Bật	Đặt tốc độ truyền tối đa của máy in. Lưu ý: Khi được bật, tùy chọn cho cài đặt này là 100 – 1000000 Kilobit/giây.
Hỗ trợ TLS Bật TLSv1.0 (Tắt) Bật TLSv1.1 (Tắt*) Bật TLSv1.2 (Bật*)	Bật giao thức Bảo mật tầng truyền tải.
Danh sách mật mã SSL	Xác định thuật toán mã hóa để sử dụng cho kết nối SSL hoặc TLS.
Danh sách mật mã TLSv1.3 SSL	
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

SNMP

Lưu ý: Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
SNMP phiên bản 1 và 2c Đã bật Tắt Bật* Cho phép cài đặt SNMP Tắt Bật* Bật PPM MIB Tắt Bật* Cộng đồng SNMP	Thiết lập cấu hình Giao thức quản lý mạng đơn giản (SNMP) phiên bản 1 và 2c để cài đặt trình điều khiển và ứng dụng in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
SNMP phiên bản 3 Đã bật Tắt Bật* Tên ngữ cảnh Cài đặt thông tin đăng nhập đọc/ghi Tên người dùng Mật khẩu xác thực Mật khẩu riêng tư Cài đặt thông tin đăng nhập chỉ đọc Tên người dùng Mật khẩu xác thực Mật khẩu riêng tư Hàm băm xác thực MD5 SHA1* Cấp xác thực tối thiểu Không xác thực, không có quyền riêng tư Xác thực, không có quyền riêng tư Xác thực, quyền riêng tư* Thuật toán bảo mật DES AES-128*	Thiết lập cấu hình SNMP phiên bản 3 để cài đặt và cập nhật bảo mật máy in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

IPSec

Lưu ý: Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
Bật IPSec Tắt* Bật	Bật Bảo mật giao thức internet (IPSec).
Cấu hình cơ sở Mặc định* Khả năng tương thích Bảo mật	Cài đặt cấu hình cơ sở IPSec. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi cài đặt Bật IPSec thành Bật.
Đề xuất nhóm DH (Diffie-Hellman) modp2048 (14)* modp3072 (15) modp4096 (16) modp6144 (17)	Cài đặt cấu hình cơ sở IPSec. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Khả năng tương thích.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Phương pháp mã hóa đề xuất 3DES AES*	Đặt phương pháp mã hóa. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Khả năng tương thích.
Phương pháp xác thực đề xuất SHA1 SHA256* SHA512	Đặt phương thức xác thực. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Khả năng tương thích.
Tuổi thọ IKE SA (giờ) 1 2 4 8 24*	Xác định thời hạn IKE SA. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Bảo mật.
Tuổi thọ IPSec SA (giờ) 1 2 4 8* 24	Xác định thời hạn IPSec SA. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Bảo mật.
Chứng chỉ thiết bị IPSec	Xác định chứng chỉ IPSec. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi cài đặt Bật IPSec thành Bật.
Kết nối được xác thực khóa chia sẻ trước Máy chủ [x]	Thiết lập cấu hình kết nối đã xác thực của máy in. Lưu ý: Các mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Bật IPSec thành Bật.
Kết nối được xác thực chứng chỉ Máy chủ [x] Địa chỉ[mạng phụ]	
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

802.1x

Lưu ý: Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
Hoạt động Tắt* Bật	Cho phép máy in kết nối với các mạng cần xác thực trước khi cho phép truy cập.
Xác thực 802.1x Tên đăng nhập thiết bị Mật khẩu đăng nhập thiết bị Xác thực chứng chỉ máy chủ (Bật*) Bật ghi nhật ký sự kiện (Tắt*) Chứng chỉ thiết bị 802.1x	Thiết lập cấu hình cài đặt để xác thực kết nối 802.1x.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Cơ chế xác thực EAP - MD5 (Bật*) EAP - MSCHAPv2 (Bật*) LEAP (Bật*) PEAP (Bật*) EAP - TLS (Bật*) EAP - TTLS (Bật*) Phương thức xác thực TTLS (MSCHAPv2*)	Thiết lập cấu hình cơ chế xác thực được phép cho kết nối 802.1x.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cấu hình LPD

Lưu ý: Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
Thời gian chờ LPD 0–65535 giây (90*)	Đặt giá trị thời gian chờ để dừng máy chủ Daemon máy in dòng (LPD) chờ vô thời hạn đối với các lệnh in bị treo hoặc không hợp lệ.
Đầu trang LPD Tắt* Bật	In phần đầu trang cho tất cả lệnh in LPD. Lưu ý: Phần đầu trang là trang đầu tiên của lệnh in được sử dụng làm trang phân tách cho các lệnh in và xác định người khởi tạo yêu cầu lệnh in.
Trang cuối LPD Tắt* Bật	In trang cuối cho tất cả lệnh in LPD. Lưu ý: Trang cuối là trang cuối cùng của một lệnh in.
Chuyển đổi trở về đầu dòng LPD Tắt* Bật	Bật chuyển đổi trở về đầu dòng. Lưu ý: Trở về đầu dòng là cơ chế ra lệnh cho máy in di chuyển vị trí của con trỏ đến vị trí đầu tiên trên cùng một dòng.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt HTTP/FTP

Mục menu	Mô tả
Proxy Địa chỉ IP proxy HTTP Cổng IP mặc định HTTP Địa chỉ IP proxy FTP Cổng IP mặc định FTP Xác thực Tên người dùng Mật khẩu Tên miền cục bộ	Thiết lập cấu hình cài đặt máy chủ HTTP và FTP.
Cài đặt khác Bật máy chủ HTTP (Bật*)	Truy cập Máy chủ web nhúng để giám sát và quản lý máy in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Cài đặt khác Bật HTTPS (Bật*)	Bật Bảo mật giao thức truyền siêu văn bản (HTTPS) để mã hóa dữ liệu truyền đến và từ máy chủ in.
Cài đặt khác Buộc kết nối HTTPS (Tắt*)	Bắt buộc máy in sử dụng kết nối HTTPS.
Cài đặt khác Bật FTP/TFTP (Bật*)	Gửi tập tin bằng FTP/TFTP.
Cài đặt khác Chứng chỉ thiết bị HTTPS (mặc định*)	Xem chứng chỉ thiết bị HTTP được sử dụng trên máy in.
Cài đặt khác Thời gian chờ yêu cầu HTTP/FTP (30*)	Xác định khoảng thời gian trước khi kết nối máy chủ dừng lại.
Cài đặt khác Lần thử lại cho yêu cầu HTTP/FTP (3*)	Đặt số lần thử lại để kết nối với máy chủ HTTP/FTP.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

ThinPrint

Mục menu	Mô tả
Bật ThinPrint Tắt* Bật	In bằng ThinPrint.
Số cổng 4000 – 4999 (4000*)	Đặt số cổng cho máy chủ ThinPrint.
Băng thông (bit/giây) 100 – 1000000 (0*)	Đặt tốc độ truyền dữ liệu trong môi trường ThinPrint.
Kích thước gói (kbyte) 0 – 64000 (0*)	Đặt kích thước gói để truyền dữ liệu.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

USB

Mục menu	Mô tả
PCL SmartSwitch Tắt Bật*	Đặt máy in chuyển sang mô phỏng PCL khi có yêu cầu từ một lệnh in nhận được qua cổng USB, bất kể ngôn ngữ mặc định của máy in. Lưu ý: Nếu cài đặt này đã tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ mặc định của máy in được xác định trong menu Thiết lập.
PS SmartSwitch Tắt Bật*	Đặt máy in chuyển sang mô phỏng PostScript khi nhận được lệnh in qua cổng USB yêu cầu chuyển, bất kể ngôn ngữ mặc định của máy in là gì. Lưu ý: Nếu cài đặt này đã tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ mặc định của máy in được xác định trong menu Thiết lập.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Lưu lệnh vào vùng đệm Tắt* Bật	Lưu trữ tạm thời lệnh in trong đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD) trước khi in. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
Mac Binary PS Tự động* Bật Tắt	Đặt máy in xử lý lệnh in PostScript nhị phân Macintosh. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Tự động xử lý các lệnh in từ máy tính sử dụng hệ điều hành Windows hoặc Macintosh. Tắt lọc các lệnh in PostScript sử dụng giao thức tiêu chuẩn.
Bật cổng USB Tắt Bật*	Bật cổng ổ USB phía trước.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Hạn chế quyền truy cập mạng bên ngoài

Mục menu	Mô tả
Hạn chế quyền truy cập mạng bên ngoài Tắt* Bật	Hạn chế quyền truy cập vào các site mạng.
Địa chỉ mạng bên ngoài	Xác định địa chỉ mạng có quyền truy cập hạn chế.
Địa chỉ email cho thông báo	Xác định địa chỉ email để gửi thông báo về các sự kiện đã được ghi vào nhật ký.
Tần suất ping 1-300 (10*)	Xác định chu kỳ truy vấn mạng tính theo giây.
Tiêu đề	Xác định tiêu đề và nội dung email thông báo.
Nội dung	
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

Bảo mật

Phương thức đăng nhập

Quản lý quyền

Mục menu	Mô tả
Truy cập chức năng Truy cập Sổ địa chỉ trong ứng dụng Sửa đổi sổ địa chỉ Quản lý phím tắt Tạo hồ sơ Quản lý dấu trang In ổ đĩa flash Quét ổ đĩa flash Chức năng sao chép Mất màu Chức năng email Chức năng fax Chức năng FTP Bỏ fax tạm dừng Quyền truy cập lệnh tạm dừng Hồ sơ người dùng Hủy lệnh trên thiết bị Thay đổi ngôn ngữ Giao thức in Internet (IPP) Khởi tạo quét từ xa In Đ/T Thư mục mạng - Quét	Kiểm soát quyền truy cập vào chức năng của máy in.
Menu quản trị Menu bảo mật Menu mạng/cổng Menu giấy Menu báo cáo Menu cấu hình chức năng Menu vật tư Menu thẻ tùy chọn Menu SE Menu thiết bị	Kiểm soát quyền truy cập vào các cài đặt menu máy in.

Mục menu	Mô tả
Quản lý thiết bị Quản lý từ xa Cập nhật phần mềm cơ sở Cấu hình ứng dụng Khóa bảng điều khiển của người vận hành Truy cập Máy chủ web nhúng Nhập/xuất tất cả cài đặt Xóa ngoài dịch vụ Đăng ký Dịch vụ đám mây	Kiểm soát quyền truy cập vào các tùy chọn quản lý máy in.
Ứng dụng Ứng dụng mới Trung tâm quét Tùy chỉnh trung tâm quét [x]	Kiểm soát quyền truy cập vào ứng dụng máy in.

Tài khoản cục bộ

Mục menu	Mô tả
Quản lý nhóm/quyền Thêm nhóm Nhập kiểm soát quyền truy cập Truy cập chức năng Menu quản trị Quản lý thiết bị Tắt cả người dùng Nhập kiểm soát quyền truy cập Truy cập chức năng Menu quản trị Quản lý thiết bị Quản trị viên	Kiểm soát quyền truy cập của nhóm hoặc người dùng vào các chức năng, ứng dụng, và cài đặt bảo mật của máy in.
Thêm người dùng Tên người dùng/mật khẩu Tên người dùng Mật khẩu PIN	Tạo tài khoản cục bộ để quản lý quyền truy cập vào các chức năng của máy in.
Tài khoản tên người dùng/mật khẩu Thêm người dùng	
Tài khoản tên người dùng Thêm người dùng	
Tài khoản mật khẩu Thêm người dùng	
Tài khoản PIN Thêm người dùng	

Lên lịch thiết bị USB

Mục menu	Mô tả
Lịch Thêm lịch mới	Lên lịch truy cập vào cổng USB phía trước.

Nhật ký kiểm tra bảo mật

Mục menu	Mô tả
Bật kiểm tra Tắt* Bật	Ghi lại các sự kiện trong nhật ký kiểm tra bảo mật và nhật ký hệ thống từ xa.
Bật nhật ký hệ thống từ xa Tắt* Bật	Gửi nhật ký kiểm tra đến máy chủ từ xa.
Máy chủ nhật ký hệ thống từ xa	Xác định máy chủ nhật ký hệ thống từ xa.
Cổng nhật ký hệ thống từ xa 1 – 65535 (514*)	Xác định cổng nhật ký hệ thống từ xa.
Phương pháp nhật ký hệ thống từ xa UDP thông thường* Stunnel	Xác định phương pháp nhật ký hệ thống truyền các sự kiện được ghi vào máy chủ từ xa.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Cơ sở nhật ký hệ thống từ xa 0 - Thông báo chính 1 - Thông báo cấp người dùng 2 - Hệ thống thư 3 - Daemon hệ thống 4 - Thông báo bảo mật/ủy quyền* 5 - Thông báo do nhật ký hệ thống tạo nội bộ 6 - Hệ thống con máy in dòng 7 - Hệ thống con tin tức mạng 8 - Hệ thống con UUCP 9 - Daemon đồng hồ 10 - Thông báo bảo mật/ủy quyền 11 - Daemon FTP 12 - Hệ thống con UUCP 13 - Kiểm tra nhật ký 14 - Cảnh báo nhật ký 15 - Daemon đồng hồ 16 - Sử dụng cục bộ 0 (local0) 17 - Sử dụng cục bộ 1 (local1) 18 - Sử dụng cục bộ 2 (local2) 19 - Sử dụng cục bộ 3 (local3) 20 - Sử dụng cục bộ 4 (local4) 21 - Sử dụng cục bộ 5 (local5) 22 - Sử dụng cục bộ 6 (local6) 23 - Sử dụng cục bộ 7 (local7)	Xác định mã cơ sở mà máy in sử dụng khi gửi sự kiện nhật ký đến máy chủ từ xa.
Mức độ nghiêm trọng của sự kiện cần ghi nhật ký 0 - Khẩn cấp 1 - Cảnh báo 2 - Nghiêm trọng 3 - Lỗi 4 - Cảnh báo* 5 - Lưu ý 6 - Thông tin 7 - Gỡ lỗi	Xác định giới hạn mức độ ưu tiên để ghi nhật ký thông báo và sự kiện.
Sự kiện không được ghi bởi nhật ký hệ thống từ xa Tắt* Bật	Gửi tất cả sự kiện, bất kể mức độ nghiêm trọng, đến máy chủ từ xa.
Địa chỉ email của quản trị viên	Gửi email thông báo về các sự kiện đã ghi nhật ký đến quản trị viên.
Gửi email cảnh báo xóa nhật ký Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi mục nhập nhật ký bị xóa.
Gửi email cảnh báo ghi đè nhật ký Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi nhật ký bị đầy và bắt đầu ghi đè các mục nhập cũ nhất.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Thao tác khi đầy nhật ký Ghi đè mục nhập cũ nhất* Gửi email nhật ký, và sau đó xóa tất cả mục nhập	Giải quyết vấn đề lưu trữ nhật ký khi nhật ký lấp đầy bộ nhớ được phân bổ.
Gửi email cảnh báo % lấp đầy Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi nhật ký lấp đầy bộ nhớ được phân bổ.
Mức cảnh báo % lấp đầy 1 – 99 (90*)	
Gửi email cảnh báo xuất nhật ký Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi nhật ký được xuất.
Gửi email cảnh báo thay đổi cài đặt nhật ký Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi cài đặt Bật kiểm tra.
Kết thúc dòng nhật ký LF (\n)* CR (\r) CRLF (\r\n)	Xác định cách tập tin nhật ký kết thúc ở cuối mỗi dòng.
Xuất chữ ký số Tắt* Bật	Thêm chữ ký số vào mỗi tập tin nhật ký được xuất.
Xóa nhật ký	Xóa tất cả nhật ký kiểm tra.
Xuất nhật ký Nhật ký hệ thống (RFC 5424) Nhật ký hệ thống (RFC 3164) CSV	Xuất nhật ký bảo mật sang ổ đĩa flash.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Giới hạn đăng nhập

Mục menu	Mô tả
Đăng nhập không thành công 1–10 (3*)	Xác định số lần đăng nhập không thành công trước khi người dùng bị khóa.
Khung thời gian lỗi 1–60 phút (5*)	Xác định khung thời gian giữa các lần đăng nhập không thành công trước khi người dùng bị khóa.
Thời gian khóa 1–60 phút (5*)	Xác định thời hạn khóa.
Thời gian chờ đăng nhập web 1–120 phút (10*)	Xác định độ trễ cho đăng nhập từ xa trước khi người dùng đăng xuất tự động.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Thiết lập in bảo mật

Mục menu	Mô tả
PIN không hợp lệ tối đa 2 – 10	Đặt giới hạn nhập mã PIN không hợp lệ. Lưu ý: Khi đạt đến giới hạn, các lệnh in cho tên người dùng đó sẽ bị xóa.
Thời gian kết thúc lệnh in bảo mật Tắt* 1 giờ 4 giờ 24 giờ 1 tuần	Đặt thời gian hết hạn riêng cho từng lệnh tạm dừng trước khi tự động bị xóa khỏi đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh. Lưu ý: Lệnh tạm dừng là Bảo mật, Lặp lại, Lưu trữ hoặc Xác minh.
Thời gian kết thúc lệnh in lặp lại Tắt* 1 giờ 4 giờ 24 giờ 1 tuần	Đặt thời gian kết thúc cho lệnh in bạn muốn lặp lại.
Thời gian kết thúc lệnh in xác minh Tắt* 1 giờ 4 giờ 24 giờ 1 tuần	Đặt thời gian hết hạn để in một bản sao từ một lệnh cho bạn để kiểm tra chất lượng trước khi in các bản san còn lại.
Thời gian kết thúc lệnh in lưu trữ Tắt* 1 giờ 4 giờ 24 giờ 1 tuần	Đặt thời gian kết thúc cho các lệnh in mà bạn muốn lưu trong máy in để in sau.
Yêu cầu tạm dừng tất cả lệnh Tắt* Bật	Đặt máy in tạm dừng tất cả lệnh in.
Giữ tài liệu trùng lặp Tắt* Bật	Đặt máy in giữ tất cả tài liệu có cùng tên tập tin.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mã hóa ổ đĩa

Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.

Mục menu	Mô tả
Đĩa cứng	Hiển thị trạng thái mã hóa của đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.
Ổ lưu trữ thông minh	

Xóa tập tin dữ liệu tạm thời

Mục menu	Mô tả
Được lưu trong bộ nhớ trên bo mạch Tắt* Bật	Xóa tất cả các tập tin được lưu trên bộ nhớ máy in.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Cài đặt giải pháp LDAP

Mục menu	Mô tả
Theo dõi chuyển tiếp LDAP Tắt* Bật	Tìm kiếm các máy chủ khác nhau trong miền đối với tài khoản người dùng đã đăng nhập.
Xác minh chứng chỉ LDAP Có Không*	Bật xác minh chứng chỉ LDAP.

Khác

Mục menu	Mô tả
Tính năng được bảo vệ Hiển thị* Ẩn	Hiển thị tất cả tính năng được bảo vệ bởi Kiểm soát truy cập chức năng (FAC) dù cho có quyền bảo mật của người dùng. Lưu ý: Ẩn chỉ hiển thị các tính năng được FAC bảo vệ mà người dùng có quyền truy cập.
Quyền in Tắt* Bật	Cho phép người dùng đăng nhập trước khi in.
Đăng nhập quyền in mặc định PIN* Tên người dùng/mật khẩu Tên người dùng	Đặt đăng nhập mặc định cho Quyền in.
Dây nối đặt lại bảo mật Bật quyền truy cập "Khách"* Không hiệu lực	Xác định quyền truy cập của người dùng vào máy in. Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> Bật quyền truy cập "Khách" cho phép khôi phục thiết bị nếu mật khẩu quản trị viên bị mất. Nếu sự cố này xảy ra, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ khách hàng. Không hiệu lực ngăn cản việc sử dụng dây nối bảo mật để khôi phục thiết bị. Mục menu này chỉ xuất hiện khi cài đặt phần cứng dây nối bảo mật thực sự.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
Sử dụng ổ lưu trữ thông minh cho dữ liệu người dùng Tắt Bật*	Kích hoạt ổ lưu trữ thông minh để lưu trữ dữ liệu người dùng. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt ổ lưu trữ thông minh.
Độ dài mật khẩu tối thiểu 0 – 32 (0*)	Xác định độ dài mật khẩu.
Bật hiển thị mật khẩu/mã PIN Tắt* Bật	Hiển thị mật khẩu hoặc số nhận dạng cá nhân.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Dịch vụ đám mây

Đăng ký Dịch vụ đám mây

Mục menu	Mô tả
Xem thêm thông tin	Xem thông tin bổ sung về việc sử dụng Dịch vụ đám mây của Lexmark.
Cho phép giao tiếp với Dịch vụ đám mây của Lexmark Tắt* Bật	Cho phép máy in giao tiếp với Dịch vụ đám mây của Lexmark.
Xem trạng thái hiện tại	Xem trạng thái kết nối giữa máy in và Dịch vụ đám mây của Lexmark.
Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Báo cáo

Trang cài đặt menu

Mục menu	Mô tả
Trang cài đặt menu	In báo cáo có các menu của máy in.

Thiết bị

Mục menu	Mô tả
Thông tin thiết bị	In báo cáo chứa thông tin về máy in.
Thống kê thiết bị	In báo cáo về tình trạng sử dụng máy in và vật tư.
Danh sách hồ sơ	In danh sách hồ sơ được lưu trữ trong máy in.
Báo cáo thiết bị	In công cụ chẩn đoán cho các sự cố in. Lưu ý: Để tránh cắt xén nội dung, hãy in báo cáo trên giấy khổ thư hoặc A4.

In

Mục menu	Mô tả
In phông chữ Phông chữ PCL Phông chữ PS	In các mẫu và thông tin về phông chữ có sẵn trong mỗi ngôn ngữ máy in.
In bản demo Trang demo	In một trang có hiển thị các chức năng của máy in và các giải pháp được hỗ trợ.
Thư mục in	In tài nguyên được lưu trữ trong ổ đĩa flash, đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD). Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt ổ đĩa flash, đĩa cứng hoặc ISD.

Phím tắt

Mục menu	Mô tả
Tất cả phím tắt	In báo cáo liệt kê các phím tắt được lưu trữ trong máy in.
Phím tắt fax	
Phím tắt sao chép	
Phím tắt email	
Phím tắt FTP	
Phím tắt thư mục mạng	

Fax

Lưu ý: Menu này chỉ xuất hiện nếu thiết lập cấu hình Fax và đặt **Bật** nhật ký lệnh cũng như **Bật** nhật ký cuộc gọi thành **Bật**.

Mục menu	Mô tả
Nhật ký lệnh fax	In báo cáo về 200 lệnh fax được hoàn thành gần đây.
Nhật ký cuộc gọi fax	In báo cáo về 100 cuộc gọi đã thực hiện, đã nhận và đã chặn gần đây nhất.

Mạng

Mục menu	Mô tả
Trang thiết lập mạng	In trang hiển thị cài đặt mạng và không dây đã cấu hình trên máy in. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện ở các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.
Máy khách Wi-Fi Direct đã kết nối	In trang hiển thị danh sách các thiết bị kết nối với máy in bằng Wi-Fi Direct. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Bật Wi-Fi Direct là Bật .

Khắc phục sự cố

Mục menu	Mô tả
Trang kiểm tra chất lượng in	In các trang mẫu để xác định và khắc phục lỗi chất lượng in.

Mục menu	Mô tả
Vệ sinh máy quét	In hướng dẫn về cách vệ sinh máy quét.

Hợp nhất biểu mẫu

Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.

Mục menu	Mô tả
Chế độ hợp nhất In* Thu thập dữ liệu Đã tắt	Xác định phương thức hoạt động cho Hợp nhất biểu mẫu.
Đích thu thập dữ liệu Flash*	Đặt đích chuyển tiếp dữ liệu đã thu thập được. Lưu ý: Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Chế độ hợp nhất thành Thu thập dữ liệu.
Cài đặt cổng in và bộ lọc Cổng mạng Bật* Tắt	Bật Hợp nhất biểu mẫu để xử lý tất cả dữ liệu được gửi đến cổng mạng.
Cài đặt cổng in và bộ lọc Bộ lọc mạng Đã tắt* NULL OFIS OFIS+NULL OFIS+AS400 AS400 PCL ZPL ZPLF	Xác định bộ lọc mạng cho tất cả dữ liệu được gửi đến máy in.
Cài đặt cổng in và bộ lọc Cổng USB Bật* Tắt	Bật Hợp nhất biểu mẫu để xử lý tất cả dữ liệu được gửi đến cổng USB.
Cài đặt cổng in và bộ lọc Bộ lọc USB Đã tắt* NULL OFIS OFIS+NULL OFIS+AS400 AS400 PCL ZPL ZPLF	Xác định bộ lọc USB cho tất cả dữ liệu được gửi đến máy in.

Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.

Mục menu	Mô tả
Cài đặt cổng in và bộ lọc Thời gian chờ cổng cục bộ 1 – 100 (10*)	Xác định giá trị thời gian chờ cho các lệnh Hợp nhất biểu mẫu được gửi đến cổng cục bộ.
Khác In tất cả biểu mẫu	In tất cả các bộ biểu mẫu được lưu trữ trong ổ lưu trữ thông minh hoặc đĩa cứng của máy in.
Khác In trang lỗi Bật* Tắt	Cho phép in trang lỗi khi gặp lỗi trong lệnh Hợp nhất biểu mẫu.

Lưu ý: Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.

In Trang cài đặt menu

Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Báo cáo > Trang cài đặt menu**.

Bảo trì máy in

Kiểm tra trạng thái của các bộ phận và vật tư

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Trạng thái/vật tư**.
- 2 Chọn các bộ phận hoặc vật tư mà bạn muốn kiểm tra.

Lưu ý: Bạn cũng có thể truy cập cài đặt này bằng cách chạm vào phần trên cùng của màn hình chính.

Cấu hình thông báo vật tư

- 1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được tách bởi dấu chấm, ví dụ như 123.123.123.123.
- Nếu bạn đang sử dụng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt máy chủ này để tải trang web đúng cách.

- 2 Bấm **Cài đặt > Thiết bị > Thông báo**.
- 3 Từ menu **Vật tư**, bấm **Thông báo vật tư tùy chỉnh**.
- 4 Chọn thông báo cho từng mục vật tư.
- 5 Áp dụng các thay đổi.

Thiết lập cảnh báo email

Thiết lập cấu hình máy in để gửi cảnh báo email khi vật tư còn ít, khi cần thay đổi hoặc bổ sung giấy, hoặc khi phát sinh kẹt giấy.

- 1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

- 2 Nhấp vào **Cài đặt > Thiết bị > Thông báo > Thiết lập cảnh báo email**, sau đó thiết lập cấu hình cài đặt.

Lưu ý: Để biết thêm thông tin về cài đặt SMTP, hãy liên hệ với nhà cung cấp email.

- 3 Áp dụng thay đổi.
- 4 Nhấp vào **Thiết lập danh sách email và cảnh báo**, sau đó thiết lập cấu hình cài đặt.
- 5 Áp dụng thay đổi.

Xem báo cáo

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Báo cáo**.
- 2 Chọn báo cáo mà bạn muốn xem.

Đặt mua các bộ phận và vật tư

Để đặt mua vật tư tại Hoa Kỳ, vui lòng liên hệ với Lexmark theo số 1-800-539-6275 để biết thông tin về các đại lý cung cấp vật tư được ủy quyền của Lexmark trong khu vực của bạn. Tại các quốc gia hoặc khu vực khác, vui lòng truy cập www.lexmark.com hoặc liên hệ nơi bạn mua máy in.

Lưu ý: Tất cả ước tính về tuổi thọ của vật tư máy in đều giả sử in trên giấy thường khổ thư hoặc A4.

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không thể duy trì hiệu suất máy in tối ưu hoặc thay thế các bộ phận và vật tư có thể gây hư hỏng cho máy in.

Sử dụng các bộ phận và vật tư chính hãng Lexmark

Máy in Lexmark được thiết kế để hoạt động tốt nhất với các bộ phận và vật tư chính hãng của Lexmark. Sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba có thể ảnh hưởng đến hiệu suất, độ tin cậy, hoặc tuổi thọ của máy in cũng như các bộ phận tạo ảnh của máy in. Điều này cũng có thể ảnh hưởng đến việc bảo hành. Hư hỏng do sử dụng các bộ phận và vật tư của bên thứ ba không được bảo hành. Tất cả chỉ báo tuổi thọ được thiết kế để hoạt động với các bộ phận và vật tư của Lexmark, và có thể dẫn đến kết quả không lường trước được nếu sử dụng các bộ phận và vật tư của bên thứ ba. Sử dụng bộ phận tạo ảnh quá thời hạn sử dụng dự kiến có thể làm hỏng máy in Lexmark hoặc các bộ phận liên quan của máy in.

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Các vật tư và bộ phận không có điều khoản thỏa thuận về Chương trình trả lại có thể được cài đặt lại và tái sản xuất. Tuy nhiên, bảo hành của nhà sản xuất không bao gồm hư hỏng do sử dụng vật tư hoặc bộ phận không chính hãng. Việc đặt lại bộ đếm vật tư hoặc bộ phận không được tái sản xuất đúng cách có thể gây hư hỏng cho máy in của bạn. Sau khi đặt lại bộ đếm vật tư hoặc bộ phận, máy in của bạn có thể hiển thị lỗi cho biết sự hiện diện của mực đặt lại.

Đặt mua hộp mực

Lưu ý:

- Hiệu suất hộp mực ước tính dựa trên tiêu chuẩn ISO/IEC 19752.
- Độ phủ bản in quá thấp trong thời gian dài có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất thực tế.

Hộp mực MX532 của Lexmark trong Chương trình hoàn trả

Mực	Hoa Kỳ và Canada	Khu vực kinh tế châu Âu, Iceland, Liechtenstein và Na Uy	Các nước còn lại ở châu Á Thái Bình Dương	Mỹ Latinh	Các nước còn lại ở châu Âu, Trung Đông và châu Phi
Hộp mực theo Chương trình hoàn trả	66S1000	66S2000	66S3000	66S4000	66S5000
Hộp mực có hiệu suất cao trong Chương trình hoàn trả	66S1H00	66S2H00	66S3H00	66S4H00	66S5H00

Hộp mực chuẩn MX532 của Lexmark

Mục	Trên toàn thế giới
Hộp mực chuẩn hiệu suất cao	66S0HA0

Hộp mực MX632 của Lexmark trong Chương trình hoàn trả

Mục	Hoa Kỳ và Canada	Khu vực kinh tế châu Âu, Iceland, Liechtenstein và Na Uy	Các nước còn lại ở châu Á Thái Bình Dương	Mỹ Latinh	Các nước còn lại ở châu Âu, Trung Đông và châu Phi
Hộp mực theo Chương trình hoàn trả	66S1000	66S2000	66S3000	66S4000	66S5000
Hộp mực hiệu suất cực cao trong Chương trình hoàn trả	66S1X00	66S2X00	66S3X00	66S4X00	66S5X00

Hộp mực chuẩn MX632 của Lexmark

Mục	Trên toàn thế giới
Hộp mực chuẩn hiệu suất cực cao	66S0XA0

Hộp mực XM3350 của Lexmark trong Chương trình hoàn trả

Mục	Hoa Kỳ và Canada	Khu vực kinh tế châu Âu, Iceland, Liechtenstein và Na Uy	Các nước còn lại trên Thế giới
Hộp mực hiệu suất cực cao trong Chương trình hoàn trả	24B7541	24B7542	24B7543

Đặt mua hộp quang

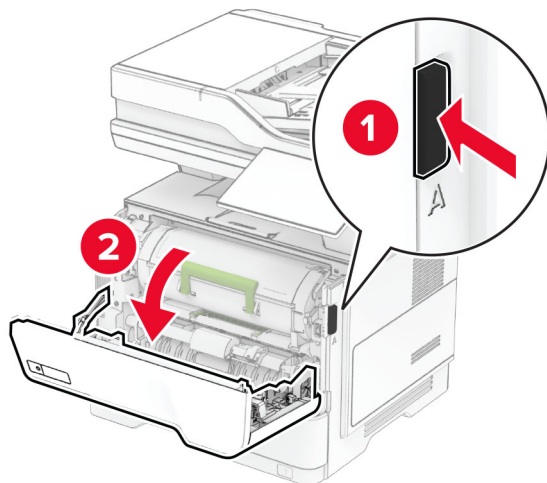
Độ phủ bản in quá thấp trong thời gian dài có thể khiến các bộ phận của hộp quang bị hỏng trước khi hết mực in.

Mục	Mã số bộ phận
Hộp quang thông thường	66S0ZA0

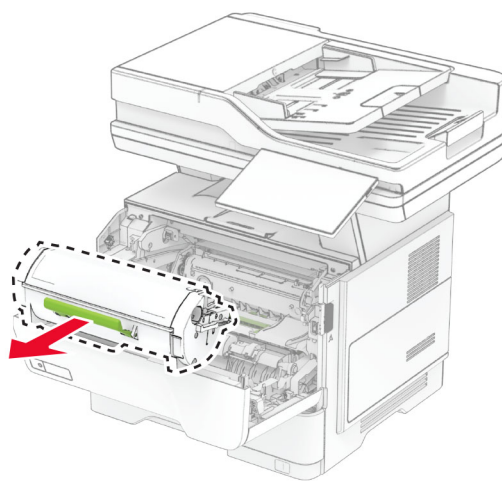
Thay thế các bộ phận và vật tư

Thay hộp mực

1 Mở cửa A.

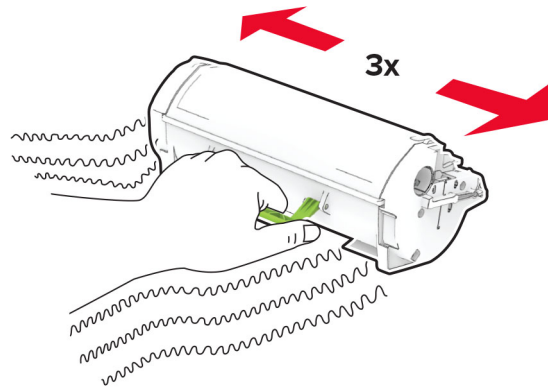


2 Tháo hộp mực đã sử dụng.

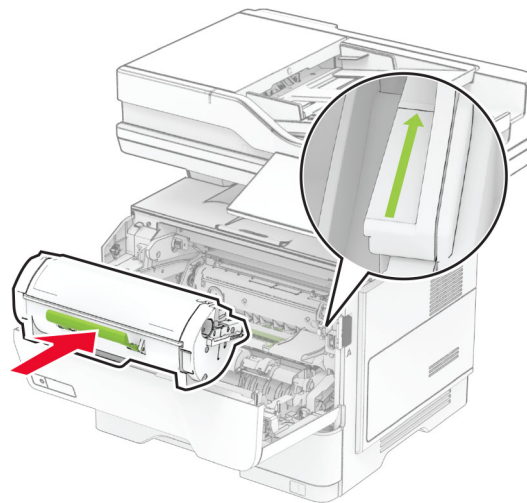


3 Mở hộp mực mới.

4 Lắc hộp mực để phân phối lại bột mực.



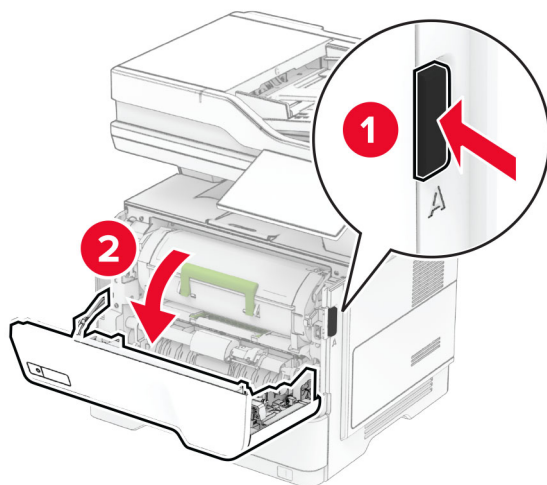
5 Lắp hộp mực mới vào.



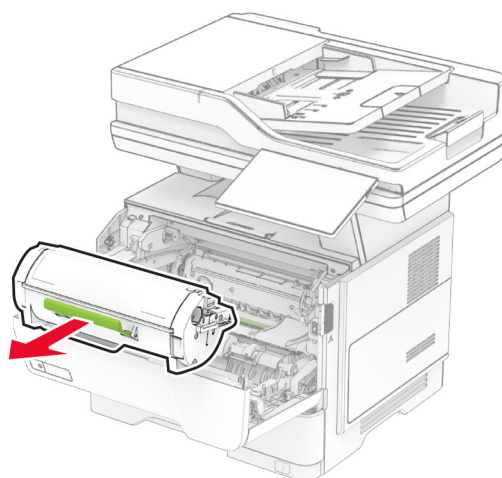
6 Đóng cửa A.

Thay hộp quang

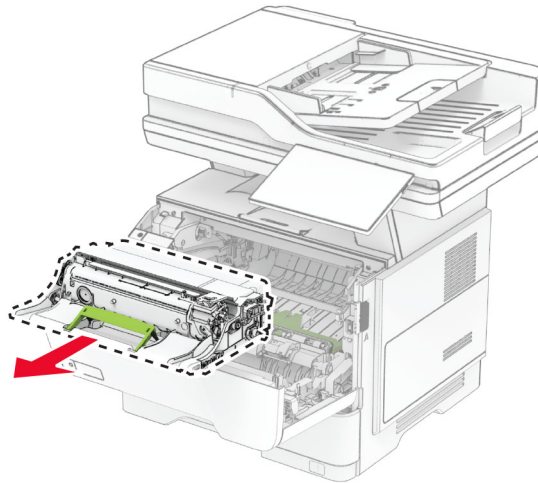
1 Mở cửa A.



2 Tháo hộp mực.

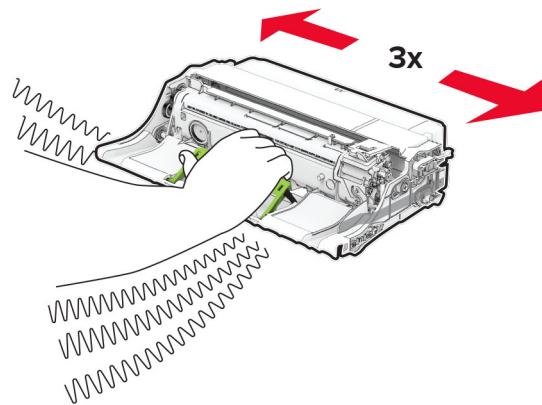


3 Tháo hộp quang đã sử dụng.



4 Mở hộp quang mới.

5 Lắc hộp quang để phân phối lại mực.

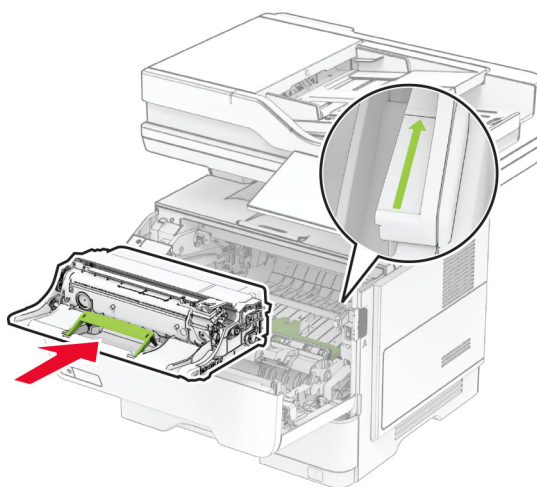


Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.

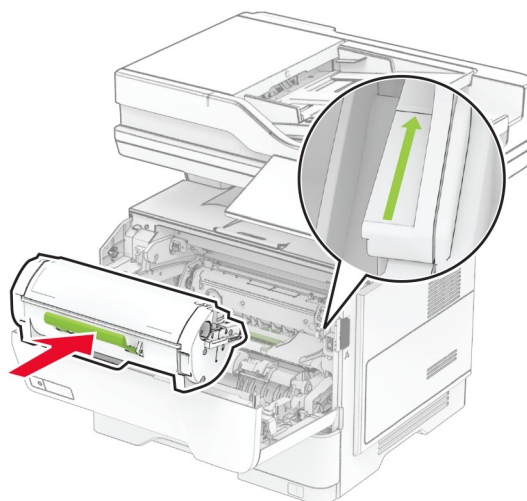
Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.



6 Lắp hộp quang mới vào.



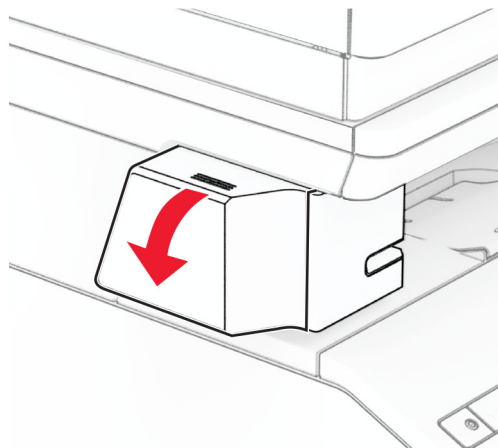
7 Lắp hộp mực.



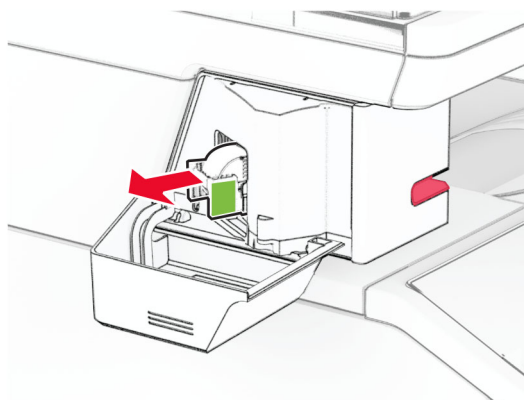
8 Đóng cửa A.

Thay thế khay nạp ghim

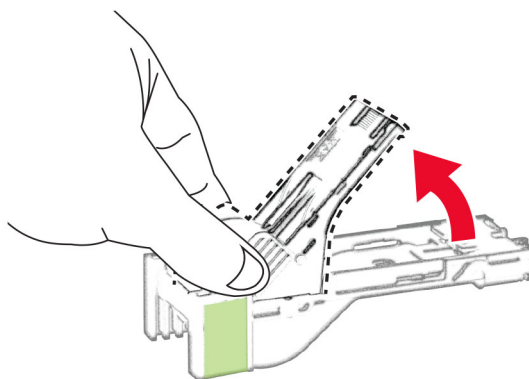
1 Mở cửa tiếp cận máy đập ghim tiện lợi.



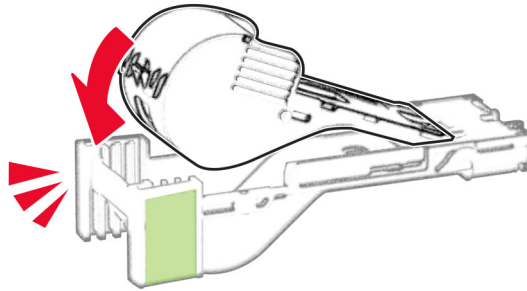
2 Tháo hộp ghim.



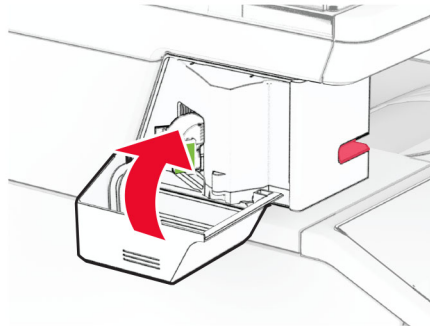
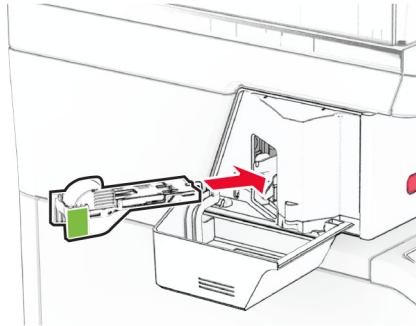
3 Tháo khay nạp ghim đã hết.



4 Lắp khay nạp ghim mới cho đến khi khớp vào vị trí.



5 Lắp hộp ghim vào, sau đó đóng cửa tiếp cận máy dập ghim tiện lợi.

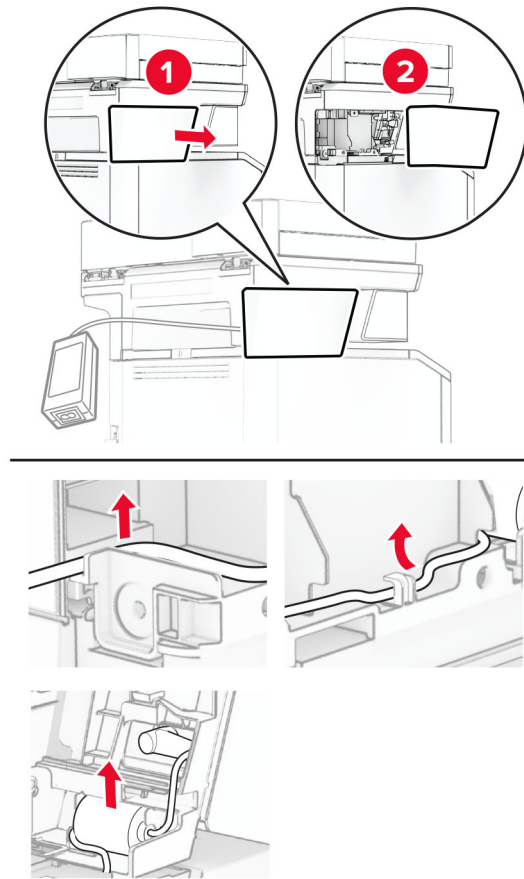


Lưu ý: Kiểm tra trạng thái đèn LED. Máy dập ghim tiện lợi đã sẵn sàng để sử dụng khi đèn xanh lam bật sáng.

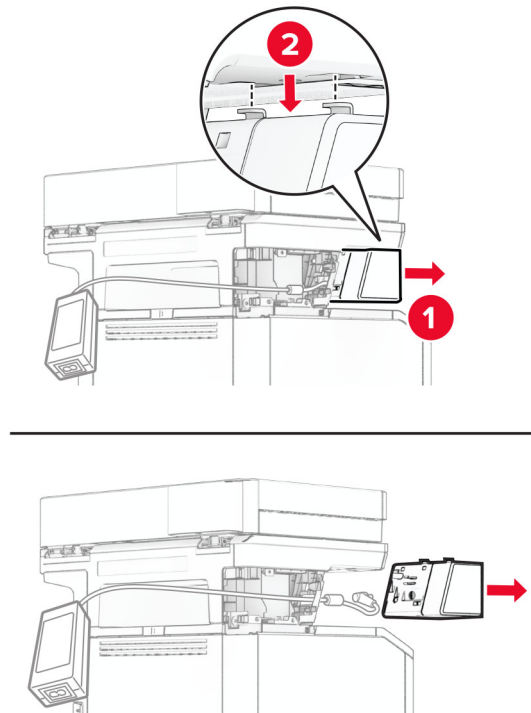
Thay thế nguồn điện của máy dập ghim tiện lợi

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Rút phích cắm nguồn điện ra khỏi ổ cắm điện.

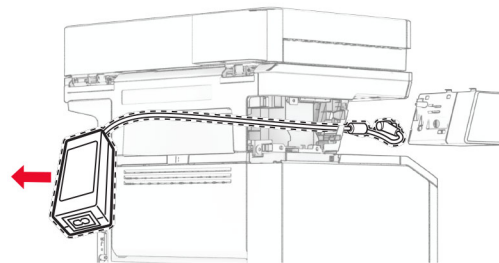
4 Tháo nắp cột và cáp cấp nguồn.



5 Tháo máy dập ghim tiện lợi

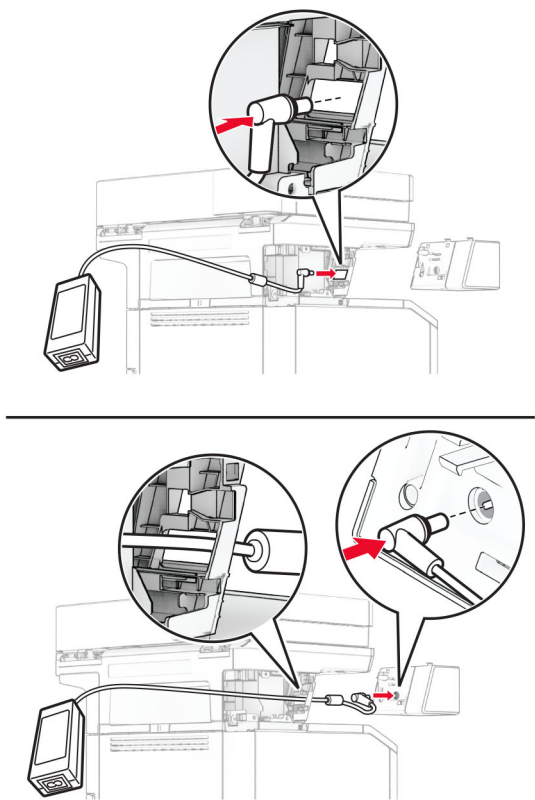


6 Tháo nguồn điện đã sử dụng.

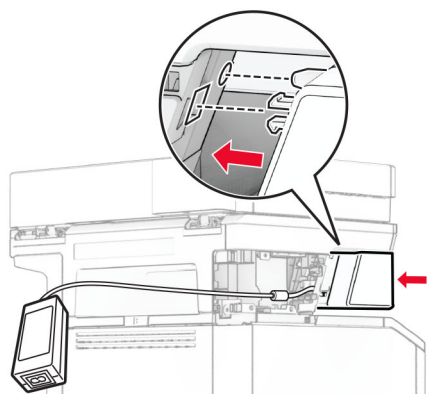
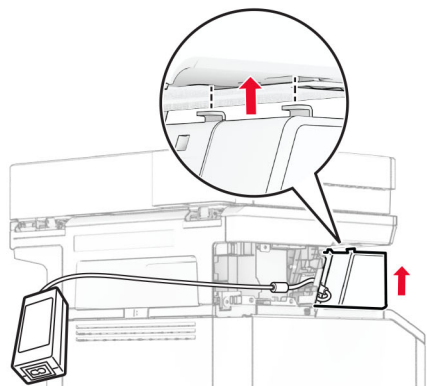
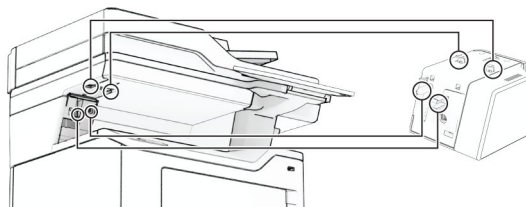


7 Mở hộp nguồn điện mới.

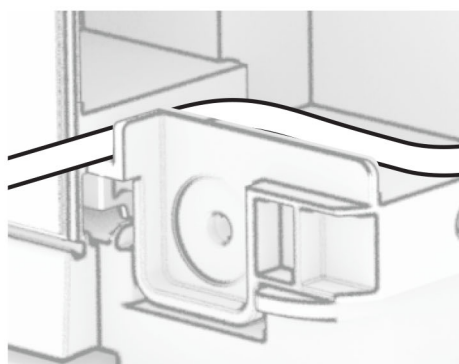
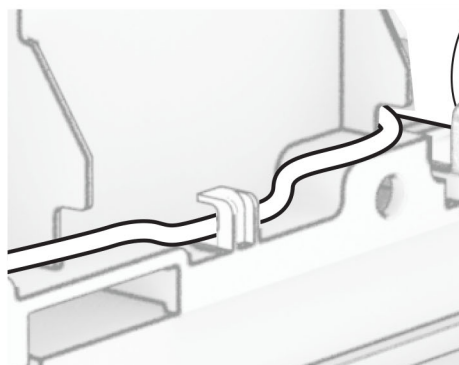
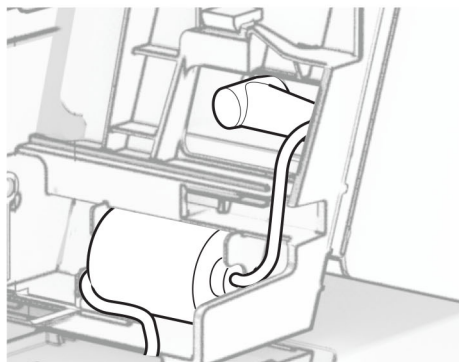
8 Cắm nguồn điện mới qua máy in, sau đó kết nối với máy đập ghim tiện lợi.



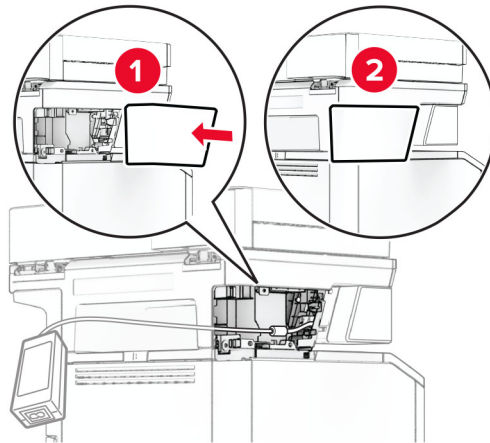
9 Lắp đặt máy dập ghim tiện lợi.



10 Xác định vị trí nguồn điện đúng cách.



11 Gắn nắp cột.



Lưu ý: Cố định nguồn điện đúng cách.



12 Cắm một đầu dây nguồn của máy dập ghim vào nguồn điện, sau đó cắm đầu còn lại vào ổ cắm điện.

13 Cắm một đầu dây nguồn của máy in với máy in, sau đó cắm đầu còn lại vào ổ cắm điện.

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

14 Bật máy in.

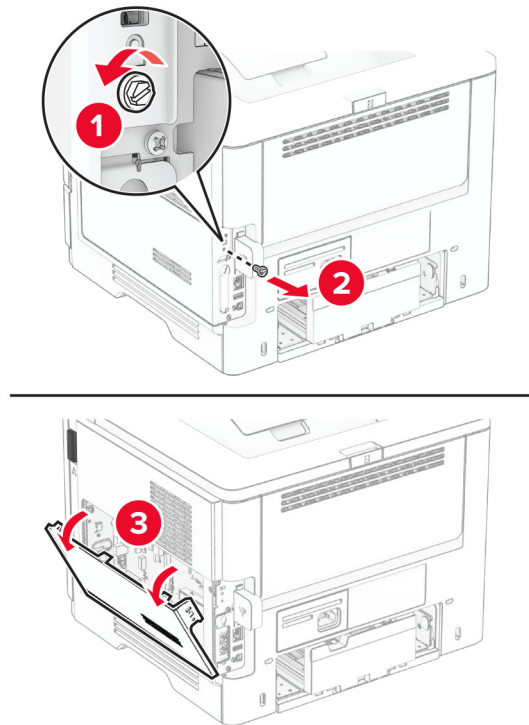
Thay thế Máy chủ in không dây MarkNet N8450

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN: Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

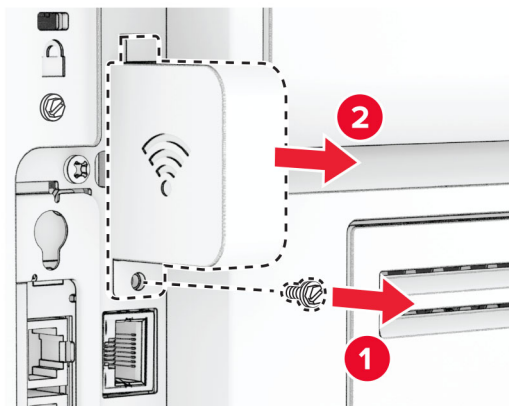
Lưu ý: Nhiệm vụ này cần tua vít đầu dẹt.

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Mở nắp tiếp cận bảng mạch điều khiển.

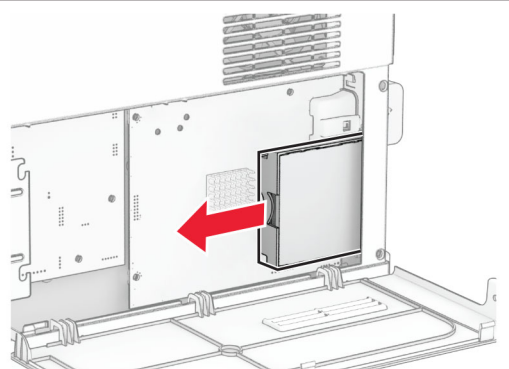
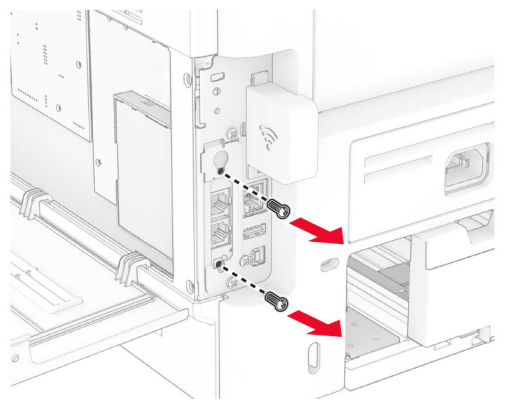
Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Các linh kiện điện tử của bảng mạch điều khiển dễ bị hư hỏng do tĩnh điện. Chạm vào bề mặt kim loại trên máy in trước khi chạm vào mọi linh kiện hoặc đầu nối của bảng mạch điều khiển.



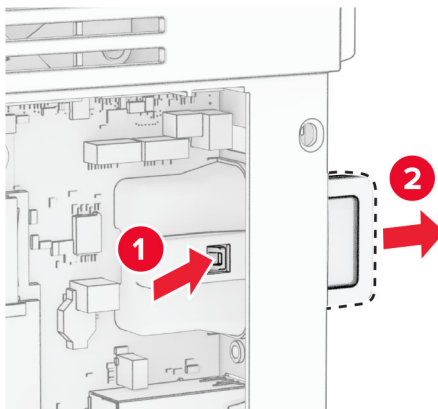
4 Tháo nắp máy chủ in không dây.



5 Tháo thẻ fax.

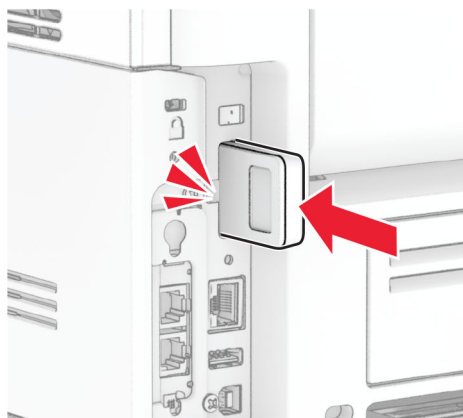
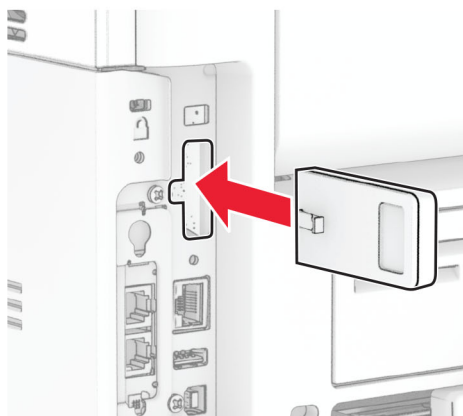


6 Tháo máy chủ in không dây đã sử dụng.

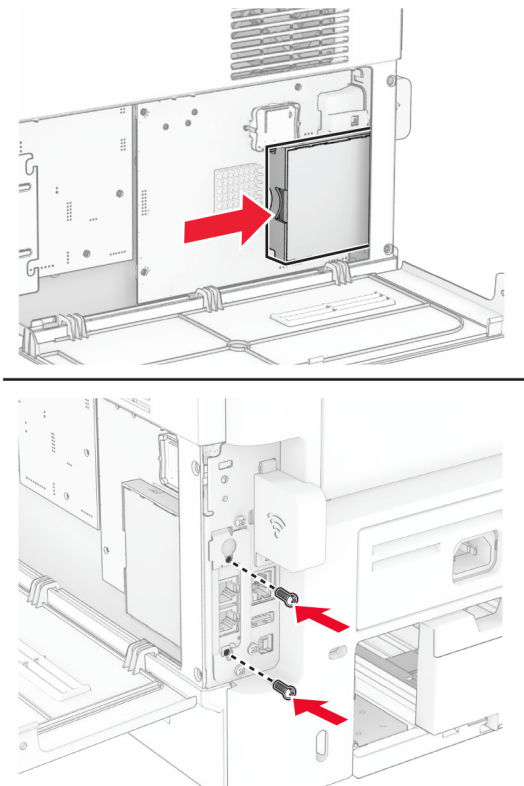


7 Mở hộp máy chủ in không dây mới.

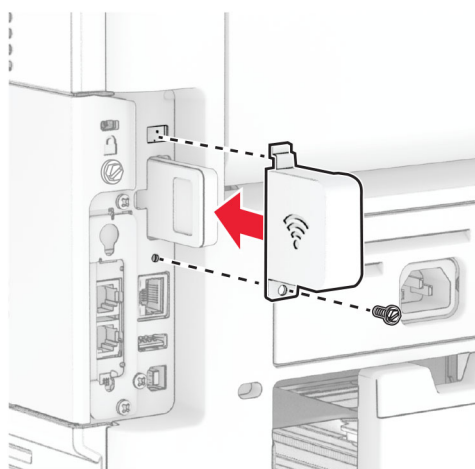
8 Lắp máy chủ in không dây mới vào cho đến khi máy chủ *khớp* vào vị trí.



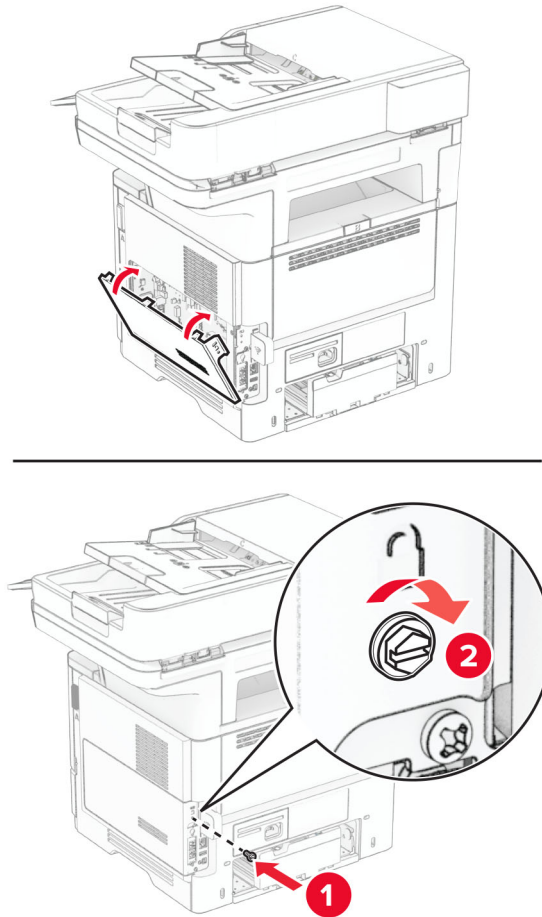
9 Lắp thẻ fax, sau đó lắp vít.



10 Gắn nắp máy chủ in không dây, sau đó lắp vít.



11 Đóng nắp tiếp cận bo mạch điều khiển, sau đó lắp vít.



12 Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

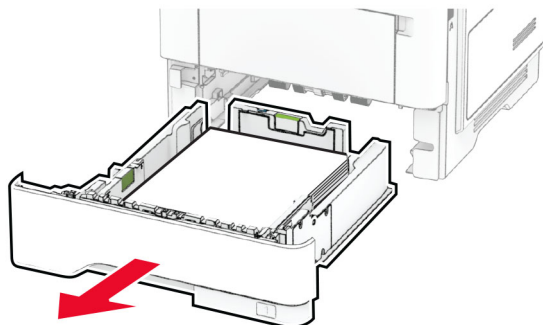
⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

13 Bật máy in.

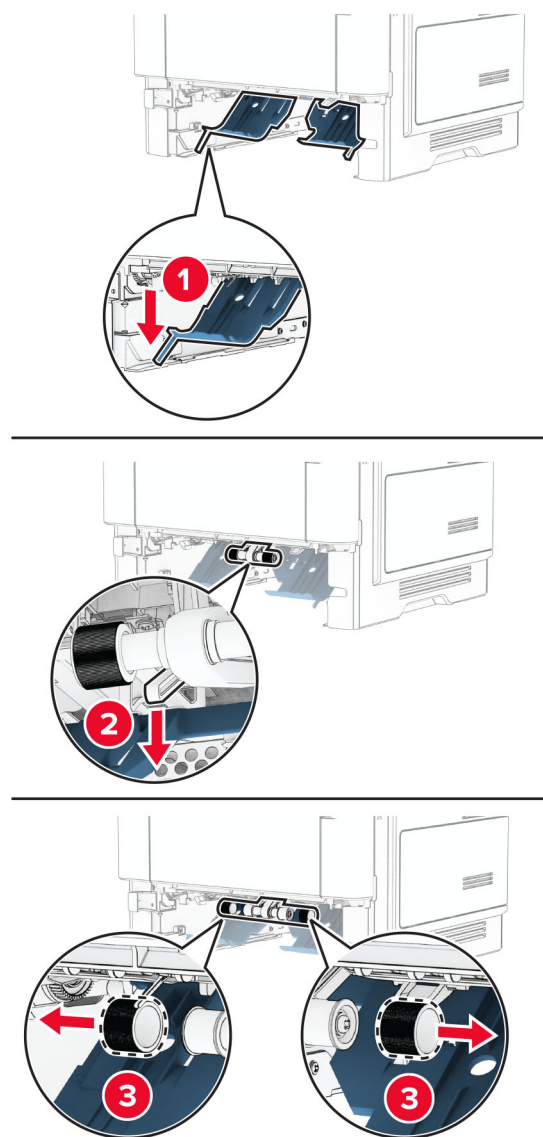
Thay vành bánh xe cuộn giấy

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.

3 Tháo khay.

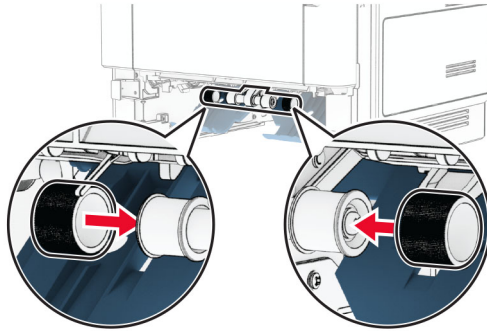


4 Tháo vành bánh xe cuộn giấy đã sử dụng ra.



5 Mở hộp vành bánh xe cuộn giấy mới.

6 Lắp vành bánh xe cuộn giấy mới vào.



7 Lắp khay vào.

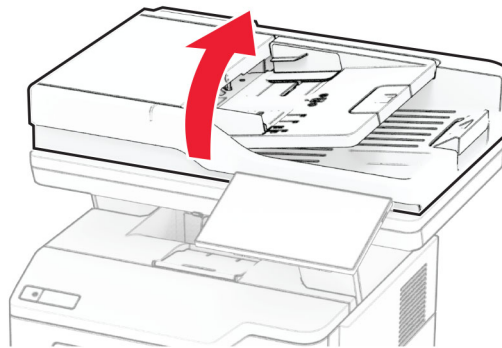
8 Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

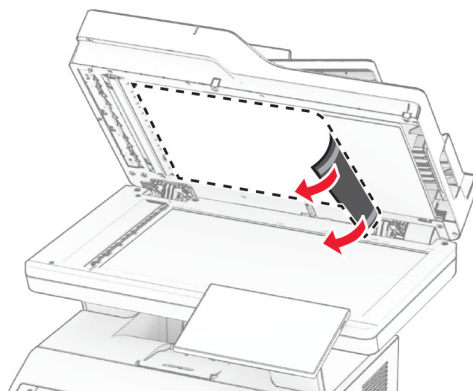
9 Bật máy in.

Thay thế miếng đệm kính máy quét

1 Mở nắp máy quét.

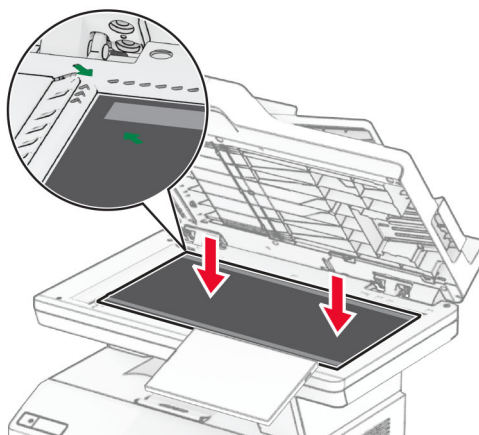
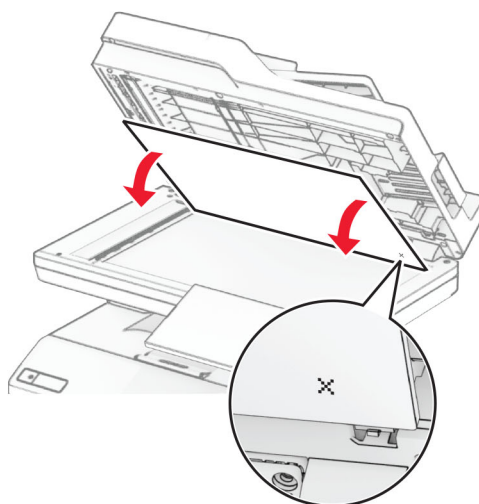


2 Tháo miếng đệm kính máy quét đã sử dụng.

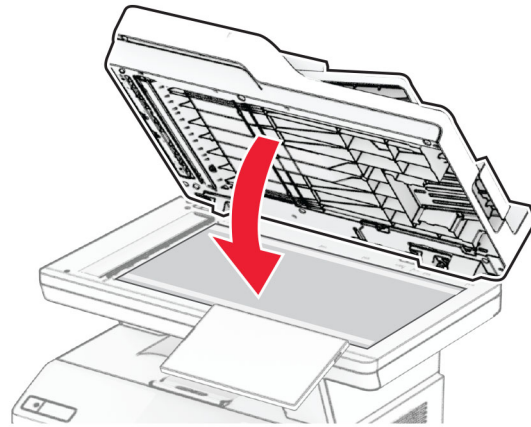


3 Mở hộp miếng đệm kính máy quét mới.

4 Căn chỉnh miếng đệm kính máy quét mới với kính máy quét.

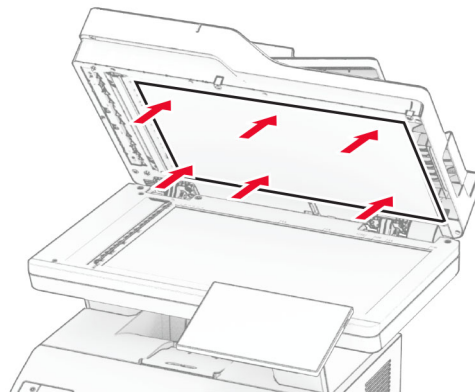


5 Đóng nắp máy quét để gắn miếng đệm kính máy quét mới.



6 Mở nắp máy quét.

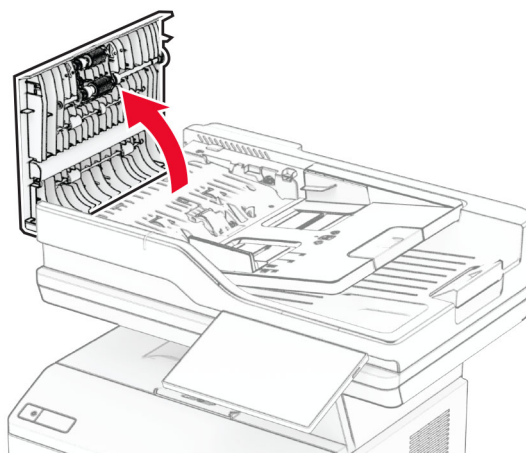
7 Dùng lực ấn lên miếng đệm kính máy quét để cố định.



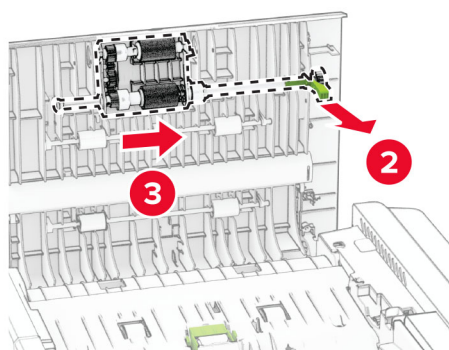
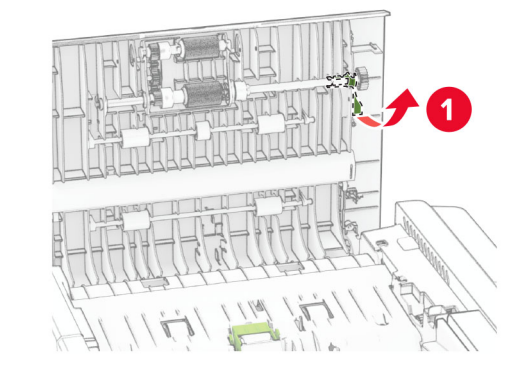
8 Đóng nắp máy quét.

Thay thế trục ADF

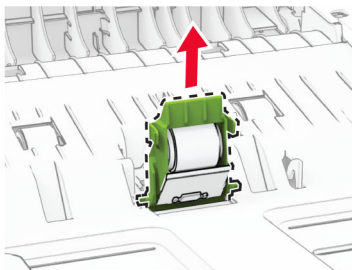
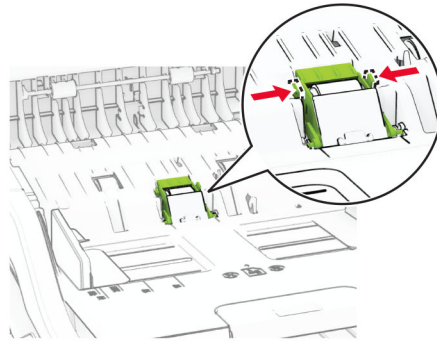
1 Mở cửa C.



2 Tháo trục nạp giấy ADF đã sử dụng.

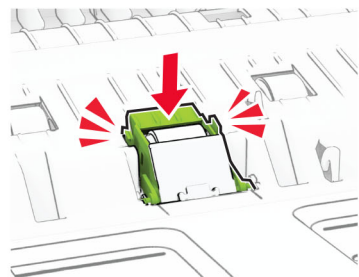
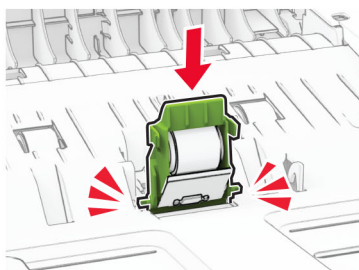
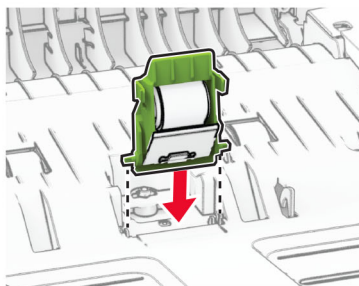


3 Tháo bánh xe tách giấy ADF đã sử dụng.

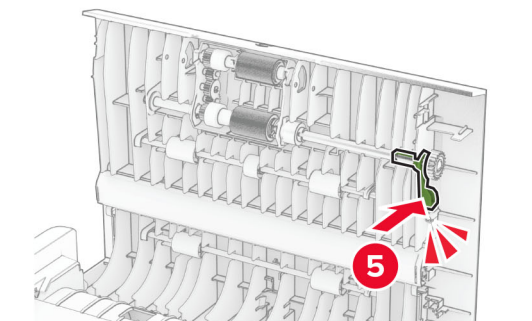
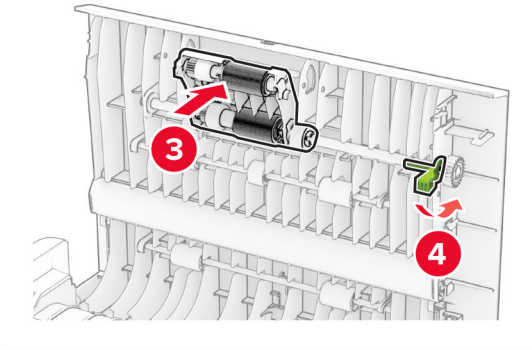
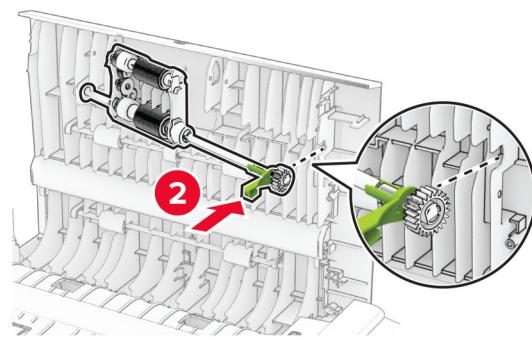
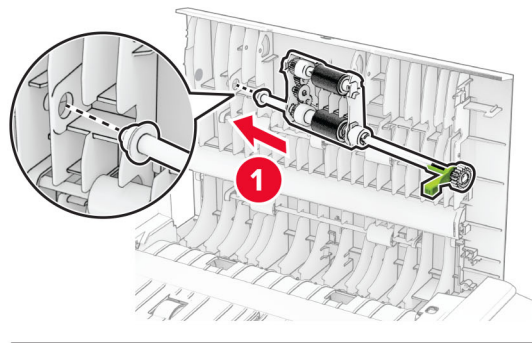


4 Mở hộp trực nạp giấy ADF và bánh xe tách giấy ADF mới.

5 Lắp bánh xe tách giấy ADF mới vào cho đến khi bánh xe khớp vào vị trí.



6 Lắp trục nạp giấy ADF mới vào cho đến khi trục *khớp* vào vị trí.



7 Đóng cửa C.


Đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật tư

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Menu cấu hình > Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm.**
- 2 Chọn bộ đếm mà bạn muốn đặt lại.

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Có thể đặt lại và tái sản xuất các vật tư và bộ phận không có điều khoản thỏa thuận về Chương trình hoàn trả. Tuy nhiên, bảo hành của nhà sản xuất không bao gồm hư hỏng do sử dụng vật tư hoặc bộ phận không chính hãng. Việc đặt lại bộ đếm vật tư hoặc bộ phận không được tái sản xuất đúng cách có thể gây hư hỏng cho máy in của bạn. Sau khi đặt lại bộ đếm vật tư hoặc bộ phận, máy in của bạn có thể hiển thị lỗi cho biết sự hiện diện của mực đặt lại.

Vệ sinh các bộ phận của máy in

Vệ sinh máy in

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh nguy cơ bị điện giật khi vệ sinh bên ngoài máy in, hãy rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện và rút toàn bộ cáp khỏi máy in trước khi tiến hành.

Lưu ý:


- Thực hiện công việc này vài tháng một lần.
- Hư hỏng máy in do di chuyển không đúng cách sẽ không được bảo hành.

- 1 Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.
- 2 Lấy giấy ra khỏi ngăn giấy chuẩn và khay nạp giấy đa năng.
- 3 Loại bỏ bụi, xơ vải và mảnh giấy xung quanh máy in bằng bàn chải mềm hoặc máy hút bụi.
- 4 Lau sạch bên ngoài máy in bằng vải ẩm, mềm, không có xơ vải.


Lưu ý:

- Không sử dụng các chất làm sạch hoặc chất tẩy rửa dùng trong gia đình vì chúng có thể làm hỏng bề mặt của máy in.
- Đảm bảo tất cả các bề mặt của máy in đều khô ráo sau khi vệ sinh.

- 5 Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, sau đó bật máy in.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh nguy cơ xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp và được nối đất đúng cách, đồng thời đặt ổ cắm gần sản phẩm và dễ tiếp cận.

Vệ sinh màn hình cảm ứng

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh nguy cơ bị điện giật khi vệ sinh bên ngoài máy in, hãy rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện và ngắt kết nối tất cả các dây cáp khỏi máy in trước khi thực hiện vệ sinh.

- 1 Tắt máy in, và sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.
- 2 Sử dụng vải ẩm, mềm, không xơ để lau sạch màn hình cảm ứng.

Lưu ý:

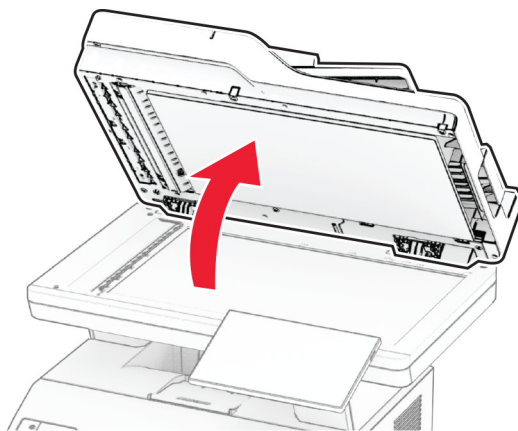
- Không được sử dụng dung dịch tẩy rửa gia dụng hoặc chất tẩy rửa vì những chất này có thể làm hỏng màn hình cảm ứng.
- Đảm bảo làm khô màn hình cảm ứng sau khi vệ sinh.

3 Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, và sau đó bật máy in.

⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

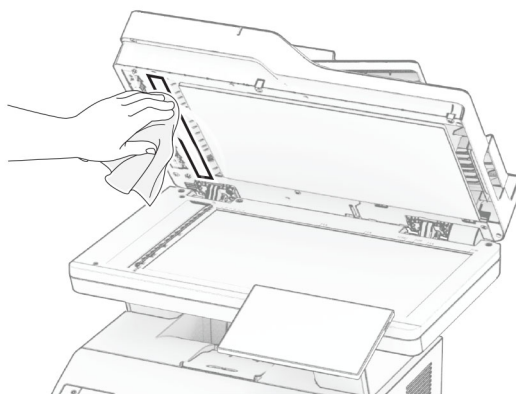
Vệ sinh máy quét

1 Mở nắp máy quét.

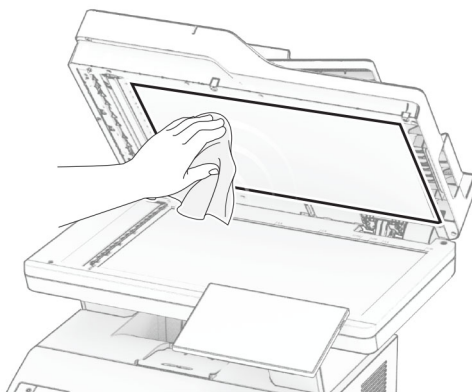


2 Sử dụng vải ẩm, mềm, không xơ để lau sạch các khu vực sau:

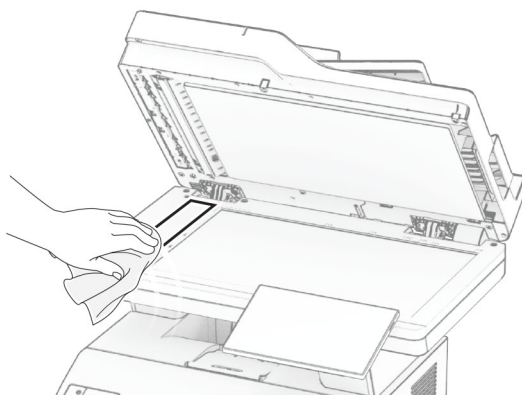
- Miếng đệm kính ADF



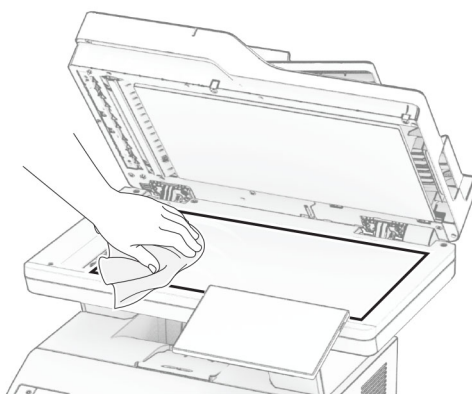
- Miếng đệm kính máy quét



- Kính ADF



- Kính máy quét

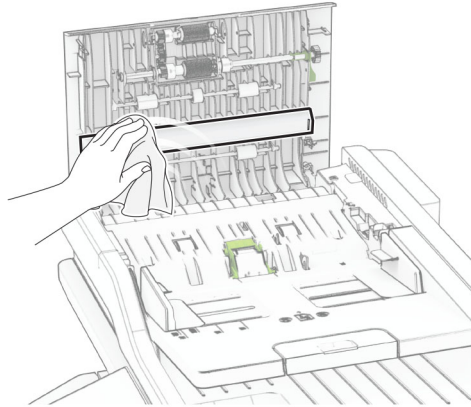


3 Đóng nắp máy quét.

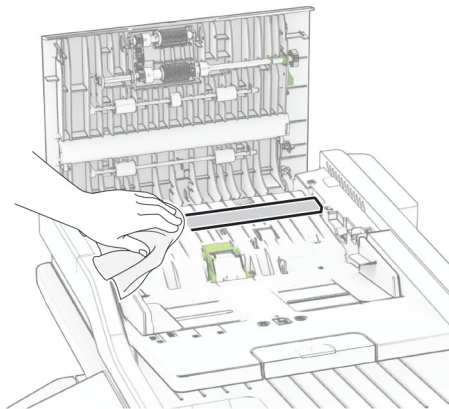
4 Mở cửa C.

5 Sử dụng vải ẩm, mềm, không xơ để lau sạch các khu vực sau:

- Miếng đệm kính ADF ở cửa C

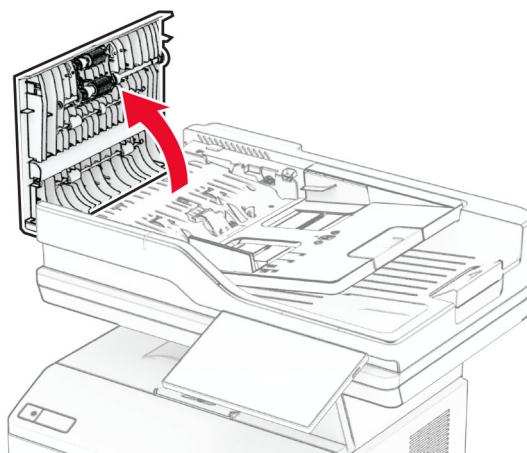


- Kính ADF ở cửa C

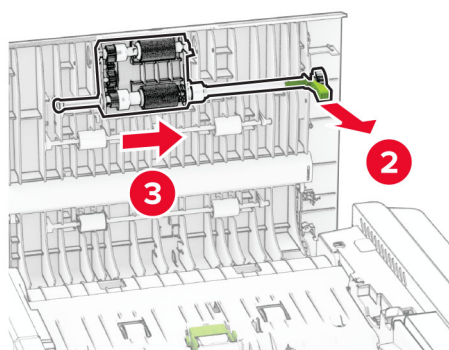
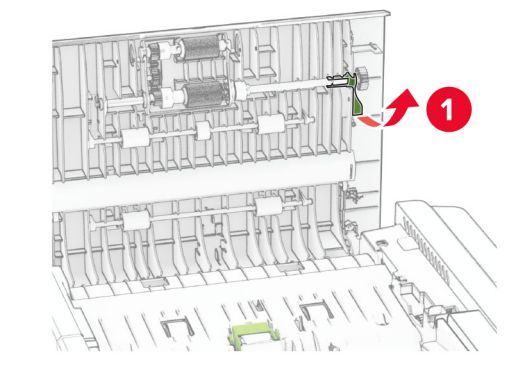
**6** Đóng cửa C.

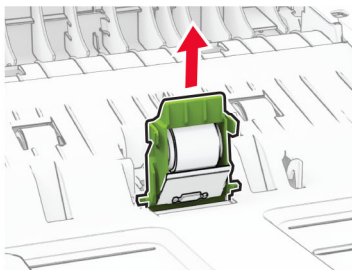
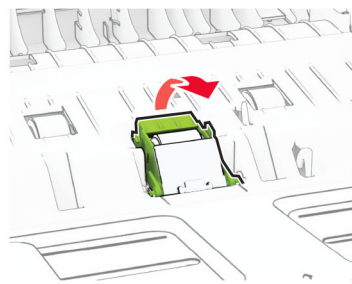
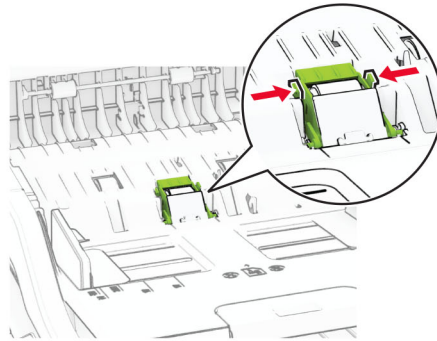
Vệ sinh trực ADF

1 Mở cửa C.

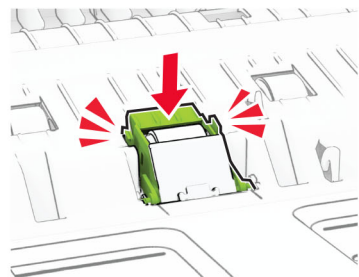
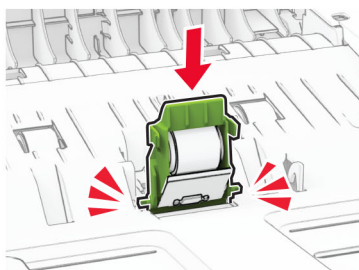
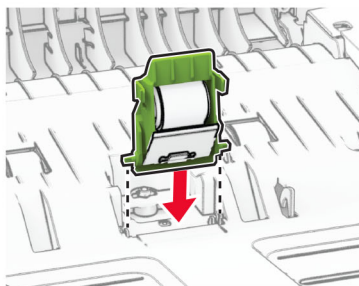


2 Tháo trực nạp giấy ADF.

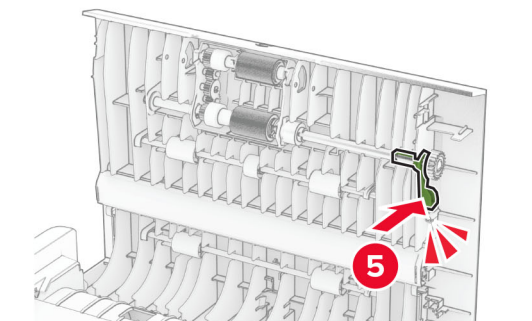
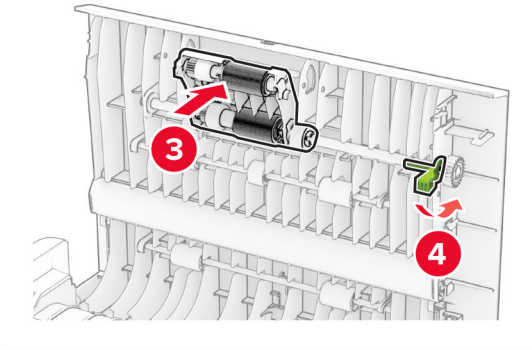
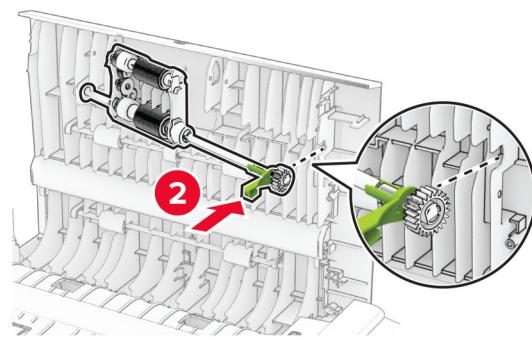
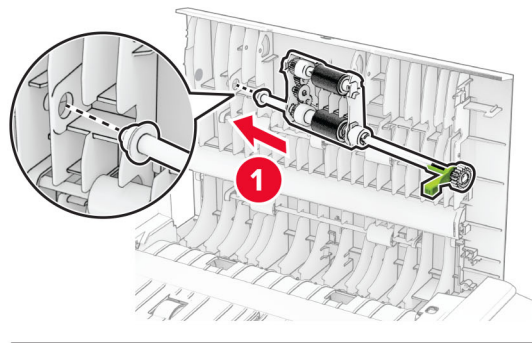


3 Tháo bánh xe tách giấy ADF.**4** Thấm cồn isopropyl vào một miếng vải mềm, không xơ, sau đó lau trực tiếp nẹp giấy ADF và bánh xe tách giấy ADF.

5 Lắp bánh xe tách giấy ADF vào cho đến khi bánh xe *khớp* vào vị trí.



6 Lắp trục nạp giấy ADF vào cho đến khi trục khớp vào vị trí.



7 Đóng cửa C.

Tiết kiệm năng lượng và giấy

Cấu hình cài đặt chế độ tiết kiệm điện

Chế độ ngủ

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Thiết bị > Quản lý điện > Thời gian chờ > Chế độ ngủ**.
- 2 Xác định khoảng thời gian máy in không hoạt động trước khi chuyển sang Chế độ ngủ.

Chế độ ngủ đông

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Thiết bị > Quản lý điện > Thời gian chờ > Thời gian chờ ngủ đông**.
- 2 Chọn khoảng thời gian máy in không hoạt động trước khi chuyển sang Chế độ ngủ đông.

Lưu ý:

- Để chế độ Thời gian chờ ngủ đông hoạt động, hãy đặt Thời gian chờ ngủ đông khi kết nối là Ngủ đông.
- Máy chủ web nhúng bị tắt khi máy in ở chế độ Ngủ đông.




Điều chỉnh độ sáng màn hình

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Tùy chọn**.
- 2 Trong menu Độ sáng màn hình, hãy điều chỉnh cài đặt.

Bảo quản vật tư

- In trên cả hai mặt giấy.
Lưu ý: In hai mặt là cài đặt mặc định trong trình điều khiển in.
- In nhiều trang trên một tờ giấy.
- Sử dụng tính năng xem trước để xem tài liệu trông như thế nào trước khi in.
- In một bản sao của tài liệu để kiểm tra nội dung và định dạng có chính xác không.

Di chuyển máy in đến vị trí khác

-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Nếu máy in nặng hơn 20 kg (44 lb), có thể sẽ cần có hai người trở lên để nâng máy in lên một cách an toàn.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, chỉ sử dụng dây điện được cung cấp cùng với sản phẩm này hoặc phụ kiện thay thế được ủy quyền của nhà sản xuất.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Khi di chuyển máy in, hãy làm theo các hướng dẫn sau đây để tránh thương tích cá nhân hoặc hư hỏng máy in:
 - Đảm bảo tất cả các cửa và khay đã được đóng.
 - Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.
 - Ngắt kết nối tất cả dây điện và cáp ra khỏi máy in.

- Nếu máy in có các khay tùy chọn đặt riêng trên sàn hoặc các tùy chọn đầu ra được gắn vào máy in, hãy ngắt kết nối chúng trước khi di chuyển máy in.
- Nếu máy in có đế bánh xe, hãy cẩn thận di chuyển máy đến vị trí mới. Hãy cẩn trọng khi di chuyển qua các bậc cửa và các khe nứt trên nền nhà.
- Nếu máy in không có đế bánh xe nhưng được thiết lập cấu hình bằng các khay tùy chọn hoặc tùy chọn đầu ra, hãy tháo các tùy chọn đầu ra và nhấc máy in ra khỏi khay. Không cố gắng nâng máy in và các tùy chọn bất kỳ cùng lúc.
- Luôn sử dụng tay cầm trên máy in để nâng máy in lên.
- Xe đẩy dùng để di chuyển máy in phải có bề mặt đỡ được toàn bộ khung máy in.
- Các xe đẩy dùng để di chuyển các tùy chọn phần cứng đều phải có bề mặt có thể hỗ trợ kích thước của các tùy chọn.
- Giữ máy in ở vị trí thẳng đứng.
- Tránh va chạm mạnh.
- Đảm bảo không để tay bên dưới máy in khi đặt máy xuống.
- Đảm bảo có đủ khoảng trống xung quanh máy in.

Lưu ý: Hư hỏng máy in do di chuyển không đúng cách sẽ không được bảo hành.

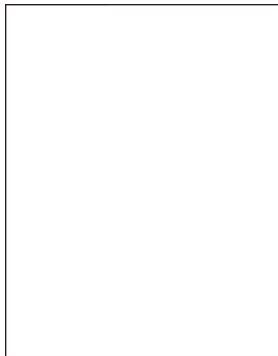
Vận chuyển máy in

Để biết hướng dẫn vận chuyển, hãy truy cập <https://support.lexmark.com> hoặc liên hệ với bộ phận hỗ trợ khách hàng.

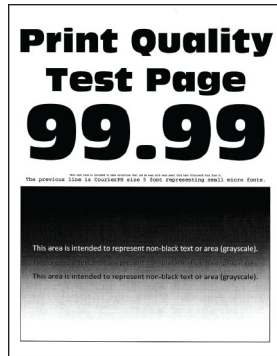
Khắc phục sự cố

Sự cố chất lượng in

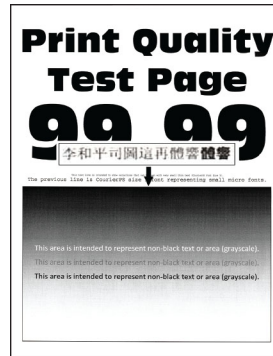
Tìm hình ảnh giống với sự cố chất lượng in bạn đang gặp phải, và sau đó nhấp vào liên kết bên dưới để đọc các bước giải quyết vấn đề.



[“Trang trống hoặc trang trắng” trên trang 219](#)



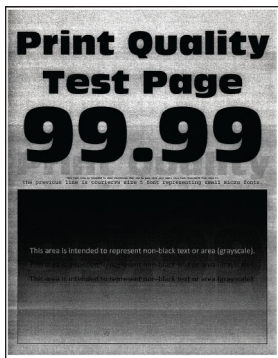
[“In tối màu” trên trang 220](#)



[“Các đường mảnh không được in chính xác” trên trang 222](#)



[“Giấy bị gấp hoặc nhăn” trên trang 223](#)



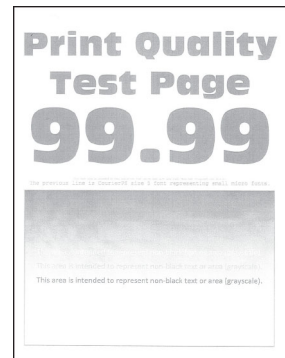
[“Nền xám” trên trang 224](#)



[“Dải sáng ngang” trên trang 234](#)



[“Lề không chính xác” trên trang 225](#)



[“In nhạt” trên trang 226](#)



[“In bị nhiều đốm và dấu chấm” trên trang 228](#)



[“Giấy bị uốn” trên trang 229](#)



[“Bản in bị cong hoặc lệch” trên trang 230](#)



[“Lỗi lặp lại” trên trang 239](#)



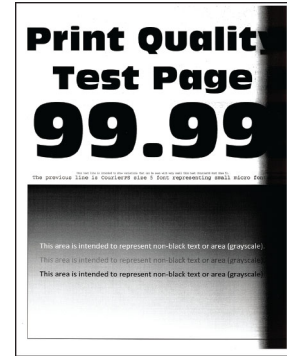
[“Trang toàn màu đen” trên trang 231](#)



[“Văn bản hoặc hình ảnh bị cắt bỏ” trên trang 232](#)



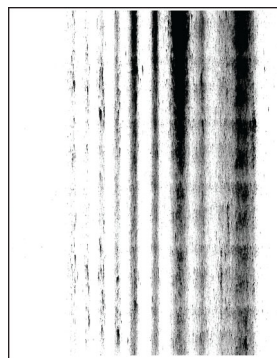
[“Mức dễ bị bong ra” trên trang 233](#)



[“Dải tối dọc” trên trang 236](#)



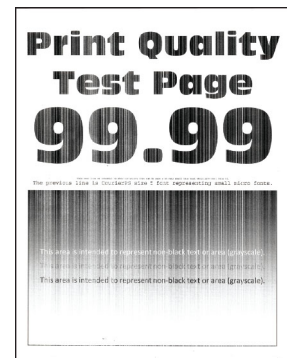
[“Các đường hoặc vết tối dọc” trên trang 237](#)



[“Các vết tối dọc và thiếu bản in” trên trang 239](#)



[“Dải sáng dọc” trên trang 235](#)





[“Đường kẻ dọc màu trắng” trên trang 235](#)

Mã lỗi máy in

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
8.01	Đóng cửa trước A.	Đóng tất cả các cửa trừ khi thực hiện bảo trì.
9.00	Máy in phải khởi động lại. Lệnh cuối cùng có thể không đầy đủ..	Chạm vào Liên tục để xóa tin nhắn và tiếp tục in.
11.11, 11.21, 11.31, 11.41	Tải <source/> bằng <type/> <size/>.	Mở khay được chỉ định, sau đó nạp giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Nạp giấy vào khay” trên trang 45.
11.12, 11.22, 11.32, 11.42	Tải <source/> bằng <type/> <size/> <orientation/>.	
11.91	Tải khay nạp giấy đa năng bằng <type/> <size/>.	Mở khay nạp giấy đa năng, sau đó nạp giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Nạp khay nạp giấy đa năng” trên trang 47.
11.92	Tải khay nạp giấy đa năng bằng <type/> <size/> <orientation/>.	
12.11, 12.21, 12.31, 12.41	Thay đổi <source/> thành <type/> <size/>.	Mở khay được chỉ định, lấy giấy ra, sau đó nạp đúng loại và khổ giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Nạp giấy vào khay” trên trang 45.
12.12, 12.22, 12.32, 12.42	Thay đổi <source/> thành <type/> <size/> <orientation/>.	

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
12.91	Thay đổi khay nạp giấy đa năng thành <type/> <size/>.	Lấy giấy ra, sau đó nạp đúng loại và khổ giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Nạp khay nạp giấy đa năng” trên trang 47.
12.92	Thay đổi khay nạp giấy đa năng thành <type/> <size/> <orientation/>.	
29.08	Lấy vật liệu đóng gói ra.	<ol style="list-style-type: none"> 1 Mở cửa A. 2 Tháo hộp mực. 3 Tháo hộp quang. 4 Lấy vật liệu đóng gói ra. <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để trống quang dẫn tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn sáng bóng bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <ol style="list-style-type: none"> 5 Lắp hộp quang. 6 Lắp hộp mực. 7 Đóng cửa A. 8 Tháo tất cả các khay, sau đó lấy tất cả vật liệu đóng gói ra. 9 Lắp tất cả các khay.
31.40z	Lắp đặt lại hộp mực bị thiếu hoặc không phản hồi.	<ol style="list-style-type: none"> 1 Mở cửa A. 2 Tháo hộp mực. 3 Lắp hộp mực. 4 Đóng cửa A.
31.60z	Lắp đặt lại hộp quang bị thiếu hoặc không phản hồi.	<ol style="list-style-type: none"> 1 Mở cửa A. 2 Tháo hộp mực. 3 Tháo hộp quang. <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để trống quang dẫn tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn sáng bóng bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <ol style="list-style-type: none"> 4 Lắp hộp quang. 5 Lắp hộp mực. 6 Đóng cửa A.
32.40z	Thay thế hộp mực không được hỗ trợ.	Vui lòng xem “Thay hộp mực” trên trang 176.
32.60z	Thay thế hộp quang không được hỗ trợ.	Vui lòng xem “Thay hộp quang” trên trang 178.

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
33.40	Hộp mực không phải của Lexmark, xem Hướng dẫn sử dụng.	Vui lòng xem “Vật tư không phải của Lexmark” trên trang 260.
33.60	Hộp quang không phải của Lexmark, xem Hướng dẫn sử dụng.	
37.1	Không đủ bộ nhớ để đối chiếu lệnh in.	Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây: <ul style="list-style-type: none"> • Chạm vào Tiếp tục để in phần lệnh được lưu trữ và bắt đầu đối chiếu phần còn lại của lệnh in. • Hủy lệnh in hiện tại.
37.3	Không đủ bộ nhớ, một số lệnh tạm dừng đã bị xóa.	Chạm vào Liên tục để xóa tin nhắn và tiếp tục in.
38.1	Bộ nhớ đầy.	Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây: <ul style="list-style-type: none"> • Chạm vào Hủy lệnh để xóa tin nhắn. • In tài liệu thành nhiều phần hoặc gửi đến máy in khác. • Cài đặt thêm bộ nhớ máy in.
39.1	Trang phức tạp, một số dữ liệu có thể không được in.	Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây: <ul style="list-style-type: none"> • Chạm vào Liên tục để xóa tin nhắn và tiếp tục in. • Hủy lệnh in hiện tại. • Cài đặt thêm bộ nhớ máy in. • Giảm độ phức tạp và kích thước của lệnh in trước khi gửi đi in lại. <ul style="list-style-type: none"> – Giảm số trang trong lệnh in. – Giảm số lượng và kích thước của bất kỳ phông chữ nào đã tải xuống. – Xóa mọi phông chữ hoặc macro không cần thiết khỏi lệnh in. – Giảm số lượng đồ họa trong lệnh in.
42.yy	Thay thế hộp mực, khu vực máy in không khớp.	Vui lòng xem “Thay hộp mực, khu vực máy in không khớp” trên trang 260.
43.40z	Lắp đặt lại hộp mực.	Vui lòng xem “Thay hộp mực” trên trang 176.
44.40	Thay thế hộp mực, máy in không khớp.	Vui lòng xem “Thay hộp mực, khu vực máy in không khớp” trên trang 260.
55.1	Lỗi đọc ổ USB. Rút USB.	Tháo ổ đĩa flash để tiếp tục.
55.2	Lỗi đọc hub USB. Rút hub.	Tháo hub USB để tiếp tục.
58	Quá nhiều khay kèm theo. Chỉ có thể hỗ trợ các khay <x/>.	<ol style="list-style-type: none"> 1 Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện. 2 Tháo một hoặc nhiều khay. 3 Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, sau đó bật máy in. <p> CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p>

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
59	Khay không tương thích [x].	<ol style="list-style-type: none"> 1 Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện. 2 Tháo khay được chỉ định. 3 Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, sau đó bật máy in. <p> CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p>
61	Loại bỏ đĩa bị lỗi.	Thay thế ổ lưu trữ bị lỗi.
62	Đĩa đầy.	<p>Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chạm vào Tiếp tục để xóa tin nhắn. • Xóa phông chữ, macro và các dữ liệu khác được lưu trữ trong ổ lưu trữ thông minh. • Cài đặt ổ lưu trữ thông minh.
63	Định dạng đĩa.	<p>Định dạng bây giờ sẽ xóa tất cả thông tin khỏi ổ lưu trữ.</p> <p>Để định dạng đĩa, hãy thực hiện như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1 Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Xóa ngoài dịch vụ. 2 Chạm vào Dọn dẹp tất cả thông tin trên ổ cứng hoặc Xóa ổ lưu trữ thông minh, sau đó chạm vào XÓA.
71.01	Tên Trạm Fax chưa được thiết lập. Liên hệ quản trị viên hệ thống.	Vui lòng xem “Thiết lập chức năng fax bằng cách sử dụng analog fax” trên trang 30.
71.02	Số Trạm Fax chưa được thiết lập. Liên hệ quản trị viên hệ thống.	
71.03	Không có đường dây điện thoại tương tự nào kết nối với modem, fax bị tắt.	Kiểm tra kết nối và đường dây để tìm tín hiệu. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Thiết lập fax bằng đường dây điện thoại tiêu chuẩn” trên trang 32.
71.06	Không thể kết nối với Máy chủ Fax HTTPS.	Kết nối với Máy chủ Fax HTTPS bị ngắt kết nối. Kiểm tra kết nối Internet của máy in.
71.12	Bộ nhớ đầy, không thể in fax.	Chạm vào In tất cả để in số bản fax đã được lưu.
71.13	Bộ nhớ đầy. Không thể gửi fax.	<p>Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tiếp tục và thử gửi lại fax. • Quét từng trang tài liệu gốc, quay số fax, sau đó quét tài liệu.
71.4	Thời gian máy in không chính xác.	<p>Để đặt thời gian máy in chính xác, hãy thực hiện như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1 Chạm vào Cài đặt > Thiết bị > Tùy chọn 2 Chạm vào Ngày và giờ, sau đó đặt thời gian chính xác.
72.01	Máy chủ email SMTP chưa được thiết lập. Liên hệ quản trị viên hệ thống.	<p>Hãy thử một trong những cách sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thiết lập chức năng email của bạn. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Thiết lập cấu hình cài đặt SMTP email” trên trang 37. • Tắt thông báo lỗi. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Tắt thông báo lỗi ‘Máy chủ SMTP không được thiết lập’” trên trang 264.

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
80.01, 80.03, 80.09	Bộ bảo trì gần như thấp.	Chạm vào Tiếp tục để xóa tin nhắn.
80.11, 80.13, 80.19	Bộ bảo trì thấp.	
80.21, 80.23, 80.29	Bộ bảo trì rất thấp.	
84.00, 84.01, 84.02, 84.03, 84.09	Hộp quang gần như thấp.	Chạm vào Tiếp tục để xóa tin nhắn.
84.11, 84.12, 84.13, 84.19	Hộp quang thấp.	
84.21, 84.22, 84.23, 84.29	Hộp quang rất thấp.	
84.31, 84.32, 84.33	Thay thế hộp quang, vượt quá tuổi thọ khuyến nghị..	Vui lòng xem “Thay hộp quang” trên trang 178.
84.41, 84.42, 84.43	Thay thế hộp quang để tiếp tục in.	
88.00, 88.08, 88.09	Hộp mực gần như thấp.	Chạm vào Tiếp tục để xóa tin nhắn.
88.10, 88.18, 88.19	Hộp mực thấp.	
88.20, 88.28, 88.29	Hộp mực rất thấp.	
88.30, 88.38	Thay thế hộp mực, vẫn còn <num/> trang ước tính.	Vui lòng xem “Thay hộp mực” trên trang 176.
88.30, 88.38	Thay thế hộp mực.	
88.40, 88.48	Thay thế hộp mực, vẫn còn 0 trang.	
200.03	Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]	Vui lòng xem “Kẹt giấy trong khay nạp giấy đa năng” trên trang 255.

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
200.04, 200.05, 200.14, 200.24, 200.25, 200.34, 200.35, 200.44, 200.45, 202.05, 202.15, 202.25, 202.35, 202.45, 230.03, 230.13, 230.23, 230.33, 230.43	Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]	Vui lòng xem “Kẹt giấy ở cửa B” trên trang 252.
200.12, 200.15, 200.22, 200.32, 200.33, 200.42, 200.91, 202.03, 200.13, 202.33, 202.43, 202.93	Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]	Vui lòng xem “Kẹt giấy ở cửa A” trên trang 249.
200.13, 200.23, 200.33, 200.43, 241.86	Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]	Vui lòng xem “Kẹt giấy trong khay” trên trang 254.
230,15, 230,25, 230,33, 230,45, 232,13, 232,23, 232,33, 232,43, 232,53, 232,93	Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]	Vui lòng xem “Kẹt giấy trong bộ đảo mặt” trên trang 253.
24x.x6, 24x. 8y, 602.x9 66x.x3, 66x. 8y	Lỗi nạp giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]	Vui lòng xem “Kẹt giấy trong khay” trên trang 254.

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
280.11, 280.13, 280.15, 280.91, 280.93, 280.95, 284.11, 284.13, 284.15, 284.91, 284.93, 284.95, 295.01, 680.10, 680.20, 680.40	Kẹt máy quét. [xxx.yy]	Vui lòng xem “Ket giấy trong khay nạp tài liệu tự động” trên trang 255.

Sự cố in

Chất lượng bản in kém

Trang trống hoặc trang trắng

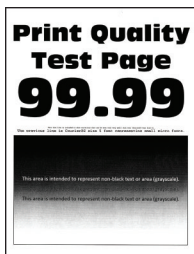


Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Máy in có in trang trống hoặc trang trắng không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 2</p> <p>a Lấy vật liệu đóng gói còn lại trên hộp quang ra.</p> <p>1 Tháo hộp mực, sau đó tháo hộp quang.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p>2 Kiểm tra hộp quang xem có dấu hiệu hư hỏng không và thay thế nếu cần.</p> <p>Lưu ý: Đảm bảo tiếp xúc trống quang dẫn không bị cong hoặc không ở đúng vị trí.</p> <p>3 Lắc mạnh hộp quang để phân phối lại mực.</p> <p>4 Lắp hộp quang, sau đó lắp hộp mực.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Máy in có in trang trống hoặc trang trắng không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p>Bước 3</p> <p>Kiểm tra trạng thái của hộp mực và thay thế nếu cần.</p> <p>a Từ màn hình chính, chạm vào Trạng thái/Vật tư > Vật tư.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Máy in có in trang trống hoặc trang trắng không?</p>	<p>Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

In tối màu



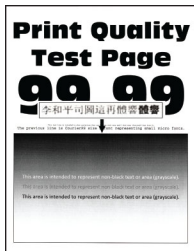
Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 2</p> <p>a Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p>b Giảm độ tối của mực. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > In > Chất lượng > Độ tối của mực.</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p>Bước 3</p> <p>a Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp. • Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/loại giấy. <p>b In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	<p>Đến bước 4.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p>Bước 4</p> <p>Kiểm tra xem giấy có lớp hoàn thiện thô hoặc ráp không.</p> <p>Bạn đang in trên giấy ráp hoặc giấy thô?</p>	<p>Đến bước 5.</p>	<p>Đến bước 6.</p>
<p>Bước 5</p> <p>a Thay thế giấy ráp bằng giấy thường.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	<p>Đến bước 6.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p>Bước 6</p> <p>a Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p>Lưu ý: Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	<p>Đến bước 7.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 7</p> <p>a Tháo, sau đó lắp hộp quang.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	Đến bước 8.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 8</p> <p>a Thay hộp quang.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị tối không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

Các đường mảnh không được in chính xác



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Các đường mảnh được in chính xác?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 2</p> <p>a Điều chỉnh cài đặt chất lượng bản in.</p> <ol style="list-style-type: none"> Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > In > Chất lượng > Tăng điểm ảnh > Phông chữ. Điều chỉnh độ tối của mực thành 7. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > In > Chất lượng > Độ tối của mực. <p>b In tài liệu.</p> <p>Các đường mảnh được in chính xác?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.

Giấy bị gập hoặc nhăn

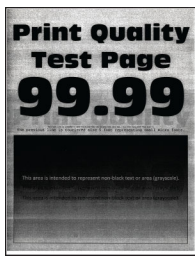


Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị gập hoặc nhăn không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 2</p> <p>a Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p>Lưu ý: Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị gập hoặc nhăn không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 3</p> <p>a Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp. • Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt từ bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/loại giấy. <p>b In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị gập hoặc nhăn không?</p>	<p>Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Nền xám



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Tắt máy in, chờ 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p>b Giảm độ tối của mực. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > In > Chất lượng > Độ tối của mực.</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Nền xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p>Bước 2</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Nền xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 3</p> <p>a Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp. • Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt từ bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/loại giấy. <p>b In tài liệu.</p> <p>Nền xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 4</p> <p>a Tháo, sau đó lắp hộp quang.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Nền xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 5.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 5</p> <p>a Cập nhật phần mềm cơ sở của máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Cập nhật phần mềm cơ sở” trên trang 50.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Nền xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 6.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 6</p> <p>a Thay hộp quang.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Nền xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

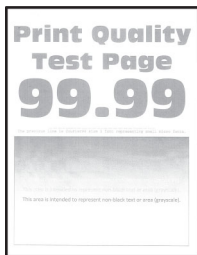
Lề không chính xác



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Điều chỉnh các thanh dẫn giấy trong khay đến đúng vị trí cho giấy đã nạp.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Lề có chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2</p> <p>a Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định khổ giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp. • Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/loại giấy. <p>b In tài liệu.</p> <p>Lề có chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

In nhạt



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 2</p> <p>a Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p>b Tăng độ tối của mực. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > In > Chất lượng > Độ tối của mực.</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p>Bước 3</p> <p>a Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp. • Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/loại giấy. <p>b In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	<p>Đến bước 4.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p>Bước 4</p> <p>a Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định độ phân giải in từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p>b Đặt độ phân giải là 600 dpi.</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	<p>Đến bước 5.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p>Bước 5</p> <p>a Tháo hộp quang.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p>b Lắc mạnh hộp quang để phân phối lại mực.</p> <p>c Lắp hộp quang.</p> <p>d Tắt máy in, chờ 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p>e In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	<p>Đến bước 6.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 6</p> <p>a Kiểm tra trạng thái của hộp mực. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Báo cáo > Thiết bị > Thống kê thiết bị.</p> <p>b Từ phần Thông tin vật tư của các trang được in, hãy kiểm tra trạng thái của hộp mực in.</p> <p>Hộp mực có gần hết thời gian sử dụng không?</p>	Đến bước 7.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .
<p>Bước 7</p> <p>a Thay hộp mực.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

In bị nhiều đốm và dấu chấm



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhiều đốm không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 2</p> <p>Kiểm tra xem máy in có bị rò rỉ mực không.</p> <p>Máy in có bị rò rỉ mực không?</p>	Đến bước 4.	Đến bước 3.
<p>Bước 3</p> <p>a Thay hộp mực.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhiều đốm không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 4 Kiểm tra tình trạng của hộp quang. Từ màn hình chính, chạm vào Trạng thái/Vật tư > Vật tư.</p> <p>Hộp quang có gần hết hạn sử dụng không?</p>	Đến bước 5.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .
<p>Bước 5 a Thay hộp quang. b In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhiều đốm không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

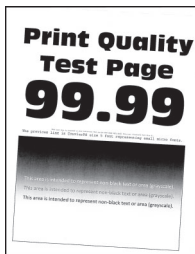
Giấy bị quăn



Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không. Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ. b In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 2 a Điều chỉnh các thanh dẫn trong khay đến đúng vị trí cho giấy đã nạp. b In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 3 a Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định khổ giấy và loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In. Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo các cài đặt khớp với giấy đã nạp. • Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt từ bảng điều khiển máy in. <p>b In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 4</p> <p>a Lấy giấy ra khỏi khay rồi lật giấy.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	Đến bước 5.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 5</p> <p>a Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p>Lưu ý: Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	Đến bước 6.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 6</p> <p>a Kiểm tra xem giấy đã nạp có được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu giấy không được hỗ trợ, hãy nạp loại giấy được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

Bản in bị cong hoặc lệch



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kéo khay ra.</p> <p>b Lấy giấy ra, sau đó nạp giấy trong gói mới vào.</p> <p>Lưu ý: Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p>c Cầm và kéo thanh dẫn hướng giấy đến đúng vị trí đối với cỡ giấy mà bạn đang nạp.</p> <p>d Lắp khay vào.</p> <p>e In tài liệu.</p> <p>Bản in bị cong hoặc lệch?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 2</p> <p>a Kiểm tra xem bạn có đang in trên loại giấy được hỗ trợ không.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Bản in bị cong hoặc lệch?</p>	<p>Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Trang toàn màu đen



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Máy in có in ra các trang toàn màu đen không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p>Bước 2</p> <p>a Tháo hộp quang.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p>b Lấy vật liệu đóng gói bị kẹt trên hộp quang ra.</p> <p>Lưu ý: Đảm bảo loại bỏ mọi vật cản giữa trục nạp và trống quang dẫn.</p> <p>c Lắp hộp quang.</p> <p>d In tài liệu.</p> <p>Máy in có in ra các trang toàn màu đen không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 3 Kiểm tra hộp quang xem có dấu hiệu hư hỏng không.</p> <p>Hộp quang có bị hư hỏng không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Đến bước 4.
<p>Bước 4 a Thay hộp quang. b In tài liệu.</p> <p>Máy in có in ra các trang toàn màu đen không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

Văn bản hoặc hình ảnh bị cắt bỏ



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Văn bản hay hình ảnh có bị cắt bỏ không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 2</p> <p>a Tháo hộp quang.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p>b Lấy vật liệu đóng gói bị kẹt trên hộp quang ra.</p> <p>Lưu ý: Đảm bảo loại bỏ mọi vật cản giữa trục nạp và trống quang dẫn.</p> <p>c Lắp hộp quang.</p> <p>d In tài liệu.</p> <p>Vấn bản hay hình ảnh có bị cắt bỏ không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 3</p> <p>a Thay hộp quang.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Vấn bản hay hình ảnh có bị cắt bỏ không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

Mục dễ bị bong ra

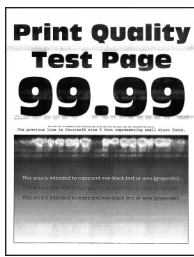


Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Mực có dễ bị bong ra không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 2</p> <p>a Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp. • Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/loại giấy. <p>b In tài liệu.</p> <p>Mực có dễ bị bong ra không?</p>	<p>Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Dài sáng ngang



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Dài sáng ngang có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p>Bước 2</p> <p>a Tháo, sau đó lắp hộp quang.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Dài sáng ngang có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 3</p> <p>a Thay hộp quang.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Dài sáng ngang có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 4</p> <p>a Tắt máy in, chờ 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Dài sáng ngang có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

Dài sáng dọc



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Dài sáng dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

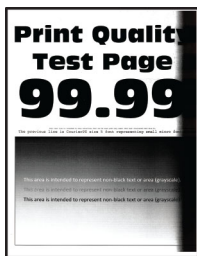
Đường kẻ dọc màu trắng



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Đường kẻ dọc màu trắng có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 2</p> <p>a Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp. • Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/loại giấy. <p>b In tài liệu.</p> <p>Đường kẻ dọc màu trắng có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

Dải tối dọc



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Các dải tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 2</p> <p>a Tháo hộp mực, sau đó tháo hộp quang.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p>b Lắp hộp quang, sau đó lắp hộp mực.</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Các dải tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 3</p> <p>a Tháo hộp quang.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p>b Lấy vật liệu đóng gói bị kẹt trên hộp quang ra.</p> <p>Lưu ý: Đảm bảo loại bỏ mọi vật cản giữa trục nạp và trống quang dẫn.</p> <p>c Lắp hộp quang.</p> <p>d In tài liệu.</p> <p>Các dải tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 4</p> <p>a Kiểm tra xem có ánh sáng lọt vào bên phải máy in không, và di chuyển máy in nếu cần thiết.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Các dải tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

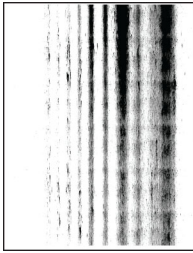
Các đường hoặc vệt tối dọc



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Từ màn hình chính, chạm Cài đặt > Khắc phục sự cố > Vệ sinh máy quét</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Các đường hoặc vệt tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 3.	Đến bước 2.
<p>Bước 2</p> <p>a Sử dụng vải ẩm, mềm, không xơ để lau sạch máy quét. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Vệ sinh máy quét" trên trang 203.</p> <p>b Sao chép tài liệu bằng ADF.</p> <p>Các đường hoặc vệt tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 3</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Các đường hoặc vệt tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 4</p> <p>a Tháo, sau đó lắp hộp quang.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Các đường hoặc vệt tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 5.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 5</p> <p>a Thay hộp quang.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Các đường hoặc vệt tối dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

Các vệt tối dọc và thiếu bản in



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p>Lưu ý: Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Các vệt tối dọc cùng với hình ảnh bị thiếu có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p>Bước 2</p> <p>a Tháo hộp quang.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng bản in.</p> <p>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới hộp quang. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p>b Lấy vật liệu đóng gói bị kẹt trên hộp quang ra.</p> <p>Lưu ý: Đảm bảo loại bỏ mọi vật cản giữa trục nạp và trống quang dẫn.</p> <p>c Lắp hộp quang.</p> <p>d In tài liệu.</p> <p>Các vệt tối dọc cùng với hình ảnh bị thiếu có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Lỗi lặp lại



Lưu ý: Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 Thông qua Trang kiểm tra chất lượng bản in, hãy kiểm tra xem khoảng cách giữa các lỗi lặp lại có bằng mọi giá trị sau đây không:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 97 mm (3,82 in.) • 47 mm (1,85 in.) • 38 mm (1,5 in.) <p>Khoảng cách giữa các lỗi lặp lại có khớp với mọi phép đo nào không?</p>	Đến bước 2.	Ghi lại khoảng cách, sau đó liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .
<p>Bước 2 a Thay hộp quang. b In tài liệu.</p> <p>Lỗi lặp lại có xuất hiện không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

Lệnh in không in

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 a Từ tài liệu bạn đang muốn in, hãy mở hộp thoại In, sau đó kiểm tra xem bạn đã chọn đúng máy in chưa. b In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2 a Kiểm tra xem máy in có đang bật không. b Giải quyết mọi thông báo lỗi xuất hiện trên màn hình. c In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3 a Kiểm tra xem các cổng có hoạt động không và các dây cáp có được kết nối chắc chắn với máy tính và máy in hay không. Để biết thêm thông tin, hãy xem tài liệu thiết lập đi kèm với máy in. b In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p>Bước 4 a Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in. b In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 5.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 5</p> <p>a Tháo, sau đó lắp lại trình điều khiển in.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Không in được tài liệu bảo mật và các tài liệu tạm dừng khác

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Từ bảng điều khiển, kiểm tra xem tài liệu có xuất hiện trong danh sách Lệnh tạm dừng không.</p> <p>Lưu ý: Nếu các tài liệu này không được liệt kê, hãy in các tài liệu này bằng tùy chọn In và giữ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2</p> <p>Lệnh in có thể chứa lỗi định dạng hoặc dữ liệu không hợp lệ.</p> <ul style="list-style-type: none"> Xóa lệnh in, sau đó gửi lại. Đối với tập tin PDF, hãy tạo tập tin mới rồi in tài liệu. <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3</p> <p>Nếu in từ Internet, máy in có thể đọc nhiều tiêu đề lệnh in như các mục trùng lặp.</p> <p>Đối với người dùng Windows</p> <p>a Mở hộp thoại Tùy chọn in.</p> <p>b Từ tab In và giữ, nhấp vào Sử dụng In và giữ, sau đó nhấp vào Giữ tài liệu trùng lặp.</p> <p>c Nhập mã PIN, sau đó lưu các thay đổi.</p> <p>d Gửi lệnh in.</p> <p>Đối với người dùng Macintosh</p> <p>a Lưu và đặt tên khác nhau cho từng lệnh in.</p> <p>b Gửi lệnh in riêng lẻ.</p> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p>Bước 4</p> <p>a Xóa một số lệnh tạm dừng để giải phóng bộ nhớ máy in.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 5.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 5</p> <p>a Thêm bộ nhớ máy in.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Lệnh in từ khay không chính xác hoặc trên loại giấy không phù hợp


Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem bạn có đang in trên đúng loại giấy không.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in trên đúng loại giấy không?</p>	Đến bước 2.	Nạp đúng khổ giấy và loại giấy.
<p>Bước 2</p> <p>a Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định khổ giấy và loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p>Lưu ý: Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/loại giấy.</p> <p>b Đảm bảo các cài đặt khớp với giấy đã nạp.</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in trên đúng loại giấy không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3</p> <p>a Kiểm tra xem các khay có được liên kết không.</p> <p>Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Liên kết khay" trên trang 48.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in từ đúng khay không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

In chậm

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 Đảm bảo cáp máy in được nối chặt với máy in và với máy tính, máy chủ in, tùy chọn, hoặc thiết bị mạng khác.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 2 a Đảm bảo máy in không ở Chế độ im lặng. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Menu cấu hình > Thao tác thiết bị > Chế độ im lặng.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 3 a Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định độ phân giải in từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p>b Đặt độ phân giải là 600 dpi.</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 4 a Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > In > Chất lượng > Độ phân giải in.</p> <p>b Đặt độ phân giải là 600 dpi.</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 5.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 5 a Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp. • Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. • Giấy nặng hơn sẽ in chậm hơn. • Giấy hẹp hơn khổ thư, A4 và khổ legal có thể in chậm hơn. <p>b In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 6.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 6</p> <p>a Đảm bảo các cài đặt của máy in về kết cấu và trọng lượng phù hợp với giấy đang được nạp. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Giấy > Cấu hình giấy > Loại giấy.</p> <p>Lưu ý: Kết cấu giấy thô nhám và trọng lượng giấy nặng có thể in chậm hơn.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 7.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 7</p> <p>Xóa lệnh tạm dừng.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 8.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 8</p> <p>a Đảm bảo máy in không quá nóng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Để máy in nguội xuống sau một lệnh in dài. • Tuân thủ nhiệt độ môi trường khuyến nghị cho máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Chọn vị trí cho máy in” trên trang 19. <p>b In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

Máy in không phản hồi

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>Kiểm tra xem dây nguồn có được nối với ổ cắm điện không.</p> <p> CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p> <p>Máy in có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2</p> <p>Kiểm tra xem ổ cắm điện có bị tắt bởi công tắc hoặc cầu dao không.</p> <p>Ổ cắm điện có bị tắt bởi công tắc hoặc cầu dao không?</p>	Bật công tắc hoặc bật lại cầu dao.	Đến bước 3.
<p>Bước 3</p> <p>Kiểm tra xem máy in có đang bật không.</p> <p>Máy in có đang bật không?</p>	Đến bước 4.	Bật máy in.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 4 Kiểm tra xem máy in có đang ở chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông hay không.</p> <p>Máy in có đang ở chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông không?</p>	Bấm nút nguồn để bật máy in.	Đến bước 5.
<p>Bước 5 Kiểm tra xem cáp kết nối máy in và máy tính có được lắp vào đúng cổng không.</p> <p>Cáp có được lắp vào đúng cổng không?</p>	Đến bước 6.	Lắp cáp vào đúng cổng.
<p>Bước 6 Tắt máy in, lắp các tùy chọn phần cứng, sau đó bật máy in. Để biết thêm thông tin, hãy xem tài liệu đi kèm với tùy chọn đó.</p> <p>Máy in có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 7.
<p>Bước 7 Cài đặt đúng trình điều khiển in.</p> <p>Máy in có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 8.
<p>Bước 8 Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p>Máy in có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Không thể đọc ổ đĩa flash

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 Kiểm tra xem máy in có bận xử lý lệnh in, sao chép, quét hoặc fax khác không.</p> <p>Máy in đã sẵn sàng chưa?</p>	Đến bước 3.	Đến bước 2.
<p>Bước 2</p> <ul style="list-style-type: none"> Chờ máy in xử lý xong lệnh khác. Tháo, sau đó lắp ổ đĩa flash. <p>Máy in có nhận ổ đĩa flash không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3 Kiểm tra xem ổ đĩa flash đã được cắm vào cổng USB phía trước chưa. Lưu ý: Ổ đĩa flash không hoạt động khi được cắm vào cổng USB phía sau.</p> <p>Ổ đĩa flash có được lắp vào đúng cổng không?</p>	Đến bước 5.	Đến bước 4.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 4 Gắn ổ đĩa flash vào đúng cổng.</p> <p>Máy in có nhận ổ đĩa flash không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 5.
<p>Bước 5 Kiểm tra xem ổ đĩa flash có được hỗ trợ hay không. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Ổ đĩa flash và loại tập tin được hỗ trợ” trên trang 78.</p> <p>Ổ đĩa flash có được hỗ trợ không?</p>	Đến bước 7.	Đến bước 6.
<p>Bước 6 Lắp ổ đĩa flash được hỗ trợ.</p> <p>Máy in có nhận ổ đĩa flash không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 7.
<p>Bước 7 Tháo, sau đó lắp ổ đĩa flash.</p> <p>Máy in có nhận ổ đĩa flash không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Bật cổng USB

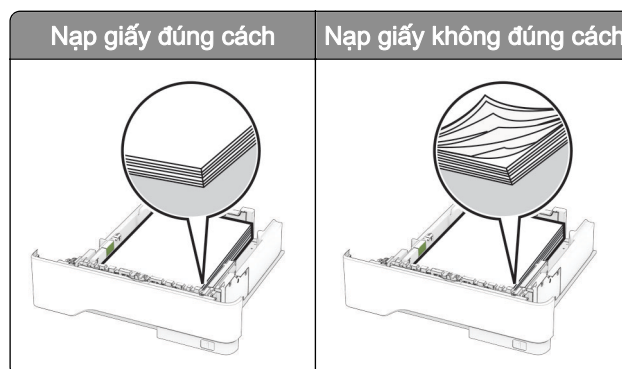
Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > USB > Bật cổng USB**.

Dọn giấy kẹt

Tránh kẹt giấy

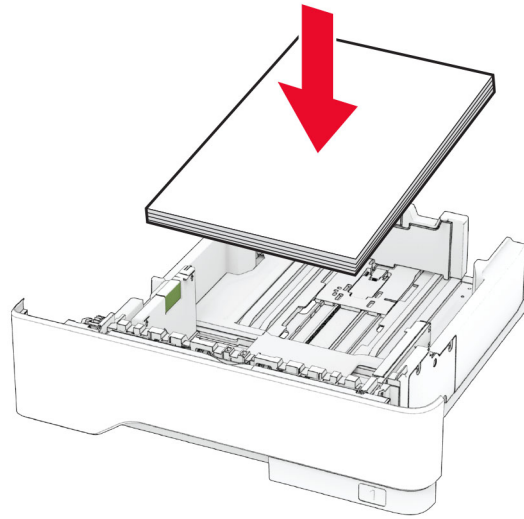
Nạp giấy đúng cách

- Đảm bảo giấy nằm phẳng trong khay.



- Không nạp hoặc tháo khay trong khi máy in đang in.
- Không nạp quá nhiều giấy. Đảm bảo chiều cao chồng giấy thấp hơn chỉ báo nạp giấy tối đa.

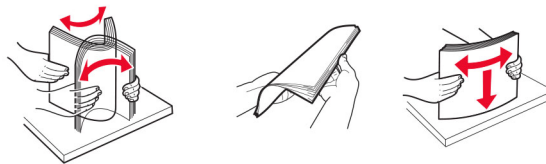
- Không trượt giấy vào khay. Nạp giấy như trong hình minh họa.



- Đảm bảo các thanh dẫn giấy được đặt đúng vị trí và không ấn chặt vào giấy hoặc phong bì.
- Đẩy chặt khay vào máy in sau khi nạp giấy.

Sử dụng giấy được khuyến nghị

- Chỉ sử dụng giấy hoặc giấy chuyên dụng được khuyến nghị.
- Không nạp giấy bị nhăn, nhàu, ẩm ướt, cong hoặc quăn.
- Gập, xòe và canh chỉnh các mép giấy trước khi nạp.

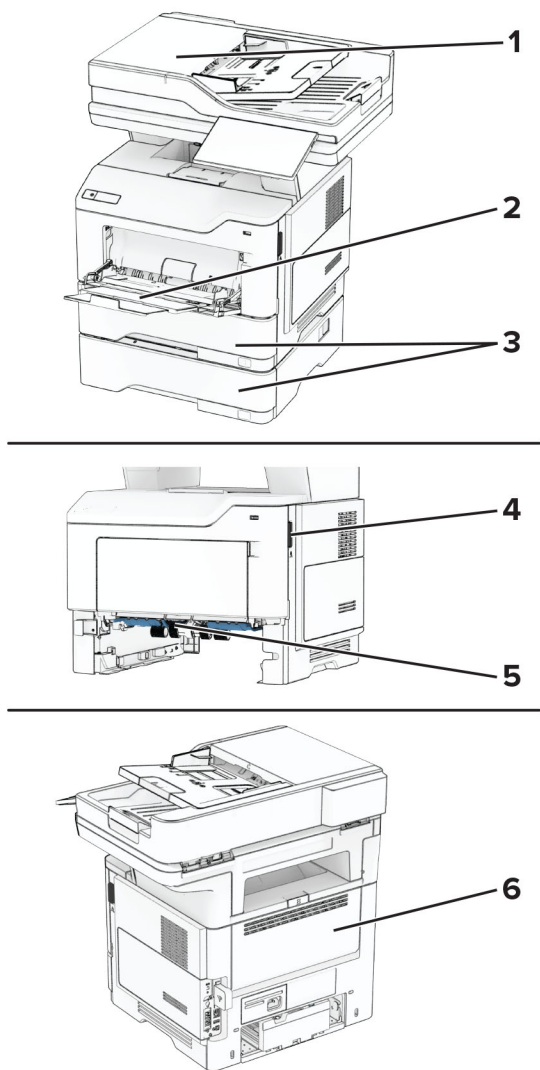


- Không dùng giấy đã bị cắt hoặc tĩa bằng tay.
- Không trộn các khổ giấy, trọng lượng hoặc loại giấy vào cùng khay.
- Đảm bảo khổ giấy và loại giấy được cài đặt chính xác trên máy tính hoặc bảng điều khiển máy in.
- Bảo quản giấy theo khuyến nghị của nhà sản xuất.

Xác định vị trí kẹt giấy

Lưu ý:

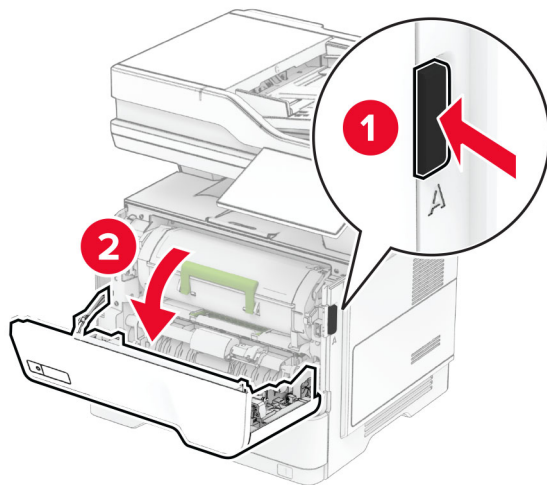
- Khi Trợ giúp kẹt giấy được đặt thành **Bật**, máy in sẽ xóa các trang trống hoặc các trang đã in một phần sau khi đã gỡ trang bị kẹt. Kiểm tra bản in ra để xem có trang trống không.
- Khi **Khôi phục kẹt giấy** được đặt thành **Bật** hoặc **Tự động**, máy in sẽ in lại các trang bị kẹt giấy.



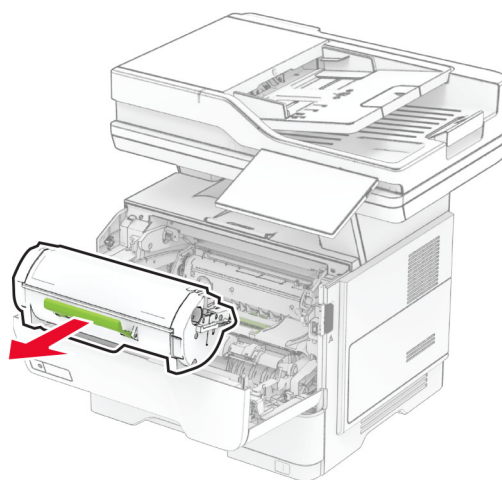
	Vị trí khay giấy
1	Khay nạp tài liệu tự động
2	Khay nạp giấy đa năng
3	Khay
4	Cửa A
5	Bộ đảo mặt
6	Cửa B

Kẹt giấy ở cửa A

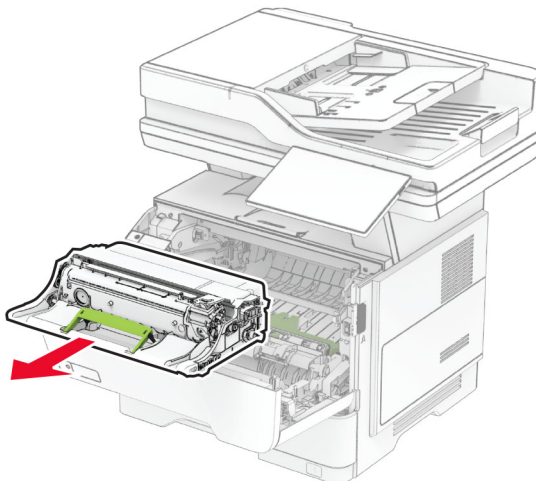
1 Mở cửa A.



2 Tháo hộp mực.



3 Tháo hộp quang.



Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không để hộp quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.

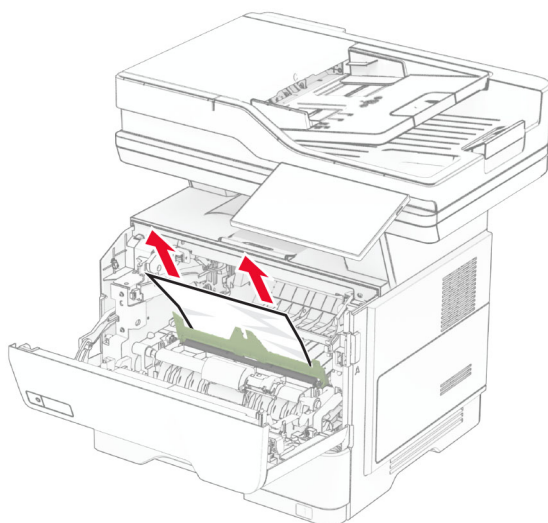
Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Không chạm vào trống quang dẫn. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.



4 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

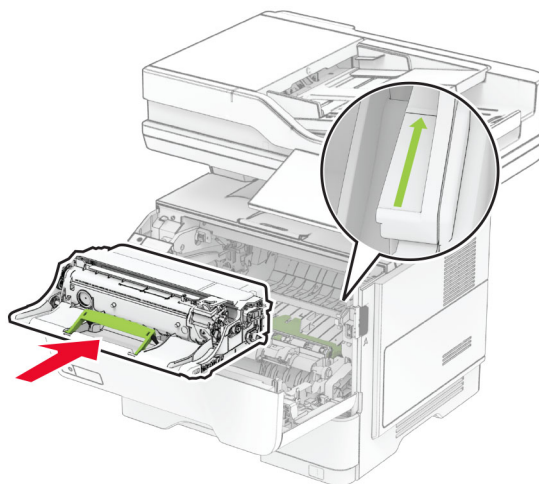
CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG: Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.

Lưu ý: Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.



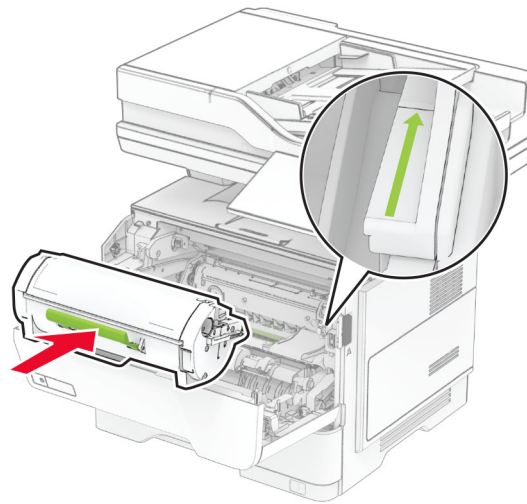
5 Lắp hộp quang.

Lưu ý: Sử dụng các mũi tên bên trong máy in làm hướng dẫn.



6 Lắp hộp mực.


Lưu ý: Sử dụng các mũi tên bên trong máy in làm hướng dẫn.

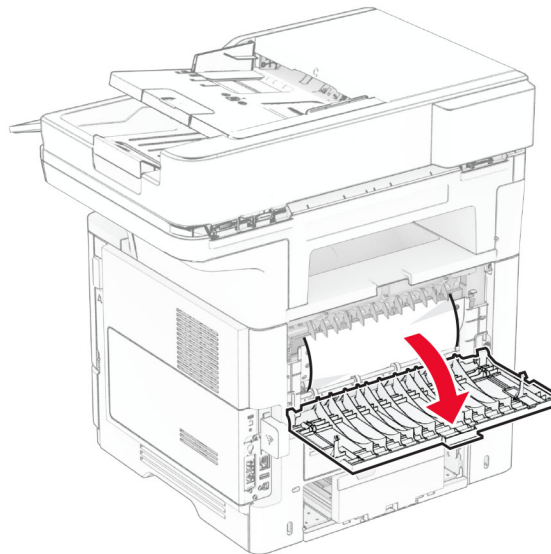


7 Đóng cửa A.

Kẹt giấy ở cửa B

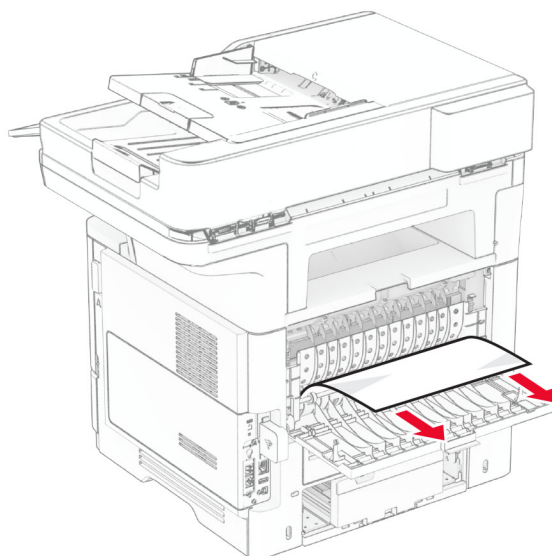
1 Mở cửa B.

 **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.



2 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

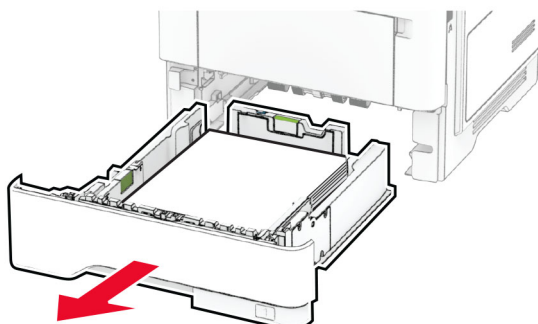
Lưu ý: Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.



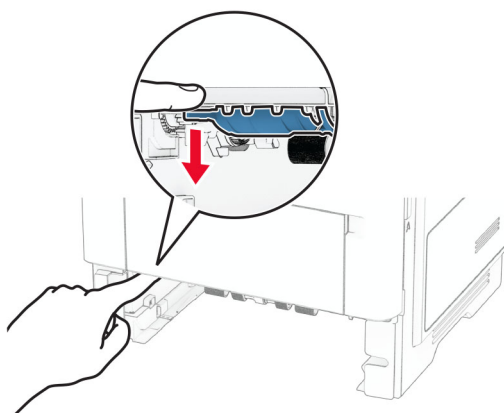
3 Đóng cửa B.

Kẹt giấy trong bộ đảo mặt

1 Tháo khay.

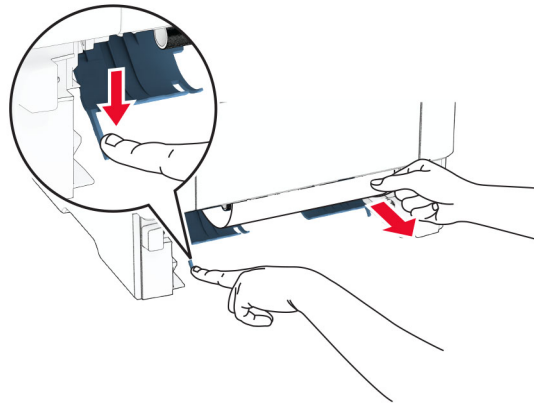


2 Đẩy chốt của bộ đảo mặt máy in để mở bộ đảo mặt máy in.



3 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

Lưu ý: Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.

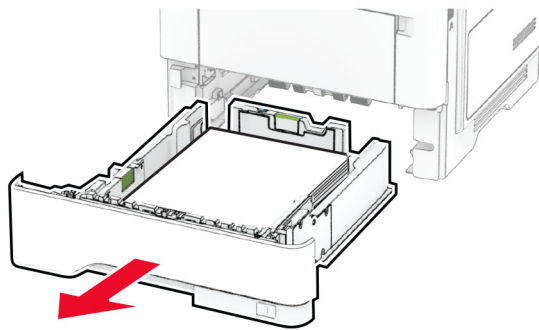


4 Lắp khay vào.

Kẹt giấy trong khay

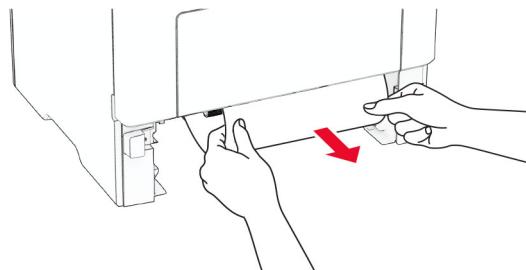
1 Tháo khay.

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Để tránh hư hỏng do phóng tĩnh điện, hãy chạm vào mọi khung kim loại hở của máy in trước khi tiếp cận hoặc chạm vào các khu vực bên trong máy in.



2 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

Lưu ý: Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.

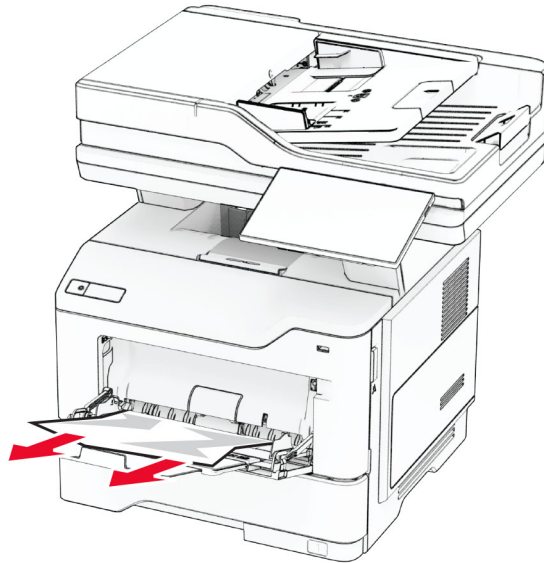


3 Lắp khay vào.

Kẹt giấy trong khay nạp giấy đa năng

- 1 Lấy hết giấy ra khỏi khay nạp giấy đa năng.
- 2 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

Lưu ý: Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.

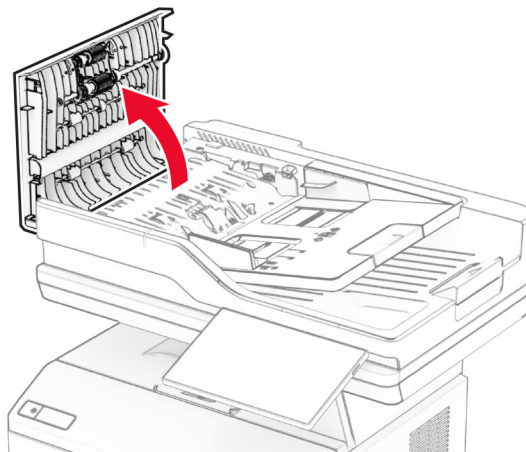


- 3 Nạp lại giấy, sau đó điều chỉnh thanh dẫn giấy.

Kẹt giấy trong khay nạp tài liệu tự động

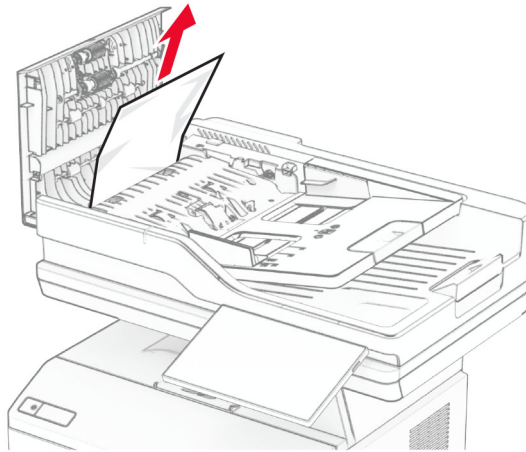
Kẹt giấy ở phần nạp trên ADF

- 1 Lấy tất cả tài liệu gốc ra khỏi khay ADF.
- 2 Mở cửa C.



- 3 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

Lưu ý: Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.

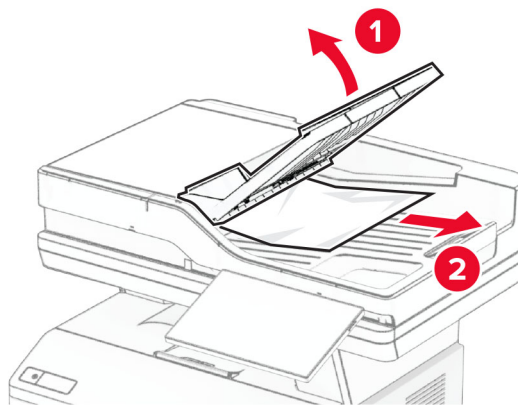


4 Đóng cửa C.

Kẹt giấy ở ngăn giấy đầu ra ADF

- 1 Lấy tất cả tài liệu gốc ra khỏi khay ADF.
- 2 Nâng khay ADF lên và lấy giấy bị kẹt ra.

Lưu ý: Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.



3 Đặt khay ADF về đúng vị trí.

Sự cố kết nối mạng

Không thể mở Máy chủ web nhúng

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem máy in có đang bật không.</p> <p>b Truy cập Máy chủ web nhúng (EWS) của máy in.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2</p> <p>a Đảm bảo địa chỉ IP của máy in chính xác.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> Xem địa chỉ IP trên màn hình chính. Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123. <p>b Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3</p> <p>a Đảm bảo bạn đã cài đặt trình duyệt được hỗ trợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> Internet Explorer phiên bản 11 trở lên Microsoft Edge Safari phiên bản 6 trở lên Google Chrome™ phiên bản 32 trở lên Mozilla Firefox phiên bản 24 trở lên <p>b Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p>Bước 4</p> <p>a Kiểm tra xem kết nối mạng có hoạt động không.</p> <p>Lưu ý: Nếu kết nối không hoạt động, hãy liên hệ với quản trị viên của bạn.</p> <p>b Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 5.
<p>Bước 5</p> <p>a Đảm bảo đã kết nối an toàn cáp với máy in và máy chủ in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem tài liệu đính kèm với máy chủ in.</p> <p>b Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 6.


Thao tác	Có	Không
<p>Bước 6</p> <p>a Kiểm tra xem máy chủ ủy nhiệm web có bị tắt không. Lưu ý: Nếu máy chủ bị tắt, hãy liên hệ với quản trị viên của bạn.</p> <p>b Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Không thể kết nối máy in với mạng Wi-Fi

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>Đảm bảo đã đặt Bộ điều hợp đang hoạt động thành Tự động. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Mạng/cổng > Tổng quan về mạng > Bộ điều hợp hoạt động > Tự động.</p> <p>Máy in có thể kết nối với mạng Wi-Fi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2</p> <p>Kiểm tra xem đã chọn đúng mạng Wi-Fi hay chưa. Lưu ý: Một số bộ định tuyến có thể chia sẻ SSID mặc định.</p> <p>Bạn có đang kết nối với đúng mạng Wi-Fi chưa?</p>	Đến bước 4.	Đến bước 3.
<p>Bước 3</p> <p>Kết nối đúng mạng Wi-Fi. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Kết nối máy in với mạng Wi-Fi” trên trang 69.</p> <p>Máy in có thể kết nối với mạng Wi-Fi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p>Bước 4</p> <p>Kiểm tra chế độ bảo mật không dây. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Chế độ bảo mật không dây.</p> <p>Đã chọn đúng chế độ bảo mật không dây chưa?</p>	Đến bước 6.	Đến bước 5.
<p>Bước 5</p> <p>Chọn chế độ bảo mật không dây chính xác.</p> <p>Máy in có thể kết nối với mạng Wi-Fi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 6.
<p>Bước 6</p> <p>Đảm bảo đã nhập đúng mật khẩu mạng. Lưu ý: Lưu ý khoảng trắng, số và cách viết hoa trong mật khẩu.</p> <p>Máy in có thể kết nối với mạng Wi-Fi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Sự cố tùy chọn phần cứng

Không thể phát hiện tùy chọn nội bộ

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p>Máy in có phát hiện tùy chọn nội bộ không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2 In Trang cài đặt menu, sau đó kiểm tra xem tùy chọn nội bộ có xuất hiện trong danh sách các Tính năng đã cài đặt hay không.</p> <p>Tùy chọn nội bộ có được liệt kê không?</p>	Đến bước 4.	Đến bước 3.
<p>Bước 3 Kiểm tra xem tùy chọn nội bộ đã được cài đặt đúng vào bảng điều khiển chưa.</p> <p>a Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.</p> <p>b Đảm bảo rằng tùy chọn nội bộ được cài đặt vào đúng đầu nối trên bảng điều khiển.</p> <p>c Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, sau đó bật máy in.</p> <p> CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p> <p>Máy in có phát hiện tùy chọn nội bộ không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p>Bước 4</p> <p>a Kiểm tra xem tùy chọn nội bộ có sẵn trong trình điều khiển in không.</p> <p>Lưu ý: Nếu cần, hãy thêm tùy chọn nội bộ vào trình điều khiển in theo cách thủ công để sử dụng cho các lệnh in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Thêm các tùy chọn có sẵn vào trình điều khiển in” trên trang 51.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Máy in có phát hiện tùy chọn nội bộ không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Đã phát hiện bộ nhớ flash bị lỗi

Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây:

- Thay thế ổ lưu trữ thông minh bị lỗi
- Từ màn hình chính, chạm vào **Tiếp tục** để bỏ qua thông báo và tiếp tục in.
- Hủy lệnh in hiện tại.

Không đủ dung lượng trống trong bộ nhớ flash để chứa tài nguyên

Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây:

- Chạm vào **Liên tục** để xóa tin nhắn và tiếp tục in.
- Xóa phông chữ, macro và các dữ liệu khác được lưu trữ trong bộ nhớ flash.
- Lắp đặt đĩa cứng.

Lưu ý: Các phông chữ và macro đã tải về chưa được lưu trữ trong bộ nhớ flash trước đây sẽ bị xóa.

Đèn đỏ trên máy dập ghim tiện lợi

Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây:

- Đóng cửa tiếp cận ghim dập.
- Tháo ghim dập bị lỏng.

Lưu ý: Sau khi tháo ghim bị lỏng, cần có hai chu kỳ mỗi trước khi dập ghim. Chèn một chồng giấy vào máy dập ghim ba lần. Công đoạn dập ghim bắt đầu ở lần chèn thứ ba.

- Thay thế hộp ghim.

Vấn đề về vật tư

Thay hộp mực, khu vực máy in không khớp

Để khắc phục vấn đề này, hãy mua hộp mực có đúng khu vực khớp với khu vực của máy in hoặc mua hộp mực áp dụng trên toàn cầu.

- Số đầu tiên trong thông báo sau số 42 cho biết khu vực của máy in.
- Số thứ hai trong thông báo sau số 42 cho biết khu vực của hộp mực.

Các khu vực của máy in và hộp mực

Khu vực	Mã số
Khu vực không xác định hoặc trên toàn thế giới	0
Bắc Mỹ (Hoa Kỳ, Canada), Úc, New Zealand	1
Khu vực kinh tế châu Âu, Iceland, Liechtenstein và Na Uy	2
Châu Á Thái bình Dương	3
Mỹ Latinh	4
Các nước còn lại ở châu Âu, Trung Đông, châu Phi	5
Khu vực không hợp lệ	9

Lưu ý: Để tìm các cài đặt khu vực của máy in và hộp mực, hãy in trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

Vật tư không phải của Lexmark

Máy in đã phát hiện vật tư hoặc bộ phận không phải của Lexmark được lắp đặt trong máy in.

Máy in Lexmark được thiết kế để hoạt động tốt nhất với các vật tư và bộ phận chính hãng của Lexmark. Sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba có thể ảnh hưởng đến hiệu suất, độ tin cậy, hoặc tuổi thọ của máy in cũng như các bộ phận tạo ảnh của máy in.

Tất cả chỉ báo tuổi thọ được thiết kế để hoạt động với các vật tư và bộ phận của Lexmark và có thể dẫn đến kết quả không lường trước được nếu sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba. Sử dụng bộ phận tạo ảnh quá thời hạn sử dụng dự kiến có thể làm hỏng máy in Lexmark hoặc các bộ phận có liên quan.

Cảnh báo—Nguy cơ hỏng: Sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba có thể ảnh hưởng đến việc bảo hành. Hư hỏng do sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba có thể không được bảo hành.

Để chấp nhận bất kỳ và tất cả các rủi ro này và tiếp tục sử dụng vật tư hoặc bộ phận không chính hãng trong máy in của bạn, hãy chạm và giữ thông báo lỗi trên màn hình bằng hai ngón tay trong 15 giây. Khi hộp thoại xác nhận xuất hiện, hãy chạm vào **Tiếp tục**.

Nếu không muốn chấp nhận những rủi ro này, hãy loại bỏ vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba khỏi máy in và lắp đặt vật tư hoặc bộ phận chính hãng của Lexmark. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Sử dụng các bộ phận và vật tư chính hãng Lexmark” trên trang 174](#).

Nếu máy in không in sau khi xóa thông báo lỗi, hãy đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật tư.

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Menu cấu hình > Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm**.
- 2 Chọn bộ phận hoặc vật tư bạn muốn đặt lại, sau đó chạm vào **Bắt đầu**.
- 3 Đọc thông báo cảnh báo, sau đó chạm vào **Tiếp tục**.
- 4 Sử dụng hai ngón tay, chạm vào màn hình trong 15 giây để xóa tin nhắn.

Lưu ý: Nếu không thể đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật tư, hãy hoàn trả vật tư đó về nơi mua.

Sự cố nạp giấy

Phong bì dán kín khi in

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Sử dụng phong bì được bảo quản trong môi trường khô ráo. Lưu ý: In trên phong bì có độ ẩm cao có thể khiến nắp phong bì bị dán kín lại.</p> <p>b Gửi lệnh in.</p> <p>Phong bì có bị dán kín khi in không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 2</p> <p>a Đảm bảo là cài đặt loại giấy thành Phong bì. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/loại giấy.</p> <p>b Gửi lệnh in.</p> <p>Phong bì có bị dán kín khi in không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

In theo bộ không hoạt động

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > In > Bố cục > In theo bộ.</p> <p>b Chạm vào Bật [1,2,1,2,1,2].</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in theo bộ chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2</p> <p>a Từ tài liệu cần in, hãy mở hộp thoại In, sau đó chọn In theo bộ.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in theo bộ chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3</p> <p>a Giảm số trang để in.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Các trang có được in theo bộ chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Liên kết khay không hoạt động

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem các khay có cùng khổ giấy và loại giấy không.</p> <p>b Kiểm tra xem các thanh dẫn giấy có được đặt đúng vị trí không.</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Các khay có liên kết đúng cách không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2</p> <p>a Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/loại giấy.</p> <p>b Đặt khổ giấy và loại giấy sao cho phù hợp với giấy đã nạp vào các khay liên kết.</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Các khay có liên kết đúng cách không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3</p> <p>a Đảm bảo rằng đã đặt Liên kết khay là Tự động. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Liên kết khay” trên trang 48.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Các khay có liên kết đúng cách không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Giấy thường xuyên bị kẹt

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Tháo khay.</p> <p>b Kiểm tra xem giấy có được nạp đúng cách không.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo các thanh dẫn giấy được đặt đúng vị trí. • Đảm bảo chiều cao chông giấy thấp hơn chỉ báo nạp giấy tối đa. • Đảm bảo in theo khổ giấy và loại giấy được khuyến nghị. <p>c Lắp khay vào.</p> <p>d In tài liệu.</p> <p>Tình trạng kẹt giấy có xảy ra thường xuyên không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 2</p> <p>a Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/loại giấy.</p> <p>b Đặt đúng khổ giấy và loại giấy.</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Tình trạng kẹt giấy có xảy ra thường xuyên không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p>Bước 3</p> <p>a Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p>Lưu ý: Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p>b In tài liệu.</p> <p>Tình trạng kẹt giấy có xảy ra thường xuyên không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

Trang bị kẹt giấy không được in lại

Thao tác	Có	Không
<p>a Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Thiết bị > Thông báo > Khôi phục nội dung kẹt giấy.</p> <p>b Trong menu Khôi phục kẹt giấy, chạm vào Bật hoặc Tự động.</p> <p>c In tài liệu.</p> <p>Giấy bị kẹt có được in lại không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Sự cố gửi email

Tắt thông báo lỗi “Máy chủ SMTP không được thiết lập”

Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > E-mail > Thiết lập email > Tắt lỗi “Máy chủ SMTP không được thiết lập” > Bật**.

Để ngăn ngừa lỗi xảy ra lần nữa, hãy thực hiện một hoặc nhiều thao tác sau đây:

- Cập nhật phần mềm cơ sở của máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Cập nhật phần mềm cơ sở” trên trang 50](#).
- Thiết lập cấu hình cài đặt SMTP email. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thiết lập cấu hình cài đặt SMTP email” trên trang 37](#).

Không thể gửi email

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 Đảm bảo các mục cài đặt email SMTP được thiết lập cấu hình đúng cách. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Thiết lập cấu hình cài đặt SMTP email” trên trang 37.</p> <p>Bạn có thể gửi email không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2 Hãy đảm bảo bạn đang sử dụng đúng mật khẩu. Tùy thuộc vào nhà cung cấp dịch vụ email, hãy sử dụng mật khẩu tài khoản, mật khẩu ứng dụng hoặc mật khẩu xác thực của bạn. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Thiết lập cấu hình cài đặt SMTP email” trên trang 37.</p> <p>Bạn có thể gửi email không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3 Hãy đảm bảo rằng máy in đã được kết nối với mạng và mạng đã được kết nối với Internet.</p> <p>Bạn có thể gửi email không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Sự cố fax

Không hiển thị mã người gọi

Lưu ý: Các hướng dẫn này chỉ áp dụng cho những máy in có hỗ trợ fax analog. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần [Thiết lập máy in để gửi fax](#).

Thao tác	Có	Không
<p>Bật mã người gọi.</p> <p>Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Fax > Thiết lập fax > Cài đặt nhận fax > Kiểm soát quản trị > Bật mã người gọi.</p> <p>Mã người gọi có hiện ra không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Không thể gửi hoặc nhận fax bằng cách sử dụng fax analog

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>Giải quyết mọi thông báo lỗi xuất hiện trên màn hình.</p> <p>Bạn có thể gửi hoặc nhận fax?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2</p> <p>Đảm bảo kết nối cáp cho thiết bị sau chắc chắn:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Điện thoại • Thiết bị cầm tay • Máy trả lời <p>Bạn có thể gửi hoặc nhận fax?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3</p> <p>Kiểm tra âm quay số.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Gọi số fax để kiểm tra xem fax có hoạt động bình thường không. • Nếu bạn đang sử dụng tính năng Quay số gác máy, hãy tăng âm lượng để kiểm tra xem bạn có nghe thấy âm quay số hay không. <p>Bạn có thể nghe thấy âm quay số không?</p>	Đến bước 5.	Đến bước 4.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 4 Kiểm tra giắc cắm trên tường của điện thoại. a Kết nối trực tiếp điện thoại analog với giắc cắm trên tường. b Nghe âm quay số. c Nếu bạn không nghe thấy âm quay số, hãy sử dụng cáp điện thoại khác. d Nếu bạn vẫn không nghe thấy âm quay số, hãy kết nối điện thoại analog với một giắc cắm trên tường khác. e Nếu bạn nghe thấy âm quay số, hãy kết nối máy in với giắc cắm trên tường đó.</p> <p>Bạn có thể gửi hoặc nhận fax?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 5.</p>
<p>Bước 5 Kiểm tra xem máy in được kết nối với dịch vụ điện thoại analog hoặc với đúng đầu nối kỹ thuật số không.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nếu bạn đang sử dụng dịch vụ điện thoại Dịch vụ tích hợp cho mạng kỹ thuật số (ISDN), hãy kết nối với một cổng điện thoại analog của bộ điều hợp đầu cuối ISDN. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với nhà cung cấp ISDN của bạn. • Nếu bạn đang sử dụng DSL, hãy kết nối với bộ lọc DSL hoặc bộ định tuyến hỗ trợ sử dụng analog. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với nhà cung cấp DSL của bạn. • Nếu bạn đang sử dụng dịch vụ điện thoại tổng đài nhánh riêng (PBX), đảm bảo rằng bạn đang kết nối với kết nối analog trên PBX. Nếu không có dịch vụ điện thoại PBX, hãy xem xét lắp đặt một đường dây điện thoại analog cho máy fax. <p>Bạn có thể gửi hoặc nhận fax?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 6.</p>
<p>Bước 6 Tạm thời ngắt kết nối thiết bị khác và tắt các dịch vụ điện thoại khác.</p> <p>a Ngắt kết nối thiết bị khác (như máy trả lời, máy tính, modem hoặc bộ chia đường dây điện thoại) giữa máy in và đường dây điện thoại.</p> <p>b Tắt tính năng chờ cuộc gọi và hộp thư thoại. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với công ty điện thoại của bạn.</p> <p>Bạn có thể gửi hoặc nhận fax?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 7.</p>
<p>Bước 7 Quét tài liệu gốc từng trang một.</p> <p>a Quay số fax. b Quét tài liệu.</p> <p>Bạn có thể gửi hoặc nhận fax?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.</p>

Có thể nhận nhưng không thể gửi fax bằng cách sử dụng fax analog

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 Nạp tài liệu gốc đúng cách vào khay ADF hoặc trên kính máy quét.</p> <p>Bạn có thể gửi fax không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2 Thiết lập số phím tắt đúng cách.</p> <ul style="list-style-type: none"> Kiểm tra xem có cài đặt số phím tắt cho số điện thoại mà bạn muốn quay không. Quay số điện thoại theo cách thủ công. <p>Bạn có thể gửi fax không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Có thể gửi nhưng không thể nhận fax bằng cách sử dụng fax analog

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 Đảm bảo nguồn giấy không bị hết.</p> <p>Bạn có thể nhận fax không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2 Kiểm tra cài đặt độ trễ đếm chuông. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Fax > Thiết lập fax > Cài đặt nhận fax > Số lần đổ chuông để trả lời.</p> <p>Bạn có thể nhận fax không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3 Nếu máy in đang in các trang trống, vui lòng xem "Trang trống hoặc trang trắng" trên trang 219.</p> <p>Bạn có thể nhận fax không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Không thể thiết lập etherFAX

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 Kiểm tra kết nối máy in.</p> <p>a In Trang thiết lập mạng. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Báo cáo > Mạng > Trang thiết lập mạng.</p> <p>b Kiểm tra trạng thái mạng.</p> <p>Máy in có được kết nối với mạng không?</p>	Đến bước 3.	Đến bước 2.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 2 Hãy đảm bảo rằng máy in đã được kết nối với mạng và mạng đã được kết nối với Internet.</p> <p>Bạn có thể thiết lập etherFAX không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3 Đảm bảo etherFAX được thiết lập chính xác. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Thiết lập chức năng fax bằng cách sử dụng etherFAX” trên trang 31.</p> <p>Bạn có thể thiết lập etherFAX không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Truy cập https://www.etherfax.net/lexmark .

Không thể gửi hoặc nhận fax bằng cách sử dụng etherFAX

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 Hãy đảm bảo rằng máy in đã được kết nối với mạng và mạng đã được kết nối với Internet.</p> <p>Không thể gửi hoặc nhận fax bằng cách sử dụng etherFAX?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2 Đảm bảo etherFAX được thiết lập chính xác.</p> <p>a Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Fax > Thiết lập fax > Cài đặt fax chung.</p> <p>b Đảm bảo bạn có đúng số fax.</p> <p>c Đảm bảo đã đặt Truyền fax thành Tự động.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Menu này chỉ hiển thị khi có nhiều phương tiện truyền fax. • Nếu chỉ cài đặt etherFAX thì máy in sẽ được thiết lập cấu hình tự động. <p>Không thể gửi hoặc nhận fax bằng cách sử dụng etherFAX?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3 Chia tài liệu lớn thành các tập tin có kích thước nhỏ hơn.</p> <p>Không thể gửi hoặc nhận fax bằng cách sử dụng etherFAX?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Truy cập https://www.etherfax.net/lexmark .

Chất lượng in fax kém

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 Đảm bảo không có lỗi về chất lượng bản in.</p> <p>a Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.</p> <p>b Khắc phục lỗi chất lượng bản in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Chất lượng bản in kém" trên trang 219.</p> <p>Chất lượng in fax có đạt yêu cầu không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2 Nếu bạn đang sử dụng fax analog, hãy giảm tốc độ truyền fax đến.</p> <p>a Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Fax > Thiết lập fax > Cài đặt nhận fax > Kiểm soát quản trị.</p> <p>b Trong menu Tốc độ tối đa, chọn tốc độ truyền thấp hơn.</p> <p>Chất lượng in fax có đạt yêu cầu không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Thiếu thông tin trên trang bìa fax

Thao tác	Không	Có
<p>a Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p>b Gửi hoặc truy xuất fax.</p> <p>Thông tin trên trang bìa fax có bị thiếu không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Không thể gửi trang bìa fax từ máy tính

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 a Đảm bảo đã cập nhật trình điều khiển in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Cài đặt phần mềm máy in" trên trang 48.</p> <p>b Gửi fax.</p> <p>Bạn có thể gửi trang bìa fax không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2 a Từ tài liệu bạn muốn gửi fax, hãy mở hộp thoại In.</p> <p>b Chọn máy in, sau đó nhấp vào Thuộc tính, Tùy chỉnh, Tùy chọn, hoặc Thiết lập.</p> <p>c Nhấp vào Fax, sau đó xóa cài đặt Luôn hiển thị cài đặt trước khi fax.</p> <p>d Gửi fax.</p> <p>Bạn có thể gửi trang bìa fax không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Sự cố quét

không thể quét vào máy tính

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 Thực hiện lệnh sao chép.</p> <p>Lệnh sao chép có thành công không?</p>	Đến bước 3.	Đến bước 2.
<p>Bước 2 a Tắt máy in, đợi khoảng 10 giây rồi bật lại. b Quét tài liệu.</p> <p>Bạn có thể quét tài liệu vào máy tính không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3 Kiểm tra kết nối máy in. a In Trang thiết lập mạng. Từ màn hình chính, chạm vào Cài đặt > Báo cáo > Mạng > Trang thiết lập mạng. b Kiểm tra trạng thái mạng.</p> <p>Máy in có được kết nối với mạng không?</p>	Đến bước 5.	Đến bước 4.
<p>Bước 4 a Kết nối máy in với mạng. b Quét tài liệu.</p> <p>Bạn có thể quét tài liệu vào máy tính không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 5.
<p>Bước 5 a Đảm bảo đã kết nối máy in và máy tính với cùng một mạng. b Quét tài liệu.</p> <p>Bạn có thể quét tài liệu vào máy tính không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Không thể quét vào thư mục mạng

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1 a Tạo phím tắt thư mục mạng. b Quét tài liệu bằng cách sử dụng phím tắt. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Quét đến thư mục mạng” trên trang 91.</p> <p>Bạn có thể quét tài liệu và lưu vào thư mục mạng không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 2 Đảm bảo đường dẫn thư và định dạng thư mục mạng là chính xác. Ví dụ, <code>//server_hostname/foldername/path</code>, trong đó <code>server_hostname</code> là tên miền hoàn toàn đủ tiêu chuẩn (FQDN) hoặc địa chỉ IP.</p> <p>Đường dẫn và định dạng thư mục mạng có chính xác không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Đến bước 4.</p>
<p>Bước 3 Đảm bảo bạn có quyền ghi vào thư mục mạng.</p> <p>Bạn có thể quét tài liệu và lưu vào thư mục mạng không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 4.</p>
<p>Bước 4 Cập nhật phím tắt thư mục mạng.</p> <p>a Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123. • Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác. <p>b Nhấp vào Phím tắt, sau đó chọn một phím tắt.</p> <p>Lưu ý: Nếu bạn có nhiều kiểu phím tắt, hãy chọn Thư mục mạng.</p> <p>c Trong trường Đường dẫn chia sẻ, nhập đường dẫn thư mục mạng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nếu đường dẫn chia sẻ của bạn là <code>\\server_hostname\foldername\path</code>, hãy nhập <code>//server_hostname/foldername/path</code>. • Hãy đảm bảo bạn sử dụng dấu gạch chéo tới khi nhập đường dẫn chia sẻ. <p>d Từ menu Xác thực, chọn phương pháp xác thực của bạn.</p> <p>Lưu ý: Nếu Xác thực được đặt thành “Sử dụng tên người dùng và mật khẩu đã gán”, trong trường Tên người dùng và Mật khẩu, hãy nhập thông tin đăng nhập của bạn.</p> <p>e Nhấp vào Lưu.</p> <p>Bạn có thể quét tài liệu và lưu vào thư mục mạng không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 5.</p>
<p>Bước 5 Đảm bảo đã kết nối máy in và thư mục mạng với cùng một mạng.</p> <p>Bạn có thể quét tài liệu và lưu vào thư mục mạng không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.</p>

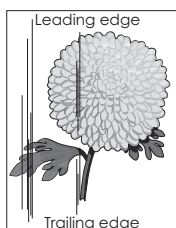
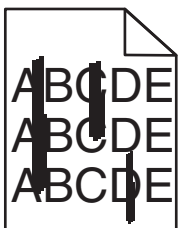
Bản sao một phần của tài liệu hoặc ảnh

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Đảm bảo tài liệu hoặc hình ảnh được nạp úp xuống ở góc trên bên trái của kính máy quét.</p> <p>b Sao chép tài liệu hoặc ảnh.</p> <p>Tài liệu hoặc ảnh có được sao chép chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2</p> <p>a Điều chỉnh cho khớp cài đặt khổ giấy và giấy đã nạp vào khay.</p> <p>b Sao chép tài liệu hoặc ảnh.</p> <p>Tài liệu hoặc ảnh có được sao chép chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Chất lượng bản sao kém

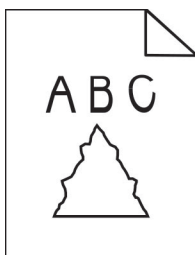
Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Vệ sinh kính máy quét và kính ADF bằng khăn ẩm, mềm, không xơ. Nếu máy in của bạn có kính ADF thứ hai bên trong ADF thì bạn cũng hãy vệ sinh kính đó.</p> <p>Để biết thêm thông tin, vui lòng xem “Vệ sinh máy quét” trên trang 203.</p> <p>b Đảm bảo tài liệu hoặc hình ảnh được nạp úp xuống ở góc trên bên trái của kính máy quét.</p> <p>c Sao chép tài liệu hoặc ảnh.</p> <p>Chất lượng bản sao có đạt yêu cầu không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p>Bước 2</p> <p>a Kiểm tra chất lượng của tài liệu hoặc ảnh gốc.</p> <p>b Điều chỉnh cài đặt chất lượng quét.</p> <p>c Sao chép tài liệu hoặc ảnh.</p> <p>Chất lượng bản sao có đạt yêu cầu không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .


Các vết tối dọc trên trang in ra khi quét từ ADF



Thao tác	Có	Không
<p>a Mở nắp máy quét.</p> <p>b Sử dụng khăn ẩm, mềm, không xơ để lau sạch kính ADF và miếng đệm kính ADF.</p> <p>c Đóng nắp máy quét.</p> <p>d Quét tài liệu.</p> <p>Các vết dọc có xuất hiện trên tài liệu đã quét không?</p>	<p>Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Hình ảnh hoặc chữ bị răng cưa khi quét từ ADF



Thao tác	Có	Không
<p>a Nạp 50 tờ giấy thường sạch vào ADF.</p> <p>Lưu ý: Giấy thường giúp làm sạch hoặc loại bỏ bụi và lớp phủ khác khỏi trục nạp ADF.</p> <p>b Từ màn hình chính, chạm vào .</p> <p>c Nạp tài liệu gốc vào ADF.</p> <p>d Quét tài liệu.</p> <p>Bản in có hình ảnh hoặc chữ bị răng cưa không?</p>	<p>Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Lệnh quét không thành công

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>Kiểm tra kết nối cáp.</p> <p>a Đảm bảo cáp Ethernet hoặc USB được kết nối chắc chắn với máy tính và máy in.</p> <p>b Quét tài liệu.</p> <p>Lệnh quét có thành công không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 2.</p>

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 2 Kiểm tra tập tin cần quét.</p> <p>a Đảm bảo tên tập tin chưa được sử dụng trong thư mục đích.</p> <p>b Đảm bảo tài liệu hoặc ảnh cần quét không mở trong ứng dụng khác.</p> <p>c Quét tài liệu.</p> <p>Lệnh quét có thành công không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3 a Đảm bảo hộp kiểm Thêm dấu thời gian hoặc Ghi đè tập tin hiện hữu được chọn trong cài đặt cấu hình đích.</p> <p>b Quét tài liệu.</p> <p>Lệnh quét có thành công không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .


Máy quét không đóng lại được

Thao tác	Có	Không
<p>Loại bỏ vật cản khiến nắp máy quét không đóng lại được.</p> <p>Nắp máy quét có được đóng đúng cách không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Quá trình quét mất quá nhiều thời gian hoặc làm treo máy tính

Thao tác	Có	Không
<p>Đóng tất cả ứng dụng đang cản trở quá trình quét.</p> <p>Quá trình quét có mất quá nhiều thời gian hoặc làm treo máy tính không?</p>	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .	Vấn đề đã được giải quyết.

Máy quét không phản hồi

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 1</p> <p>a Kiểm tra xem dây nguồn có được nối đúng cách với máy in và ổ cắm điện không.</p> <p> CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG: Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p> <p>b Sao chép hoặc quét tài liệu.</p> <p>Máy quét có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.

Thao tác	Có	Không
<p>Bước 2</p> <p>a Kiểm tra xem máy in đã được bật chưa.</p> <p>b Giải quyết mọi thông báo lỗi xuất hiện trên màn hình.</p> <p>c Sao chép hoặc quét tài liệu.</p> <p>Máy quét có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p>Bước 3</p> <p>a Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in lại.</p> <p>b Sao chép hoặc quét tài liệu.</p> <p>Máy quét có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng .

Điều chỉnh vùng đăng ký máy quét

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Menu cấu hình > Cấu hình máy quét > Đăng ký máy quét thủ công**.
- 2 Trong menu Kiểm tra nhanh chức năng in, chạm vào **Bắt đầu**.
- 3 Đặt trang Kiểm tra nhanh chức năng in trên kính máy quét, sau đó chạm vào **Đăng ký phẳng**.
- 4 Trong menu Kiểm tra nhanh chức năng sao chép, chạm vào **Bắt đầu**.
- 5 So sánh trang Kiểm tra nhanh chức năng sao chép với tài liệu gốc.
Lưu ý: Nếu lề của trang kiểm tra khác với tài liệu gốc, hãy điều chỉnh Lề trái và Lề trên.
- 6 Lặp lại [bước 4](#) và [bước 5](#) cho đến khi lề của trang Kiểm tra nhanh chức năng sao chép gần khớp với tài liệu gốc.

Điều chỉnh vùng đăng ký ADF

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Menu cấu hình > Cấu hình máy quét > Đăng ký máy quét thủ công**.
- 2 Trong menu Kiểm tra nhanh chức năng in, chạm vào **Bắt đầu**.
- 3 Đặt trang Kiểm tra nhanh chức năng in lên khay ADF.
- 4 Chạm vào **Đăng ký ADF trước** hoặc **Đăng ký ADF sau**.
Lưu ý:
 - Để căn chỉnh Vùng đăng ký ADF trước, hãy đặt trang kiểm tra ngửa lên trên, cạnh ngắn vào ADF trước.
 - Để căn chỉnh Vùng đăng ký ADF sau, hãy đặt trang kiểm tra úp xuống, cạnh ngắn vào ADF trước.
- 5 Trong menu Kiểm tra nhanh chức năng sao chép, chạm vào **Bắt đầu**.

6 So sánh trang Kiểm tra nhanh chức năng sao chép với tài liệu gốc.

Lưu ý: Nếu lề của trang kiểm tra khác với tài liệu gốc, hãy điều chỉnh Điều chỉnh ngang và Lề trên.

7 Lặp lại [bước 5](#) và [bước 6](#) cho đến khi lề của trang Kiểm tra nhanh chức năng sao chép gần khớp với tài liệu gốc.

Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng

Trước khi liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng, hãy đảm bảo đã thu thập những thông tin sau:

- Sự cố máy in
- Thông báo lỗi
- Số sê-ri và loại model máy in

Truy cập <http://support.lexmark.com> để nhận email hoặc hỗ trợ trò chuyện, hoặc duyệt qua thư viện hướng dẫn sử dụng, tài liệu hỗ trợ, trình điều khiển, và các bản tải xuống khác.

Hỗ trợ kỹ thuật qua điện thoại cũng có sẵn. Tại Hoa Kỳ hoặc Canada, vui lòng gọi số 1-800-539-6275. Đối với các quốc gia hoặc khu vực khác, hãy chuyển đến [thư mục liên hệ hỗ trợ quốc tế](#).

Tái chế và thải bỏ

Tái chế sản phẩm Lexmark

Cách gửi lại sản phẩm Lexmark để tái chế:

- 1 Truy cập www.lexmark.com/recycle.
- 2 Chọn quốc gia hoặc khu vực của bạn.
- 3 Chọn chương trình tái chế.
- 4 Làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Tái chế bao bì của Lexmark

Lexmark không ngừng nỗ lực giảm thiểu bao bì. Việc sử dụng ít bao bì hơn giúp đảm bảo máy in Lexmark được vận chuyển theo cách hiệu quả nhất và thân thiện nhất với môi trường, đồng thời ít phải thải bỏ bao bì hơn. Cách hiệu quả này giúp giảm khí thải nhà kính, tiết kiệm năng lượng và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Lexmark cũng cung cấp dịch vụ tái chế các thành phần bao bì ở một số quốc gia hoặc khu vực. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập vào www.lexmark.com/recycle, rồi chọn quốc gia hoặc khu vực của bạn. Thông tin về các chương trình tái chế bao bì hiện có được cung cấp cùng với thông tin tái chế sản phẩm.

Thùng các-tông Lexmark có thể được tái chế 100% tại các cơ sở tái chế bao bì dạng uốn nếp. Các cơ sở này có thể không tồn tại trong khu vực của bạn.

Miếng xốp dùng trong bao bì của Lexmark có thể được tái chế tại các cơ sở tái chế xốp. Các cơ sở này có thể không tồn tại trong khu vực của bạn.

Khi gửi lại hộp mực đến Lexmark, bạn có thể tái sử dụng chiếc hộp chứa hộp mực. Lexmark tái chế chiếc hộp đó.

Thông báo

Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm:

Lexmark MX532adwe, Lexmark MX632adwe, Lexmark XM3350 MFPs

Loại máy:

7020

Model:

476, 486, 676, 686, 689

Thông báo phiên bản

April 2023

Đoạn sau đây không áp dụng cho bất kỳ quốc gia nào có các điều khoản không phù hợp với luật pháp địa phương: LEXMARK INTERNATIONAL, INC., CUNG CẤP ẢN PHẨM NÀY "NGUYÊN TRẠNG" VÀ KHÔNG BẢO ĐẢM DƯỚI MỌI HÌNH THỨC, DÙ LÀ RÕ RÀNG HOẶC NGỤ Ý, BAO GỒM, NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN ĐỐI VỚI CÁC BẢO ĐẢM NGỤ Ý VỀ KHẢ NĂNG BÁN ĐƯỢC HOẶC TÍNH PHÙ HỢP CHO MỘT MỤC ĐÍCH CỤ THỂ. Một số bang không cho phép tuyên bố từ chối bảo đảm rõ ràng hoặc ngụ ý trong một số giao dịch nhất định; do đó, tuyên bố này có thể không áp dụng cho bạn.

Ấn phẩm này có thể có nhiều sai sót về kỹ thuật hoặc lỗi in. Các thay đổi được thực hiện định kỳ đối với thông tin trong tài liệu này sẽ được đưa vào các phiên bản sau. Mọi cải tiến hoặc thay đổi đối với sản phẩm hoặc chương trình được mô tả có thể được thực hiện vào bất kỳ lúc nào.

Mọi tham chiếu trong ấn phẩm này đến các sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ không ngụ ý rằng nhà sản xuất dự định cung cấp chúng ở tất cả quốc gia mà nhà sản xuất hoạt động. Mọi tham chiếu đến sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ không nhằm nêu rõ hoặc ngụ ý rằng chỉ có thể sử dụng sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ đó. Thay vào đó, mọi sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ tương đương về chức năng không vi phạm bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ hiện hữu nào cũng có thể được sử dụng. Người dùng chịu trách nhiệm đánh giá và xác minh hoạt động cùng với các sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ khác, ngoại trừ những sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ được chỉ định rõ ràng bởi nhà sản xuất.

Để nhận hỗ trợ kỹ thuật của Lexmark, hãy truy cập trang <http://support.lexmark.com>.

Để biết thông tin về chính sách bảo mật của Lexmark chi phối việc sử dụng sản phẩm này, hãy truy cập trang www.lexmark.com/privacy.

Để biết thông tin về vật tư và các bản tải xuống, hãy truy cập trang www.lexmark.com.

© 2023 Lexmark International, Inc.

Tất cả các quyền được bảo lưu.

Thương hiệu

Lexmark, logo Lexmark và MarkNet là các thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của Lexmark International, Inc. tại Hoa Kỳ và/hoặc các quốc gia khác.

Gmail, Android, Google Play và Google Chrome là các thương hiệu của Google LLC.

Macintosh, macOS, Safari và AirPrint là các thương hiệu của Apple Inc., đã đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác. App Store và iCloud là các nhãn hiệu dịch vụ của Apple Inc., đã đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác. Việc sử dụng huy hiệu Hoạt động với Apple có nghĩa là phụ kiện đã được thiết kế để hoạt động cụ thể với công nghệ được xác định trong huy hiệu và đã được nhà phát triển chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn về hiệu suất của Apple.

Microsoft, Internet Explorer, Microsoft 365, Microsoft Edge, Outlook và Windows là các thương hiệu của tập đoàn Microsoft.

Nhãn từ Mopria® là thương hiệu đã đăng ký và/hoặc chưa đăng ký của Mopria Alliance, Inc. tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác. Nghiêm cấm sử dụng trái phép.

PCL® là thương hiệu đã đăng ký của Hewlett-Packard Company. PCL là tên gọi của Hewlett-Packard Company về một bộ lệnh máy in (ngôn ngữ) và các chức năng có trong các sản phẩm máy in của công ty. Máy in này nhằm tương thích với ngôn ngữ PCL. Điều này có nghĩa là máy in nhận các lệnh PCL sử dụng trong các chương trình ứng dụng khác nhau và máy in mô phỏng các chức năng tương ứng với các lệnh.

PostScript là thương hiệu đã đăng ký của Adobe Systems Incorporated tại Hoa Kỳ và/hoặc các quốc gia khác.

Wi-Fi® và Wi-Fi Direct® là các thương hiệu đã đăng ký của Wi-Fi Alliance®.

Tất cả thương hiệu khác là tài sản của chủ sở hữu tương ứng.

Thông báo cấp phép

Có thể xem tất cả thông báo cấp phép liên quan đến sản phẩm này từ thư mục CD:\NOTICES của CD phần mềm cài đặt.

Mức độ phát ra tiếng ồn

Các phép đo sau đây được thực hiện theo ISO 7779 và được báo cáo phù hợp với ISO 9296.

Lưu ý: Một số chế độ có thể không áp dụng cho sản phẩm của bạn.

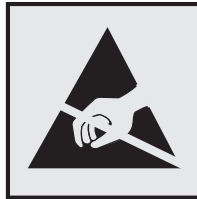
Áp suất âm thanh trung bình 1 mét, dBA	
In	One-sided: 55 Two-sided: 55 (MX532adwe); 54 (MX632adwe, XM3350)
Quét	52
Sao chép	57
Sẵn sàng	15

Giá trị có thể thay đổi. Vui lòng xem www.lexmark.com để biết giá trị hiện tại.

Thải bỏ sản phẩm

Không vứt bỏ máy in hoặc vật tư giống như rác thải sinh hoạt thông thường. Tham vấn chính quyền địa phương để có phương án xử lý và tái chế.

Thông báo độ nhạy tĩnh



Biểu tượng này xác định các bộ phận có độ nhạy tĩnh. Không chạm vào các khu vực gần những biểu tượng này khi chưa chạm vào bề mặt kim loại trước trong khu vực cách xa biểu tượng.

Để tránh hư hỏng do phóng tĩnh điện khi thực hiện nhiệm vụ bảo trì như gỡ giấy kẹt hoặc thay thế vật tư, hãy chạm vào mọi khung kim loại hở của máy in trước khi tiếp cận hoặc chạm vào các khu vực bên trong máy in ngay cả khi không có biểu tượng này.

ENERGY STAR

Bất kỳ sản phẩm Lexmark nào có biểu tượng ENERGY STAR® trên sản phẩm hoặc trên màn hình khởi động đều được chứng nhận tuân thủ các yêu cầu về ENERGY STAR của Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA) kể từ ngày sản xuất.



Thông tin nhiệt độ

Nhiệt độ vận hành và độ ẩm tương đối	10 đến 32,2°C (50 đến 90°F) và 15 đến 80% RH 15,6 đến 32,2°C (60 đến 90°F) và 8 đến 80% RH Nhiệt độ bầu ướt tối đa ² : 22,8°C (73°F) Môi trường không ngưng tụ
Bảo quản dài hạn máy in/hộp mực/hộp quang ¹	15,6 đến 32,2°C (60 đến 90°F) và 8 đến 80% RH Nhiệt độ bầu ướt tối đa ² : 22,8°C (73°F)
Vận chuyển ngắn hạn máy in/hộp mực/hộp quang	-40 đến 40°C (-40 đến 104°F)
¹ Thời hạn sử dụng vật tư là khoảng 2 năm. Thời hạn này dựa trên điều kiện bảo quản trong môi trường văn phòng tiêu chuẩn ở 22°C (72°F) và độ ẩm 45%.	
² Nhiệt độ bầu ướt được xác định bởi nhiệt độ không khí và độ ẩm tương đối.	

Thông báo laser

Máy in được chứng nhận tại Hoa Kỳ tuân thủ các yêu cầu của DHHS 21 CFR, Chương I, Tiểu chương J cho các sản phẩm laser Loại I (1) và tại các nơi khác được chứng nhận là sản phẩm laser tiêu dùng Loại I tuân thủ các yêu cầu của IEC 60825-1:2014, EN 60825-1:2014+A11:2021 và EN 50689:2021.

Các sản phẩm laser Loại I không được xem là nguy hiểm. Hệ thống laser và máy in được thiết kế để con người không bao giờ tiếp cận với bức xạ laser trên mức Loại I trong khi vận hành thông thường, người dùng bảo trì, hoặc trong các điều kiện dịch vụ quy định. Máy in có bộ đầu in không khả dụng chứa laser có thông số kỹ thuật như sau:

Class: IIIb (3b) AlGaInP

Nominal output power (milliwatts): 15

Wavelength (nanometers): 650–670

Mức tiêu thụ điện

Mức tiêu thụ điện của sản phẩm

Bảng dưới đây ghi lại đặc tính tiêu thụ điện của sản phẩm.

Lưu ý: Một số chế độ có thể không áp dụng cho sản phẩm của bạn.

Chế độ	Mô tả	Mức tiêu thụ điện (Watt)
In	Sản phẩm tạo ra bản sao cứng từ nguồn đầu vào điện tử.	One-sided: 649 (MX532adwe); 662 (MX632adwe, XM3350) Two-sided: 396 (MX532adwe); 406 (MX632adwe, XM3350)
Sao chép	Sản phẩm tạo ra bản sao cứng từ tài liệu gốc bản cứng.	684
Quét	Sản phẩm đang quét các tài liệu bản cứng.	23.5 (MX532adwe); 24.8 (MX632adwe, XM3350)
Sẵn sàng	Sản phẩm đang chờ lệnh in.	13.4 (MX532adwe); 15.3 (MX632adwe, XM3350)
Chế độ ngủ	Sản phẩm đang ở chế độ tiết kiệm năng lượng mức cao.	1.0 (MX532adwe); 1.1 (MX632adwe, XM3350)
Ngủ đông	Sản phẩm đang ở chế độ tiết kiệm năng lượng mức thấp.	0.1
Tắt	Sản phẩm được cắm vào ổ cắm điện, nhưng công tắc nguồn đã tắt.	0.1

Các mức tiêu thụ điện được liệt kê trong bảng trước đó thể hiện phép đo trung bình theo thời gian. Mức rút điện tức thời có thể cao hơn đáng kể so với mức trung bình.

Giá trị có thể thay đổi. Vui lòng xem www.lexmark.com để biết giá trị hiện tại.

Chế độ ngủ

Sản phẩm này được thiết kế với chế độ tiết kiệm năng lượng gọi là *Chế độ ngủ*. Chế độ ngủ tiết kiệm năng lượng bằng cách giảm mức tiêu thụ điện trong thời gian dài không hoạt động. Chế độ ngủ được tự động kích hoạt sau khi sản phẩm không được sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định, được gọi là *Thời gian chờ chế độ ngủ*.

Thời gian chờ chế độ ngủ mặc định gốc cho sản phẩm này (tính bằng phút):	15
--	----

Bằng cách sử dụng menu cấu hình, bạn có thể thay đổi Thời gian chờ của chế độ ngủ trong khoảng từ 1 phút đến 120 phút, hoặc từ 1 phút đến 114 phút, tùy vào kiểu máy in. Nếu tốc độ in từ 30 trang/phút trở xuống, bạn chỉ có thể đặt thời gian chờ tối đa là 60 phút hoặc 54 phút, tùy vào kiểu máy in. Cài đặt Thời gian chờ chế độ ngủ ở giá trị thấp sẽ giảm mức tiêu thụ năng lượng, nhưng có thể tăng thời gian phản hồi của sản phẩm. Cài đặt Thời gian chờ chế độ ngủ ở giá trị cao duy trì phản hồi nhanh, nhưng sử dụng nhiều năng lượng hơn.

Một số mẫu máy hỗ trợ *Chế độ ngủ sâu* giúp giảm hơn nữa mức tiêu thụ điện năng sau một khoảng thời gian dài máy in không hoạt động.

Chế độ ngủ đông

Sản phẩm này được thiết kế với chế độ hoạt động tiêu thụ điện năng cực thấp được gọi là *Chế độ ngủ đông*. Khi hoạt động ở Chế độ ngủ đông, tất cả hệ thống và thiết bị khác đều được tắt nguồn an toàn.

Có thể bật Chế độ ngủ đông bằng bất kỳ phương pháp nào dưới đây:

- Sử dụng Thời gian chờ ngủ đông
- Sử dụng Lên lịch chế độ nguồn

Thời gian chờ ngủ đông mặc định gốc cho sản phẩm này ở tất cả quốc gia hoặc khu vực	3 days
---	--------

Khoảng thời gian máy in chờ sau khi đã in lệnh in trước khi máy in chuyển sang Chế độ ngủ đông có thể được sửa đổi trong khoảng từ một giờ cho đến một tháng.

Lưu ý về các sản phẩm thiết bị quét ảnh đã đăng ký EPEAT:

- Mức công suất dự phòng xảy ra ở chế độ Ngủ đông hoặc Tắt.
- Sản phẩm sẽ tự động giảm nguồn đến mức công suất dự phòng là ≤ 1 W. Chức năng tự động dự phòng (Ngủ đông hoặc Tắt) sẽ được kích hoạt khi vận chuyển sản phẩm.

Chế độ tắt

Nếu sản phẩm này có chế độ tắt mà vẫn tiêu thụ một lượng điện nhỏ, hãy ngắt kết nối dây nguồn khỏi ổ cắm điện để dừng hoàn toàn mức tiêu thụ điện của sản phẩm.

Tổng mức sử dụng năng lượng

Việc ước tính tổng mức sử dụng năng lượng của sản phẩm đôi lúc sẽ rất hữu ích. Vì công bố mức tiêu thụ điện năng được đưa ra theo đơn vị công suất là Watts, nên mức tiêu thụ điện năng phải được nhân với thời gian sử dụng sản phẩm ở mỗi chế độ để tính toán mức sử dụng năng lượng. Tổng mức sử dụng năng lượng của sản phẩm là tổng mức sử dụng năng lượng của từng chế độ.

Thông báo pháp lý về thiết bị đầu cuối viễn thông

Phần này bao gồm thông tin quy định liên quan đến các sản phẩm có chứa thẻ fax analog:

Số hiệu mẫu máy/ loại quy định của Lexmark:

LEX-M14-002 or LEX-M03-002

Thông báo pháp lý về các sản phẩm không dây

Phần này chứa thông tin quy định chỉ áp dụng cho các model không dây.

Nếu bạn không chắc model của mình có phải là model không dây hay không, hãy truy cập [“Hỗ trợ không dây” trên trang 69](#).

Thông báo thành phần mô-đun

Các kiểu máy không dây có thành phần mô-đun sau đây:

AzureWave AW-CM467-SUR; FCC ID:TLZ-CM467; IC:6100A-CM467

Để xác định thành phần mô-đun nào được lắp đặt trong một sản phẩm cụ thể, hãy tham khảo nhãn trên sản phẩm thực tế của bạn.

Tiếp xúc với bức xạ tần số vô tuyến

Công suất đầu ra bức xạ phát ra của thiết bị này thấp hơn nhiều so với giới hạn tiếp xúc tần số vô tuyến của FCC và các cơ quan quản lý khác. Phải duy trì khoảng cách tối thiểu là 20 cm (8 inch) giữa ăng-ten và bất kỳ người nào cho thiết bị này để đáp ứng các yêu cầu tiếp xúc RF của FCC và các cơ quan quản lý khác.

Thông báo nhiễu sóng vô tuyến

Cảnh báo

Đây là sản phẩm tuân thủ các yêu cầu phát thải thuộc giới hạn EN 55032 Loại A và các yêu cầu miễn nhiễm EN 55035. Sản phẩm này không được thiết kế để sử dụng trong môi trường dân cư/trong nhà.

Đây là sản phẩm Loại A. Trong môi trường trong nhà, sản phẩm này có thể gây nhiễu sóng vô tuyến, và trong trường hợp này, người dùng có thể cần phải thực hiện đầy đủ các biện pháp.

Ký hiệu

A

kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói 27
 thêm phím tắt
 sao chép 83
 thêm ứng dụng vào màn hình chính 22
 thêm nhóm liên hệ 26
 thêm địa chỉ liên hệ 26
 thêm tùy chọn phần cứng
 trình điều khiển in 51
 thêm tùy chọn nội bộ
 trình điều khiển in 51
 thêm máy in vào máy tính 49
 thêm phím tắt
 e-mail 84
 đích fax 86
 Địa chỉ FTP 90
 Số địa chỉ
 sử dụng 26
 trực nạp giấy ADF
 vệ sinh 206
 thay thế 198
 đăng ký ADF
 điều chỉnh 275
 trực ADF
 vệ sinh 206
 thay thế 198
 bánh xe tách giấy ADF
 vệ sinh 206
 thay thế 198
 điều chỉnh
 đăng ký máy quét 275
 điều chỉnh vùng đăng ký ADF 275
 điều chỉnh độ sáng
 màn hình 210
 điều chỉnh âm lượng về mặc định
 tai nghe 29
 loa 29
 điều chỉnh độ tối của fax 87
 điều chỉnh tốc độ nói
 Hướng dẫn bằng giọng nói 29
 điều chỉnh độ tối của mực 80
 AirPrint
 sử dụng 76

fax analog
 cài đặt 30
 máy trả lời
 cài đặt 32
 gán máy in cho một kiểu chuông 36
 gắn dây cáp 20
 tránh kẹt giấy 246

B

trang đen 231
 trang trống 219
 chặn fax rác 87
 dấu trang
 tạo 25
 tạo thư mục cho 26

C

không hiển thị mã người gọi 265
 hủy lệnh in 80
 không thể kết nối máy in với Wi-Fi 258
 không thể phát hiện tùy chọn nội bộ 259
 không thể mở Máy chủ Web nhúng 257
 không thể nhận fax bằng cách sử dụng fax analog 267
 không thể quét vào máy tính 270
 không thể quét vào thư mục mạng 270
 không thể gửi email 264
 không thể gửi hoặc nhận fax bằng cách sử dụng fax analog 265
 không thể gửi hoặc nhận fax bằng cách sử dụng etherFAX 268
 không thể gửi trang bìa fax từ máy tính 269
 Sao chép thẻ 83
 cài đặt 23
 thay đổi độ phân giải fax 86
 thay đổi hình nền 24
 kiểm tra trạng thái của các bộ phận và vật tư 173

vệ sinh

 bên ngoài máy in 202
 bên trong máy in 202
 vệ sinh trực nạp giấy ADF 206
 vệ sinh trực ADF 206
 vệ sinh bánh xe tách giấy ADF 206
 vệ sinh máy in 202
 Vệ sinh máy quét 170
 vệ sinh máy quét 203
 vệ sinh màn hình cảm ứng 202
 xử lý kẹt giấy
 trong khay nạp tài liệu tự động 255
 ở cửa A 249
 ở cửa B 252
 trong bộ đảo mặt 253
 trong khay nạp giấy đa năng 255
 ở các khay 254
 in theo bộ không hoạt động 262
 sao chép 82
 máy tính
 kết nối với máy in 71
 quét vào máy tính 89
 không in được tài liệu bảo mật 241
 lệnh in bảo mật
 thiết lập cấu hình 78
 in 79
 thiết lập cấu hình thời gian tiết kiệm ánh sáng ban ngày 37
 thiết lập cấu hình cài đặt loa fax 37
 thiết lập cấu hình thông báo vật tư 173
 thiết lập cấu hình cài đặt máy chủ email 37
 thiết lập cấu hình Wi-Fi Direct 70
 kết nối máy tính với máy in 71
 kết nối thiết bị di động
 với máy in 71
 kết nối máy in
 với mạng không dây 69
 kết nối với mạng không dây
 sử dụng phương thức mã PIN 70

sử dụng phương thức Nút nhấn 70
 bảo quản vật tư 210
 liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng 276
 bảng điều khiển
 sử dụng 12
 máy dập ghim tiện lợi
 lắp đặt 63
 đèn báo màu đỏ 260
 sự cố chất lượng bản sao
 bản sao một phần của tài liệu 272
 bản sao một phần của ảnh 272
 chất lượng bản sao kém 272
 vật tối đọc 272
 sao chép
 trên cả hai mặt giấy 82
 trên giấy tiêu đề 81
 ảnh 81
 trang phân cách giữa các bản sao 82
 sử dụng khay nạp tài liệu tự động (ADF) 81
 sử dụng kính máy quét 81
 sao chép thẻ 83
 sao chép các khổ giấy khác nhau 81
 sao chép từ
 khay đã chọn 81
 sao chép nhiều trang vào một tờ 82
 sự cố sao chép
 máy quét không đóng lại được 274
 máy quét không phản hồi 274
 tạo phím tắt
 sao chép 83
 thư mục mạng 91
 tạo dấu trang 25
 tạo thư mục
 cho dấu trang 26
 tạo phím tắt
 email 84
 đích fax 86
 địa chỉ FTP 90
 tạo phím tắt 23
 in bị cong 230
 Bộ phận Hỗ trợ khách hàng
 sử dụng 24
 bộ phận hỗ trợ khách hàng
 liên hệ 276

tùy chỉnh màn hình 24

D

in tối màu 220
 ngày và giờ
 cài đặt fax 37
 thời gian tiết kiệm ánh sáng ban ngày
 thiết lập cấu hình 37
 hủy kích hoạt mạng Wi-Fi 72
 hủy kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói 27
 âm lượng tai nghe mặc định
 điều chỉnh 29
 âm lượng loa mặc định
 điều chỉnh 29
 ổ lưu trữ thông minh bị lỗi 259
 xóa nhóm liên hệ 26
 xóa địa chỉ liên hệ 26
 Hạn ngạch thiết bị
 cài đặt 25
 các khổ giấy khác nhau, sao chép 81
 danh sách thư mục
 in 80
 tắt lỗi Máy chủ SMTP không được thiết lập 264
 độ sáng màn hình
 điều chỉnh 210
 Tùy chỉnh hiển thị
 sử dụng 24
 hiển thị ứng dụng trên màn hình chính 22
 đồ chuông đặc biệt
 thiết lập fax 36
 tài liệu, in
 từ máy tính 75
 từ thiết bị di động 75
 chấm trên bản in 228

E

sửa địa chỉ liên hệ 26
 thông báo phát thải 279, 283
 bật đồ chuông đặc biệt 36
 bật chế độ Phóng to 28
 bật mã số nhận dạng cá nhân 29
 bật mật khẩu bằng giọng nói 29
 bật cổng USB 246
 bật Wi-Fi Direct 71
 phóng to khổ giấy bản sao 82

phong bì dán kín khi in 261
 cài đặt môi trường 210
 xóa
 bộ nhớ máy in 73
 xóa bộ nhớ máy in 74
 xóa ổ lưu trữ máy in 73
 mã lỗi 213
 thông báo lỗi 213
 etherFAX
 cài đặt chức năng fax 31
 cổng Ethernet 20
 xuất tập tin cấu hình
 sử dụng Máy chủ web
 nhúng 50
 cổng EXT 20
 email
 gửi 84
 cảnh báo email
 cài đặt 173
 chức năng email
 cài đặt 37
 máy chủ email
 thiết lập cấu hình 37
 nhà cung cấp dịch vụ email 37
 phím tắt email
 tạo 84
 khắc phục sự cố email
 không thể gửi email 264
 gửi email
 sử dụng khay nạp tài liệu tự động (ADF) 84
 sử dụng kính máy quét 84

F

khôi phục
 cài đặt mặc định gốc 74
 fax
 gửi 85
 độ tối của fax
 điều chỉnh 87
 phím tắt cho đích fax
 tạo 86
 trình điều khiển fax
 lắp đặt 49
 nhật ký fax
 in 87
 độ phân giải fax
 thay đổi 86
 máy chủ fax, sử dụng
 thiết lập chức năng fax 32

thiết lập fax
 kết nối đường dây điện thoại
 chuẩn 32
 sử dụng các phích cắm khác
 nhau 34
 sử dụng các giắc cắm tường
 khác nhau 34
 cài đặt loa fax
 thiết lập cấu hình 37
 khắc phục sự cố fax
 không hiển thị mã người
 gọi 265
 có thể gửi nhưng không thể
 nhận fax bằng cách sử dụng
 fax analog 267
 không thể gửi fax bằng cách sử
 dụng fax analog 267
 không thể gửi hoặc nhận fax
 bằng cách sử dụng fax
 analog 265
 không thể gửi hoặc nhận fax
 bằng cách sử dụng
 etherFAX 268
 không thể gửi trang bìa fax từ
 máy tính 269
 không thể thiết lập
 etherFAX 267
 thiếu thông tin trên trang bìa
 fax 269
 chất lượng bản in kém 269
 fax, lập lịch 86
 gửi fax
 cài đặt ngày và giờ 37
 sử dụng khay nạp tài liệu tự
 động (ADF) 85
 sử dụng kính máy quét 85
 thông báo FCC 283
 tìm thông tin về máy in 9
 các đường mảnh không được in
 chính xác 222
 thẻ phần mềm cơ sở 51
 phần mềm cơ sở, cập nhật 50
 ổ đĩa flash
 in từ 77
 quét vào 92
 giấy bị gập 223
 danh sách mẫu phòng chữ
 in 80
 chuyển tiếp fax 87
 Địa chỉ FTP
 tạo phím tắt 90

máy chủ FTP, quét vào
 sử dụng bảng điều khiển 90

G

các bộ phận và vật tư chính
 hãng Lexmark 174
 các bộ phận và vật tư chính
 hãng 174
 nền màu xám trên bản in 224

H

đĩa cứng 51
 xóa 73
 ổ lưu trữ đĩa cứng 74
 tùy chọn phần cứng
 khay 52
 tùy chọn phần cứng, thêm
 trình điều khiển in 51
 không in được các tài liệu đã tạm
 dừng 241
 lệnh tạm dừng
 in 79
 cài đặt thời gian hết hạn 78
 chế độ Ngủ đồng
 thiết lập cấu hình 210
 tạm dừng fax 87
 màn hình chính
 tùy chỉnh 22
 sử dụng 21
 biểu tượng màn hình chính
 hiển thị 22
 dải sáng ngang 234
 độ ẩm xung quanh máy in 280

I

các biểu tượng ở màn hình
 chính
 hiển thị 22
 hình ảnh bị cắt trên bản in 232
 hộp quang
 đặt mua 175
 thay thế 178
 nhập tập tin cấu hình
 sử dụng Máy chủ web
 nhúng 50
 lề không chính xác 225
 đèn chỉ báo
 hiểu trạng thái 12
 lắp đặt máy dập ghim tiện lợi 63
 lắp đặt tùy chọn nội bộ
 ổ lưu trữ thông minh 53

cổng giải pháp nội bộ 59
 lắp đặt các tùy chọn
 đĩa cứng máy in 56
 lắp đặt đĩa cứng máy in 56
 lắp đặt trình điều khiển fax 49
 lắp đặt trình điều khiển in 48
 lắp đặt phần mềm máy in 48
 Lắp các khay 52
 ổ lưu trữ thông minh 51, 74
 xóa 73
 lắp đặt 53
 tùy chọn nội bộ 51
 đĩa cứng máy in 56
 tùy chọn nội bộ, thêm
 trình điều khiển in 51
 cổng giải pháp nội bộ
 lắp đặt 59

J

hình ảnh bị răng cưa
 quét từ ADF 273
 chữ bị răng cưa
 quét từ ADF 273
 vị trí kẹt giấy
 xác định 247
 trang bị kẹt giấy không được in
 lại 263
 kẹt, giấy
 tránh 246
 lệnh in từ khay sai 242
 lệnh in trên giấy không phù
 hợp 242
 fax rác
 chặn 87

L

giấy tiêu đề
 sao chép 81
 chọn 14
 Lexmark Mobile Print
 sử dụng 75
 Lexmark Print
 sử dụng 75
 Lexmark ScanBack Utility 89
 in nhặt 226
 cổng LINE 20
 liên kết các khay 48
 nạp phong bì
 trong khay nạp giấy đa
 năng 47

nạp giấy tiêu đề 45
 trong khay nạp giấy đa
 năng 47
 nạp giấy 45
 nạp giấy vào khay 45
 xác định vị trí kẹt giấy 247
 định vị khe bảo mật 73

M

chế độ Phóng to
 bật 28
 sao chép 81
 quản lý trình bảo vệ màn
 hình 24
 Máy chủ in không dây MarkNet
 N8450 189
 menu
 802.1x 158
 Giới thiệu về máy in này 107
 Trợ năng 100
 AirPrint 152
 Thu thập dữ liệu ẩn danh 100
 Đăng ký Dịch vụ đám mây 169
 Thiết lập in bảo mật 167
 Menu cấu hình 101
 Cài đặt mặc định sao chép 117
 Kích thước quét tùy chỉnh 116
 Thiết bị 169
 Mã hóa ổ đĩa 167
 Chế độ tiết kiệm 95
 Xóa tập tin dữ liệu tạm thời 168
 Ethernet 153
 Cài đặt mặc định email 135
 Thiết lập email 134
 Fax 170
 Trang bìa fax 120
 Cài đặt nhật ký fax 120
 Chế độ fax 120
 Cài đặt nhận fax 120
 Cài đặt gửi fax 120
 Cài đặt email máy chủ fax 131
 Cài đặt quét máy chủ fax 131
 Thiết lập máy chủ fax 131
 Thiết lập fax 120
 In ổ đĩa flash 147
 Quét ổ đĩa flash 144
 Hợp nhất biểu mẫu 171
 Cài đặt mặc định FTP 140
 Cài đặt fax chung 120, 131
 Cài đặt H.323 120
 Tùy chỉnh màn hình chính 106
 Cài đặt HTTP/FTP 159

Cài đặt fax HTTPS 120
 Hình ảnh 113
 IPSec 157
 Kiểm tra lệnh 110
 Bố cục 107
 Tài khoản cục bộ 163
 Giới hạn đăng nhập 166
 Cấu hình LPD 159
 Quản lý quyền 162
 Loại giấy 116
 Trang cài đặt menu 169
 Khác 168
 Quản lý dịch vụ di động 153
 Mạng 170
 Tổng quan về mạng 149
 Thông báo 97
 Xóa ngoài dịch vụ 105
 PCL 112
 PDF 111
 PostScript 111
 Quản lý nguồn điện 99
 Tùy chọn 94
 In 170
 Chất lượng 109
 Bảng điều khiển từ xa 96
 Khôi phục cài đặt mặc định
 gốc 101
 Hạn chế quyền truy cập mạng
 bên ngoài 161
 Lên lịch thiết bị USB 164
 Nhật ký kiểm tra bảo mật 164
 Thiết lập 108
 Phím tắt 170
 Cài đặt SIP 120
 SNMP 156
 Cài đặt giải pháp LDAP 168
 Cài đặt loa 120
 Cài đặt T.38 120
 TCP/IP 154
 ThinPrint 160
 Cấu hình khay 114
 Khắc phục sự cố 170
 Thiết lập chung 115
 Cập nhật phần mềm cơ sở 106
 USB 160
 Cài đặt VoIP 120
 Thiết lập liên kết web 140
 Không dây 149
 Wi-Fi Direct 152
 Trang cài đặt menu
 in 172

thiếu thông tin trên trang bìa
 fax 269
 bản in bị thiếu 239
 thiết bị di động
 kết nối với máy in 71
 in từ 75, 76
 Dịch vụ in Mopria 76
 in bị nhiễu đốm 228
 di chuyển máy in 19, 210
 khay nạp giấy đa năng
 nạp 47

N

điều hướng màn hình
 bằng cử chỉ 27
 điều hướng màn hình bằng cử
 chỉ 27
 thư mục mạng
 tạo phím tắt 91
 trang thiết lập mạng
 in 72
 mức độ phát ra tiếng ồn 279
 bộ nhớ bất biến
 xóa 73
 Vật tư không phải của
 Lexmark 260
 bộ nhớ bất biến 74
 Không đủ dung lượng trống trong
 bộ nhớ flash để chứa tài
 nguyên 260
 thông báo 279, 281, 282, 283

O

bàn phím trên màn hình
 sử dụng 28
 thẻ tùy chọn 51
 đặt mua vật tư
 hộp quang 175
 hộp mực 174

P

giấy
 giấy tiêu đề 14
 biểu mẫu in sẵn 14
 chọn 12
 không được hỗ trợ 14
 cài đặt khổ Thông dụng 45
 đặc điểm giấy 13
 giấy bị quăn 229
 giấy thường xuyên bị kẹt 263
 hướng dẫn về giấy 12

- kẹt giấy trong khay nạp tài liệu tự động 255
 kẹt giấy ở cửa A 249
 kẹt giấy ở cửa B 252
 kẹt giấy trong bộ đảo mặt 253
 kẹt giấy trong khay nạp giấy đa năng 255
 kẹt giấy ở các khay 254
 kẹt giấy
 tránh 246
 tìm vị trí 247
 khổ giấy, được hỗ trợ 15
 loại giấy, có hỗ trợ 17
 trọng lượng giấy, có hỗ trợ 18
 bản sao một phần của tài liệu 272
 bản sao một phần của ảnh 272
 trạng thái của các bộ phận kiểm tra 173
 phương thức mã số nhận dạng cá nhân 70
 mã số nhận dạng cá nhân bắt 29
 ảnh, sao chép 81
 vành bánh xe cuộn giấy thay thế 193
 đặt trang phân cách 80
 giữa các bản sao 82
 chất lượng bản sao kém 272
 chất lượng in fax kém 269
 ổ cắm dây nguồn 20
 chế độ tiết kiệm điện
 thiết lập cấu hình 210
 nguồn điện
 thay thế 182
 biểu mẫu in sẵn
 chọn 14
 trình điều khiển in
 tùy chọn phần cứng, thêm 51
 lắp đặt 48
 lệnh in
 hủy 80
 lệnh in chưa in 240
 sự cố chất lượng bản in
 trang trống 219
 in bị cong 230
 in tối màu 220
 chấm trên bản in 228
 các đường mảnh không được in chính xác 222
 giấy bị gập 223
 nền màu xám trên bản in 224
 dải sáng ngang 234
 lề không chính xác 225
 in nhạt 226
 in bị nhiễu đốm 228
 giấy bị quăn 229
 lỗi lặp lại 239
 in bị lệch 230
 trang toàn màu đen 231
 văn bản hoặc hình ảnh bị cắt bỏ 232
 mực dễ bị bong ra 233
 dải tối dọc 236
 các đường hoặc vết tối dọc 237
 các vết tối dọc và thiếu bản in 239
 dải sáng dọc 235
 đường kẻ dọc màu trắng 235
 trang trắng 219
 giấy nhăn 223
 sự cố chất lượng bản in 212
 Trang kiểm tra chất lượng bản in 170
 khắc phục sự cố in
 in theo bộ không hoạt động 262
 không in được tài liệu bảo mật và các tài liệu tạm dừng khác 241
 phong bì dán kín khi in 261
 lệnh in từ khay sai 242
 lệnh in trên giấy không phù hợp 242
 giấy thường xuyên bị kẹt 263
 sự cố chất lượng bản in 212
 liên kết khay không hoạt động 262
 không thể đọc ổ đĩa flash 245
 máy in
 khoảng hở tối thiểu 19
 chọn vị trí cho 19
 vận chuyển 211
 ứng dụng máy in 22
 cấu hình máy in 11
 mã lỗi máy in 213
 thông báo lỗi máy in 213
 máy in không phản hồi 244
 bộ nhớ máy in
 xóa 73
 menu máy in 93, 172
 thông báo của máy in
 Đã phát hiện bộ nhớ flash bị lỗi 259
 Vật tư không phải của Lexmark 260
 Không đủ dung lượng trống trong bộ nhớ flash để chứa tài nguyên 260
 Thay hộp mực, khu vực máy in không khớp 260
 khắc phục sự cố tùy chọn máy in
 không thể phát hiện tùy chọn nội bộ 259
 số sê-ri của máy in
 tìm kiếm 10
 cài đặt máy in
 khôi phục cài đặt mặc định gốc 74
 phần mềm máy in
 lắp đặt 48
 trạng thái máy in 12
 in
 lệnh in bảo mật 79
 danh sách thư mục 80
 nhật ký fax 87
 danh sách mẫu phong chữ 80
 tử máy tính 75
 tử ổ đĩa flash 77
 tử thiết bị di động 76
 lệnh tạm dừng 79
 Trang cài đặt menu 172
 trang thiết lập mạng 72
 sử dụng Dịch vụ in Mopria 76
 sử dụng Wi-Fi Direct 76
 in danh sách thư mục 80
 in danh sách mẫu phong chữ 80
 in trang thiết lập mạng 72
 in từ máy tính 75
 sự cố in
 lệnh in không in 240
 in chậm 243
 Phương thức nút nhấn 70
- R**
- fax đã nhận
 tạm dừng 87
 tái chế
 Bao bì của Lexmark 277
 tái chế sản phẩm Lexmark 277
 đèn báo màu đỏ
 trên máy dập ghim tiện lợi 260

thu nhỏ khổ giấy bản sao 82
 loại bỏ kẹt giấy
 trong khay nạp tài liệu tự
 động 255
 ở cửa A 249
 ở cửa B 252
 trong bộ đảo mặt 253
 trong khay nạp giấy đa
 năng 255
 ở các khay 254
 lệnh in lặp lại 78
 lỗi lặp lại trên bản in 239
 Thay hộp mực, khu vực máy in
 không khớp 260
 thay thế bộ phận
 trục nạp giấy ADF 198
 trục ADF 198
 bánh xe tách giấy ADF 198
 vành bánh xe cuộn giấy 193
 miếng đệm kính máy quét 195
 thay thế nguồn điện 182
 thay thế khay nạp ghim 181
 thay thế vật tư
 hộp quang 178
 hộp mực 176
 thay thế máy chủ in không
 dây 189
 báo cáo
 trạng thái máy in 174
 mức sử dụng máy in 174
 đặt lại
 bộ đếm mức sử dụng vật
 tư 260
 đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật
 tư 202
 đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật
 tư 260
 Bộ điều hợp RJ-11 34
 chạy trình chiếu 24

S

thông tin an toàn 7, 8
 tiết kiệm giấy 82
 Trung tâm quét
 thiết lập 23
 lệnh quét không thành công 273
 sự cố chất lượng quét
 hình ảnh bị răng cưa 273
 chữ bị răng cưa 273
 bản sao một phần của tài
 liệu 272
 bản sao một phần của ảnh 272

chất lượng bản sao kém 272
 vệt tối dọc 272
 khắc phục sự cố quét
 không thể quét vào máy
 tính 270
 không thể quét vào thư mục
 mạng 270
 máy quét
 vệ sinh 203
 máy quét không đóng lại
 được 274
 máy quét không phản hồi 274
 miếng đệm kính máy quét
 thay thế 195
 quét
 vào máy tính 89
 vào máy chủ FTP 90
 vào ổ flash 92
 sử dụng khay nạp tài liệu tự
 động (ADF) 89
 sử dụng kính máy quét 89
 quét từ ADF
 vệt tối dọc 272
 sự cố quét
 lệnh quét không thành
 công 273
 máy quét không đóng lại
 được 274
 máy quét không phản hồi 274
 quá trình quét sẽ đóng băng
 máy tính 274
 quá trình quét mất quá nhiều
 thời gian 274
 quét đến thư mục mạng 91
 quét vào máy chủ FTP
 sử dụng bảng điều khiển 90
 lên lịch fax 86
 bảo mật dữ liệu máy in 74
 khe bảo mật
 định vị 73
 chọn vị trí
 cho máy in 19
 gửi email 84
 gửi fax 85
 trang phân cách
 đặt 80
 số sê-ri, máy in
 tìm kiếm 10
 đặt khổ giấy 45
 đặt loại giấy 45
 đặt khổ giấy Thông dụng 45
 thiết lập fax analog 30

thiết lập Hạn ngạch thiết bị 25
 thiết lập cảnh báo email 173
 thiết lập fax
 kết nối đường dây điện thoại
 chuẩn 32
 sử dụng các phích cắm khác
 nhau 34
 sử dụng các giắc cắm tường
 khác nhau 34
 cài đặt chức năng fax
 sử dụng etherFAX 31
 thiết lập chức năng fax bằng
 cách sử dụng máy chủ fax 32
 vận chuyển máy in 211
 phím tắt
 Sao chép 23
 Email 23
 Fax 23
 FTP 23
 phím tắt, tạo
 email 84
 đích fax 86
 Địa chỉ FTP 90
 phím tắt, tạo
 bản sao 83
 phím tắt
 tạo 23
 in bị lệch 230
 chế độ Ngủ
 thiết lập cấu hình 210
 in chậm 243
 SMB
 quét 91
 lỗi Máy chủ SMTP không được
 thiết lập
 tắt 264
 cài đặt SMTP
 thiết lập cấu hình 37
 trang toàn màu đen 231
 phân loại nhiều bản sao 82
 mật khẩu bằng giọng nói
 bật 29
 khay nạp ghim
 thay thế 181
 báo cáo biến động 74
 ổ lưu trữ
 xóa 73
 bảo quản giấy 14
 lệnh in lưu trữ 78
 vật tư
 bảo quản 210

trạng thái vật tư
kiểm tra 173
thông báo vật tư
thiết lập cấu hình 173
bộ đếm mức sử dụng vật tư
đặt lại 202, 260
ứng dụng được hỗ trợ 22
fax được hỗ trợ 30
loại tập tin được hỗ trợ 78
ổ đĩa flash được hỗ trợ 78
khổ giấy được hỗ trợ 15
loại giấy được hỗ trợ 17
trọng lượng giấy được hỗ trợ 18

T

hiệt độ xung quanh máy in 280
văn bản bị cắt bỏ trên bản
in 232
hộp mực
đặt mua 174
thay thế 176
độ tối của mực
điều chỉnh 80
mực dễ bị bong ra 233
màn hình cảm ứng
vệ sinh 202
khay
lắp đặt 52
liên kết 48
hủy liên kết 48
khắc phục sự cố
không thể kết nối máy in với
Wi-Fi 258
không thể mở Máy chủ Web
nhúng 257
sự cố chất lượng bản in 212
máy in không phản hồi 244
lỗi Máy chủ SMTP không được
thiết lập 264
khắc phục sự cố, email
không thể gửi email 264
khắc phục sự cố, fax
không hiển thị mã người
gọi 265
có thể gửi nhưng không thể
nhận fax bằng cách sử dụng
fax analog 267
không thể gửi fax bằng cách sử
dụng fax analog 267
không thể gửi hoặc nhận fax
bằng cách sử dụng fax
analog 265

không thể gửi hoặc nhận fax
bằng cách sử dụng
etherFAX 268
không thể gửi trang bìa fax từ
máy tính 269
không thể thiết lập
etherFAX 267
thiếu thông tin trên trang bìa
fax 269
chất lượng bản in kém 269
khắc phục sự cố, in
in theo bộ không hoạt
động 262
không in được tài liệu bảo mật
và các tài liệu tạm dừng
khác 241
phong bì dán kín khi in 261
trang bị kẹt giấy không được in
lại 263
lệnh in từ khay sai 242
lệnh in trên giấy không phù
hợp 242
giấy thường xuyên bị kẹt 263
liên kết khay không hoạt
động 262
khắc phục sự cố, tùy chọn máy
in
không thể phát hiện tùy chọn
nội bộ 259
khắc phục sự cố, quét
không thể quét vào máy
tính 270
không thể quét vào thư mục
mạng 270
sao chép hai mặt 82

U

không thể đọc ổ đĩa flash
khắc phục sự cố, in 245
khổ giấy Thông dụng
cài đặt 45
hủy liên kết các khay 48
cập nhật phần mềm cơ sở 50
cổng USB
bật 246
Cổng USB máy in 20
sử dụng chức năng Hỗ trợ khách
hàng 24
sử dụng chức năng Tùy chỉnh
hiển thị 24
sử dụng các bộ phận và vật tư
chính hãng Lexmark 174

sử dụng ADF
sao chép 81
sử dụng bảng điều khiển 12
sử dụng màn hình chính 21
sử dụng kính máy quét
sao chép 81

V

lệnh in xác minh 78
dải tối dọc trên bản in 236
các đường tối dọc trên bản
in 237
vệt tối dọc 239
khi quét từ ADF 272
dải sáng dọc 235
các vệt dọc trên bản in 237
đường kẻ dọc màu trắng 235
xem báo cáo 174
Hướng dẫn bằng giọng nói
kích hoạt 27
hủy kích hoạt 27
tốc độ nói 29
tốc độ nói của Hướng dẫn bằng
giọng nói
điều chỉnh 29
bộ nhớ khả biến 74
xóa 73

W

trang trắng 219
mạng không dây
kết nối máy in 69
Thiết lập Wi-Fi bảo mật 70
kết nối mạng không dây 69
máy chủ in không dây
thay thế 189
hỗ trợ không dây 69
Wi-Fi Direct
thiết lập cấu hình 70
bật 71
in từ thiết bị di động 76
mạng Wi-Fi
hủy kích hoạt 72
Thiết lập Wi-Fi bảo mật
mạng không dây 70
giấy nhãn 223